

ĐƯỜNG TU KHÔNG HAI

(Kinh Duy Ma Cật Giảng Luận)

Minh Tâm

Nhà Xuất Bản Thanh Văn - USA 1991

Nguồn

<http://www.thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 21-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phatphaponline.org>

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU

I - PHẨM PHẬT QUỐC

II - PHẨM PHƯƠNG TIỆN

III - PHẨM ĐỆ TỬ

IV - PHẨM BỒ TÁT

V - PHẨM VĂN THÙ SỰ LỢI

VI - PHẨM BÁT TƯ NGHI

VII - PHẨM QUÁN CHÚNG SINH

VIII - PHẨM PHẬT ĐẠO

IX - PHẨM VÀO PHÁP MÔN KHÔNG HAI

X - PHẨM PHẬT HƯƠNG TÍCH

XI - PHẨM HẠNH BỒ TÁT

XII - PHẨM THẤY PHẬT A SÚC

XIII - PHẨM PHÁP CÚNG DƯỜNG

XIV - PHẨM CHÚC LỤY

TỔNG KẾT

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử truyền bá tư tưởng Phật Giáo thường được chia làm ba thời kỳ:

1) Thời Nguyên Thủy: Đức Phật Thích Ca còn tại thế, Ngài cùng các đệ tử đi truyền Đạo rộng rãi khắp nơi, từ thành thị đến nông thôn, núi rừng đồng ruộng, đem Pháp màu giáo hóa chúng sinh; giáo lý của Ngài chỉ có một vị là đem lại sự giác ngộ và giải thoát cho những người nào nghe theo và thực hành. Ngài rất hoạt động, đi vào cuộc đời để cứu độ đời.

2) Thời các bộ phái: Thời kỳ này còn được gọi là Phật Giáo Tiểu Thừa hoặc Nam Tông. Đức Phật đã nhập Niết Bàn, các đại đệ tử của Ngài cũng lần lượt từ trần, tinh thần nhập thế cứu độ chúng sinh không còn được thi hành tích cực, mà các vị tu sĩ Phật Giáo chỉ đề cao công đức xuất gia, ẩn tu trong núi rừng, tìm đường giải thoát cho chính mình mà thôi. Phật Giáo chia ra làm nhiều bộ phái, mỗi bộ phái giảng giải lời Phật hoặc các giới luật theo ý của vị Trưởng Lão cầm đầu bộ phái, phát sinh những ý kiến bất đồng. Chí hướng của người tu theo Phật Giáo của thời kỳ này là tự lợi, tự giác, xa lánh cuộc đời tội lỗi xấu xa, tìm sự giải thoát cho riêng mình, mục đích cao tột là đạt quả vị A La Hán, hưởng thú vui Niết Bàn, ra khỏi vòng sinh tử luân hồi. Các Phật Tử tại gia được dạy bảo nên cầu phước báo cõi Trời và cõi người, bằng cách cúng dường chư Tăng, làm lành lánh dữ, mà không có ý mong cầu xuất thế, đạt tới những gì cao siêu huyền diệu.

3) Thời phát triển của Đại Thừa, còn gọi là Phật Giáo Bắc Tông: Tinh thần hoạt động của Phật Giáo Nguyên Thủy được phục hưng, đề cao và vận động phong trào học Phật, tu Phật, khuyến khích cả hai giới xuất gia và tại gia thực hành Bồ Tát Đạo. Tư tưởng cấp tiến này đem lại một luồng gió mới, chủ trương đem Phật Pháp vào thế gian, tìm sự giác ngộ và giải thoát ở ngay cuộc đời này; người xuất gia cũng như tại gia có bốn phận tự lợi rồi lợi tha, tự giác rồi giác tha, vì tất cả chúng sinh đều có liên hệ mật thiết với nhau, dính chùm với nhau, không thể tách rời ra được. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật, vậy phải đem Đạo vào đời, người tu hành không lìa đời mà tìm thấy giác ngộ, còn chúng sinh đau khổ thì Bồ Tát còn phải ở đời để tìm cách cứu độ, mà không được vui hưởng Niết Bàn riêng mình.

Kinh Duy Ma Cật được phát hiện và truyền bá rộng rãi trong thời kỳ chuyển hướng tư tưởng từ thời kỳ các bộ phái sang thời kỳ phát triển Đại Thừa, chống tư tưởng yếm thế sợ vào đời dễ bị động tâm của các Tỷ Kheo chỉ mong tự lợi tự giác, rút vào rừng sâu, mà Kinh này chủ trương nhập thế, tích cực vào đời, ở đâu tu cũng được, ở chùa, ở nhà, ở rừng, ở ruộng, nơi nào cũng là đạo tràng thanh tịnh, miễn là TÂM THANH TỊNH thì quốc độ tịnh, hoàn cảnh nào tu cũng được, giàu nghèo, sang hèn, nam nữ, già trẻ, ai cũng tu được, con đường giải thoát thênh thang rộng mở cho người có chí muốn tu, con đường tu hạnh Bồ Tát lợi tha chung cho cả hai giới xuất gia và tại gia, mà giới tại gia lại được tán thán hơn, vì có nhiều gia duyên ràng buộc mà vẫn tu được. Kinh này chủ trương chuyển Tâm chứ không chuyển Cảnh, Tâm tịnh thì cả thế giới thanh tịnh. Có lẽ từ bộ Kinh này mà người Việt Nam có câu:

Thứ nhất là tu tại gia,
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa

Nhưng nói vậy không phải là chống đối, khinh thị lối tu xuất gia, mà chỉ muốn nhấn mạnh ở điểm là ở đâu tu cũng được, miễn là giữ tâm thanh tịnh, không để hoàn cảnh chi phối, tâm an thì thế giới bình, khi được giác ngộ và giải thoát thì ai cũng bằng nhau, giống nhau, vì tất cả là một, Bất Nhị.

Kinh Duy Ma Cát được dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán, lưu truyền cho đến nay còn ba bộ:

- 1) Bộ thứ nhất được gọi là Phật Thuyết Duy Ma Cát Kinh, do Ngài Trí Khiêm đời Ngô dịch.
- 2) Bộ thứ hai được gọi là Duy Ma Cát Sở Thuyết Kinh hay Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát Kinh, do Ngài Cưu Ma La Thập đời Diêu Tần dịch.
- 3) Bộ thứ ba được gọi là Thuyết Vô Cấu Xứng Kinh, do Ngài Huyền Trang đời Đường dịch.

Trong ba bản dịch trên, bản của Ngài Cưu Ma La Thập được phổ cập hơn cả, vì Ngài dịch rất sát nghĩa, văn chương trang trọng lưu loát sáng sủa như ngọc lưu ly, mỗi chữ mỗi câu như thêu hoa dệt gấm; ngoài giá trị của một pháp môn giải thoát siêu đẳng, bộ kinh này còn là một tác phẩm văn chương nổi danh trong rừng văn học Phật Giáo.

Bản của Ngài Cưu Ma La Thập được dịch nhiều lần sang chữ Việt, đáng lưu ý nhất là bản dịch của Thượng Tọa THÍCH HUỆ HÙNG xuất bản năm 1951 và đã được tái bản nhiều lần.

Nội dung Kinh này nói rõ cảnh giới của Đại Bồ Tát chứng nhập, hiển bày pháp môn Bất Nhị, phá trừ mọi chấp trước: có, không, thường, đoạn,... mục đích giáo hóa chúng sinh thoát khỏi triền phược khổ não, đồng hưởng an vui giải thoát. Muốn vậy, điều kiện đặc biệt là Tâm phải thanh tịnh, như trong Kinh nói: tùy Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.

Nhân vật chính trong Kinh này là một cư sĩ tại gia tên là VIMALAKIRTI phiên âm là Duy Ma La Cát Lợi Đế, gọi tắt là Duy Ma Cát.

Duy Ma La nghĩa là Tịnh, Vô Cấu, trong sạch. Cát Lợi Đế nghĩa là danh tiếng lừng lẫy. Người ta hoặc dùng phiên âm Duy Ma Cát, hoặc dùng tên nghĩa Tịnh Danh hay Vô Cấu. Tịnh là sạch, không đóng bụi bần, vắng lặng không lay động. Về phương diện vật chất, tịnh được ví như ly nước trong sạch không có cặn, ánh sáng chiếu thông suốt qua không bị ngăn ngại. Về phương diện tâm linh, Tịnh là vắng lặng, an nhiên tự tại, tâm không vọng động

không dấy khởi. Danh là tên, là phần tâm linh của các chúng sinh (Danh là phần tinh thần đối với Sắc là phần vật chất), là đức hạnh, đức tánh, công hạnh, công đức.

Hai chữ Tịnh và Danh thường đi đôi với chữ Thanh, hợp thành chữ kép Thanh Tịnh, Thanh Danh. Thanh Tịnh là trong sạch, không nhiễm ô, không vọng động. Thanh Danh là tên sạch, không nhuốm bẩn, người có Thanh Danh là người lương thiện lành tốt, đức hạnh trang nghiêm, không phạm lỗi lầm như bẩn, không làm tội ác thấp hèn, ai cũng kính trọng.

Danh hoặc phần Tâm linh chính là chỉ cái Tâm vô hình, vô tướng, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm, bao trùm cả ba lần ngàn đại thiên Thế Giới. Từ Tâm này phát sinh ra mọi sự mọi vật, và cũng chính là nơi cho mọi sự mọi vật trở về nguồn gốc căn bản, đó là lý Chân Không Diệu Hữu.

Cư sĩ Duy Ma Cật được đặt tên là Tịnh Danh hoặc Vô Cấu, vì Ngài đã lau sạch bụi trần, hết nhiễm ô. Đúng lý ra thì dùng một chữ Tâm hay chữ Danh là đủ, không cần thêm chữ Tịnh, vì đã là Chân Tâm thì bất cấu bất tịnh, nhưng ở đây người dịch muốn phân biệt rõ ràng Chân Tâm với vọng tâm hay vọng thức nên thêm chữ Tịnh đứng trước chữ Danh.

Như vậy, tên bộ Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết có nghĩa đen là bộ Kinh ghi chép những lời nói của Cư Sĩ Tịnh Danh, nhưng bao hàm nghĩa ẩn là bộ Kinh nói về Chân Tâm thanh tịnh. Còn cái tên thứ hai Bát Khả Tư Nghị Giải Thoát Kinh là bộ Kinh nói về pháp môn không thể nghĩ bàn đưa đến chỗ giải thoát. Đức Phật đã lấy cốt tủy và mục đích của Kinh mà đặt tên.

Kinh Duy Ma Cật được xuất hiện vào thời kỳ nào?

Theo sự phân chia của Thiên Thai Trí Giả Đại Sư thì có năm thời kỳ thuyết pháp của Đức Phật:

1. Thời Hoa Nghiêm dài 21 ngày: Ngay sau khi thành Đạo, Đức Phật Thích Ca đem giáo lý tối thượng thừa ra giảng, chỉ có hàng Đại Bồ Tát hiểu được, còn hàng Thanh Văn, Duyên Giác (Nhị Thừa) sơ cơ không hiểu gì cả.
2. Thời A Hàm, dài 12 năm: Đức Phật phải phương tiện giảng giáo lý từ thấp lên cao, tạm chia Phật Thừa ra làm ba thừa để thích hợp với căn cơ chúng sinh. Thời A Hàm thuộc Phật Giáo Tiểu Thừa, còn được gọi là Nguyên Thủy hay Nam Tông.

3. Thời Phương Đẳng hay Phương Quảng, dài 8 năm: Đức Phật chuyển giáo lý Tiểu Thừa bước sang Đại Thừa. Kinh Duy Ma Cật thuộc thời này.

4. Thời Bát Nhã, dài 22 năm: Đức Phật phá mọi chấp trước để hiển lộ lý KHÔNG, đề cao trí huệ sẵn có của các chúng sinh.

5. Thời Pháp Hoa và Niết Bàn, dài 8 năm: Đức Phật quy ba thừa về Nhất Thừa hay Phật Thừa, bỏ phương tiện để đạt cứu cánh.

Theo như trên thì Kinh Duy Ma Cật thuộc thời Phương Đẳng là giao thời giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa, phá chấp các tướng trạng để bước sang thời Bát Nhã. Bộ Kinh này thuyết minh rằng những lý thuyết, phương pháp tu hành trước kia cho là đúng, là phải chỉ là những phương tiện tạm dùng trong buổi sơ cơ, nay đã đến lúc phải bỏ những điều ấy, phải lìa Tướng nhập Tánh, lìa Sự chứng Lý, lìa tương đối Ngộ tuyệt đối, bỏ ngã chấp và pháp chấp mà tu Bồ Tát Đạo, quên mình vì chúng sinh, tự giác giác tha để tới giác hạnh viên mãn, thấy tất cả là Một, tất cả đều liên hệ với nhau, trùng trùng duyên khởi.

Bộ Kinh Duy Ma Cật cũng góp nhặt các đường lối tu hành khác nhau để quy về một lối, trăm sông đổ vào một biển và hòa tan trong đó. Bộ Kinh cũng gián tiếp trả lời những điểm công kích của ngoại đạo hoặc các phe phái khác nhau trong Phật Giáo, để đề cao Nhất Thừa Phật Đạo, tòng Tướng nhập Tánh, Lý Sự viên dung.

Kinh này do Đức Phật Thích Ca nói ở Thành Tỳ Xá Li, phiên âm chữ Phạn Veisali, nghĩa là Thành Quảng Nghiêm, do Ngài A Nan được nghe và nói lại. Kinh Duy Ma Cật thuộc loại quyền giáo, nghĩa là Đức Phật dùng những thí dụ (parables) để diễn tả Chân Lý cao siêu tuyệt vời mà những danh từ, ngôn ngữ, tâm duyên không thể dùng để đạt tới được.

Thí dụ: Muốn tả con cọp cho một người chưa thấy cọp bao giờ, chúng ta liền chỉ con mèo, nói là con cọp giống con mèo, nhưng lớn và dữ hơn nhiều, mạnh mẽ hung bạo có thể ăn thịt người. Nhưng nếu người đó chấp con mèo là con cọp thì hoàn toàn sai, giống như người chấp ngón tay là mặt trăng. Thí dụ khác: Muốn tả máy bay trực thăng, chúng ta chỉ con chuồn chuồn, nói là máy bay trực thăng có hình giống con chuồn chuồn, nhưng to lớn hơn nhiều, có thể chuyên chở nhiều người. Đây là mượn một vật cụ thể để diễn tả một vật hữu hình hữu tướng mà còn khó khăn mới mượn tượng ra được, nếu mượn một vật hữu hình để diễn tả một cái gì vô hình, vô tướng, siêu việt, thì thật muôn ngàn lần khó hơn.

Kinh Duy Ma Cật là một bộ kinh thuộc Đại Thừa do Đức Phật nói cho hàng Bồ Tát và các đệ tử đã phát Bồ Đề Tâm nghe, tả rõ cảnh giới của các Đại Bồ Tát chứng nhập, vậy là nói về một cái gì huyền diệu nhiệm mầu cao tột mà không thể dùng tri thức phàm phu hiểu được. Muốn tạm hiểu vài ba phần, chúng ta cần phải cố gắng vươn lên cao, bỏ qua những hình tướng bề ngoài để thấy cái Thể bên trong, bỏ Tướng để nhập Tánh, bỏ cái vọng thức suy nghĩ phân biệt của phàm phu để nhập vào Đại Trí Huệ (Ma Ha Bát Nhã).

Vì Kinh này thuộc quyền giáo nên một câu hỏi thường đặt ra: Cư Sĩ Duy Ma Cật có phải là một nhân vật lịch sử có thật không?

Chúng ta đã biết Đức Phật Thích Ca và các đệ tử như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A Nan, Ca Diếp, Kiều Trần Như,... là những nhân vật lịch sử có thật, bằng xương bằng thịt, sống ở Ấn Độ vào một niên đại lịch sử được ghi chép rõ rệt, thuộc dòng họ nào, ở địa phương nào, đời sống ra sao từ sinh đến chết, có để lại những di vật được cất giữ cẩn thận. Còn Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Dược Sư, chư Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng.... không phải là những nhân vật lịch sử bằng xương bằng thịt: sở dĩ chúng ta biết được các Ngài là do Đức Phật Thích Ca nói cho biết. Chúng ta tin Phật không nói sai, nhưng có lúc Ngài nói thật, có lúc nói quyền, vậy đừng lấy quyền làm thật, đừng chấp con mèo là con cọp, đừng chấp con chuồn chuồn là máy bay trực thăng mà chúng ta còn suy ngẫm để tìm ra sự thật qua các thí dụ cũng giống y như các câu chuyện ngụ ngôn.

Dĩ nhiên là chư Phật, chư Đại Bồ Tát thường dùng mọi thân hình thị hiện trong thế gian để độ chúng sinh mà không ai biết đó là Phật hay Bồ Tát, vì các Ngài dùng một thân tâm thường như mọi chúng sinh khác để dạy dỗ hướng dẫn tu hành, chứ không hiện thân thông bay trên trời, chiếu hào quang rực rỡ. Khi rời bỏ xác phàm, các Ngài để lại một bài kệ, mọi người mới biết đó là Phật hoặc Bồ Tát giáng trần thị hiện cứu độ chúng sinh.

Chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thánh Hiền đã có hai loại (lịch sử có thật hoặc do Đức Thích Ca nói cho biết) thì các chúngsinh tới nghe Phật nói Kinh Duy Ma Cật cũng có hai loại:

1) Thính chúng hiển hiện là các đệ tử sinh thời với Đức Phật Thích Ca, như: Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A Nan, Ca Diếp, Kiều Trần Như,... cùng các vị Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ, đại chúng ...

2) Thính chúng ẩn mặt là các Bồ Tát Văn Thù, Di Lặc, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí... chư Thiên Long Bát Bộ, Thiên Thần Hộ Pháp, Địa Thần, Quỷ Thần, Thụ Thần,... từ các cõi khác đến nghe Pháp.

Theo lời Kinh thì thườ ấy trong Thành Tỳ Xá Li có ông trưởng giả tên là Duy Ma Cật tu hành chân chánh, sâu trồng cội lành, được vô sinh nhẫn, biện tài vô ngại, du hí thần thông... được chư Phật khen ngợi, Trời người kính trọng. Vì muốn độ người nên ông dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả, có của nhiều để bố thí cho dân nghèo, tu lục độ để nhiếp độ chúng sinh, tuy là cư sĩ mà giữ giới thanh tịnh của Sa Môn, thị hiện có vợ con nhưng thường tu phạm hạnh, dạy bảo các hàng Trời người làm cho tất cả chúng sinh đều được lợi ích.

Ở phẩm thứ 10 gọi là phẩm Phật Hương Tích, Cư Sĩ Duy Ma Cật sai một vị Hóa Bồ Tát sang nước Chúng Hương, xa hơn 42 Hàng Hà Sa cõi Phật, có Phật hiệu Hương Tích, để xin cơm thom mang về cho đại chúng ăn, chỉ có một bát cơm mà tất cả chúng hội trăm ngàn người ăn không hết.

Ở phẩm thứ 12 gọi là phẩm thấy Phật A Súc, Đức Thích Ca bảo ông Xá Lợi Phất: "Có cõi nước tên là Diệu Hỷ, Phật hiệu Vô Động, ông Duy Ma Cật này ở nước đó chết rồi sinh nơi đây...". Cư Sĩ Duy Ma Cật không rời chỗ ngồi, nhập chánh định, hiện sức thần thông, lấy tay bên hữu nắm lấy cội nước Diệu Hỷ, gồm cả Phật Vô Động, chư Bồ Tát Thanh Văn, núi sông, biển, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, Trời, người, cây cối... đem về cõi Ta Bà này cho mọi người thấy. Cõi nước Diệu Hỷ dù vào cõi Ta Bà này cũng không chật hẹp, vẫn y nguyên như trước.

Đó là hai đoạn kinh nói về oai lực siêu phàm của Cư Sĩ Duy Ma Cật. Vậy Duy Ma Cật có thật hay không? Có hai ý kiến:

1) Cư Sĩ Duy Ma Cật có thật, là một vị trưởng giả ở thành Tỳ Xá Li bên Ấn Độ, có gia đình vợ con, sống cùng thời với Đức Phật Thích Ca; ông dùng phương tiện hiện thân có bệnh để mọi người tới thăm, ông nhân dịp đó nói Pháp để độ chúng sinh. Ông Duy Ma Cật chính là một vị Đại Bồ Tát đã chứng Thánh quả, nhưng khéo hiện thân một cư sĩ, làm mọi việc như các cư sĩ khác, nhưng với Tâm thanh tịnh, không còn nhiễm ô ái dục chấp trước, tận diệt tham sân si, nên tuy sống ở thế gian mà không gây nghiệp ác, ông đã chứng minh rằng không cứ phải xuất gia mới đắc Đạo, mà một người cư sĩ tại gia tu hành chân chánh thì cũng được giác ngộ và giải thoát. Sở dĩ Bồ Tát Duy Ma Cật làm trưởng giả chính là đề cao vi Phật Tử tại gia, còn sống lần

lộn trong bụi trần mà không nhiễm ô. Ông phải là một người bình thường, bằng xương bằng thịt, cho mọi người trông thấy, gặp gỡ nói chuyện, thấy oai lực thần thông của ông khiến mọi người kính phục tin theo. Ông đã có dịp gặp các đại đệ tử của Phật là Xá Lợi Phất, Mục Ken Liên, A Nan... gặp các Bồ Tát Di Lặc, Quang Nghiêm, Trì Thế, Văn Thù... Đức Phật Thích Ca nói rõ như vậy thì tất nhiên là đúng, Cư Sĩ Duy Ma Cật có thật.

2) Cư Sĩ Duy Ma Cật là một nhân vật tượng trưng do Đức Phật đưa ra để diễn tả Chân Lý cao siêu tuyệt vời không hai, đó là Pháp Môn Bất Nhị, là Chân Tâm, Phật tánh. Ai có được Tâm thanh tịnh thì thấy thế giới thanh tịnh, thấy được nước Phật (Phật Quốc) và được giác ngộ và giải thoát. Phật nói Kinh Duy Ma Cật là muốn đưa ra một phương pháp tu hành rốt ráo, phá trừ chấp có chấp không, tạm dùng truyện ông Duy Ma Cật như câu truyện ngụ ngôn để mọi người dễ hiểu, dễ nhớ. Hơn nữa, các nhân vật đã gặp Cư Sĩ Duy Ma Cật thì một phần là nhân vật lịch sử, một phần là nhân vật ẩn mặt siêu hình thì cũng khó mà cho rằng ông Duy Ma Cật là có thật. Lại nữa, Cư Sĩ Duy Ma Cật có thần thông biến hóa không thể nghĩ bàn, chư Phật khen ngợi, chư thiên nều cung kính theo học, nghe lời dạy bảo, thì trong lịch sử loài người chưa thấy ai được như vậy, ngoài Đức Phật Thích Ca.

Đây là một vấn đề siêu hình không thể dùng bằng chứng rõ ràng để minh xác, tùy theo căn cơ của mỗi người mà tin hay không tin, nhưng điều quan trọng là phải học hiểu, thâm nhập Lý kinh, rồi thực hành các đức tánh được chỉ dạy trong quyển kinh, lìa chấp có chấp không để thấy được Chân Lý, trở về Bản Tánh Không Hai, được giác ngộ và giải thoát. Cũng vì có diệu dụng siêu việt như vậy nên Kinh này còn được gọi là Pháp Môn Giải Thoát Không Thể Nghĩ Bàn, đây là diệu dụng của Kinh đem ra đặt tên.

Đã không thể nghĩ bàn thì xin quý vị đừng bàn suông, cãi vã mất thời giờ vô ích về việc Cư Sĩ Duy Ma Cật có thật hay không, mà hãy tinh tấn tu học, suy ngẫm lý ẩn, thực hành những lời dạy trong Kinh, vượt qua ngôn ngữ để thâm nhập Bản Thể Chân Như, biết mọi sự mọi vật là giả huyễn, là mộng ảo mà vẫn kiên trì thực hành Bồ Tát Đạo, tự giác giác tha, tự lợi lợi tha, giữ Tâm thanh tịnh thì quốc độ thanh tịnh, tới chỗ Bất Nhị thì chắc chắn sẽ biết Cư Sĩ Duy Ma Cật là nhân vật lịch sử hay tượng trưng. Đọc Kinh cầu lý, y nghĩa bất y ngữ, có bỏ qua văn tự mới đạt lý, chứng tri, nhưng tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri, người đã biết, đã tu chứng thì không chịu nói (vì nói không được), còn phàm phu thì nói rất nhiều nhưng thật ra lại chẳng hiểu biết thấu đáo.

Trong khi chờ đợi vấn đề được giải quyết thỏa đáng, kính mời quý vị hãy mở quyển Kinh Duy Ma Cật ra để cùng học. Quý vị cần có quyển Kinh Duy Ma Cật do Thượng Tọa Thích Huệ Hưng dịch ra tiếng Việt để đọc trước và dò theo quyển sách này thì mới đầy đủ Sự và Lý, một bên là Kinh, một bên là sách luận giải thâm ý huyền nghĩa của Kinh.

---o0o---

I - PHẨM PHẬT QUỐC

Kinh Duy Ma Cật là bộ Kinh Đại Thừa mà Đức Phật nói ra cho các Bồ Tát và các đệ tử phát tâm vô thượng bồ đề nghe, nghĩa lý cao siêu, Phật phải dùng nhiều thí dụ để diễn tả Chân Lý tuyệt đối đưa vào cảnh giới Bất Nhị. Chúng ta là những kẻ phàm phu hậu học, trí mờ huệ mỏng, nhưng không vì thế mà cam chịu phàn hèn, chúng ta trước hết xin sám hối tất cả những tội lỗi đã gây ra từ trước, rồi phát thệ nguyện lớn tu học theo lời Phật dạy, gạn lọc vô minh phiền não thì rồi cũng có lúc mặt trời trí huệ tự nhiên chiếu sáng. Muốn hiểu ý nghĩa kinh Đại Thừa, chúng ta cần bỏ cái tướng bề ngoài mà thâm nhập vào Thể Tánh bên trong, mới tìm ra huyền nghĩa trong các ẩn dụ, gắng sức vươn lên tới trình độ hiểu biết cao hơn thường tình, khi hiểu được thâm nghĩa ẩn ý thì hỷ lạc vô cùng.

Tên phẩm này là Phật Quốc nghĩa là nước Phật. Nước Phật ở chỗ nào? Nếu hiểu theo nghĩa nông cạn thường tình thì nước của Phật Thích Ca là cõi Ta Bà uế trước này, còn nước của Phật A Di Đà là cõi cực lạc ở Tây Phương. Nhưng ở phẩm này, nước Phật không cần tìm ở đâu xa, mà chính ở ngay cõi thế gian này, ngay trong Tâm của ta, Tâm thanh tịnh thì nước Phật hiện tiền.

Chữ tôi ở bốn chữ mở đầu quyển kinh là để chỉ ông A Nan, em con chú bác với Thái Tử Tất Đạt Đa, sau xuất gia làm thị giả hầu cận Đức Thích Ca, học rộng nhớ nhiều, nghe những lời Phật thuyết pháp rồi nói lại cho mọi người nghe trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, sau khi Phật nhập diệt. Thành phần những thính giả nghe Phật nói Kinh Duy Ma Cật ở thành Tỳ Xá Li gồm có vô lượng trăm ngàn đại chúng, trên là chư Bồ Tát, Tỳ Kheo, Chư Thiên Thần cho đến dưới là các Phật Tử nam nữ cung kính vây quanh Phật để nghe Pháp. Lúc đó có Trưởng Giả Tử Bảo Tích cùng với 500 Trưởng Giả Tử cầm lọng bảy báu đến cúng dường Phật, do oai đức của Phật khiến các lọng báu hợp lại thành một cây lọng lớn bao trùm cả ba lần ngàn đại thiên thế giới.

Trưởng giả là người giàu sang, vừa có tuổi tác, vừa có đức hạnh trang nghiêm, tâm tánh ngay thẳng, lời lẽ chân thật, tóm lại là người đã tiến bước trên đường phước huệ song tu. Trưởng Giả Tử thường được dịch là con ông trưởng giả, thuộc hàng thanh niên còn ít tuổi. Ở đây, Trưởng Giả Tử Bảo Tích đóng vai trò quan trọng thay mặt cho 500 Trưởng Giả Tử để đọc bài kệ tán thán oai thần của Phật và bạch xin Phật thuyết pháp cho tất cả đại chúng nghe.

Có người nghĩ rằng: Tại sao giữa đại chúng đông đủ các Đại Bồ Tát, Thanh Văn, các đại đệ tử, Trời, Rồng,... mà một chàng thanh niên dám đứng ra bạch Phật, như vậy có thất kính với các bậc bề trên không? Tuy rằng các chúng sinh đều bình đẳng, nhưng đó là đứng về Lý Tánh mà nói, chứ ở giữa đại chúng đông đủ thì phải có tôn ty trật tự, vai trò bạch Phật phải do các Bồ Tát, Thanh Văn hoặc các đại đệ tử đảm nhiệm thì mới phải. Vì lẽ đó, một số người nghĩ rằng danh từ Trưởng Giả Tử nên được dịch là ông Trưởng Giả đúng hơn là con ông Trưởng Giả. Chữ Tử vừa có nghĩa là con, vừa có nghĩa là người đã hiểu cái lý Tất Cả là Một, chữ Tử viết theo Hán tự là do ghép chữ liễu và chữ nhất, liễu là hiểu biết rốt ráo cùng cực, nhất là một. Các bậc Thánh Hiền bên Trung Hoa được dùng chữ Tử để tôn xưng, thí dụ: Khổng Tử, Lão Tử. Mạnh Tử, Trang Tử... Biết đâu Ngài Cưu Ma La Thập khi dịch kinh này từ chữ Phạn ra chữ Hán, đã bị ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, nên thêm chữ Tử sau chữ Trưởng Giả để tăng phần tôn kính.

Và lại trong bài kệ tán thán Phật, Trưởng Giả Tử Bảo Tích đã dùng những lời lẽ cao siêu, ý tứ thâm diệu, rõ ràng là lời của một người đã tu hành lâu năm già giặn, vun bồi nhiều công đức hạnh lành, một chàng thanh niên khó mà có được. Đến đây chúng tôi nhớ lại trong Kinh Hoa Nghiêm cũng có danh từ Đồng Tử (Thiện Tài Đồng Tử) không phải để chỉ một người trẻ tuổi, mà lại có nghĩa là người tu hành tới chỗ dứt hoặc chứng chân, rốt ráo ngộ Đạo chân thật, trừ hết vô minh phiền não, chân Trí hiện ra, trở về bản tánh trong sạch hồn nhiên ví như trẻ thơ. Kinh Dược Sư cũng gọi Văn Thù Sư Lợi là Đồng Tử. Vậy những danh từ Đồng Tử hay Trưởng Giả Tử là dùng để tôn xưng những bậc tu hành đạt đạo, thâm nhập Bản Thể, ví như trẻ thơ trở về trong vòng tay từ mẫu thương yêu; ở đây, Trưởng Giả Tử nên được hiểu là chính ông Trưởng Giả thì hợp lý hơn.

Cũng có người cho rằng: dịch Trưởng Giả Tử là con ông Trưởng Giả hay là ông Trưởng Giả cũng vậy, vì cần có một người đứng ra bạch Phật xin được nghe Pháp, người đó là ông Trưởng Giả giàu sang già cả cũng được, mà người đó là một chàng thanh niên ít tuổi cũng không sao, đối với Phật thì tất

cả đều bình đẳng, Phật thương chúng sinh như mẹ hiền thương con dại, bất cứ ai đến thưa hỏi, Phật sẵn sàng giải đáp, tùy bệnh cho thuốc. Chàng thanh niên Bảo Tích, đại diện cho 500 thanh niên khác, đứng ra bạch Phật không phải là điều chưa từng có, cũng không phải là thất kính, miễn có đủ duyên lành là được gặp Phật, thưa hỏi và nghe Pháp.

Vai trò chính trong Kinh này là Cư Sĩ Duy Ma Cật chứ không phải Trưởng Giả Tử Bảo Tích, vậy Bảo Tích là ông Trưởng Giả hoặc là chàng thanh niên con ông Trưởng Giả, thiết tưởng không quan trọng, mà điều quan trọng hơn hết là tìm hiểu ân ý và huyền nghĩa của bộ Kinh, qua lời Cư Sĩ Duy Ma Cật.

Danh từ Bảo Tích cũng đáng lưu ý. Bảo là của báu quý giá, Tích là gom lại lưu trữ. Bảo Tích là tích tụ, gom lại lưu trữ nhiều của báu quý giá. Trưởng Giả là người giàu sang thì có nhiều của báu quý giá là việc dĩ nhiên, nhưng lại là người đầy đủ đức hạnh, phước huệ song tu, thì Bảo Tích nên được hiểu là tượng trưng cho những người đã tích tụ được nhiều của báu tinh thần, thực hành Lục Độ vạn hạnh, Từ Bi Hỷ Xả, mọi đức tánh được trau dồi đầy đủ trang nghiêm.

Lọng, dịch từ chữ Cái mà ra, như chúng ta thường dùng chữ Bảo Cái, là một vật giống như cái dù, dùng để che nắng mưa gió bụi. Lọng còn là một biểu tượng cho oai quyền sang quý, vì thời xưa chỉ có Vua Quan và những người quyền thế mới có lọng che, chứ dân thường làm sao có lọng được.

Ở đây lọng bảy báu mà các Trưởng Giả Tử đem đến cúng dường Phật không thể làm bằng gấm, lụa, vàng bạc... mà phải làm bằng bảy thứ gì quý giá hơn nhiều, không phải giá trị vật chất mà là giá trị tâm linh. Các Trưởng Giả Tử tới trước Phật, lạy chân Phật, dâng phẩm vật cúng dường phải thanh tịnh hạng nhất, vậy cái lọng bảy báu đây tượng trưng cho sự phát tâm bồ đề, lòng chân thành và các công đức, công hạnh của các vị đó. Hơn nữa, lọng dùng để che nắng mưa gió bụi của trần gian thì Chân Tâm thanh tịnh che chở chúng ta chống phiền não, tham sân si, ái dục, chấp trước, nhiễm ô. Lọng báu cũng là những Giới Hạnh ngăn chúng ta phạm những điều tội lỗi xấu ác.

Bảy báu bằng vật chất của thế gian là vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, xích châu, mã não, san hô. Ở đây bảy báu tượng trưng cho bảy đức tánh đưa người tu hành tới quả vị Thánh, gọi là Thất Thánh Tài:

Vàng tượng trưng cho Giới (ngăn cấm).

Bạc tượng trưng cho Tín (lòng tin).

Lưu ly tượng trưng cho Văn (nghe).
Xà cừ tượng trưng cho Tàm (xấu hổ).
Xích châu tượng trưng cho Tấn (tinh tấn, tiến tới).
Mã não tượng trưng cho Huệ (trí huệ).
San hô tượng trưng cho Xả (bỏ).

Người tu hành trước hết phải giữ gìn các giới cấm không được vi phạm, rồi phát khởi lòng tin, tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin mình có khả năng thành Phật, phải theo Thầy nghe lời dạy mà tu học thực hành, nhờ đó biết ăn năn xấu hổ không dám làm điều ác, rồi lại tinh tấn làm điều lành, phát huy trí huệ sáng suốt sẵn có, được chút công đức gì đều xả hết, đem hồi hướng cho tất cả chúng sinh, chớ không chấp trước.

Các Trưởng Giả Tử cầm lọng báu của mình tới cúng dường Phật là ý Kinh muốn nói: phàm phu muốn thấy Phật, nghe Pháp, hiểu Chân Lý, muốn bỏ chỗ tối trườn mình ra trước ánh sáng giác ngộ thì phải hy sinh, lia bỏ những của cải trần gian mà dùng lòng chân thành, phát tâm thanh tịnh, gom góp tích tụ các công đức tu hành gồm Thất Thánh Tai thì mới thành tựu.

Hai chữ cúng dường là do hai chữ Hán cung dưỡng mà đọc chệch ra, nghĩa là cung cấp dưỡng nuôi; muốn cúng dường, người ta phải mua phẩm vật đem tới dâng cúng Phật và chư Tăng. Có mua là có hao tổn tiền bạc, thời giờ, công sức, hy sinh một phần của cải vật chất để cầu một phần phước báo tinh thần. Do đó cúng dường được dịch ra tiếng Anh và Pháp là sacrifice, có nghĩa bóng là hy sinh từ bỏ những thú vui thế gian, những dục vọng thấp hèn, để hướng về những của báu xuất thế gian, cầu được những đức tánh cao cả siêu việt của tâm linh. Phải hy sinh, phải xả bỏ, phải mất đi, phải chịu thiệt hại thì những cái gì mình tìm thấy, mình đắc mới cao quý tốt đẹp. Bỏ của cải trần gian để được Thất Thánh Tài, bỏ ái dục tham sân si để được bốn Tâm Vô Lượng (Từ, Bi, Hỷ, Xả), bỏ xác thân ngũ uẩn để được Pháp thân, bỏ chấp ngã để cứu độ chúng sinh, đó là lối cúng dường cao cả nhất, đúng với Chánh Pháp và Chân Lý.

Do oai thần của Phật, năm trăm lọng báu hợp lại thành một cây lọng to lớn bao trùm khắp ba lần ngàn đại thiên thế giới, mọi vật như núi sông, biển suối, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, chư Phật mười phương đang nói Pháp... đều hiện đủ trong đó. Đến đây vấn đề trở nên rõ rệt: cái lọng báu đây không thể là cái lọng thật, làm bằng bảy báu vật chất, mà chính là tượng trưng cho Chân Tâm thanh tịnh, vì chỉ có Chân Tâm mới có thể rộng lớn vô tận vô biên bao trùm ba lần ngàn đại thiên thế giới, chỉ có cái Thể của Chân Tâm

mới dung chứa được tất cả mọi sự mọi vật, ngoài ra không có vật gì có thể làm được như vậy.

Hơn nữa. theo pháp môn Tịnh Độ, ai niệm mười danh hiệu Phật A Di Đà mà được nhất tâm bất loạn thì khi lâm chung được chư Phật và Bồ Tát cầm tràng phan và lọng báu tới tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Vậy lọng báu là vật chứng minh công quả tu hành, đức hạnh của người niệm Phật được nhất tâm, ai có lọng báu là tâm đã được thanh tịnh. Năm trăm Trưởng Giả Tử có lọng báu tất nhiên là đã có công phu tu hành thanh tịnh, nay đem các lọng báu hợp lại làm một, nghĩa là chỉ có Nhất Tâm, Chân Tâm chẳng có hai, đó là lý Bất Nhị.

Đây cũng là ý nghĩa trong Kinh Hoa Nghiêm muốn trình bày cái lý Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới, tất cả là Một, không còn sai biệt theo hình danh sắc tướng, mà hòa hợp vào Thể Tánh Nhất Như. Đây cũng diễn tả rõ ràng Sáu Tướng Hoa Nghiêm: Nhất Đa, Đồng Dị, Tổng Biệt, tuy nhiều mà hợp làm một, tuy khác tướng mà cùng một thể, tuy riêng biệt mà tổng hợp không hai, tất cả mọi sự mọi vật đều viên dung vô ngại, tương tức tương nhập.

Tất cả núi sông, biển suối, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, Trời Rộng, Thần người cho đến chư Phật mười phương cũng đều hiện trong lọng bảy báu đó. đây là ý muốn thuyết minh cái lý Nhất Thiết do Tâm tạo, tất cả mọi sự mọi vật hữu hình và vô hình, cho tới chư Phật mười phương đang thuyết pháp, cũng không ngoài Tâm mà có. Tâm chỉ có một, nhưng tướng và dụng thì có nhiều và rộng lớn vô lượng vô biên. Trong kinh sách có chỗ tạm dùng phương tiện chia ra Chân Tâm và vọng tâm cho dễ phân biệt, dễ hiểu, dễ nhận, chứ Tâm chẳng có hai (Bất Nhị). Đúng ra nên dùng danh từ vọng thức thay cho vọng tâm. Chân Tâm thì thanh tịnh, bất động, an nhiên tự tại, nhưng khi vọng niệm nổi lên thì Chân Tâm ẩn, ví như mặt trăng bị mây che, lúc đó vọng thức tác động, ví như bóng tối bao trùm mọi vật. Nhờ công phu tu hành dứt hoặc chứng chân, vọng thức chìm lặn thì Chân Tâm lại hiện ra, ví như gió thổi mây bay, mặt trăng lại chiếu sáng. Cũng ví như nước thành sóng vì có gió, hết gió thì sóng trở lại thành nước, chẳng phải hai, vốn là một.

Chính Tâm này tạo ra Phật, Thánh Hiền. vạn vật chúng sinh, chính Tâm này tạo ra địa ngục, ngạ quỷ, chính Tâm này khiến người tu hành hưởng Niết Bàn an lạc giải thoát, mà cũng chính Tâm này dắt dẫn kẻ ác đọa vào địa ngục trầm luân. Tâm thanh tịnh sáng suốt thì là Phật, tâm nhiễm ô mê mờ thì là chúng sinh, do đó có câu: Tâm, Phật, chúng sinh, tam vô sai biệt, và cũng

chính trong Kinh Duy Ma Cật có câu: Tùy kỳ Tâm tịnh, tức Phật độ tịnh, nghĩa là tùy Tâm chúng sinh thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh. Một ý niệm giác ngộ là nguồn gốc của Niết Bàn, một niệm bất giác là động cơ đưa đến địa ngục.

Các Trưởng Giả Tử muốn trở về Chân Tâm thanh tịnh cần phải thành tựu nhiều đức tánh tốt, thực hiện công phu tu hành. Đức Phật dùng oai thần hợp năm trăm lọng bảy báu thành một cây lọng lớn, là ý muốn nói: các Trưởng Giả Tử phải đem Thất Thánh Tài gom lại theo một hướng, đó là vạn Thủ quy Nhất Bản, tu hành nhiều pháp môn nhưng cứu cánh chỉ có Một, là Chân Tâm thanh tịnh.

Cây lọng lớn bao trùm ba lần ngàn đại thiên thế giới tượng trưng cho Tâm Phật, Chân Tâm, che chở hộ trì cho tất cả chúng sinh, mọi loài trong Pháp Giới đều nằm trong tình thương của Phật, lòng Đại Từ Đại Bi chiếu soi trùm khắp tất cả, ví như lưới ngọc của Đế Thích (lưới Đế châu), của Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới trong Kinh Hoa Nghiêm, một chiếu soi tất cả, tất cả là Một.

Công dụng của cây lọng là che; đối với người dân thường thì cây lọng là cái dù, cái ô để che nắng mưa gió bụi. Đối với hàng Vua Quan thì cây lọng tượng trưng cho oai quyền, uy tín. Đối với Phật và Bồ Tát thì cây lọng nói lên sự thương yêu cứu độ hộ trì cho chúng sinh. Cây lọng lớn chính là Chân Tâm, Phật Tánh đã giáo hóa chúng sinh từ vô thủy đến nay và mãi mãi về sau, che chở chúng sinh chống các tham dục phiền não nhiễm ô, thanh lọc thân tâm, tiến tới chỗ giác ngộ.

Trong bài kệ Bảo Tích đọc để tán thán Phật có những câu nói về pháp môn Bất Nhị:

Nói pháp chẳng có cũng chẳng không.

Khen chê chẳng động như Tu-Di.

Đồng bực thương xót kẻ lành dữ,

Tâm hạnh bình đẳng như hư không

Phật thuyết pháp lìa nhị biên, chẳng chấp có chấp không, chẳng chấp thường chấp đoạn, mà chủ trương Trung Đạo. Đối với lời khen hay tiếng chê, Phật không để tâm dao động, Ngài an nhiên tự tại như núi Tu Di, vì không còn chấp danh từ ngôn ngữ. Đối với kẻ dữ người lành, Phật thương xót như nhau, chứ không hề yêu người lành, ghét kẻ dữ, đó là tâm bình đẳng vô phân biệt, giống như hư không rộng lớn bao trùm các cõi.

Sau khi tán thán, Bảo Tích xin Phật dạy những hạnh của Bồ Tát muốn được Tịnh Độ. Phật dạy: Tất cả chúng sinh là cõi Phật của Bồ Tát. Vì sao ? Bồ Tát tùy chỗ giáo hóa điều phục chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật. Tùy chúng sinh ứng theo quốc độ nào vào trí huệ Phật và phát khởi căn tánh Bồ Tát mà lãnh lấy cõi Phật. Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh đều vì muốn lợi ích chúng sinh.

Bồ Tát là bậc Giác ngộ rồi, nhưng không an hưởng Niết Bàn, không mong cầu quả Phật, mà cứ lặn lội trong ba cõi sáu đường để cứu độ chúng sinh tự giác giác tha, tự độ độ tha. Các Bồ Tát thực hành Lục Độ vạn hạnh quên mình vì chúng sinh, làm mọi việc lành với tâm vô cầu, vô chứng, vô đắc, vì bổn phận mà làm, coi việc cứu độ chúng sinh là một việc tất nhiên, không thấy mình làm (vô ngã), không thấy việc làm (vô ngã sở), không thấy có chúng sinh được cứu độ, các Ngài làm hoài mà không nghỉ mệt, không thấy chán, không chấp trước, không phân biệt, các Ngài đã đồng hóa với việc làm, với chúng sinh. Bồ Tát với chúng sinh là một, chẳng hai (Bất Nhị).

Nhờ có chúng sinh đau khổ mà Bồ Tát làm tròn nhiệm vụ, rồi quả vị Phật sẽ đến, dù không mong cầu mà vẫn được. Bồ Tát làm việc gì cũng tùy thuận chúng sinh. Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi không có gì hết, mà phải có chúng sinh, phải vì chúng sinh, đó là ý nghĩa câu: Tất cả chúng sinh là cõi Phật của Bồ Tát, cõi Phật được lập ra là do chúng sinh, tùy thuận sở thích của chúng sinh. Nếu chúng sinh ưa thích Tịnh Độ thì Bồ Tát sẽ nhận lãnh Tịnh Độ làm cõi Phật của mình để tùy duyên hóa độ. Nếu chúng sinh ưa thích uế độ thì Bồ Tát sẽ nhận lãnh uế độ Ta Bà làm cõi Phật của mình. Chỗ này đồng ý nghĩa với đoạn Kinh trong phẩm Phổ Môn: Nếu có chúng sinh nào đáng dùng thân Phật, Thanh Văn, Trời, Người, Thần, Quỷ... được độ thoát thì Bồ Tát Quán Thế âm liền hiện đúng thân đó mà nói Pháp.

Chúng sinh ở đâu, muốn gì thì Bồ Tát đến đó mà giáo hóa điều phục, như vậy thì Bồ Tát đi theo chúng sinh, tùy thuận chúng sinh, tùy duyên dạy dỗ, dù lãnh lấy cõi Phật nào cũng đều vì lợi ích chúng sinh. Trong Kinh có câu: Bồ Tát nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi rỗng không, nghĩa là Bồ Tát đắc quả Phật là nhờ thành tựu chúng sinh, nhờ có chúng sinh mà Bồ Tát có cơ duyên giáo hóa cứu độ. Bồ Tát không lìa chúng sinh, và chỉ khi nào độ xong tất cả chúng sinh thì các Ngài mới thành Phật.

Đức Phật dạy: Bồ Tát muốn được Tịnh Độ thì hạnh đầu tiên phải có là Trục Tâm. Trục là ngay thẳng, chân chánh, chân thật, không cong queo tà vạy. Trục Tâm là lòng ngay thẳng, chân thật, mọi ý tưởng lời nói việc làm đều

đúng với Chân Lý, xa lìa vô minh vọng tưởng. Trục Tâm chính là Bát Chánh Đạo, con đường chân chánh gồm có tám yếu tố: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

Người tu Bồ Tát hạnh cần phải khởi đầu bằng cách phát tâm tu hành chân chánh, hướng về quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, chứ không cầu Thanh Văn Duyên Giác, cũng không cầu phước báo nơi cõi Trời, cõi người. Sau khi có Trục Tâm rồi, người tu hành tiến sâu thêm nữa vào nội tâm, phát khởi Thâm Tâm. Thâm là sâu. Người phát Thâm Tâm là đã có lòng tin sâu xa nơi Tam Bảo: Phật Pháp Tăng, chí tâm, chí thành, chí kính, hết lòng hy sinh cúng dường Tam Bảo, làm việc gì cũng vì lợi ích chúng sinh. Người phát Thâm Tâm lìa bỏ trần cảnh bên ngoài để thấy Phật bên trong, bỏ tướng để thấy Tánh, nhờ Dụng mà nhập Thể, biết rằng tất cả chúng sinh đều có Phật Tánh, trước sau rồi cũng thành Phật. Thường Bất Khinh Bồ Tát trong Kinh Pháp Hoa là người tu hành đã có Thâm Tâm nên hễ gặp ai tu hành là Ngài lễ lạy và nói lo: “Tôi không dám khinh quý Ngài, vì quý Ngài đều sẽ thành Phật,” Bồ Tát đã nhìn thấy Tánh Phật bên trong, xuyên qua hình tướng bên ngoài.

Khi đã có Trục Tâm và Thâm Tâm rồi, người tu Bồ Tát Đạo tinh tấn tiến bước hướng về nẻo giác, đó là Bồ Đề Tâm. Phát Bồ Đề Tâm là phát thệ nguyện lớn quyết chí tu hành tới chỗ hoàn toàn giác ngộ và giải thoát, thành Phật. Sau khi giác ngộ rồi thì lại thị hiện ở các cõi để giác ngộ cho các chúng sinh.

Ba hạnh Trục Tâm, Thâm Tâm và Bồ Đề Tâm có liên hệ mật thiết với nhau, bổ túc cho nhau, thiếu một là không được. Nhờ có Trục Tâm mới nhập vào Thâm Tâm, có Thâm Tâm thì Bồ Đề Tâm mới tăng trưởng, ví như lau hết bụi thì mặt gương tự sáng.

Trục Tâm là công phu tu hành để chuyển năm thức đầu (tiền ngũ thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) thành ra Thành Sở Tác Trí là cái trí huệ sáng suốt khiến mọi việc làm đều thành tựu chân chánh tốt đẹp. Thâm Tâm là công phu tu hành để chuyển thức thứ sáu (Ý Thức) thành ra Diệu Quán Sát Trí là cái Trí huệ sáng suốt nhận xét nhiệm mầu đúng với Chân Lý, không còn mê vọng nữa. Thâm Tâm là cái tâm sâu kín ẩn tàng, tượng trưng cho Ý Thức nằm sâu ở bên trong. Còn Bồ Đề Tâm là công phu tu hành để chuyển thức thứ bảy (Mạt Na Thức) và thức thứ tám (A Lại Da Thức) thành ra Bình Đẳng Tánh Trí và Đại Viên Cảnh Trí, là cái trí huệ sáng suốt, phá hết chấp ngã và chấp

pháp, thấy được cái Tánh bình đẳng của vạn vật, là Trí huệ sáng suốt viên mãn tròn đầy như tấm gương rộng lớn chiếu soi khắp càn khôn vũ trụ, vật gì cũng in bóng mà chẳng giữ lại một dấu tích gì. Như vậy thì tu ba hạnh Trục Tâm, Thâm Tâm và Bồ Đề Tâm chính là chuyển tám thức thành bốn trí.

Ngoài ra, người tu hành theo Bồ Tát Đạo còn phải thực hành Lục Độ Ba La Mật (Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ), Bốn Tâm Vô Lượng (Từ, Bi, Hỷ, Xả), Tứ Nhiếp Pháp (Bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự), khéo dùng mọi phương tiện để dẫn tới cứu cánh, tu 37 phẩm trợ đạo, làm mười điều lành, nói pháp trừ tám nạn, không chê chỗ kém của người khác, và sau hết, làm được công đức gì đều đem hồi hướng cho tất cả chúng sinh đồng thành Phật Đạo.

Qua đoạn kinh trên, Đức Phật đã đưa ra nhiều phương pháp tu hành để chúng sinh lựa chọn, tùy theo căn cơ và sở thích. Phương pháp nào cũng chân chánh lành tốt và đều đưa tới mục đích là giác ngộ, ví như một tòa nhà có nhiều cửa, đi cửa nào cũng vào được, chúng ta tùy sức, tùy theo vị trí đang đứng mà lựa chọn một lối đi, một cửa vào cho thích hợp.

Để tóm tắt và cho có mạch lạc, Đức Phật dạy thêm: Muốn làm tất cả các hạnh lành, Bồ Tát khởi đầu bằng cách giữ tâm chân chánh ngay thẳng, từ căn bản đó tiến lên điều phục ý thức, làm mọi việc lành để hóa độ chúng sinh, lãnh lãv cõi Phật thanh tịnh. Muốn được cõi Phật thanh tịnh, Bồ Tát giữ tâm thanh tịnh, tùy chỗ tâm thanh tịnh mà được cõi Phật thanh tịnh.

Bồ Tát khởi đầu bằng cách phát tâm, rồi tinh tấn tu hành tự giác giác tha, tự lợi lợi tha, làm vô lượng vô số việc lành để cuối cùng được trở về với Bản Tâm thanh tịnh, mà cái Bản Tâm này vốn thanh tịnh từ trước, chỉ vì chúng sinh mê lầm điên đảo vọng tưởng, chạy theo trần cảnh nhiễm ô, bị vô minh che lấp Chân Tánh, như người nằm chiêm bao, lầm tưởng Tâm có chân vọng đối đãi, tịnh nhiễm đối nhau, nay tỉnh mộng mới biết là Tâm chẳng hai (Bất Nhị), lúc nào cũng thanh tịnh.

Tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh, có nghĩa là: khi tâm đã thanh tịnh, hết vọng động mê lầm điên đảo thì tất cả ý nghĩ, lời nói, việc làm đều lành tốt đúng với Chân Lý. Khi đó không còn phân biệt thiện ác, lành dữ, tốt xấu, không còn đối đãi thị phi, không còn chấp ngã chấp pháp, không chấp hai bên..., mà người tu hành đạt tới tâm vô phân biệt, chẳng phải là không phân biệt thiện ác cứ làm bừa đi, mà có nghĩa là không thể làm điều xấu ác được nữa, mọi hành động đều lành, mọi lời nói ý nghĩ

đều tốt, cứ tự nhiên tự động mà mọi việc làm đều là tương đối, thể hiện Chân Lý Bất Nhị, quy hướng Phật Tánh Chân Như. Ví như người giữ giới thuần thực rồi, không cần chú ý mà vẫn không phạm tội sát sinh, ăn thịt, nói dối, tà dâm, uống rượu, trộm cắp, vì đã quá quen thuộc nên chẳng cần giữ gìn mà không bao giờ phạm giới được nữa.

Phàm phu chúng ta còn phải phân biệt thiện ác, phải canh chừng lời nói, ý nghĩ và việc làm, bỏ ác theo thiện. Nhưng các vị Bồ Tát có tâm thanh tịnh rồi thì mọi việc đều lành, mọi hành động đều thiện, các Ngài cứ làm là tốt, đúng với Chân Lý, khỏi cần phân biệt thiện ác gì nữa.

Xin nói thêm về phân biệt và không phân biệt:

Phân biệt có ba thứ:

- 1) do giác quan tiếp nhận, tùy theo bản năng mà phân biệt (do năm thức trước: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân).
- 2) do ý thức so sánh cân nhắc mà phân biệt.
- 3) do Chân Tâm ứng với ngoại cảnh, như gương in hình, không phân biệt mà tựa hồ như có phân biệt.

Năm giác quan và Ý thức phân biệt đều là vọng. Còn Chân Tâm ứng với ngoại cảnh, in hình rõ ràng nhưng không phân biệt, vượt qua bản năng và suy luận. Mặt nước phản chiếu bóng chim bay, chim không có ý in hình trong nước, nước không có ý giữ bóng chim bay, nhưng do những cơ duyên ngẫu hợp mà chim, nước và bóng quy tụ lại một nơi, do đó phát sinh hiện tượng vô phân biệt. Chân Tâm tựa hồ có phân biệt mà thật ra vô phân biệt, vì không có ý. Phân biệt rõ muôn vật mà bản tánh vẫn như như bất động, bản tánh không động thì ý thức không sinh khởi, gọi là vô phân biệt.

Nhà thiền cũng nói: Không phân biệt nhưng là phân biệt tất cả Pháp. Tùy duyên mà phân biệt rõ ràng muôn vật, nhưng không chấp, không trụ vào mọi sự phân biệt. Cứ đi đứng nằm ngồi, cứ ăn uống, cứ nhìn nghe phân biệt như mọi người, vì đó là nhu cầu của đời sống, có xấu xa gì đâu mà cần phải giải thoát ra ngoài, quý hồ đừng nghĩ đến sự đi đứng nằm ngồi sao cho êm ấm dễ chịu, đừng nghĩ đến sự ăn uống nhìn nghe sao cho vừa ý, đừng nghĩ đến sự khen chê giàu nghèo sang hèn. Cái rắc rối sinh ra mọi thứ phiền não chính là ở chỗ phân biệt so sánh đó mà ra. Cần nghĩ thì cứ nghĩ, không ngại, nghĩ xong thì bỏ qua, đừng so sánh phân biệt, trụ vào đó để phát sinh phiền não ác nghiệp, vì nghĩ cũng là một nhu cầu như mọi nhu cầu tâm lý, sinh lý khác của con người. Nghĩ xong thì bỏ, phân biệt mà vô phân biệt là thế đó.

Khi tu hành tới chỗ Tâm thanh tịnh thì mọi người đều y như nhau, bằng nhau, không sai khác, tuy nhiều mà vẫn là một, vì vậy mà 500 lạng báu hợp lại thành một lạng trum khắp ba lần ngàn đại thiên thế giới. Tâm thanh tịnh giác ngộ hiểu biết và thấy rõ mọi sự mọi vật. Khi Tâm đã thanh tịnh rồi thì đối với người ấy, cõi Phật được thanh tịnh và mười phương quốc độ, chúng sinh, trần cảnh... tất cả đều thanh tịnh hết. Vì sao? Vì tất cả do Tâm tạo, Tâm thanh tịnh thì nhất thiết những gì do Tâm ấy tạo ra đều thanh tịnh cả. Sở dĩ phàm phu thấy cõi nước như bần, cao thấp, uế trược vì Tâm bị vô minh che lấp, không sáng suốt bình đẳng nên không nhận ra sự thật. Tâm thanh tịnh được ví như một ly nước hoàn toàn trong sạch, sau khi đã gạn lọc hết bụi nhơ, chỉ còn một thứ nước mát mẻ trong lành, không còn hai thứ nước và bụi (Bất Nhị), đó là Tâm bình đẳng tuyệt đối, không còn tương đối nhị biên.

Cõi Phật Tịnh Độ không phải cảnh ở ngoài: mà chính do Tâm phát xuất, muốn tạo lập Tịnh Độ thì trước hết phải tịnh Tâm mình đã, tùy Tâm tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh. Đối với Bồ Tát thì đối tượng của các Ngài chính là chúng sinh ở ngay cõi đời này, hạnh của Bồ Tát là tự tâm thanh tịnh, rồi trần cảnh sẽ thanh tịnh theo. Kinh Duy Ma Cật chỉ thẳng cái nhân thanh tịnh, còn Kinh A Di Đà chỉ thẳng cái quả thanh tịnh, cõi Cực Lạc tốt đẹp do phước báo tạo ra: cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm, không thể lấy một chút nhân duyên của thiện căn phước đức mà được sinh sang nước đó.

Để cụ thể hóa lý thuyết Bất Nhị và giúp ông Xá Lợi Phất, các hàng Thanh Văn cùng tất cả đại chúng thấy rõ ràng sự thật đó, Đức Phật hiện thân thông lấy ngón chân nhấn xuống đất, tức thì ba lần ngàn đại thiên thế giới liền hiện ra trăm ngàn thứ trân bảo trang nghiêm rực rỡ, như cõi Vô Lượng Công Đức của Phật Bảo Trang Nghiêm, tất cả đại chúng ngợi khen chưa từng có và đều thấy mình ngồi trên tòa sen báu. Phật dạy: Cõi nước của ta thường thanh tịnh, chỉ vì muốn độ những kẻ căn cơ hạ liệt nên thị hiện ra cõi đầy nhơ nhớp xấu xa bất tịnh đó thôi.

Đoạn này có hai lối hiểu khác nhau:

- 1) Hiểu theo sự thì Phật có hiện thân thông thật để đại chúng không còn nghi ngờ gì cõi Phật thanh tịnh nữa. Cũng ví như phương pháp thính thị, tai nghe mắt thấy rõ ràng.
- 2) Hiểu theo lý thì đây là một lối nói ám chỉ Phật dạy một cách gián tiếp rằng: Phải hoán cải nội tâm, mở rộng tâm linh, chuyển Thức thành Trí, tu quán để phát huy trí huệ (Quán chiếu Bát Nhã) nhìn vào trong tâm (nội quán), khi tâm thanh tịnh thì thấy các cõi đều thanh tịnh. Chúng sinh vốn có

đầy đủ đức tánh Như Lai, vì si mê nên tưởng là phàm phu trầm luân, lúc giác ngộ thì thấy mình vẫn ngồi trên tòa sen báu từ trước. Nhưng sự giác ngộ, tâm thanh tịnh của chúng sinh chưa được trường cửu, hãy còn lúc có lúc không, nên khi nào tâm thức vọng động trở lại, hết thanh tịnh, thì không thấy Tịnh Độ nữa, đó là ý nghĩa câu Kinh: Phật thân nhiếp thân tức lại, cõi nước trở thành như xưa.

Kinh điển Phật Giáo thường nói Đức Phật quả trách đệ tử nào dùng thần thông nhiếp phục chúng sinh. Tuy Đức Phật và các đại đệ tử đều có thần thông, nhưng không lưu ý và cũng không đem ra dùng, chỉ đem Chánh Pháp để thuyết phục cứu độ chúng sinh, ai tin hiểu thì theo, không thì thôi, nếu dùng thần thông thì cũng giống như các phái ngoại đạo và không nhiếp phục được tâm của người khác. Vậy nên hiểu câu chuyện Phật hiện thần thông trong Kinh Duy Ma Cật là một ẩn dụ thì hợp lý hơn. Tuy nhiên nếu hiểu theo nghĩa đen là Phật có hiện thần thông thật, tin theo đó rồi phát tâm tu hành cũng tốt. Đây là một việc không thể nghĩ bàn, không thể biện luận được. Tùy theo căn cơ hiểu biết, tùy theo xu hướng tâm linh mà chúng ta chấp nhận ý kiến trên hay dưới, lối giải thích nào cũng được coi là đúng nếu nương theo đó mà hành giả phát tâm cầu đạo vô thượng bồ đề, được lợi lạc an vui giải thoát.

Đức Phật nhấn ngón chân xuống đất là có ý muốn bảo đại chúng phải đè ép cái tâm xuống không cho vọng động nổi lên, tâm ở yên một chỗ thì mới Định, có Định mới phát Huệ, có Huệ thì Tâm được thanh tịnh, nhờ đó mà quốc độ thanh tịnh. Đất do chữ Địa, đất là Tâm nên chúng ta thường có danh từ Tâm Địa để chỉ phần căn bản tốt xấu của người ta, thí dụ: tâm địa người này tốt, còn người kia có tâm địa xấu. Kinh Tâm Địa Quán, Quyển 8 có câu: Tâm chúng sinh giống như đất, ngũ cốc cỏ gai đều từ đất mà sinh ra; cũng như thế, những tư tưởng ý niệm thiện ác hướng về ba cõi sáu đường, hoặc hướng về những quả vị Thánh như Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật, đều do tâm mà sinh ra. Do đó tam giới duy tâm, và tâm được gọi là đất.

Đất để trồng cây cỏ thì tâm để gieo hạt giống thiện ác, vì vậy dùng đất để chỉ tâm là một ẩn dụ khéo léo. Cái cử động của Phật nhấn ngón chân xuống đất là có ý như vậy. Nhờ thần lực của Phật mà tất cả đại chúng đều thấy mình ngồi trên tòa sen báu, đó là ý Phật muốn chỉ cho đại chúng biết tất cả chúng sinh đều có Phật Tánh, đều có khả năng thành Phật, chỉ vì si mê điên đảo nên chịu trầm luân nơi uế độ, nếu tỉnh thức, tỉnh mộng, thấy rõ sự thật thì được giải thoát an vui nơi Tịnh Độ.

Sau khi hiện thân thông để đại chúng thấy cõi nước thường thanh tịnh, Đức Phật thâm nhiếp thân tức lại, tức là Ngài nhắc ngón chân lên khỏi mặt đất, cõi nước trở lại như xưa, nghĩa là như uế, cao thấp... Đoạn kinh này diễn tả người tu hành phải tinh tấn ròn rạc mà tiến, đừng giải đãi lười biếng thoái chí. Phật nhắc ngón chân lên khỏi mặt đất nghĩa là nếu chúng sinh không đề chặt cái tâm xuống thì vọng động lại nổi lên: không còn Định và Huệ, vô minh che lấp Phật tánh, Chân Tâm biến thành vọng thức, do đó cõi nước hết thanh tịnh, trở lại ô uế như xưa.

Phật, Bồ Tát khác chúng sinh ở chỗ các Ngài có định tâm, có trí huệ sáng suốt luôn luôn thường hằng, lúc nào cũng vậy, không cho vô minh đột khởi, còn chúng sinh thì sáng tối bất thường, chợt lóe lên đốm lửa tu huệ trong giây lát rồi vụt tắt hằng giờ, hằng ngày. Lúc nào Tâm định, trí huệ sáng soi thì là Phật, là sống ở Tịnh Độ, lúc nào hết định huệ, bóng tối che lấp Chân Tánh thì trở lại làm chúng sinh, sống ở cõi Ta Bà uế trược.

Điều quan trọng cần nhớ là chư Bồ Tát lãnh cõi Phật, thị hiện ở cõi nào là vì chúng sinh, tùy thuận theo nguyện vọng của chúng sinh, chứ không phải thuận theo ý thích của Bồ Tát. Đối với các Ngài thì cõi nào cũng thanh tịnh, vì Tâm đã thanh tịnh. Các Ngài tạo lập mọi khung cảnh thuận tiện cho chúng sinh tu hành, sắp xếp làm sao không làm chướng ngại chúng sinh. Các Ngài thị hiện thuận cảnh hoặc nghịch cảnh, xuôi hay ngược, dễ hay khó, đều vì chúng sinh chứ không phải vì các Ngài, tất cả đều là phương tiện tùy theo không gian và thời gian, tùy theo căn cơ và hoàn cảnh để đưa chúng sinh tới chỗ giác ngộ.

Khi Phật biến hiện ra cõi nước trang nghiêm thanh tịnh thì 500 Trưởng Giả Tử do ông Bảo Tích dẫn đến đều chứng được vô sinh pháp nhẫn, tám vạn bốn ngàn người phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vô sinh là không phải sinh, không phải diệt không còn ở trong vòng sinh tử luân hồi. Pháp nhẫn là trí huệ vô lậu phát huy được do lòng tin nhận lời Phật, giữ gìn cấm giới, nhẫn nhục tu hành. Chứng được vô sinh pháp nhẫn là phát huy được cái trí huệ vô lậu, an trụ trong cái Thế bất sinh bất diệt, tâm không lay động, vượt ra ngoài vòng sinh tử luân hồi. Năm trăm vị trưởng giả này đã trồng cội lành từ lâu xa, nay có duyên may được gặp Phật, nghe Pháp, thấy cõi Phật thanh tịnh, màn vô minh bị xé tan, mặt trời trí huệ tự sáng, tâm được thanh tịnh như ra khỏi giấc chiêm bao, tỉnh giấc mộng dài, chứng quả vô sinh giải thoát.

Đoạn kinh này chứng minh đoạn kinh trước có liên hệ mật thiết với nhau: năm trăm trưởng giả tử có lọng bảy báu là do công phu tu hành tích tụ từ nhiều đời nhiều kiếp, nhưng các vị đó không còn chấp ngã chấp pháp, vô cầu, vô chứng, vô đắc, làm được công đức gì cũng xả, cho nên đem lọng báu của mình cúng dường Phật, hồi hướng cho tất cả chúng sinh, nhờ tu chữ Xả mà được giải thoát, chứng vô sinh pháp nhân. Còn tám vạn bốn ngàn người khác chỉ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, nghĩa là mới bước vào giai đoạn đầu tiên phát tâm tu hành, mới đặt chân vào con đường đạo, chưa chứng quả.

Lúc Phật thâm nhiếp thần túc lại, cõi nước trở thành như xưa, ba vạn hai ngàn người và Trời cầu quả Thanh Văn đều nhận rõ các pháp hữu vi là vô thường, liền xa lìa trần cấu đặng pháp nhãn thanh tịnh, tám ngàn Tỳ Kheo không còn chấp thọ các pháp, kiết lậu đã hết, tâm ý được giải thoát. Những người và Trời cầu quả Thanh Văn là những hàng chúng sinh trí nhỏ huệ mỏng, mới bỏ được ngã chấp nhưng còn pháp chấp, vẫn thấy có pháp môn tu có quả vị chứng. Nay nhờ thần lực của Phật, thấy tận mắt cảnh vô thường biến đổi, từ Ta Bà biến thành Tịnh Độ rồi lại trở thành Ta Bà, như người mù được sáng, biết các pháp hữu vi là vô thường nên bỏ luôn được pháp chấp, hết vọng tưởng điên đảo, dứt được 88 kiến hoặc trong ba cõi, được Pháp Nhãn thanh tịnh, nghĩa là có Chánh Kiến, thấy rõ được lý chân thật của các pháp là vô ngã, vô thường, khổ, KHÔNG, thâm nhập lý Tứ Đế và chứng quả vị thấp nhất trong Thánh Đạo gọi là Sơ Quả. Theo Nam Tông thì Sơ Quả là Tu Đà Hoàn hoặc Nhập Lưu, mới được gia nhập vào dòng Thánh. Còn theo Bắc Tông thì Sơ Quả là Bồ Tát Sơ Địa, thấp nhất trong mười địa vị của Bồ Tát.

Tám ngàn Tỳ Kheo không còn chấp thọ các pháp, nghĩa là phá được pháp chấp, xả hết mọi chấp trước, lìa được các phiền não buộc chặt trong lòng, tâm ý được tự tại giải thoát, chuyển được tám thức thành bốn Trí, ví như mây tan trăng sáng, bụi hết đèn soi, được giác ngộ chứng bậc vô học là A La Hán. Vô học là không cần phải học nữa, vì đã sáng suốt, nhưng vẫn còn phải tiến tu tới khi thành Phật.

Ý đoạn Kinh này chứng minh những kết quả cụ thể của đại chúng lãnh hội lời Phật dạy, tùy theo căn cơ của mỗi hạng chúng sinh mà kết quả thu lượm được có khác nhau, nhưng đều được lợi ích an vui. Quả vị thấp thì nhiều chúng sinh đạt được (tám vạn bốn ngàn người phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác), cao hơn thì số người ít đi (ba vạn hai ngàn người và Trời chứng Sơ Quả, tám ngàn Tỳ Kheo chứng quả A La Hán), cao hơn nữa chỉ có

năm trăm Trưởng Giả Tử chứng vô sinh pháp nhãn. Càng cao, càng khó, càng ít chúng sinh chứng quả.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ, cũng đồng một ý này . Cùng nhờ một trận mưa lớn mà các cây to, cây nhỏ, cây thuốc, cây cỏ hút nước nhiều ít khác nhau, nhưng tất cả đều được thấm nhuần thỏa mãn. Tất cả đại chúng có duyên may được nghe Chánh Pháp, tuy lãnh hội nhiều ít cao thấp khác nhau. Dù chưa đắc quả ngay nhưng đã gieo được nhân lành vào Tâm địa, sau này sẽ hái được quả ngọt, miễn là tinh tấn tu hành theo đúng lời Phật dạy. Đến đây là hết phẩm I gọi là Phẩm Phật Quốc, nói rõ nước Phật ở ngay thế gian này, ở ngay trong tâm mình, không phải tìm đâu xa, tâm thanh tịnh thì cõi nước thanh tịnh, thấy cái gì cũng thanh tịnh, mà tâm không thanh tịnh thì thấy cái gì cũng không thanh tịnh. Trí huệ sáng suốt thì cõi Ta Bà biến thành Tịnh Độ, mà vô minh che lấp Chân Tánh thì Tịnh Độ trở thành Ta Bà.

Nhân vật chính trong quyển Kinh này là Cư Sĩ Duy Ma Cát, nhưng trong Phẩm I Phật Quốc này, vai trò chính là ông Bảo Tích và năm trăm Trưởng Giả Tử, cũng đều là cư sĩ tại gia, phát Bồ Đề Tâm, tu Bồ Tát Đạo.

Điều này chứng minh vai trò của hàng cư sĩ tại gia tu hạnh Bồ Tát, ở trong đời nhưng giữ Tâm ngay thẳng, quên mình làm việc từ thiện xã hội, hàng xuất gia đắc Thánh Quả thì hàng tại gia cũng được vô sinh pháp nhãn, giác ngộ giải thoát không kém gì. Phẩm này cũng nêu rõ là không cứ phải vào chùa mới là tu, mà ở đâu tu cũng được, chỗ nào tu cũng được, gặp hoàn cảnh nào tu cũng được, chỉ cần chuyên tâm chứ không chuyên cảnh, Tâm tịnh thì quốc độ tịnh, cõi Phật tịnh.

Phẩm Phật Quốc này đã nêu rõ mục đích của quyển Kinh Duy Ma Cát, lời Phật dạy thật rõ ràng đầy đủ, oai thần lực của Phật đã mở mắt đui mù cho chúng sinh, nếu người lợi căn thông minh trí sáng thì học tới đây đã đủ, vì tôn chỉ và các phương pháp tu hành đã được Phật chỉ dạy rành rẽ.

Các Kinh của Phật Giáo Bắc Tông hay Đại Thừa đều giống nhau ở chỗ bao nhiêu ý thú quan trọng, mục đích tôn chỉ quyển Kinh đều tập trung, cô đọng ở phẩm đầu tiên, người lợi căn sáng suốt nắm được đầu mối thì hiểu lý bộ Kinh dễ dàng, không cần đọc hết. Học Kinh Hoa Nghiêm mà hiểu được lý Vạn Vật Đồng nhất Thể, một là tất cả, tất cả là một, trùng trùng duyên khởi, rồi y theo đó mà tu hành là đủ rồi. Học Kinh Lăng Nghiêm mà hiểu được Chân Tâm là cái Thường Hằng Bất Biến, không ở trong thân, không ở ngoài, mà chu biến khắp nơi, bất sinh bất diệt, thì là đủ nắm vững lý kinh, không

cần học hết các chi tiết. Học Bát Nhã Tâm Kinh mà thâm nhập được lý Ngũ Uẩn Giai Không thì không cần đọc hết quyển kinh, chỉ cần áp dụng tu theo Chân Không Diệu Hữu là đầy đủ.

Lục Tổ Huệ Năng không biết chữ, nghe người đọc Kinh Kim Cang đến câu "Vân hà ung trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?" là Ngài ngộ, rồi nhờ Ngũ Tổ giảng cho nghe câu "ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" là Lục Tổ chứng Đạo. Sau có người hỏi về Kinh Pháp Hoa. Lục Tổ chỉ nghe đọc phẩm đầu tiên là Tổ nắm bắt được ngay ý kinh là Khai, Thi, Ngộ, Nhập Phật-Tri-Kiến cho chúng sinh, chỉ có một Phật Thừa, phương tiện chia làm ba. Lục Tổ Huệ Năng không được học ba tạng kinh điển, nhưng Ngài đã minh tâm kiến tánh chứng ngộ Chân Lý, thì lia được văn tự ngữ ngôn.

Đối với phần đông chúng ta, căn cơ chậm lụt, chướng dày huệ mỏng, thì phải học cho hết toàn bộ quyển Kinh, nhờ những lời dạy chi tiết ở các phẩm sau mới mong nhận ra ý Phật, rồi theo đó tu hành, tự tu tự học, hạ thủ công phu, tự giác rồi giác tha, tự lợi rồi lợi tha, tu sửa thân tâm, thực hành Bồ Tát Đạo.

---000---

II - PHẨM PHƯƠNG TIỆN

Trong các Kinh Phật, nhân vật chính thường là Đức Phật Thích Ca, A Di Đà, Dược Sư... hoặc các Đại Bồ Tát Quán Thế Âm, Di Lặc, Địa Tạng, Văn Thù, Phổ Hiền... hoặc các Thanh văn Đại Đệ Tử Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A Nan, Ca Diếp, Tu Bồ Đề..., các Thanh Văn đem những chỗ chưa hiểu biết hay còn nghi ngờ ra thưa hỏi để Phật dạy cho nghe, hoặc chính Phật gọi các đệ tử ra dạy trực tiếp, như Kinh A Di Đà, đó là lối vô vấn tự thuyết. Ở đây, người giữ vai trò chính lại là một cư sĩ tại gia, nhưng không phải một cư sĩ tầm thường, mà là một người đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, sâu trồng cội lành, được vô sinh pháp nhẫn, du hí thân thông, được chư Phật khen ngợi, Đế Thích Phạm Vương (là các Vua Trời), Vua Quan thế gian, Bà La Môn, dân chúng thấy đều kính trọng.

Chúng ta thường phân biệt có hai hạng đệ tử Phật: xuất gia và tại gia. Xuất gia có ba nghĩa cao siêu, đứng về Lý:

- 1) Xuất phiền não chi gia: ra khỏi nhà phiền não, tội lỗi.
- 2) Xuất vô minh chi gia: ra khỏi nhà vô minh, tối tăm.
- 3) Xuất tam giới chi gia: ra khỏi nhà ba cõi (dục giới, sắc giới và vô sắc giới).

Xuất gia còn một nghĩa thứ tư, đứng về Sự, đó là xuất thế tục chi gia: ra khỏi nhà thế tục, rời bỏ gia đình vợ con quyền thuộc, địa vị trong xã hội để vào chùa, tu hành đạo giải thoát, giữ giới trì trai, diệt trừ phiền não, đoạn hết vô minh, vượt khỏi ba cõi.

Đệ tử tại gia là những người còn ở trong nhà thế tục, có gia đình và bốn phận đối với xã hội, họ hàng, cha mẹ, vợ con, bè bạn... Phần đông người tại gia vì còn bận rộn việc đời, tu hành chưa rốt ráo, trí tuệ chưa sáng suốt, chưa ra khỏi nhà phiền não, nhà vô minh, nhà ba cõi; nhưng cư sĩ Duy Ma Cật đây là trường hợp đặc biệt, ông đã chứng quả vô sinh, ra khỏi vòng sinh tử luân hồi, nhưng vì muốn cứu độ chúng sinh nên dùng phương tiện thị hiện trong đời làm trường giả.

Đoạn kinh này muốn nói lên lý Bất Nhị, đừng phân biệt xuất gia tại gia, cao thấp, tịnh uế... mà thấy rằng các đệ tử Phật tuy hai mà một, xuất gia hay tại gia ai tu hành tinh tấn, diệt hết vô minh, phát huy trí huệ sẵn có là được giác ngộ và giải thoát.

Danh từ cư sĩ được định nghĩa là một đệ tử Phật tu tại gia, có gia đình vợ con, có địa vị và bốn phận trong xã hội, nhưng giữ tròn các giới cấm (năm giới căn bản hoặc 58 giới Bồ Tát), tu hành các lời Phật dạy, thực hành Bồ Tát Đạo, quên mình làm lợi ích cho chúng sinh, tuy thân còn lẫn lộn trong cõi trần ô trược, nhưng tâm đã thanh tịnh không nhuốm bụi trần (cư trần bất nhiễm trần, thị danh cư sĩ).

Theo định nghĩa trên, muốn làm cư sĩ không phải là dễ, số người xứng danh cư sĩ không có bao nhiêu. Bây giờ người ta thường dùng danh từ cư sĩ để chỉ các đệ tử Phật tại gia, tức là các ưu-bà-tắc và ưu-bà-di là những người thân cận ngôi Tam Bảo để phụng sự cúng dường và tu học, như thế là lạm dụng và gượng ép. Phần đông chúng ta chỉ nên nhận là Phật Tử tại gia mà thôi, dành chư cư sĩ cho những vị đã thanh tịnh tu hành tiến xa trên đường Đạo.

Ở phẩm Phật Quốc, người đứng ra bạch Phật xin được nghe pháp là Cư Sĩ Bảo Tích. Đến phẩm Phương Tiện này, nhân vật quan trọng được nói đến là Cư Sĩ Duy Ma Cật, ông phương tiện hiện thân có bệnh để các người tới thăm, rồi nhân đó mà nói Pháp dạy dỗ khuyến khích mọi người tu hành. Rõ ràng là Kinh này muốn đề cao vai trò cư sĩ thực hành Bồ Tát Đạo, lợi tha, giác tha, nhưng vẫn không làm giảm giá trị của hàng xuất gia, đại diện là Bồ Tát Văn Thù tới luận Đạo với Cư Sĩ Duy Ma Cật, cả hai vị đều đạt lý Bất

Nhị, xa lìa các vấn đáp, im lặng vào pháp môn Không Hai. Quý vị độc giả chờ đọc tới Phẩm thứ IX sẽ rõ.

Phẩm thứ II này được gọi là phẩm Phương Tiện. Phương là phương pháp, tiện là tiện dụng. Phương tiện, do chữ Phạn Upaya, là những biện pháp đem ra dùng để tiện bề thích hợp với căn cơ, với hoàn cảnh, với thời đại, với trình độ tiến hóa của một chúng sinh, một dân tộc, một xã hội, một quốc gia.... Trong Phật Giáo, phương tiện là những gì thiết lập tạm thời để dùng vào mục đích khai ngộ, giúp người khác chứng hiểu Chân Lý. Phương tiện có thể là hành động hoặc ngôn từ. Các bậc đại sư thường hay có phương tiện trí (Upaya Jnana) tức là khả năng sáng tạo những phương tiện thích ứng với mọi căn cơ, mọi trường hợp.

Chân Lý chỉ có thể thực chứng chứ không thể diễn bày. Giáo lý nhà Phật không có mục đích trình bày Chân Lý mà phải được xem như là những phương tiện hướng dẫn người tu hành trong việc thực chứng Chân Lý. Những phương tiện muốn được thành công cần phải khế cơ nghĩa là hợp với căn trí của từng cá nhân hay từng nhóm người, đáp ứng đúng những trường hợp riêng rẽ đặc biệt. Một phương tiện không thể áp dụng cho tất cả mọi trường hợp. Vì vậy các Đạo Sư phải sáng tạo ra vô số phương tiện khác nhau. Đức Phật dạy 84 ngàn pháp môn tức là 84 ngàn cửa đi vào tòa nhà Chân Lý, các pháp môn công phu tu hành như niệm Phật, thiền, đọc chú, lễ lạy, các pháp khí như tượng Phật, kinh điển, sách vở, chuông mõ, thực hành Lục Độ, Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên... tất cả đều là phương tiện.

Một trong những công năng lớn của phương tiện là phá chấp, đập vỡ những thành kiến cố chấp để giúp người tu hành thoát ra ngoài sự kiềm chế của tri thức và ảo giác mà họ đang bám víu hay mắc kẹt. Trong Đạo Phật, một trong những chướng ngại cho sự giác ngộ là những kiến thức đã thu thập được, gọi là Sở Tri Chướng. Sự hiểu biết của con người dù là chân thật hay ảo giác đều được xây dựng trong thế giới khái niệm. Nếu ta ôm chặt những khái niệm ấy, ta sẽ bị kẹt hoài trong vòng Biến-Kế-Sở Chấp mà không có cơ hội thể nhập thực tại.

Danh từ phương tiện luôn luôn đi đôi và đứng đối lập với danh từ cứu cánh. Phương tiện không phải là cứu cánh, phương tiện là giả, cứu cánh là thật. Các Kinh Đại Thừa đề cao phương tiện, nương phương tiện để đạt cứu cánh, nương ngón tay để thấy mặt trăng, nhờ bè mà sang tới bờ bên kia. Nhưng đừng lầm phương tiện với cứu cánh, đừng nhìn ngón tay mà quên mặt trăng. Khi đạt cứu cánh rồi thì phải bỏ phương tiện, tới bờ rồi thì bỏ bè lại, đừng

vác lên vai làm gì cho nặng nề vô ích. Phương tiện nếu bị nhận làm là cứu cánh thì không còn có ích lợi mà lại làm cản trở việc tìm Chân Lý. Kinh Pháp Hoa đưa ra thí dụ ba xe là muốn nói Phật phương tiện chia Phật Đạo Nhất Thừa làm ba thừa, khi ra khỏi nhà lửa thì được xe lớn tốt đẹp hơn nhiều đó là Phật Thừa, chỉ có một, không hai, không ba.

Chúng ta được đọc nhiều câu chuyện các Thiên Sư dùng phương tiện dạy đệ tử vượt qua những chỗ kẹt do chấp trước mà ra, Ngài Đôn Hà chế tượng Phật, các Tổ quát máng, nắm mũi đệ tử hoặc ném đá xuống nước, có khi im lặng không nói... đều là dùng phương tiện để khai thông cho đệ tử, mắc kẹt chỗ nào thì gỡ chỗ đó, không ai giống ai.

Bây giờ chúng ta đi sâu vào từng câu từng chữ trong phẩm Phương Tiện: Trưởng Giả Duy Ma Cật đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật, nghĩa là ông đã tu hành nhiều đời nhiều kiếp, có duyên lớn gặp nhiều Phật để hy sinh cúng dường, mà thứ cúng dường quý hơn hết là Pháp cúng dường: hy sinh hết thân cho Chánh Pháp, sống đúng với Chánh Pháp, đem Chánh Pháp ra truyền bá cho tất cả chúng sinh vì Phật đã dạy: Pháp cúng dường là lối cúng dường cao cả nhất.

Phật là đấng giác ngộ, cúng dường vô lượng Phật là hy sinh của sáu thế gian để dâng lên Đấng giác ngộ, ngộ hầu được giác ngộ như Phật. Phật đã ra ngoài ba cõi, đâu còn hưởng những của sáu thế gian làm gì? Vậy cúng dường vô lượng Phật nên được hiểu theo nghĩa ẩn là hy sinh mọi lạc thú thế gian để được giác ngộ, bỏ đi những của cải vật chất để phát huy những đức tánh Từ Bi Hỷ Xả, tu hành Lục Độ vạn hạnh, Trí Huệ được sáng suốt. Phật là Pháp, cúng dường Phật là cúng dường Pháp, là thực hành Pháp, là sống đúng với Chánh Pháp.

Cúng dường vô lượng Phật còn có một nghĩa rộng nữa là làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh. Phật là Phật đã thành, là Như Lai xuất triền, còn chúng sinh là Phật sẽ thành, là Như Lai tại triền. Tâm, Phật chúng sinh tam vô sai biệt, vậy cúng dường chư Phật là làm lợi ích cho chúng sinh.

Sâu trồng cội lành là đã làm nhiều công đức trong nhiều đời nhiều kiếp, đã gieo trồng nhiều hạt giống lành vào A Lại Da Thức, đã làm nhiều việc tốt, đã tạo nhiều duyên lành, nhân tốt thì quả ngọt, luật nhân quả, duyên khởi, nghiệp báo không hề sai lầm.

Biện tài vô ngại là có tài nói năng biện thuyết trôi chảy, không bị ngập ngừng mà vẫn đúng với Chân Lý. Một nhà hùng biện, một giáo sư nổi danh

ở đời có tài nói lưu loát, nhưng chỉ thông thạo một vấn đề chuyên môn của mình, nếu bị hỏi sang lãnh vực khác thì bị kẹt, như vậy không gọi là biện tài vô ngại được. Đây là không nói đến những thuyết khách dụng xảo ngôn để gạt gẫm thuyết phục người nghe, những kẻ lớn tiếng thao thao bất tuyệt để lấn áp người khác, những kẻ dùng lời nói thù dệt nịnh bợ người khác để lừa dối nghe theo ý họ, hoặc để che giấu những lỗi lầm, chối bỏ những tội xấu. Có biện tài vô ngại trong Phật Giáo là nhờ học hỏi chân chánh nên nắm vững vấn đề, tâm ý và lời nói được thông suốt rành rẽ, đúng sự thật, việc làm đúng với lời nói có mục đích lợi lạc chúng sinh khiến người nghe vui vẻ mà tin theo, không hề bị áp bức mà phải tuân lệnh.

Du hí thần thông. Du là chơi, hí là vui, thần thông nói cho đủ là Thần Túc Thông nghĩa là có phép biến hóa các thân hình, biến chỗ này hiện chỗ kia, bay đi qua lại các cõi, được tự tại vô ngại không bị vật chất ngăn trở. Du hí thần thông là có pháp thuật biến hiện khắp nơi, lấy sự hóa độ chúng sinh làm vui. Cũng có nghĩa là chứng ngộ Chân Tánh, hiển phát oai lực, xuất nhập dễ dàng không bị ngăn ngại, do trí huệ sáng suốt, tự nhiên không cầu mà có thần thông, khác với những phép lạ của ngoại đạo do tu luyện mong cầu mà được, với mục đích tự lợi mà thôi, nên còn bị ngăn ngại.

Trưởng giả Duy Ma Cật nhờ có du hí thần thông mà dùng phương tiện thị hiện các thân hình ở các cõi để hóa độ chúng sinh, thị hiện có bệnh để mọi người tới thăm, nhân cơ hội gặp gỡ nhiều người mà nói pháp.

Tổng Trì, dịch nghĩa chữ Phạn Dharani phiên âm là Đà La Ni, có nghĩa là công năng giữ gìn các pháp lành không cho mất, các pháp dữ không cho sinh. Đà La Ni có bốn thứ:

- 1) Pháp Đà La Ni: đối với các pháp Phật dạy, người nghe nắm giữ không quên.
- 2) Nghĩa Đà La Ni: nắm giữ không quên những nghĩa lý sâu xa.
- 3) Chú Đà La Ni: do sức thiên định, phát ra những lời bí mật có oai lực thần hiệu lớn lao không lường, gọi là Thần Chú.
- 4) Nhẫn Đà La Ni: An trú nơi Thật Tướng của các Pháp.

Các bài thần chú hay chân ngôn đều giữ nguyên tiếng Phạn chứ không dịch ra tiếng Tàu hay tiếng Việt vì thuộc phần mật kín của Kinh tạng. Kinh tạng gồm có hai phần: Hiển và mật. Phần hiển thì được dịch nghĩa, diễn giảng, bình luận để hiển lộ Chân Lý cho mọi người đều thấy. Phần mật thì chỉ Phật với Phật mới hiểu thấu được, chúng sinh chỉ dùng lòng tin mà tụng đọc.

Bồ Tát Long Thọ giải nghĩa Đà La Ni là Năng Trì và Năng Già. Năng Trì là hay nắm giữ mọi điều lành tốt đã tạo được, không để cho tan mất, ví như một cái bình đựng nước không cho chảy rỉ. Năng Già là hay che lấp, không cho các niệm ác phát sinh đâm thọc vào, hoặc khi niệm ác phát sinh thì nắm giữ lại không cho tác động.

Vậy Đà La Ni có công năng giúp người tu hành nắm giữ các điều thiện đã làm được và ngăn che các điều ác không cho phát sinh ra. Sở dĩ chư Tổ không dịch các bài chú mà chỉ đọc nguyên chữ Phạn phiên âm, vì hễ dịch nghĩa là lạc vào vòng danh từ ngôn từ kẹt trong trí phân biệt: Cứ để nguyên tiếng Phạn thì vừa không hiểu nghĩa, vừa trúc trắc khó đọc, người trì chú phải đặt hết tâm trí vào, cứ đọc như máy, không hiểu nghĩa thì ý thức không tác động, lần lần đạt được cái Tâm vô phân biệt, tức là làm sáng tỏ Căn Bản Trí mà ai cũng có.

Đà La Ni là tâm ấn của Phật. có một thần lực gia trì không thể nghĩ bàn, ví như bí phù của Vua trao cho vị tướng cầm quân dẹp giặc nơi xa, ai cũng phải tuân lệnh, kẻ nghịch phải phục tùng. Người tu hành tuy đã tinh tấn nhưng trong A Lại Da Thức vẫn chứa sẵn nhiều hạt giống ác, tập khí nhiều đời vẫn còn tiềm phục, vậy cần phải có một định lực kiên cố để khắc phục, niệm chú là một phương pháp vô phân biệt để có Định. Trì chú giúp người tu hành có thêm thần lực, tâm không phân biệt, trừ hết vọng tưởng, mà vọng hết thì Chân hiện, cái Chân Tâm ấy là tuyệt đối, vượt khỏi vòng ngôn ngữ, văn tự nghĩa lý.

Những người tu theo Mật Tông chuyên trì chú, nhưng cần đọc đúng giọng, khi bổng khi trầm, lúc mau lúc chậm, riêng một chữ ÚM hay chữ HUM là phải có công phu tu luyện lâu dài mới đọc đúng giọng được. Đây là một phương pháp dùng âm thanh cảm thông với chư Phật, dùng làn sóng từ tính (magnetic) sao cho cùng một làn sóng điện, cùng cường độ rung động với Phật, với Chân Tâm thì sẽ có cảm ứng, oai lực phát sinh. Phật, Tâm đều thanh tịnh, khi chúng sinh cảm ứng với Phật với Tâm thì cũng được thanh tịnh. Trì chú cũng còn là phương pháp đọc những tiếng khó đọc, lại không hiểu nghĩa, để cột chặt miệng lưỡi ý thức, vọng tâm không cho điên đảo vọng động chạy theo trần cảnh bên ngoài, mà phải quay vào bên trong, tập trung tâm ý vào một nơi thì Định sẽ phát sinh, đưa tới Trí Huệ.

Sức vô úy là sức mạnh không sợ sệt gì nữa. Trong các thứ bố thí có vô úy thí là quý nhất, nghĩa là ban cho chúng sinh sự không sợ hãi. Chúng sinh hay sợ bệnh, sợ già, sợ chết, sợ mất của, sợ chia lìa, sợ khổ, sợ ma... nay hiểu được

Phật Pháp, nắm vững lý vô ngã, luật vô thường, nhân quả, duyên khởi, nghiệp báo... thì không còn sợ hãi gì. Hết sợ thì tâm an định thanh thản tự tại hết mộng tưởng điên đảo, hưởng Niết Bàn an lạc.

Hàng phục ma oán; Ma có hai loại: nội ma và ngoại ma. Nội ma là những thói hư tật xấu, thú tính thấp hèn, dục vọng điên cuồng, chủng tử độc ác tham sân si... tiềm ẩn, ngủ ngầm trong lòng chúng ta và luôn luôn chờ cơ hội hiện hành, tác động xúi giục chúng ta làm những điều xằng bậy, cản trở chúng ta đi về nẻo giác. Nội ma rất khó trị, chỉ có Trí Huệ sáng suốt và công phu tu hành sâu dày mới trừ được chúng.

Ngoại ma là những trần cảnh bên ngoài lôi cuốn chúng ta vào đường tội lỗi: thầy tà bạn ác, ngũ dục lạc (tài, sắc, danh, thực, thù: tiền bạc, sắc đẹp, danh vọng, ăn ngon, ngủ nghỉ), đời sống khó khăn... thường thúc đẩy chúng ta phạm tội. Ngoài ra, còn được gọi là ma những hương linh chưa đi tái sinh, còn vương vấn nơi bờ sông ngọn cỏ, bụi cây, có thể hiện hình khiến người ta sợ hãi. Danh từ ma, do phiên âm chữ Phạn Marat dịch là Ma Vương, chuyên làm chướng ngại người tu hành. Khi Thái Tử Tất Đạt Đa ngồi thiền định dưới cội Bồ Đề sắp thành chánh quả, Ma Vương sợ hãi liền sai ba con gái thật đẹp (ma nữ) hiện ra trước Thái Tử để quyến rũ, một cô gảy đàn, một cô ca hát, một cô uốn mình nhảy múa, hồng dùng sắc đẹp âm thanh mê hoặc Thái Tử, nhưng Thái Tử an nhiên tự tại, tâm không động, bảo rằng: “Các túi da nhơ bẩn kia hãy đi nơi khác, ta không dùng.” Ba ma nữ liền biến mất.

Đây là một ẩn dụ diễn tả Thái Tử đã chiến thắng si mê dục vọng trong lòng, mà cũng có thể là những hột giống tham ái tiềm ẩn bên trong, nay xuất hiện dưới hình thức ma nữ để cám dỗ và làm cản trở con người sắp thoát khỏi vòng ảnh hưởng của chúng. Thắng được những con ma này không phải là dễ, và chính nhờ chiến thắng oai hùng này mà Thái Tử Tất Đạt Đa thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Trên đường tu hành, chúng ta chắc chắn sẽ gặp nhiều loại ma như trong Kinh đã nói: nào Thiên Ma Ba Tuần, nào ngũ âm ma, nào ma vương ma nữ, nào nội ma ngoại chướng, chúng ta cần có trí huệ sáng suốt để hàng phục ma oán, thoát ra ngoài vòng lưới nguy hiểm của tham sân si, vượt qua khỏi mọi trở ngại thử thách, giữ tâm như gỗ đá trước mọi cám dỗ, giữ tâm như đất trước mọi trái ý nghịch lòng, dùng gươm trí huệ để chặt đứt phiền não trói buộc, nhờ Chánh Kiến và Chánh Tinh Tấn mà bước qua mọi chạm bẫy hầm hố chông gai... thì chủng tử ác sẽ tiêu lần, mọi hắc ám tối tăm sẽ tan biến trước sự xuất hiện của mặt trời trí huệ.

Danh từ oán có nghĩa là oán giận, căm hờn, thù hằn nằm sẵn trong lòng, chỉ chờ dịp là vùng dậy, xuất hiện phá phách trả thù. Oán là do các nghiệp dữ mà chúng ta đã tạo ra trong quá khứ, những nhân ác gây buồn khổ cho các chúng sinh. Khi đủ duyên thì các hạt giống oán hận tác động kết thành quả đắng mà chúng ta phải lãnh chịu, các chúng sinh sẽ gây ra các điều chướng ngại để trả oán khiến chúng ta phải khổ sở ân hận buồn rầu đau đớn. Người có trí huệ thực hành bốn Tâm Vô Lượng Từ Bi Hỷ Xả, tu pháp vô ngã, xả hết oán thù thì tâm được an định tự tại, biến oán thành thân, cải thù thành bạn, chỉ thấy tất cả chúng sinh là một, không hai, không khác. Vậy hàng phục ma oán là diệt trừ các dục vọng xấu xa thấp hèn, tham sân si phiền não vô minh là những chướng ngại trên đường giải thoát.

Thấu rõ pháp môn thâm diệu. Ở đây, chữ pháp môn có nghĩa là phương pháp tu hành, là những lời dạy của Phật làm phép tắc khuôn mẫu cho các đệ tử nương vào đó mà được nhập Đạo, ví như đi qua cửa mà vào nhà. Kinh Phật thường nói có 84 ngàn pháp môn là muốn ám chỉ các phương pháp tu hành thì rất nhiều. Phật là thầy thuốc giỏi tùy bệnh cho thuốc, bệnh nhiều thứ thì thuốc cũng phải nhiều loại. Chân Lý chỉ có một, nhưng đường lối đi tới Chân Lý thì nhiều, ví như một ngôi nhà có nhiều cửa, chúng sinh tùy căn cơ, tùy ý thích, tùy sức mà chọn một lối đi, một cửa vào, một pháp môn thích hợp, miễn làm sao bước qua cửa vào trong nhà là được, cửa nào cũng vậy, pháp môn nào cũng thế, hễ vào được nhà, nhập được Đạo, thấy được Chân Lý là tốt, là cao quý.

Ngoài ý nghĩa thông thường nói trên, danh từ Pháp Môn Bất Nhị có một ý nghĩa cao siêu để chỉ cái Chân Lý tuyệt đối, tương đương với Chân Tâm, Phật tánh, Chân Như, Bồ Đề, Viên Giác, Lý Tánh, Bản Thể, Đạo, KHÔNG,... Đây là những danh từ mà các tôn giáo và triết học tạm dùng một cách gượng ép để chỉ cái tuyệt đối siêu việt vượt ra ngoài vòng danh từ ngôn ngữ tâm duyên, chỉ khi nào chứng ngộ mới biết rõ mà thôi.

Trong phẩm thứ IX của Kinh này, Cư Sĩ Duy Ma Cật hỏi các vị Bồ Tát: “Thế nào là Bồ Tát vào Pháp Môn Bất Nhị ?” tức là thể nhập Chân Lý tuyệt đối. Mỗi Bồ Tát tùy theo chỗ hiểu của mình mà nói. Đến lượt Bồ Tát Văn Thù phát biểu ý kiến: “Không nói không rằng, không chỉ không biết, xa lìa các vấn đáp, đó là vào Pháp Môn Không Hai.” Rồi ngài Văn Thù hỏi ông Duy Ma Cật ông này im lặng không nói. Bồ Tát Văn Thù khen rằng: “Hay thay ! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào Pháp Môn Không Hai.”

Thâm là sâu, diệu là nhiệm màu. Thấu rõ pháp môn thâm diệu là thấy biết rõ ràng phương pháp sâu kín nhiệm màu để vào cửa Đạo, và cũng có ý nghĩa cao siêu hơn, đó là thâm nhập Chân Lý, minh tâm kiến tánh, chứng ngộ lý KHÔNG, đạt tới tuyệt đối.

Khéo nơi trí độ. Trí là trí huệ, độ là vượt sang bờ bên kia, dịch nghĩa chữ PRAJNA PARAMITA, phiên âm là Bát Nhã Ba La Mật Đa. Khéo nơi trí độ là người tu hành đã phát huy được cái trí huệ sẵn có của mình, vượt qua sông mê bể khổ sang tới bờ bên kia là bờ giác ngộ và giải thoát. Cao hơn một bậc, có nghĩa là người tu hành đã thức tỉnh và thấy mình vẫn ở bờ bên kia.

Nói bờ bên kia là phải có bờ bên này, ở giữa là dòng sông phiền não sinh tử ngăn cách đôi bờ. Phật Giáo Nam Tông dạy: Chúng sinh ở bờ bên này chịu khổ sở, tham sân si trói buộc, vô minh che lấp Chân Tánh nên mê mờ vọng tưởng điên đảo, luân hồi..., phải cố gắng tu hành vượt qua sông phiền não sinh tử sang tới bờ bên kia là giác ngộ, giải thoát, an lạc, hết sinh tử luân hồi, đắc Niết Bàn.

Cùng một ý ấy, nhưng Phật Giáo Đại Thừa dạy hơi khác: không có đôi bờ bên này và bên kia, không có dòng sông phiền não sinh tử, mà chúng sinh có đầy đủ tánh Phật, vốn là giác ngộ giải thoát, chỉ vì một niệm bất giác nổi lên, như người mê ngủ nằm chiêm bao cảm thấy có hai bờ sông, mình ở bên này, xa cách với bờ bên kia muôn trùng. Khi tỉnh giấc mộng, mở con mắt Đạo, thì thấy mình vẫn tự tại giải thoát, chẳng có dòng sông, chẳng có đôi bờ. Để diễn tả lý ẩn thâm diệu này, Kinh Pháp Hoa đưa ra hai tỷ dụ: anh cùng tử và anh say rượu. Anh cùng tử không biết mình là con ông trưởng giả giàu sang, cứ cam tâm chịu khổ làm thuê làm mướn bán thiu dơ dáy, khi được cha chỉ bày mới biết mình thật là con, được sung sướng. Anh say rượu được bạn cạo viên ngọc cột vào vạt áo mà không biết, cứ cam phận nghèo hèn, đến khi bạn gặp lại nói cho biết mới đem ngọc ra buôn bán và được giàu có.

Kinh điển Phật Giáo thường có câu “Quay đầu lại là bờ, đồ tể bỏ đao thành Phật” là có ý dạy chỉ cần chuyển tâm hướng về giác ngộ, hết mê là giác, hết mộng là thật, rất mau trong giây phút mà thôi. Nhưng làm thế nào để tỉnh giấc chiêm bao, quay đầu lại? Làm sao đồ tể bỏ đao? Đó là thời điểm phát tâm tu hành, lựa chọn một pháp môn thích hợp với căn cơ của mình để vào cửa Đạo, tu nhất kiếp ngộ nhất thời, tu hành thì lâu phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp, nhưng lúc ngộ thì chỉ một chớp mắt, một sát na. Ví như người thợ điện phải chế tạo ra máy phát điện, bóng đèn, dây điện... mất nhiều thời

giờ công phu khó nhọc, đến lúc hoàn thành thì chỉ cần ấn nhẹ ngón tay là đèn sáng rực rỡ, phá tan bóng tối.

Vậy khéo nơi Trí Độ là lau hết bụi để gương in bóng sáng, là gió thổi mây bay để mặt trăng chiếu soi, chính là phát huy được trí huệ sẵn có nơi mỗi chúng sinh, chính là nhận thấy Bản Lai Diện Mục. Có trí huệ rồi lại khéo dùng phương tiện để hóa độ chúng sinh, giúp chúng sinh thức tỉnh thấy tất cả đều là Phật sẽ thành, lúc đó không còn hai bờ, hết nhị nguyên đối đãi, không có dòng sông phiền não ngăn cách, mà chỉ có cõi Phật thanh tịnh. Nói sang bờ bên kia là nói tạm, nói quyền, là ẩn dụ theo thế gian mà nói cho dễ hiểu, chứ đã không có dòng sông thì làm gì có bờ. Chúng sinh và Phật khác nhau ở chỗ mê và giác, mê là chúng sinh, giác là Phật, tâm niệm xấu ác là chúng sinh, tâm niệm từ bi là Phật, chỉ cần chuyển tâm từ mê thành giác, từ xấu ác thành từ bi, là chúng sinh thành Phật, mau chóng vô cùng.

Thành tựu đại nguyện. Nguyện là lời hứa, lời thề sẽ làm một việc gì nhằm một mục đích nào đó. Đại nguyện là phát lời thề nguyện lớn lao, nói lời hứa mong thành tựu một mục đích cao siêu khác lời mong ước tầm thường. Đại nguyện của người tu hành là trên cầu Phật đạo, dưới cứu chúng sinh. Chỉ khi nào làm xong đại nguyện đó thì việc tu hành mới được coi là hoàn toàn rốt ráo viên mãn. Biết rõ tâm chúng sinh đến đâu. Biết rõ tâm mình đã khó, biết rõ tâm chúng sinh lại khó hơn. Tục ngữ có câu: “Suy bụng ta ra bụng người”, ta toan tính gì thì người cũng toan tính nấy. Người tu hành được sáng suốt rồi, thấu rõ Chân Tánh, tâm ý dung thông thì cảm ứng được với lòng chúng sinh, biết rõ tâm chúng sinh muốn gì, rồi tìm phương tiện dìu dắt hướng dẫn chúng sinh vào Phật Đạo. Đó là Tha Tâm Thông, một trong sáu phép thần thông mà người chứng Đạo tự nhiên có, dù không mong cầu.

Hay phân biệt rành rẽ các căn lợi độn. Chữ căn ở đây là căn cơ, căn bản, căn nguyên, có nghĩa là gốc rễ, nguồn cội. Lợi căn là tâm tính thông minh lanh lẹ sáng suốt sắc bén, còn độn căn là ngu đần, chậm lụt, chậm chạp. Hay phân biệt các căn lợi độn nghĩa là biết rõ ràng người nào căn tánh lanh lẹ sáng suốt, người nào chậm lụt ngu đần mà tùy cơ dạy bảo đúng với trí thông minh, sức hấp thụ, lòng mong cầu và sở thích của họ.

Ở lâu trong Phật Đạo, là đã tinh tấn tu hành lâu đời, thấm nhuần Phật Pháp, có lòng tin kiên cố, có tâm đạo vững bền không gì lay chuyển.

Lòng đã thuần thực. Chữ thuần là khéo, có quy củ nề nếp, ròng một thứ không lẫn lộn hỗn tạp. Chữ thực là chín, nhuần nhuyễn êm ái, không lộn xộn

chương ngại. Lòng đã thuần thực là tâm đã thanh tịnh, chín chắn, thành thạo, một lòng hướng về đạo giải thoát, không còn sai đường lạc lối, không còn mong cầu điều gì khác nữa.

Quyết định nơi Đại Thừa. Nhất định tu theo Đại Thừa, phát tâm cầu đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, một lòng cầu thành Phật để hóa độ chúng sinh, thực hành Bồ Tát Đạo, quên mình vì chúng sinh chứ không cầu quả vị Thanh Văn Duyên Giác của Tiểu Thừa, không mong phước báo cõi Trời và cõi người.

Những hành vi đều khéo suy lường. Mọi việc làm của thân, miệng và ý đều được suy gẫm cẩn thận, cân nhắc kỹ càng, không làm mất lòng ai, dịu dàng êm ái mà cứu vớt chúng sinh, lời nói và việc làm thích ứng với lòng mong cầu của chúng sinh khiến chúng sinh vui thích mà tin theo. Các Bồ Tát có những hành vi khéo suy lường vì đã chuyển ý Thức thành Diệu Quán Sát Trí có công năng quán sát rõ ràng mọi tâm niệm của chúng sinh rồi tùy theo đó mà hành động, đó gọi là Tùy Thuận Chúng Sinh, lời nguyện thứ chín của Phổ Hiền Bồ Tát. Khi ý thức hết tác động thì chỉ còn trí huệ chiếu soi, mọi hành động đều khéo léo, đúng Chân Lý, hợp căn cơ.

Giữ gìn đúng oai nghi của Phật. Trong các giới luật của Phật có sự giữ gìn đúng bốn oai nghi: đi, đứng, ngồi, nằm, sao cho đúng với mọi quy định, phải tề chỉnh khoan thai đàng hoàng chậm rãi như voi chúa, oai nghiêm hùng dũng mà vẫn lộ vẻ Từ Bi Hỷ Xả khiến mọi người kính trọng mà không sợ hãi, muôn thân cận chứ không lánh xa. Người tu hành cần có cử chỉ đĩnh đạc từ tốn không vội vàng hấp tấp, đây là lối tu hành bắt từ ngoài vào trong, cử chỉ bên ngoài có ngay thẳng thì tâm ý bên trong mới thanh tịnh, giống như câu tục ngữ: “Một tâm hồn thanh tịnh trong một thân thể trong sạch mạnh khỏe”.

Lòng rộng như biển cả. Mở rộng lòng, giơ hai tay để đón chúng sinh như mẹ hiền thương con, các Bồ Tát cứu độ chúng sinh không phân biệt, còn chúng sinh đau khổ là Bồ Tát còn lặn lội trong biển sinh tử để giúp đỡ, chỉ khi nào tất cả chúng sinh được an vui thì Bồ Tát mới viên thành Phật Đạo. Bồ Tát Địa Tạng có lời thệ nguyện: Địa ngục chưa trống rỗng thì Ngài thề chẳng thành Phật, chúng sinh độ hết thì Ngài mới chứng quả Bồ Đề. Đức Bồ Tát Quán Thế Âm có 12 lời nguyện: Thường ở biển Nam tàm thanh cứu khổ, dùng thuyền Bát Nhã đưa tất cả chúng sinh sang bờ bên kia, tiếp dẫn mọi hương linh về Tây Phương Cực Lạc. Đức Bồ Tát Phổ Hiền có 10 lời nguyện lớn: Sám hối nghiệp chướng của chúng sinh, tùy hỷ mọi công đức, cúng

dường chư Phật, hằng thuận chúng sinh, hồi hướng mọi công đức cho tất cả chúng sinh đồng thành Phật Đạo.

Chư Bồ Tát quên mình để hóa độ chúng sinh, làm gì cũng vì lợi ích chúng sinh, không còn chấp ngã chấp pháp, vô cầu vô chứng vô đắc, không phân biệt kẻ oán người thân, kẻ dữ người lành, vì biết Tất Cả Là Một, tâm an nhiên tự tại, cho nên gọi là lòng rộng như biển cả bao la chứa đựng vô lượng vô biên vô số các loài thủy tộc, rong rêu, sóng nước.

Trưởng Giả Duy Ma Cật được chư Phật khen ngợi, hàng đệ tử Đế Thích, Phạm Vương, Vua ở thế gian... thấy đều kính trọng, vì ông đã thành tựu được nhiều công đức không thể nghĩ bàn như đã nói ở trên; trong các kinh điển, chúng ta thường đọc lời Phật tán thán: Lành thay ! Lành thay ! để khen ngợi người nào làm được việc lành, đúng với Chánh Pháp, lợi ích chúng sinh, chứng minh các việc làm đều đúng Chân Lý. Còn các hàng đệ tử, Phạm Vương Đế Thích là các Vua cõi Trời, và các Vua ở cõi người... đều kính trọng. Đệ là em, tử là con. Đệ tử là danh từ chỉ những người theo Phật tu hành, tự nhận là em là con Phật, đứng dưới hoặc đứng sau Phật để tỏ lòng tôn kính.

Các người theo đạo Phật thường nhận mình là Phật Tử, là con Phật, nhưng ít ai hiểu rõ ý nghĩa cao cả của chữ Phật Tử. Theo kinh điển thì Phật Tử có nghĩa như sau: “Tòng Phật khẩu sinh, tòng Pháp hóa sinh, đắc Phật Pháp phần, cố danh Phật Tử,” theo miệng Phật mà sinh ra, theo Chánh Pháp mà hóa ra, được một vài phần Phật Pháp, nên được gọi là Phật Tử (con Phật), nghĩa là nghe theo lời Phật dạy mà tu hành, tuân theo Chánh Pháp mà sống, ví như nhờ có Phật và Pháp mới có mình. Nhờ có tu có học thì mới được một vài phần Phật Pháp, cái tà qui chánh, bỏ xấu theo tốt, bỏ ác làm lành, thân tâm thanh tịnh, như vậy mới xứng danh là Phật Tử, là con Phật. Con thì phải giống cha, không giống cả mười phần thì cũng được vài phần, mới xứng đáng. Muốn xứng danh Phật Tử, người tu hành ngoài việc quy y giữ giới, phải tu tâm sửa tánh, thực hành lời Phật dạy để phất huy trí huệ, dù chưa được hoàn toàn thì cũng cố lấy đôi ba phần, chứ nếu chỉ đến chùa quy y để có pháp danh, ở nhà lập bàn thờ cho có lệ, nhưng chẳng lo sửa thân tâm, không theo học Chánh Pháp, tham sân si không bớt, sát đạo dâm không chừa, thì họ chỉ là Phật Tử bề ngoài thôi. Phật và chư Bồ Tát không phân biệt ai là Phật Tử ai không là Phật Tử, mà các Ngài thương xót tất cả như nhau, nhưng chúng sinh ai tu nấy chứng, ai tội nấy mang, Đức Phật giơ tay cứu vớt mà chúng sinh không đưa tay ra nắm lấy lại còn ngoảnh mặt nơi

khác thì Phật cũng đành chịu. Cần phải xứng danh Phật Tử cả bề ngoài lẫn bề trong mới thật là đầy đủ và chân chánh.

Đế Thích, viết cho đủ là Thích Đề Hoàn Nhân phiên âm chữ Phạn Sakya Devanam Indra là vị Trời chúa tể Đạo Lợi Thiên trên chót núi Tu Di, thuộc Dục Giới. Cảnh Trời này có 33 cõi mà Đế Thích ở cõi chính giữa, thống lãnh cả 32 cõi kia.

Phạm Vương hay Phạm Thiên, viết cho đủ là Đại Phạm Thiên Vương, dịch nghĩa chữ Phạn Brahma, là vua cõi Trời Sơ Thiên, thuộc Sắc Giới.

Vua ở thế gian là người cầm đầu một nước, có oai quyền lớn lao, mọi người dân phải theo lệnh phục tòng. Các hàng Đệ Tử, Đế Thích, Phạm Vương, Vua ở thế gian thấy đều kính trọng Cư Sĩ Duy Ma Cật, nhờ những công đức, hạnh lành của Ngài. Như vậy, ông Duy Ma Cật có một địa vị cao quý vô cùng, chỉ kém chư Phật, còn thì cao hơn Trời và người. Đây là địa vị do sự tiến hóa tâm linh, do tu hành chứng ngộ, hóa độ chúng sinh chứ không phải địa vị sang giàu ở cõi đời.

Ông Duy Ma Cật muốn cứu độ chúng sinh, dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả ở thành Tỳ Xá Li. Thị là chỉ bày, hiện là cho thấy. Thị hiện là hiện ra tỏ bày cho thấy, làm gương sáng cho mọi người noi theo. Nếu hiểu theo nghĩa đen của lời kinh thì ông Duy Ma Cật cũng làm giống như Đức Phật Thích Ca, giáng trần làm người, sinh ra như một trẻ nhỏ thường, lớn lên làm Trưởng Giả, có vợ con quyến thuộc, để mọi người thấy rõ ông cũng giống như mọi người, chỉ khác ở chỗ ông thực hành Lục Độ và dùng mọi phương tiện để hóa độ chúng sinh, đời sống gương mẫu. Đây là Bồ Tát thị hiện ở đời làm Trưởng Giả, tức là một cư sĩ tại gia, có nếp sống thanh tịnh, có thần thông lớn, được tự tại, giác ngộ.

Còn nếu muốn hiểu theo nghĩa bóng thì đoạn kinh này chỉ bày các phương pháp tu hành của người cư sĩ tại gia, dùng mọi phương tiện để tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn, như tu Lục Độ tu Phạm hạnh, không đắm nhiễm ba cõi, hướng về giải thoát.

Tùy theo căn cơ, ai muốn hiểu theo nghĩa đen hay nghĩa bóng cũng được, miễn là bắt chước Cư Sĩ Duy Ma Cật tu hành nhiếp độ chúng sinh. Nếu việc làm được viên mãn tốt đẹp thì trí huệ sẽ phát huy sáng suốt, lúc đó sẽ biết Duy Ma Cật có thật hay chỉ là nhân vật tượng trưng. Điều quan trọng là thực hành, là làm, là tu là sửa đưng bàn lý thuyết suông.

Sau đây là những phương pháp tu hành, những việc làm của ông Duy Ma Cật để hóa độ chúng sinh. Từ câu: có của cải nhiều vô lượng... đến câu nhiếp độ những kẻ vô trí: là nói về Lục Độ hay Lục Ba La Mật gồm có: Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định và Trí Huệ, là sáu phương pháp tu hành của các Bồ Tát hoặc của những người phát tâm Bồ Đề, thọ Bồ Tát Giới, tu Bồ Tát Hạnh, phá ngã chấp và pháp chấp, quên mình vì người. Nhiếp là sửa cho ngay thẳng, đoan chính, nghiêm trang. Độ là đưa qua sông mê bể khổ, tội lỗi phiền não, tới bờ bên kia. Nhiếp độ là thân phục, giúp đỡ chúng sinh bằng những phương tiện hợp căn cơ hoàn cảnh để đạt mục đích thức tỉnh chúng sinh ra khỏi giấc đại mộng triền miên, cứu giúp họ bỏ tà theo chánh, bỏ xấu theo tốt, bỏ ác theo thiện, bỏ trầm luân hướng về giải thoát.

Vì chúng sinh nghèo hèn khốn khổ, lại hay làm điều xằng bậy, giận dữ, biếng lười, tâm ý tán loạn vô trí nên ông Duy Ma Cật thực hành sáu Ba La Mật để đối trị, bắt đầu bằng Bồ Thí và tận cùng là Trí Huệ. Bồ Thí là bước đầu để thân phục nhân tâm khiến họ cảm mến, rồi dạy họ tu tập lần lần đưa đến Trí Huệ sáng suốt, thật là một phương pháp khéo léo, dễ thành công.

Các Bồ Tát tùy theo đối tượng mà làm các công hạnh, chúng sinh thiếu gì muốn gì cần gì thì cho nấy, nghèo đói thì cho cơm áo, làm điều xằng bậy thì dạy giữ giới, giận dữ thì dùng hạnh nhu hòa nhẫn nhục, lười biếng thì dạy chăm chỉ cần mẫn, tâm ý tán loạn thì dạy thiền định để cột giữ tâm ý, vô trí ngu si thì dạy cách làm sáng tỏ Trí Huệ để được giác ngộ. Lục Độ thật là những phương thuốc thần diệu để chữa trị các tâm bệnh của chúng sinh. Các Bồ Tát thực hành Lục Độ đến chỗ Tam Luân Không Tịch nghĩa là phá chấp hoàn toàn, không thấy có người làm, không thấy có người được hưởng, không thấy có việc làm, các Bồ Tát thấy việc phải là làm, làm xong là quên, là xả hết, tâm không dao động, an nhiên tự tại, như vậy mới là rốt ráo, vô cầu, vô chứng, vô đắc.

Tuy làm người bạch y cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Bạch y là áo trắng, theo phong tục Ấn Độ, người tại gia ưa thích mặc y phục màu trắng vì nó không thu hút sức nóng, bụi bẩn là thấy rõ đem giặt sạch ngay. Màu trắng cũng tượng trưng cho sự tinh khiết trong sạch, kinh sách dùng danh từ bạch y cư sĩ để chỉ những người tại gia, khác với người xuất gia thường mặc y phục màu vàng hoặc nâu.

Giới hạnh là những việc làm ngay thẳng không phạm các điều răn cấm của Phật. Cư sĩ tại gia giữ năm hoặc tám hoặc 58 giới Bồ Tát, Sa Di 10 giới, Tỳ

Kheo 250 giới, Tỳ Kheo Ni 348 giới. Khi đã tự nguyện giữ giới rồi thì suốt đời không được phạm một giới nào cả, giữ gìn hành động, lời nói và ý nghĩ nữa, không cho phạm giới.

Sa Môn, phiên âm chữ Phạn Samana, có ba nghĩa:

- 1) Cần sách: siêng làm việc thiện.
- 2) Túc từ: không làm việc ác.
- 3) Khất sĩ: đi xin ăn, trên cầu giáo pháp của Phật, dưới hóa độ chúng sinh, giữ phận nghèo, không giữ tiền. Xin ăn không phải là lười biếng uơ hèn mà là phương tiện gần gũi chúng sinh để dạy bảo, giúp đỡ. Xin ăn để khỏi lo bận tâm nấu nướng, có nhiều thời giờ tu thiền quán tưởng, làm các Phật sự.

Ba cõi là Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Dục Giới là cõi chúng sinh còn tình dục, như ếch, ô trọc, như cõi Ta Bà này. Sắc Giới là cõi chúng sinh đã thanh tịnh hơn, không còn tình dục, nhưng còn hình sắc. Vô Sắc Giới là cõi chúng sinh không còn hình sắc, nhưng còn tư tưởng. Tất cả chúng sinh trong ba cõi, từ địa ngục cho đến các cõi trời cao nhất, đều chưa ra khỏi vòng sinh tử luân hồi, còn phải tái sinh nhiều đời nhiều kiếp.

Cư Sĩ Duy Ma Cật vì muốn độ người nên dùng phương tiện khéo thị hiện làm ông trưởng giả, do lòng từ bi ứng thân xuống cõi trần chứ không bị nghiệp báo dắt dẫn nữa, vì ông đã được giải thoát từ lâu, tuy hiện thân ở đời mà tâm đã hoàn toàn thanh tịnh, ví như người đóng trò trên sân khấu, cũng hò hét múa may nhưng khi vai trò hoàn tất, cởi bỏ mũ áo râu ria thì không còn dính dấp gì đến vai trò vừa đóng. Bồ Tát Duy Ma Cật đã khéo đóng vai trò cư sĩ, bên trong là mật hạnh của người giác ngộ vô nhiễm, bên ngoài là tại gia cư sĩ, nhưng là một người khác thường, thường tu phạm hạnh, ưa sự xa lìa... Đoạn kinh này đề cao những đức hạnh của Bồ Tát, tuy ở trong đời mà không đắm nhiễm thế tục còn mang thân hình của một cư sĩ mà Tâm đã thanh tịnh, đó là biểu tượng hai mặt của một thực thể bất khả phân, hiện tượng và bản thể tuy hai mà một, động không lìa tịnh, sóng không rời nước, như câu thơ sau đây diễn tả:

Thân tuy ở cõi Ta Bà,
Mà lòng đã gửi bên tòa hoa sen.

Chúng ta đừng chấp tướng bề ngoài mà hãy cố gắng đi sâu vào bên trong, thâm nhập bản thể, dùng phép nội quán để thấy bộ mặt thật của mình (Bản Lai Diện Mục). Ngài Duy Ma Cật thị hiện làm cư sĩ nhưng chính là một vị Đại Bồ Tát nên mới có được những đức hạnh cao quý như vậy. Chúng ta

hãy xem những hành động của ông trong khi lăn lộn ở thế gian, tiếp xúc với mọi hạng người trong mọi hoàn cảnh.

Cư sĩ Duy Ma Cật an nhiên tự tại đi vào những nơi như uế như sòng bạc, nhà hát, ô điếm, quán rượu... mà không sợ nhiễm ô, vì Định đã vững, Huệ đã sáng, Tâm thanh tịnh thì ngoại cảnh không làm lay động thân tâm, không cảm dỗ nổi. Ngài cần đi vào những nơi tội lỗi để cứu chúng sinh, nếu cứ đứng ngoài cửa hoặc đằng xa mà nói thì làm sao cảm hóa người khác được. Bồ Tát phải hòa quang đồng trần thân mật sát cánh với người đời thì mọi người mới thông cảm, quý mến, nghe lời, đó là Bồ Tát khéo dùng phương tiện thân cận để độ chúng sinh.

Ông Duy Ma Cật không kiêu căng tự phụ cho rằng chỉ học Phật Pháp là đủ, là cao quý mà lại còn học hỏi các pháp ngoại đạo, đọc sách thế tục... để mở mang kiến thức, học hỏi rộng rãi các pháp môn tu hành, ông thật có một tâm hồn rộng mở vì biết rằng Vạn Giáo Đồng Nhất Lý, các tôn giáo tuy có hình thức khác nhau nhưng đều do một Lý mà ra, đều suy tầm Chân Lý, đường đi có khác mà mục đích lại giống nhau, đó là trở về nguồn gốc, thâm nhập bản thể, phát huy Trí Huệ, nhập một với Chân Như.

Cư Sĩ Duy Ma Cật giữ vững lòng tin, có chánh kiến, đem pháp Đại Thừa ra làm lợi ích cho chúng sinh, nhiếp độ lớn nhỏ, dạy dỗ trẻ thơ vì biết rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, trước sau rồi cũng thành Phật. Dù trẻ thơ hoặc người ngu đần chưa kham nổi giáo lý cao siêu, nhưng cứ gieo hạt giống tốt vào tâm điền, sau này đủ duyên sẽ nảy mầm, đơm hoa, kết quả. Tuy học rộng hiểu nhiều, biện tài vô ngại, giảng nói Đại Thừa nhưng ông lại không ngã mạn kiêu căng tự đắc, mà lại cung kính tất cả mọi người, lấy đó làm việc cao quý nhất trong sự cúng dường, đó là vì ông đã thấy mỗi chúng sinh là một vị Phật sẽ thành, bản phận Bồ Tát là phải giáo hóa để chúng sinh đi mau trên con đường thành Phật. Vì nhìn thấu suốt Phật tánh bên trong mọi người nên ông hết lòng cung kính, đúng như lời nguyện thứ nhất của Bồ Tát Phổ Hiền: Nhất giả lễ kính chư Phật. Cung kính lễ Phật, cung kính cúng dường chúng sinh đều là những phương pháp khéo léo để diệt trừ ngã chấp, phá hết ngã mạn kiêu căng.

Tuy thị hiện là trưởng giả, còn làm ăn buôn bán nhưng không phải mục đích kiếm nhiều lời lãi, mà dùng tiền để bố thí cho kẻ nghèo, vả lại, ông được tôn quý nhất trong hàng các trưởng giả nên mọi người đều nghe theo, trong bất cứ giai cấp nào: Sát Đê Lợi, Bà La Môn, Vương Tử, Đại Thần, cao như Phạm Vương, Đê Thích, thấp xuống hàng thứ dân, ông đều khéo léo dùng

mọi phương tiện để khuyên dạy nên ai ai cũng y lời mà tu hành để được an lạc.

Trên đây là đoạn kinh tả các sự việc để làm nổi bật tư cách cao quý của ông Duy Ma Cật, thấy chúng sinh sống trong cảnh khổ mà không biết là khổ, cứ ham vui tạo nghiệp ác nên ông phải dùng nhiều phương tiện để hóa độ. Thí dụ nhà lửa trong kinh Pháp Hoa cũng cùng một ý đó.

Các hàng chúng sinh thiếu đức tánh gì thì ông Duy Ma Cật dạy họ bổ túc những đức tánh đó ngõ hầu trở nên những người toàn thiện, phước huệ song tu. Đoạn kinh này rất giống phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa nói về Đức Bồ Tát Quán Thế âm thị hiện các thân hình khác nhau để thuyết pháp cứu độ mọi loài chúng sinh.

Chúng ta có thể hiểu theo nghĩa ẩn như sau: Khi một người bất cứ ở giai cấp địa vị nào mà quên mình làm lợi ích giúp đỡ người chung quanh thì chính ngay lúc đó, họ đang thực hành Bồ Tát Đạo hoặc có thể nói họ chính là Bồ Tát hiện thân. Chúng ta đừng lầm tưởng các Bồ Tát phải có tướng hảo quang minh, hào quang sáng rực, bay trên mây hiện thân thông... Các Ngài thường sống lẫn lộn với người đời mà không ai hay biết. Một người nhảy xuống sông vớt một em bé sắp chìm, một người khác xông vào nhà cháy để cứu một cụ già không tìm được lối ra, một nông dân thấy đập nước sắp bị nước xoáy thủng liền vác cuốc, lấy đất đá lấp lỗ hỏng, một phụ nữ thấy cây cầu gỗ lung lay liền mang búa, gỗ, đinh ra chèn cho chắc, một y tá xông vào chiến trận để cứu thương bệnh binh, một bà già dùng lời nói ngọt ngào khuyên nhủ người buồn khổ, một trẻ em dắt người mù qua đường... đó là những hành vi vì người chứ không vì mình, chư Bồ Tát hiện thân hoặc các người dân thường hành Bồ Tát Đạo đều như nhau cả. Chư Tăng Ni hoặc các cư sĩ đi thuyết pháp, các người giàu có làm việc phước thiện mà không có lòng mong cầu, thậm chí đến các loài vật biết hy sinh cứu giúp đồng loại, các cây to cho bóng mát, các dòng suối cho nước ngọt... cũng đều có thể là các Bồ Tát thị hiện làm lợi ích chúng sinh, những thí dụ như vậy kể ra bao nhiêu cũng không hết.

Tóm lại, trường giả Duy Ma Cật đã khéo thị hiện các thân hình để hóa độ chúng sinh bỏ ác theo thiện, tu dưỡng thân tâm để tất cả đều tiến bước trên con đường giải thoát, biết rõ đời là khổ, thân xác vô thường nên phải mong cầu được thân Phật, được Pháp Thân như đoạn sau nói rõ.

Trưởng giả Duy Ma Cật muốn quy tụ một số đông người để nói pháp, ông liền hiện thân có bệnh. Như trên đã nói, ông là bậc tôn quý trong các giai tầng xã hội, làm nhiều công hạnh khó làm cứu giúp nhiều người, ai ai cũng tôn kính quý trọng, nay nghe tin ông bệnh, mọi người từ Quốc Vương, Đại Thần, Cư Sĩ, Bà La Môn cho đến thứ dân, đều đến thăm bệnh, đông tới vô số ngàn người, ông nhân dịp này mới rộng nói pháp cho mọi người nghe.

Vì hiện thân có bệnh nên trước hết ông nói về thân. Đây là lần đầu tiên Trưởng Giả Duy Ma Cật lên tiếng trong bộ kinh này. Từ đầu kinh đến đoạn này đều là những lời Phật và các đệ tử, chư Thiên nói ra để giới thiệu Cư Sĩ Duy Ma Cật, bây giờ là lúc ông lên tiếng, mà lời đầu tiên là một tiếng nổ lớn như sấm sét làm mọi người kinh hoàng. Thông thường thì ai cũng quý cái xác thân, nó đói thì cho ăn, mùa lạnh thì mặc áo ấm, mùa nóng thì dùng tờ lụa mát mềm, nó đau yếu thì lo thuốc thang cứu chữa tẩm bổ, thoa dầu thơm, bôi son đỏ, giữ gìn sao cho xác thân khỏe mạnh trẻ đẹp. Cũng vì cung chiều xác thân quá đáng mà người ta thường gây nhiều tội lỗi phiền não, đúng như Lão Tử đã nhận xét: “Ta có nạn lớn vì ta có thân; nếu ta không có thân thì làm gì có nạn.” Bồ Tát Duy Ma Cật nói thẳng, không cần vòng vo gì cả: “Này các ngài, cái huyễn thân này thật là vô thường... người có trí sáng suốt không bao giờ nương cậy nó.”

Huyễn là giả, không thật, do biến hóa tướng tượng sinh ra, trước có sau không, chẳng bền chắc. Cái xác thân mà ai cũng quý trọng bảo vệ, nghĩ nó là thật, là chắc, là bền, là tốt thì ông Duy Ma Cật nói là huyễn, là giả, là không thường, không bền chắc... đúng là một trái bom nổ liệng vào thành kiến từ xưa của người ta khiến họ kinh hoàng đến tột độ. Ông nói thân vô thường để phá cái chấp thường của chúng sinh, xác thân biến hoại, thay đổi từng giây phút, điều này thì khoa học cũng công nhận trong mỗi giây một số tế bào trong thân thể chúng ta già yếu, chết đi và được một số tế bào khác thay thế.

Theo luật vô thường, xác thân được sinh ra, lớn lên, trụ ở đời một khoảng thời gian dài hay ngắn, đổi khác vì bệnh, vì tai nạn, vì già yếu, rồi sau cùng là bị chết, tiêu diệt (sinh, lão, bệnh, tử hoặc sinh, trụ, di, diệt).

Sở dĩ chúng ta cho xác thân ăn ngon mặc đẹp là mong cho nó thoả mãn sung sướng bền lâu, nay biết nó vô thường thì chẳng nên tiếp tục làm điều sai quấy tội lỗi (sát sinh, ăn thịt, uống rượu, tà dâm...) nữa, mà phải hướng về một cái gì cao quý hơn, thường còn bất biến, đó là Pháp Thân. Nhưng cũng không vì thế mà phê bỏ xác thân, hủy hoại tàn phá nó bằng cách tự tử, biết thân vô thường thì phải tinh tấn tu hành cho gấp, ví như lửa cháy trên đầu

phải dập tắt cho mau, không lần chần từ từ được. Cần lia bỏ hai thái cực: nuông chiều xác thân hoặc ép xác khổ hạnh, mà phải theo Trung Đạo, giữ xác thân sạch sẽ khỏe mạnh để tu hành đắc Pháp Thân, ví như nuôi con ngựa hay, cho ăn vừa phải, không no quá, không đói quá, thì nó sẽ đưa chúng ta về tới đích mau lẹ an lành. Mục đích đoạn kinh này là phá trừ chấp ngã, chấp thường, hai căn bệnh rất phổ thông và rất khó chữa.

Sau khi nói tổng quát về thân vô thường, không bền chắc, mau hư hoại, không tin cậy được, trưởng giả Duy Ma Cật liền kể rõ các chi tiết, thật là một lối trình bày có quy củ trước sau, đưa ra những nhận xét sai lầm tổng quát của mọi người rồi sau mới phân tích tỉ mỉ.

Thân như đồng bọt không thể cầm nắm là ý muốn diễn tả không gian vô thường; thân như bóng nổi không thể còn lâu là diễn tả thời gian vô thường, xác thân vừa trẻ đẹp đó mà chẳng bao lâu đã già nua, tóc đen đã điểm sương rồi. Thân như ánh nắng dọi giữa đồng, nói lên sự vô thường biến dịch mau chóng, và sự ảo ảnh của thị giác, lấy không làm có, lấy giả làm thật, Thân như cây chuối không bền chắc, mau hư hoại. Thân như vật huyền thuật, do điên đảo mà ra; thân như cánh chiêm bao, do hư vọng mà thấy có. Hai câu này nghĩa lý thật rõ ràng, chúng sinh điên đảo vọng chấp, thân như giả huyền ví như do ảo thuật làm ra mà cứ tưởng như có thật, giống như khi nằm chiêm bao, thấy cảnh nào cũng nghĩ là thật, thấy cọp rượt là chạy cuống quýt kêu cứu, thấy bị ngã từ núi cao là rú lên, kinh sợ hết hồn... nhưng khi tỉnh giấc thì biết mình vừa nằm mộng, đâu còn cọp còn núi?

Phật Giáo chủ trương rằng chúng sinh đang sống trong cảnh mộng lớn, đang nằm chiêm bao trong suốt mấy mươi năm trường, những gì chúng ta hưởng sướng hoặc chịu khổ trong cuộc đời đều là giả. Chỉ cần làm sao thức tỉnh, hết chiêm bao, sẽ thấy mọi cảnh tượng, danh lợi, ân oán, gia đình thân thuộc, đều là giả do vọng thức tạo nên. Khi giác ngộ Chân Tâm thì vọng thức tan biến. Lão Giáo có câu chuyện giấc mộng kê vàng (Hoàng Lương Mộng) ý nghĩa tương tự. Chúng sinh điên đảo chấp không làm có, hư vọng chấp giả làm thật do đó bị trầm luân khổ sở. Phật dạy vô thường vô ngã, thấy rõ sự thật thì sẽ hết khổ, được an vui giải thoát.

Thân này như bóng của hình do nghiệp duyên hiện, thân này như vang của tiếng do nhân duyên thành: ý kinh đây muốn diễn tả luật nhân quả nghiệp báo duyên khởi, xác thân sở dĩ có là do nhiều nguyên nhân từ trước, cái này có là do cái kia có, cái này không là do cái kia không, quả theo nhân như

bóng theo hình, như vang theo tiếng. Kinh Pháp Cú có câu: Đau khổ đi theo tội lỗi như bánh xe đi theo vết chân con bò kéo xe.

Thân như mây nổi, như điện chớp, sanh diệt mau lẹ, niệm niệm không dừng: đây là luật vô thường biến dịch, thân ta thay đổi từng giây phút, người có trí phải biết rõ và tinh tấn tu hành. Đoạn kinh này nhắc đến bài kệ quan trọng của Kinh Kim Cang: Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ung tác như thị quán, nghĩa là tất cả pháp hữu vi, mọi sự mọi vật đều như mộng, như giấc chiêm bao, như bọt nước, như hình bóng, như giọt sương, như ánh chớp, cần phải quán sát như vậy.

Trong đoạn sau, từ câu: thân này không chủ... cho đến câu thân này như rắn độc, như giấc cướp, như chồn không tự vì do âm, giới, nhập hợp thành, là ý kinh muốn nói xác thân là vô ngã, không có tự thể, không tự chủ, do Bốn Đại (Đất, Nước, Gió, Lửa), Năm ấm (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức), 12 Nhập (sáu căn nhập với sáu trần), 18 Giới (sáu căn, sáu trần, sáu thức) hợp thành. Vì do nhân duyên hòa hợp mới có nên xác thân chỉ là giả có, giả hợp, không bền chắc, không đáng ưa, chớ ham tiếc, phải nhàm chán nó. Nhưng nhàm chán xác thân thì phải ưa cái gì quý hơn, đó là thân Phật, vì thân Phật là Pháp Thân.

Đức Phật có ba thân:

1) Pháp Thân, dịch chữ Phạn Dharmakaya, bất sinh bất diệt, thường trụ, rộng lớn vô cùng tận, lấy pháp làm thân, mà pháp thì ở đâu cũng có. đồng nghĩa với những danh từ Chân Như, Pháp Giới Tánh, Như Lai Tạng... Pháp Thân là chỗ sở y chứa nhóm tất cả công đức trong Pháp Giới. Phật lấy Pháp Tánh Chân Như làm thân nên gọi là Pháp Thân. Phật có xuất thế hay không, Pháp Thân cũng y như vậy, Pháp Thân ở khắp nơi, là bản thể của muôn loài chúng sinh, Phật và chúng sinh đều có như nhau, nhưng ở Phật thì nó sáng suốt chiếu soi rạch ròi, ở chúng sinh thì nó bị vô minh che mờ. Pháp Thân chính là nơi chúng sinh trở về sau khi diệt hết phiền não vô minh, phát huy trí huệ sẵn có, vậy nó chính là nguồn gốc của vạn vật, là Bản Thể của muôn loài, là Bản Lai Diện Mục, là Phật Tánh vậy.

2) Báo Thân, có hai thứ:

a) do chữ Phạn Sambhogakaya, là cái thân tốt đẹp do công phu tu hành nhiều đời nhiều kiếp mà có, người phàm không trông thấy mà chỉ có chư Phật thấy được mà thôi. Báo Thân do Lý và Trí kết hợp mà thành, là ngôi vị

quan trọng nhất mà chúng sinh có thể nương vào, đó là cõi Cực Lạc mà người tu theo pháp môn Tịnh Độ niệm Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm bất loạn được vãng sinh về đó, gá trong búp sen.

b) do chữ Phạm Karmakaya, là thân do nghiệp duyên dẫn dắt và do cha mẹ sinh ra để trả quả báo. Báo thân của chúng sinh là Karmakaya, bị luật nhân quả nghiệp báo chi phối. Còn Báo Thân của Phật, Bồ Tát là Sambhogakaya, vì lòng từ bi mà xuất hiện nơi đời, các Ngài tự nguyện bước vào cuộc đời để hóa độ chúng sinh chứ không phải bị luật nhân quả nghiệp báo chi phối. Phật Giáo Nam Tông chủ trương rằng Thái Tử Tất Đạt Đa là Báo Thân Karmakaya cuối cùng của Đức Phật, giáng trần làm người tu hành tinh tấn diệt trừ nốt vi tế vô minh, phải trả nốt vài quả báo nhỏ như bị Đền Bà Đạt Đa làm hại, chân chảy máu, bị vu oan... và cuối cùng xả bỏ Báo Thân ở vườn Sa La để được Pháp Thân.

Còn Phật Giáo Bắc Tông thì cho rằng Đức Phật Thích Ca đã thành Phật từ vô lượng kiếp, và Thái Tử Tất Đạt Đa là ứng Thân thị hiện ở cõi Ta Bà, làm gương sáng cho mọi người noi theo.

Báo Thân Sambhogakaya của chư Phật Bồ Tát tốt đẹp rực rỡ, có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Còn Báo Thân Karmakaya của chúng sinh đẹp hay xấu, sướng hay khổ, sống lâu hay chết yểu đều do nghiệp báo chi phối quyết định theo luật nhân duyên nghiêm minh không hề sai chạy.

3) Ứng Thân, do chữ Phạm Nirmanakaya, còn được gọi là hóa thân hoặc ứng hóa thân, có hình tướng, có sinh diệt, chúng sinh thấy được. Có hai loại Ứng Thân:

a) Chư Phật và Bồ Tát thị hiện như người thường, có cha mẹ sinh ra, lớn lên tu hành thanh tịnh, làm nhiều công đức, hóa độ chúng sinh. Đây chính là trường hợp Đức Phật ứng thân thị hiện làm Thái Tử Tất Đạt Đa, theo lời giải thích của Bắc Tông.

b) Chư Phật và Bồ Tát tùy ý biến hiện ra nhiều hình tướng, tùy duyên hiện thân: nam nữ, già trẻ, cầm thú, núi sông, Trời Rồng... để cứu độ chúng sinh trong một khoảng thời gian và không gian nào đó, rồi biến mất. Đức Quán Thế Âm, Đức Di Lặc dùng nhiều Ứng Thân thị hiện ở cõi Ta Bà để làm lợi ích cho muôn loài.

Xin tạm lấy một thí dụ cho dễ hiểu: Pháp Thân ví như mặt trăng (nguyệt thể), Báo Thân ví như ánh sáng mặt trăng (nguyệt quang), còn Ứng Thân ví

như bóng mặt trăng in đáy nước (nguyệt ảnh). Nói một cách khác, Pháp Thân là Thể, Báo Thân là Tướng, Ứng Thân là Dụng, tuy ba mà một, tuy một mà ba. Trong quyển sự tích Phật Bà Quan âm có câu:

Cơ thân ngồi núi Phổ Đà,
Thân lên cõi Phật, thân qua dưới đời.

Cơ thân thường trụ bất biến thì lúc nào cũng ở núi Phổ Đà, đó là Pháp Thân. Thân lên cõi Phật là Báo Thân, còn thân qua dưới đời là Ứng Thân.

Muốn được Pháp Thân tức là thân Phật, đoạn tất cả bệnh chướng sinh thì phải phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác. Phát tâm là tư tưởng đầu tiên muốn tu hành, muốn cất bước chân đầu tiên trên đường hướng về giác ngộ. Phát tâm là Văn, Tư, Tu, là Tín, Nguyện, Hạnh, là Tri Hành hợp nhất Trước hết phải nghe lời Phật dạy qua các kinh sách, nghe lời chư Tổ, quý Thầy, các thiện tri thức, rồi suy ngẫm, thấy đúng thấy phải thì thực hành, tu tâm dưỡng tánh. Phải có lòng tin, tin Phật là đấng giác ngộ chỉ dạy phương pháp tu hành chân chánh, tin Pháp là món thuốc chữa được bệnh khổ, tin Tăng là các vị xuất gia tu hành thanh tịnh, tin mình có đủ khả năng tu hành đến chỗ giải thoát. Đã có lòng tin rồi thì phải phát nguyện thề quyết chí tiến bước tới mục đích là thành Phật để cứu độ muôn loài. Sau đó phải thực hành các pháp môn hợp với căn cơ (niệm Phật, tu thiền...) để phát sinh Định và Huệ, được sáng suốt giác ngộ.

Tri và Hành phải hợp nhất, tu và học phải đi đôi. Tri đứng một mình thì lạc vào lý thuyết suông, Hành thiếu Tri thì dễ lầm lạc. Tu mà không học là tu mù, học mà không tu là đẩy sách, là đếm bò cho người, là đếm bạc cho ngân hàng, mình chẳng có gì.

Vậy phát tâm là bước đầu nhưng hết sức quan trọng cho người tu hành, ai mong hết khổ được vui, muốn thành Phật thì phải phát tâm cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, dịch nghĩa chữ Phạn Anudhara Samma Sambodhi, thường được phiên âm là A Nậu Đa La Sam Miệu Sam Bồ Đề. Vô Thượng là quả vị Phật, không còn ai hơn, không gì cao hơn được nữa. Chánh Đẳng là cấp bậc chân chánh, cao nhất. Chánh Giác là giác ngộ sáng suốt chân chánh, không còn mê lầm, sau khi đã hết vô minh.

Trong Bát Nhã Tâm Kinh có câu: Chư Phật ba đời nương vào Trí Huệ mà được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vậy Trí Huệ là điều kiện cần yếu để thành Phật, là bước cuối cùng trên đường giải thoát.

Nhưng đừng tưởng Bát Nhã Ba La Mật Đa và Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác là hai cái khác nhau. Theo Luận Đại Trí Độ thì Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác tức là Bát Nhã, chỉ có khác danh từ mà thôi. Thật vậy, muốn được giác ngộ sáng suốt hoàn toàn không gì hơn phải là người có Tâm hoàn toàn thanh tịnh, có trí huệ sáng suốt triệt để. Vậy đứng về phương diện trí huệ sáng suốt thì gọi là Bát Nhã, còn đứng về phương diện tỉnh thức giác ngộ chân chánh thì gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hai phương diện của một Tâm hoàn toàn thanh tịnh.

Trưởng giả Duy Ma Cật vì những người đến thăm bệnh mà nói pháp làm cho vô số ngàn người đều phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác: đây là kết quả, là sự lợi ích của bài pháp mà ông Duy Ma Cật đã phương tiện nói ra, vô số ngàn người nghe lời chân thật đều thức tỉnh và khởi tâm cầu quả vị Phật. Phát tâm mới là bước đầu, là khởi hành, bỏ tà quay về chánh, bỏ mê hướng về ngộ. Có đi là có đến, bước đầu tuy khó khă nhưng phát âm là nhân, chứng ngộ là quả, chỉ cần tinh chuyên ròng rạc mà tu hành là bảo đảm có kết quả tốt.

Bồ Tát dùng mọi phương tiện để hóa độ chúng sinh, có khi Bồ Tát tiền tới chúng sinh, có khi Bồ Tát làm cho chúng sinh tìm tới Bồ Tát. Ở đây, ông Duy Ma Cật dùng phương tiện có bệnh để mọi người tới thăm ngộ hầu có duyên gặp gỡ để tỏ bày Chánh Pháp. Hiện thân có bệnh là phương tiện, rộng nói Chánh Pháp là cứu cánh, phương tiện khéo thì dễ đạt cứu cánh. Phẩm Phương Tiện dạy rằng: người tu hành đã chứng được vô sinh pháp nhẫn không xa lánh cuộc đời mà dùng phương tiện thị hiện ở đời, khéo lợi dụng mọi hoàn cảnh (cờ bạc, nhà điếm, quán rượu, buôn bán, học đường, chính trị...), mọi giai tầng xã hội để chỉ dạy chúng sinh những phương pháp tu hành hoán cải tâm tánh, ví như hoa sen mọc trong bùn, chuyển chất bùn hôi tanh thành mùi thơm thanh khiết Bồ Tát lăn mình vào cuộc đời, quên mình để cứu chúng sinh, hy sinh tất cả để hiến dâng cho mục đích cao siêu là lợi ích chúng sinh, vì Bồ Tát đã thấy Lý Bất Nhị, mình và chúng sinh chẳng phải hai, mình là chúng sinh, chúng sinh là mình. Khi đã Quy Nhất rồi thì không còn phân biệt ta với người mà chỉ cảm thấy một dòng sông chan hòa chảy suốt qua mọi chúng sinh, mọi nơi, mọi thời gian, đó là Tâm Đại Bi, là Trí Vô phân Biệt.

III - PHẨM ĐỆ TỬ

Phẩm này khởi đầu phần quan trọng của bộ Kinh Duy Ma Cật, ghi chép những lời đối đáp giữa Cư Sĩ Duy Ma Cật và các đại đệ tử của Phật để hiển dương pháp môn Bất Nhị, là Sự Tương tương đối để nhập Lý Tánh tuyệt đối.

Đệ là em, tử là con. Thầy coi trò như em và cư xử đúng cách anh đối với em; trò thờ thầy như cha và phụng sự thầy theo đúng cách con đối với cha. Riêng ở đây, hai chữ đệ tử chỉ hàng Thanh Văn là những người đã xuất gia, sống gần Phật và đi theo Phật nhiều nơi, được nghe Pháp, hiểu biết tu hành, ngộ đạo chứng quả.

Xá Lợi Phất, phiên âm chữ Phạn Sariputra, là đệ tử lớn của Phật, lúc đầu tu theo đạo Bà La Môn, sau quy y với Phật, có trí tuệ cao, nghe Pháp rất mau hiểu giáo lý nhiệm mầu nên được coi là người có trí tuệ bậc nhất trong hàng đệ tử Thanh Văn của Phật.

Đức Thế Tôn biết ông Duy Ma Cật có bệnh liền bảo Ngài Xá Lợi Phất tới thăm. Ngài Xá Lợi Phất từ chối vì trước đây trong lúc Ngài ngồi thiền bị ông Duy Ma Cật chất vấn không trả lời được nên nay không dám đến thăm bệnh ông.

Tọa thiền hoặc ngồi thiền là ngồi yên lặng không cử động, tập trung tư tưởng vào một vấn đề, một câu nói (thoại đầu), giữ thân miệng ý không cho buông lung rong ruổi, tâm được an định, trí huệ phát sinh. Thông thường trong bốn cách đi đứng ngồi nằm thì cách ngồi là thích hợp hơn hết cho người tu thiền. Đi thì động loạn, đứng thì chóng mỏi mệt, nằm thì dễ buồn ngủ, chỉ có ngồi thiền là hơn cả, ngồi lâu mau tùy sức, mới tập thì chỉ ngồi 15 phút tới nửa giờ, người tu thuần thực có thể ngồi nhiều giờ, có khi nhiều ngày mà không mệt không đói, thân tâm lại khoan khoái hỷ lạc, gọi là Thiền Duyệt Thực.

Ở đoạn kinh này, ông Xá Lợi Phất cũng ngồi thiền yên lặng. Cư Sĩ Duy Ma Cật lại nói: Bất tất phải ngồi yên lặng mới là tọa thiền. Như vậy có mâu thuẫn không? Xá Lợi Phất tuy có trí tuệ cao siêu, nhưng thuộc hàng Thanh Văn, mới phá được ngã chấp, hãy còn pháp chấp, còn thấy có phương pháp để tu, có quả vị để chứng, chấp phải ngồi thì tâm mới an, giác ngộ, chứng quả A La Hán. Cư Sĩ Duy Ma Cật dạy phải phá trừ pháp chấp, bỏ Sự theo Lý. Những lời nói của ông là đứng về Chân Lý Thể Tánh tuyệt đối mà luận, còn ông Xá Lợi Phất đứng về Sự Tương tương đối mà hành, không có mâu

thuần giữa hai ông hoặc giữa hai lối tu thiền, mà chỉ có sai khác giữa Sự và Lý, Tướng và Tánh.

Đừng chấp cứ phải ngồi mới là tu thiền, mà đi đứng ngồi nằm đều là thiền, lúc nào cũng thiền, ở đâu cũng thiền, trong lúc ăn cơm mặc áo nói chuyện cũng thiền. Chẳng cần phải ngồi yên lặng không nói năng mà chỉ cần làm chủ được tâm mình, giữ tâm an nhiên tự tại, không để vọng thức khách trần chi phối, sai khiến điên đảo. Mâm luân hồi trong ba cõi sáu đường là tham sân si. Giữ tâm không bị tham sân si chi phối mới là tu thiền, tu tâm cần hơn tu thân, tâm an thì thân miệng ý an theo. Vậy đi đứng nằm cũng thiền được, không nhất thiết cứ phải ngồi. Người tu thiền vẫn làm mọi việc ở đời, tùy thuận đời sống hoàn cảnh mà tâm không dao động, gặp cảnh thuận nghịch không đắm nhiễm hoặc chán nản, không chấp tướng lệch lạc, không cầu Niết Bàn, không sợ phiền não, lúc nào cũng giữ tâm thanh tịnh là đủ rồi. Gặp duyên lành cảnh thuận cũng tu, gặp khó khăn nghịch cảnh cũng tu, ở đâu cũng tu, ở nhà cũng tu, ở chợ cũng tu, ở chùa cũng tu, tại gia cũng tu mà xuất gia cũng tu. Không cứ buổi sáng hoặc ban đêm mới thiền mà suốt ngày đêm lúc nào cũng thiền, làm mọi việc mà không để tham sân si sai khiến, tâm an định là thiền.

Ở trong ba cõi mà không hiện thân ý. Tại sao không nói thân miệng ý cho đủ ? Vì người ngồi thiền giữ yên lặng không nói năng, chăm chú quán sát hơi thở, cái miệng đã yên rồi, chỉ cần giữ thêm thân và ý. Chữ hiện ở đây có nghĩa là kiến (chữ Hán hiện và kiến viết giống nhau), là thấy, là nhớ đến, là chú ý. Không hiện thân ý là đừng thấy, đừng nhớ, đừng chú ý tới thân và ý, quên mình để diệt bệnh chấp ngã, đừng cho các ý tưởng chạy lăng xăng. Tuy vẫn sống như mọi người nhưng người tu thiền trụ tâm vào một chỗ, lúc nào đi tu chỉ biết đi, lúc nào đứng thì đứng, ăn cơm mặc áo thì chú ý vào việc ăn cơm mặc áo, giữ gìn tâm ý không cho nghĩ đến việc khác, lúc nào niệm Phật là chỉ niệm Phật, lúc nào ngủ là ngủ, Tâm an nhiên tự tại, không cần cố gắng mà vẫn giữ oai nghi tác phong đàng hoàng, cử chỉ đĩnh đạc mà chẳng cần lưu ý vì đã được rèn luyện quá thuần thục rồi. Không hiện thân ý trong ba cõi còn có nghĩa ắt là không tạo nghiệp luân hồi trong ba cõi, mọi hành động của thân và ý đều hướng về giải thoát.

Diệt Tận Định, dịch nghĩa chữ Phạn Nirodha Samapatti, cũng gọi là Diệt Thọ Tướng Định, là phương pháp tu Định để diệt hết hai ám Thọ và Tướng, không còn cảm xúc và tư tưởng, ngồi yên lặng không cử động giống như thân cây chết khô, chim làm tổ trên đầu, rễ cây mọc trùm lên thân. Ông Duy Ma Cật muốn phá cái thiên chấp đó nên dạy không cần khởi Diệt Tận Định

mà cứ đi đứng ngồi nằm như người thường, mọi cảm xúc và tư tưởng không còn khởi vọng, các thói hư tật xấu đã chịu tiềm phục, mình làm chủ thân tâm, không chạy theo ngoại cảnh, chẳng ham hưởng thọ ngũ dục lạc, được như vậy mới là tu thiền. Đây cũng là lối phá chấp, đừng thấy có Thọ và Tướng phải diệt, đừng chấp có Định phải chứng, cứ thân nhiên mà hoạt động, tự tại không bị nhiễm ô, đó là Trung Đạo, là pháp môn Bất Nhị.

Những câu tiếp theo: Không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, tâm không trụ trong cũng không ở ngoài, đối với các kiến chấp không động mà tu 37 phẩm trợ đạo, không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn... đều cùng một ý như trên, nghĩa là người tu thiền phải lìa hai bên mà vào Trung Đạo, không bỏ thế gian mà được giác ngộ, đời Đạo không hai, lìa các kiến chấp mà vẫn tu hành, không chấp có phiền não phải đoạn, có Niết Bàn phải chứng mà nên tìm Niết Bàn trong phiền não; trong Kinh có dạy: phiền não tức Bồ Đề, sinh tử tức Niết Bàn, không cần lìa tránh mà chỉ cần chuyển tâm, tâm tịnh thì quốc độ tịnh. Cứ an nhiên tự tại mà tu hành, tâm định trí huệ chiếu rọi, phiền não tự đoạn, Niết Bàn tự đến.

Ông Xá Lợi Phất tu theo Sự Tướng, bị Cư Sĩ Duy Ma Cật đem Lý Tánh ra vặn hỏi, nên không trả lời được. Đó là ý Kinh muốn diễn tả trí huệ của hàng Thanh Văn, dù là đệ nhất Thanh Văn, cũng không bì kịp trí huệ của Bồ Tát. Thanh Văn còn kẹt trong vòng tương đối, còn chấp có bên này bên kia, có phiền não phải diệt, có pháp môn cần tu, có quả vị để chứng, chưa lìa hai bên, chưa đạt tới Lý Tánh tuyệt đối. Vì những lý do đó mà ông Xá Lợi Phất không kham đi thăm bệnh Cư Sĩ Duy Ma Cật.

Đức Phật bảo ông Mục Kiền Liên đi thăm bệnh, ông này cũng từ chối vì trước kia ông thường nói pháp cho các hàng cư sĩ nghe, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo rằng nói pháp như thế là không đúng, nói pháp phải đúng như pháp (xứng Tánh mà nói), Pháp Tướng như thế đâu có thể nói ư? Cư Sĩ Duy Ma Cật có biện tài như vậy nên ông Mục Kiền Liên không dám đi thăm bệnh.

Đại Mục Kiền Liên, phiên âm chữ Phạn Maha Moggalyana, trước tu theo Bà La Môn giáo cùng với ông Xá Lợi Phất, sau đó được nghe bài kệ Nhân Duyên của Phật dạy, cả hai ông liền tới xin quy y, tinh tấn tu hành, ông Xá Lợi Phất được trí huệ bậc nhất, ông Mục Kiền Liên được thần thông bậc nhất trong các hàng Thanh Văn.

Đại Mục Kiền Liên hằng ngày vào thành khất thực đồng thời nói pháp cho các cư sĩ nghe. Ông học được giáo lý của Phật rồi cứ theo đó mà nói lại cho mọi người nghe. Thế mà Cư Sĩ Duy Ma Cật lại bảo: không phải như ông nói đó. Vậy ông Mục Kiền Liên nói sai chăng? Ông Mục Kiền Liên lập lại những lời Phật dạy, dùng lời nói mà thức tỉnh chúng sinh, nhưng đó chỉ là những phương tiện tương đối để đưa đến Chân Lý chứ không phải là Chân Lý tuyệt đối. Chữ PHÁP mà trưởng giả Duy Ma Cật muốn nói phải được viết bằng chữ in hoa, đó là Chân Lý tuyệt đối, là Phật Tri Kiến, là Phật Tánh Chân Tâm, là Bản Thể Chân Như, là Bản Lai Diện Mục, là KHÔNG... Nếu hiểu theo nghĩa này thì Pháp là ngôn ngữ văn tự tâm duyên không thể nói được, không phải như ông Mục Kiền Liên nói ra, không phải những Kinh sách chúng ta thường đọc.

Nói pháp phải đúng như pháp, đúng với Chân Lý, xứng tánh mà nói, nghĩa là Pháp như thế nào thì nói y như thế (Như Thị), đừng để tâm so sánh thêm bớt, xứng tánh là đúng với bản tánh chân thật (Phật Tánh) sẵn có nơi mọi loài chúng sinh, nói pháp một cách tự nhiên vô ngại, vô phân biệt coi đó là bốn phận phải làm, không vì danh lợi hoặc lời khen, hoặc phẩm vật cúng dường, ví như mặt trời ban ánh sáng không phân biệt quốc gia chủng tộc. Trong nghi thức tụng niệm có câu: Xứng tánh tác Phật sự là theo nghĩa đó.

Kinh sách thường dạy: Pháp Nhĩ Như Thị (Dharmata), nghĩa là Chân Lý lúc nào cũng như vậy, không thay đổi theo thời gian và không gian, không đối đãi so sánh, vì là Tuyệt Đối rồi.

Mọi chúng sinh đều có Phật Tánh, muốn chúng sinh nghe pháp cho có lợi lạc thì phải nói đúng với Chân Lý, hợp với Phật Tánh, đó là đứng về Tánh mà luận. Nếu đứng về Tánh thì không còn có bốn tướng: Ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng. Pháp là Bản Thể tuyệt đối thì làm gì có ta có người, có chúng sinh, có thọ mạng. Không có ta có người có chúng sinh có thọ mạng thì làm gì còn sinh tử luân hồi, làm gì còn làn trước làn sau. Cứ dựa theo cái lý Pháp là Bản Thể tuyệt đối thì tất cả các câu sau đều hiểu được dễ dàng: Pháp thường vắng lặng, bất hết các tướng... cho đến câu pháp là tất cả quán hạnh.

Thưa Ngài Đại Mục Kiền Liên, Pháp Tướng như thế đâu có thể nói được. Pháp Tướng đây là Thật Tướng, Vô Tướng, Phi Tướng, như Kinh Kim Cang có câu: Phạm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng Phi Tướng tức kiến Như Lai, nghĩa là mọi vật có hình tướng đều là giả huyễn, nếu thấy được cái Phi Tướng (Tướng Không) của mọi sự mọi vật thì thấy

được Chân Lý. Đã là Không, là Tuyệt Đối thì sao có thể dùng lời nói mà diễn tả được.

Người nói pháp không nói không dạy, còn người nghe cũng không nghe không được, câu này tổng kết tóm lược tất cả ý đoạn kinh vừa học. Nếu đứng về Bản Tánh mà nói thì Chân Lý không sao diễn tả bằng lời nói được, nói mà không nói, dạy mà không dạy, nghe mà không nghe, được mà không được. Hơn nữa, chẳng có người nói, chẳng có người nghe, chẳng thấy pháp được nói, được nghe (tam luân không tịch), đúng như lời Phật nói: “Trong 49 năm, ta chưa hề nói lời nào.” Kinh Kim Cang có câu: Nếu nói rằng Như Lai có thuyết pháp thì người ấy khinh báng Phật. Như Lai nói thuyết pháp, không có pháp gì có thể nói, ấy gọi là thuyết pháp.

Nhưng e chúng sinh không hiểu, rồi bỏ không nói, không dạy, không nghe, không học, không tu, nên Kinh dạy tiếp: ví như nhà huyền thuật nói pháp cho người huyền hóa nghe, phải dụng tâm như thế mà nói pháp. Ở thế gian thì phải dùng phương tiện để đạt cứu cánh, dùng lời nói để thuyết giảng cho mọi người thấu hiểu Chân Lý, phải tu hành để chứng ngộ đạt đạo giải thoát. Tuy biết là huyền nhưng lấy huyền, dùng huyền để tới Chân Lý (dĩ huyền độ chân), đập gai lấy gai mà nhỏ, biết mọi pháp ở thế gian đều là giả huyền, nhưng vẫn nói, vẫn dạy, vẫn độ chúng sinh: đó là dùng huyền pháp, độ huyền nhân, đắc huyền quả, nương cái giả để tới cái thật, lìa sự tướng nhập Pháp Tánh. Bồ Tát biết tất cả là giả mà vẫn làm, vì khi biết giả là cái chân thật tự nhiên hiện ra, phải tìm cái Chân nơi cái giả, lìa giả không tìm được Chân, lìa sóng không tìm ra nước, phải hiểu biết và dụng tâm như thế mà nói pháp.

Phải biết căn cơ của chúng sinh có lợi độ... cho đến câu như vậy mới nên nói pháp: đây là phần thực hành. Sau khi nắm vững lý thuyết, bước sang phần thực hành, trở về đời sống thế gian thì việc nói pháp làm lợi ích chúng sinh cần phải hợp căn cơ chúng sinh: căn tánh chúng sinh có lợi độ, hoàn cảnh có thuận nghịch, người nói pháp phải tùy thuận chúng sinh và hoàn cảnh, lúc nói lý nói sự, lúc nói cao nói thấp, lúc dùng phương tiện ẩn dụ, lúc nói thẳng Phật Thừa, chúng sinh nhiều bệnh thì pháp được nhiều phương, tùy bệnh cho thuốc, thì chúng sinh mới tuân phục, vui vẻ mà nghe theo. Thí dụ: nói pháp cho người xuất gia và tại gia phải khác nhau. Nói với người xuất gia phải dạy đời là khổ cần chán lìa, bỏ gia đình vào chùa tu, rời bỏ phân xã hội (kiếm tiền, đóng thuế, đi lính...), nhớ ơn Phật, ơn Thầy, ơn cha mẹ, ơn thí chủ, quyết chí tu hành để làm phước điền cho mọi người. Còn nói với người tại gia thì cũng dạy đời là khổ nhưng biết khổ để tu tâm dưỡng

tánh, không lìa bỏ gia đình xã hội mà vẫn tự tu tự học, hành Bồ Tát Đạo, tự lợi tự tha, cúng dường Tam Bảo để hưởng phước báo mà không bỏ lòng cầu Vô Thượng Bồ Đề, tu Lục Độ, phá mọi chấp trước, hiểu luật vô thường, lý vô ngã, tuy sống ở thế gian mà vẫn hướng về quả vị giải thoát.

Người nói pháp phải nắm vững lý pháp Không, pháp chỉ là phương tiện dùng xong rồi bỏ, như qua sông bỏ bè, thì không bị pháp làm trở ngại.

Lấy tâm đại bi khen ngợi pháp Đại Thừa, nghĩa là nói pháp vì lòng đại bi thương xót chúng sinh, muốn thức tỉnh chúng sinh quay về bờ giác, tu tới khi thành Phật chứ không ích kỉ mong giải thoát riêng mình, dùng cỗ xe lớn để đưa tất cả chúng sinh tới chỗ giác ngộ hoàn toàn, chứ không dừng bước nửa đường hoặc quay trở lại.

Nghĩ nhớ đền trả ơn Phật. Phật làm ơn không cầu báo, nhưng các đệ tử Phật có bốn phận nghĩ nhớ đền trả ơn Phật, mà Đức Thế Tôn không còn ở thế gian thì trả ơn cách nào? Xây chùa, tạo tượng, in kinh, cúng hoa quả, thắp hương nến, cúng tiền... chỉ là hình thức bề ngoài. Muốn đền trả ơn Phật một cách đúng đắn nhất là y theo lời Phật dạy, tinh tấn tu hành để giác ngộ và giải thoát cho mình và cho tất cả chúng sinh. Cứu độ chúng sinh tức là cúng dường mười phương chư Phật.

Chớ để ngôi Tam Bảo dứt mất. Tam Bảo là Ba Ngôi Báu Phật Pháp Tăng. Đứng về Sự thì Phật là Đức Thích Ca, Pháp là những lời Phật dạy, những kinh sách phương pháp tu hành, Tăng là những đệ tử Phật xuất gia tu hành giữ gìn đầy đủ giới luật, tuân theo Lục Hòa, thay mặt Phật ở thế gian để hướng dẫn mọi người tu học. Đứng về Lý thì Phật là sự giác ngộ giải thoát hoàn toàn, Pháp là sự từ bi hỷ xả, Tăng là sự hòa hợp, thanh tịnh, nhu nhuyễn. Tất cả đức tánh này đều đầy đủ nơi Phật cũng như nơi chúng sinh, không hơn không kém.

Sau các khóa lễ tụng kinh có phần tam tự quy y, chúng ta trở về nương tựa với ba ngôi quý báu sẵn có bên trong chúng ta. Tự quy y Phật là tự mình trở về nương tựa với Phật Tánh, với sự giác ngộ giải thoát sẵn có của mình; tự quy y Pháp là tự mình trở về nương tựa với sự từ bi hỷ xả sẵn có đầy đủ trong tâm mình; tự quy y Tăng là tự mình trở về nương tựa với các đức tánh hòa hợp, thanh tịnh, nhu nhuyễn sẵn có nơi mình.

Theo nghĩa đen, chớ để ngôi Tam Bảo dứt mất là đừng để cho tượng Phật, chùa chiền, kinh sách và chư Tăng không còn hiện diện ở thế gian. Nhưng hiểu theo nghĩa bóng là đừng để cho sự giác ngộ, giải thoát, từ bi hỷ xả,

thanh tịnh hòa hợp nhu nhuyễn phải biến mất trong tâm chúng ta, đừng để vô minh che lấp Phật tánh. Chúng sinh phải nối tiếp nhau tu hành để ngọn đèn Phật, đèn Tâm chiếu sáng lưu truyền vô cùng vô tận.

Trưởng giả Duy Ma Cật kết luận: được như vậy mới nên nói pháp, làm được đầy đủ các điều kể trên thì mới đúng như Pháp: đúng với Chân Lý.

Khi ông Duy Ma Cật nói xong, tám trăm cư sĩ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tại sao chỉ có cư sĩ tại gia phát tâm mà không thấy các đệ tử xuất gia phát tâm ? Kinh Duy Ma Cật nhằm vào hàng cư sĩ tại gia, khuyến khích họ hành Bồ Tát Đạo chỉ cần chuyên tâm, tu đâu cũng được. Khi thấy ông Duy Ma Cật có biện tài khiến hai đệ tử xuất gia hạng nhất của Phật là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên phải chịu phục không đối đáp được, tám trăm cư sĩ thích thú phát tâm tu theo ông Duy Ma Cật cầu vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đoạn kinh này không nói đến hàng xuất gia vì có lẽ các Ngài khi xuất gia đã phát tâm cầu vô thượng Bồ Đề rồi nên không cần lập lại.

Đức Phật bảo ông Đại Ca Diếp đi thăm bệnh, ông cũng từ chối vì nhớ lại trước kia khi khát thực trong xóm nhà nghèo, ông đã bị trưởng giả Duy Ma Cật trách rằng có lòng từ bi mà không phổ cập, bỏ nhà giàu mà chỉ đến nhà nghèo.

Đại Ca Diếp, dịch nghĩa là Âm Quang, khi sinh ra đời thân có hào quang sáng chói trùm hết các ánh sáng khác. Ông theo đạo Bà La Môn thờ thần lửa, sau gặp Phật được giáo hóa, ông xin làm đệ tử, có đức hạnh cao, tu hạnh Đầu Đà khổ hạnh bậc nhất, chỉ đi khát thực nhà nghèo vì ông nghĩ rằng vì họ thiếu phước nên bị nghèo thiếu, nay đến khát thực để họ có dịp bố thí, sau sẽ được phước lành giàu có sung sướng. Sau này, ở Hội Linh Sơn khi Đức Thế Tôn giơ cành hoa sen, không ai hiểu gì cả, chỉ có ông Ca Diếp mỉm cười, tâm ông cảm thông với tâm Phật, được Phật phó chúc làm Tổ thứ nhất Thiền Tông.

Trưởng giả Duy Ma Cật bảo ông Ca Diếp rằng: bỏ nhà giàu mà chỉ khát thực nhà nghèo là có lòng từ bi mà không phổ cập, phải trụ pháp bình đẳng mà đi khát thực theo thứ lớp, lần lượt nhà nào cũng đến: không phân biệt giàu nghèo, nếu phân biệt giàu nghèo là còn chấp tướng, còn thấy nhị biên, so sánh đối đãi, như vậy là vọng, chưa phải Chân. Đi khát thực theo thứ lớp để tùy duyên hóa độ làm phước điền cho mọi người, không phân biệt thì tâm được an nhiên tự tại bình đẳng nhất như.

Người tu theo khổ hạnh Đâu Đà phải đi khát thực, mặc áo phắn tảo lấy các mụn rẻ rách kết lại, ngủ dưới gốc cây mà không được ưa gốc cây nào cả, không được ngủ quá ba đêm dưới một gốc cây, không giữ tiền, không giữ thuốc men nhiều, đủ lượng dùng trong ba ngày thôi.

Có người phê bình khát thực đi xin ăn là lười biếng, là ăn bám... nhưng theo phong tục Ấn Độ thuở xưa, các người tu hành không giữ tiền bạc, không mua bán, không nấu ăn mà đi khát thực tới từng nhà để dân chúng có cơ hội bố thí cầu phước, nhân dịp đó chư Tăng nói Pháp khuyên dạy mọi người tu hành. Khát thực lại là phương pháp phá trừ ngã chấp kiêu căng, diệt tận gốc lòng tự ái kiêu mạn, vừa tự độ vừa độ tha, lợi mình lợi người, chư Tăng khỏi mất thời giờ mua bán nấu nướng thức ăn, dành nhiều thời giờ vào việc học hỏi tu thiền, lại có duyên tới gặp gỡ nhiều người để nói Pháp cho họ nghe, còn người cúng dường thực phẩm thì thực hành bố thí hưởng phước lành, lại được nghe những lời dạy bảo chân chánh, mở mang trí huệ. Như vậy rõ ràng là vì lòng từ bi, vì phương tiện tu hành, vì lợi ích chúng sinh, hai bên cùng lợi lạc, mà chư Tăng đi khát thực chứ không phải lười biếng hoặc ăn bám xã hội.

Chư Tăng có người không phân biệt thức ăn chay mặn, ai dâng gì là nhận ăn, có người chỉ ăn chay không nhận đồ mặn, nếu ai không biết cứ cúng mặn thì Ngài lấy tay che bát không nhận. Sau khi nhận thực phẩm, chư Tăng có bồn phạn chú nguyện cho thí chủ được tăng trưởng phước huệ, thân tâm an lạc, rồi tùy Duyên nói Pháp, dạy Đạo. Khi thấy đủ thức ăn rồi thì chư Tăng đập bát lại, trở về Chùa hoặc ngồi dưới gốc cây, trộn lộn các thức ăn với nhau để không còn phân biệt món này món khác, món ngon món dở: không phân biệt mùi vị gì rồi mới ăn. Đó là lối phá chấp, không còn luyến ái mùi vị thơm ngon, mà chỉ cần ăn để sống chứ không phải sống để ăn. Trong khi ăn phải quán tam đề, tứ ân, ngũ quán, phát nguyện làm lành lánh dữ cứu độ chúng sinh, tu hành chân chánh thì cơm mới tiêu. Sau khi ăn xong, chư Tăng có suốt cả buổi chiều để dự các buổi thuyết Pháp, quán niệm, tu thiền, niệm Phật...

Việc đi khát thực có nhiều lợi ích như vậy nên Đức Phật và các đệ tử điều thực hành, lưu truyền nhiều thế kỷ. Khi lần đầu tiên về hóa độ Vua cha Tịnh Phạn, nhà vua đặt tiệc khoản đãi trong cung nhưng Đức Phật và các đệ tử vẫn đi khát thực. Vua giận trách, Đức Thế Tôn giảng cho nghe và bảo lần sau nhà Vua phải thỉnh Phật và chư Tăng trước thì mới tới độ Ngô. Vì Vua quên không thỉnh trước nên Phật và chư Tăng vẫn phải đi khát thực, ngô trai xong mới tới hoàng cung thuyết pháp.

Hiện nay, tại các nước Phật Giáo Nam Tông như Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Lào, Miên... chư Tăng vẫn đi khát thực, còn ở các nước theo Phật Giáo Bắc Tông như Việt Nam, Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản... chỉ còn một số rất ít chư Tăng đi khát thực, phần đông đều tu hành trong chùa, tứ sự cúng dường đều do các cư sĩ phụng hiến, như thế là tiến bộ hay thoái hóa, tùy quý vị suy xét.

Vì không ăn mà đi khát thực. Mới đọc qua tưởng là mâu thuẫn, vì có cần ăn mới đi khát thực, nếu không ăn thì việc gì phải khát thực. Ở đây, không ăn có nghĩa là không chú ý đến miếng ăn, không vì miếng ăn, chẳng cần ăn ngon, không phân biệt ngon dở, miễn là ăn để sống để nuôi xác thân ngõ hầu có sức khỏe tiến tu đạo hạnh đến nơi giải thoát ra khỏi sinh tử luân hồi. Không ăn còn có nghĩa là không phải vì lòng mong cầu miếng ăn mà chỉ để phá trừ ngã chấp, làm phước điền cho chúng sinh, gần gũi chúng sinh để hóa độ mà thôi. Hơn nữa, đứng về Thê Tánh thì không có ta có người, không có thức ăn bố thí, không có việc cúng dường, không có ăn, nhưng đứng về Sự Tướng thì vẫn có ăn, có đi khát thực.

Vì phá tướng hòa hiệp mà bóc cơm ăn. Chẳng cần hòa hiệp thức ăn này với thức ăn kia để tạo thành một món ăn ngon. Thí dụ: Người thường ăn rau muống chấm nước tương ớt, đậu phụ chiên sả ướp chao... mới thấy ngon. Chư Tăng phá chấp ăn ngon, phá tướng hòa hiệp nên cứ trộn lẫn tất cả thức ăn với nhau rồi dùng tay bóc ăn. Cũng có nghĩa là món ăn do duyên hợp mà có, chúng giả có, không thật, đủ duyên hòa hiệp thì thành, hết duyên thì hoại, không đáng quý trọng.

Vì không nhận mà nhận món ăn của người. Đứng về Tánh thì không có gì nhận cả, không có người cho, không có kẻ nhận, không có của cho, nhưng về Sự thì có nhận món ăn của người. Trong tâm thì không thấy có nhận, bề ngoài thì vẫn nhận món ăn để làm phước điền cho thí chủ. Không nhận còn có nghĩa cao hơn là không lãnh thọ những cảm xúc do trần cảnh bên ngoài tạo ra, không xúc cảnh sinh tình, không để ngoại cảnh chi phối, mà mình tự chủ trước những cảm dỗ của ngoại cảnh, không thấy thức ăn ngon mà vui, thức ăn dở mà buồn, ai cúng gì cũng vui vẻ mà nhận. Chư Tăng nhận thức ăn phải coi là nợ thí chủ, phải phát nguyện tu hành chân chánh, đem pháp thí đền bù trả nợ, thật là một mối lo cho chư Tăng mang nợ phải lo trả.

Vì tưởng không-tụ mà vào làng xóm. Không-tụ là nơi đồng trống vắng vẻ. Đi khát thực vào làng xóm đông người mà tưởng là đồng trống, ý nói không chấp có ta có người. Không-tụ còn có nghĩa là nơi vắng vẻ nguy hiểm phải

đề phòng hợn giặc cướp đe dọa, giặc cướp đây chính là những nội ma ngoại chướng: tham sân si, ái dục, phiền não lúc nào cũng lăm le cám dỗ phá hoại công phu tu hành. Đi vào đời để độ đời chứ đừng để đời lôi cuốn nhận chìm.

Từ câu: có thấy sắc cũng như người đi... đến câu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uổng vậy. Đoạn này muốn dạy người tu hành phải lìa lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), thấy là thấy, nghe là nghe... nhưng tâm không phân biệt, không chấp trước, không luyến theo cảnh trần, không ưa ghét tham đắm. Trong kinh có câu: diệt lục căn, lìa lục trần... chẳng có nghĩa là đâm mù mắt, chọc thủng tai, cắt đứt lưỡi... mà chỉ cần giữ tâm vô phân biệt, ví như người gỡ ngấm chim hoa, mình làm chủ tâm mình, không để ngoại cảnh làm lay động. Biết rõ sáu căn tiếp xúc với sáu trần làm phát sinh sáu thức, đó là duyên hợp giả có, là vô thường vô ngã. Năm thức trước cứ việc khởi tự tánh phân biệt, nhưng thức thứ sáu là ý thức không dính theo, không phân biệt, không so sánh, không khởi vọng thì không còn phiền não nhiễm ô.

Bát tà là ngược lại với Bát Chánh Đạo. Bát giải thoát cũng gọi là Bát Bội Xả là tám pháp thiền định có công năng xa lìa tất cả phiền não, thoát khỏi những triền phược buộc trói trong ba cõi. Đứng về Chân Lý tuyệt đối thì lìa nhị biên nhập Trung Đạo, không còn phân biệt tà chánh, mà còn phải dùng tướng tà mà vào chánh pháp, nghĩa là tìm thấy Chánh Pháp ở mọi tướng tà, tìm thấy Bồ Đề ở nơi phiền não, tìm thấy giải thoát ở chốn trầm luân, tìm thấy nước trong ở nơi nước đục, tìm thấy nước lặng ở nơi sóng lớn, tìm thấy Tánh Phật ở mọi chúng sinh, hoa sen hút các chất liệu trong bùn hôi tanh để tạo ra hương thơm thanh khiết.

Dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, ăn như thế không phải có phiền não không phải rời phiền não; đó chính là lìa nhị biên nhiều ít, không chấp hai bên phiền não và rời phiền não, mà chỉ thấy tất cả là một, phiền não tức Bồ Đề, sinh tử tức Niết Bàn, sóng tức là nước, chúng sinh tức là Phật, bố thí cho chúng sinh tức là cúng dường mười phương chư Phật.

Đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Phật đạo là Phật Thừa, là Nhất Thừa Trung Đạo, là Chân Lý. Thanh Văn, dịch nghĩa chữ Phạn Sravaka, là hàng đệ tử được nghe lời Phật dạy, tu theo pháp Tứ Đế, đoạn Kiến Hoặc và Tư Hoặc, chứng Bồn quả Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán, thoát vòng sinh tử luân hồi. Thanh Văn mới

phá được ngã chấp nhưng chưa đoạn hết Pháp chấp, còn thấy có pháp môn tu, có quả vị chứng, chưa được rốt ráo giải thoát.

Bích Chi Phật, dịch nghĩa chữ Phạn Prateyka, có hai hạng:

1) Độc Giác: ra đời không gặp Phật, không được nghe pháp, nhưng nhờ đã tu căn lành đời trước, thấy cảnh hợp tan biến dịch, lá rụng hoa rơi, ngộ lý vô thường, phát tâm tu tập các pháp quán, chứng quả vô sinh, ra khỏi vòng luân hồi. Độc Giác là nhờ độc lực của mình mà được giác ngộ, không nhờ bậc thầy nào chỉ dẫn cả.

2) Duyên Giác: ra đời gặp Phật, được nghe Chánh Pháp, tu pháp quán 12 nhân duyên, chứng quả vô sinh.

Hai hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật (còn được gọi là hàng Nhị Thừa) phải tiến tu Bồ Tát Đạo, làm mọi việc lợi tha, tới chỗ giác ngộ hoàn toàn thành Phật. Có một số các vị Thanh Văn và Bích Chi Phật thấy đời nhiều khổ đau phiền não, dân chúng phần nhiều lười biếng cứng đầu khó dạy, nên các vị sợ khó nhọc, sợ nhiễm ô, không dám vào đời cứu độ chúng sinh, mà vội hưởng Niết Bàn riêng mình, trầm không thú tịch, bị Phật quở là mằm thối, giống nát, không còn lợi ích cho ai cả. Trưởng giả Duy Ma Cật cũng đề cao Phật Đạo và chê trách hạnh Thanh Văn và Bích Chi Phật.

Sau khi được nghe Bồ Tát Duy Ma Cật dạy bảo, ông Thanh Văn Đại Ca Diếp phát tâm cung kính một cách sâu xa, không phải chỉ riêng ông Duy Ma Cật mà tất cả các vị Bồ Tát, vì ông đã hiểu rõ công hạnh vị tha của chư Bồ Tát. Trong việc tu hành, cung kính là một hạnh tốt cần làm vì kinh sách có câu: Thêm một phần cung kính là bớt một phần tội nghiệp. Câu này cũng có nghĩa là từ nay ông Đại Ca Diếp sẽ tu theo Bồ Tát Đạo, các Bồ Tát tượng trưng cho các đức tánh của Tâm thanh tịnh, cung kính tất cả các Bồ Tát là thực hành các hạnh lành để làm lợi ích chúng sinh.

Ông Đại Ca Diếp được tỏ ngộ và phát nguyện từ nay chẳng còn đem hạnh Thanh Văn, Bích Chi Phật khuyên dạy người, vì thế không dám đi thăm bệnh. Từ trước, ông Đại Ca Diếp đi khắp thực thường đem pháp Tiểu Thừa ra giảng nói, nay biết đó chưa phải rốt ráo nên không dám nói nữa, mà chỉ đem pháp Đại Thừa tức là Nhất Thừa Phật Đạo ra thuyết thối.

Khác với hai ông Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên thua kém không đối đáp nổi với Cư Sĩ Duy Ma Cật một lời nào nên cảm thấy xấu hổ không kham lãnh đi thăm bệnh, ông Đại Ca Diếp không thấy sự thua kém của mình là điều hổ thẹn, mà có can đảm chấp nhận ngay chỗ sai lầm thấp kém ích kỷ

của mình, bỏ đường hẹp mà đi theo đại lộ, trong lòng hân hoan sung sướng được điều chưa từng có, đáng lẽ phải đến thăm bệnh, vừa tỏ lòng kính trọng, vừa cảm ân đức dạy bảo mà tới thăm hỏi mới là phải, tại sao ông Đại Ca Diếp cũng không kham đi thăm bệnh ? Biết mình thua kém chẳng có gì đáng xấu hổ, chỉ e không chịu nhận chỗ sai lầm của mình, vì ngã mạn kiêu căng thì mới là xấu xa hổ thẹn. Ở đây, ông Đại Ca Diếp đã sâu khởi lòng cung kính tất cả các Bồ Tát, ông biết rõ sự thua kém của mình, không kham lãnh lời Phật đi thăm bệnh, vì đây là thay mặt Đức Thế Tôn và Giáo Hội đến thăm một vị Đại Bồ Tát thì vị sứ giả phải có một sự hiểu biết cao siêu, một trí huệ sáng suốt tột cùng, đến thăm bệnh là phải hỏi thăm phải đối đáp, làm sao giữ một tư thế bình đẳng ngang hàng không thua kém để bảo vệ danh thơm của Giáo Hội, ông Đại Ca Diếp đã biết mình không đủ tài đức làm công tác này nên từ chối. Ông nhớ lại lỗi xưa là thường dùng hạnh Thanh Văn dạy người nên không dám trực diện đối đáp với Bồ Tát Duy Ma Cật, nhường danh dự trưởng phái đoàn Phật Giáo cho một vị khác có đủ trí huệ biện tài hơn. Đoạn này diễn tả sự giác ngộ từng phần của hàng Thanh Văn chưa thể so sánh với Trí Huệ viên mãn của chư Bồ Tát được.

Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề đi thăm bệnh, ông này cũng từ chối.

Tu Bồ Đề, phiên âm chữ Phạn Subhoti, dịch nghĩa là Không Sinh, Thiện Hiện, Thiện Cát, Thiện Nghiệp. Khi ông ra đời, các kho, tủ, rương trong nhà đều rỗng không, một thầy tướng số đoán là điềm lành, do Không mà sinh ra có, nên đặt tên là Không Sinh. Ông xuất gia theo Phật, hằng ngày đi khát thực chỉ đến các nhà giàu vì ông nghĩ rằng họ nhiều của cải. Bỏ thí một chút lương thực không hao tổn là bao; ông cũng bị Phật quở là tâm không bình đẳng, còn phân biệt giàu nghèo, còn chấp tướng, phải tùy duyên lần lượt từng nhà mà khát thực ngõ hầu hóa độ chúng sinh, không bỏ qua một hạng nào.

Ông Tu Bồ Đề là một trong mười vị Đại Đề Tử của Phật, được tôn xưng là Giải Không bậc nhất, nghĩa là tỏ ngộ lý Chân Không bậc nhất trong hàng Thanh Văn. Khi nói Kinh Kim Cang, Phật gọi ông mà giảng luận nghĩa Kinh phát huy mật nghĩa thâm diệu của lý Không, của Đại Trí Huệ (Ma Ha Bát Nhã) mà ít người hiểu nổi. Vì ông Tu Bồ Đề là bậc Giải Không bậc nhất nên trưởng giả Duy Ma Cật cũng đem lý Không ra nói: tất cả các pháp là huyền hóa, là giả, là Không. Trong cuộc đối đáp này, sự hiểu biết về lý Không của hàng Thanh Văn làm sao bì kịp với Trí Huệ đã thâm nhập lý Chân Không Diệu Hữu của Bồ Tát.

Mở đầu cuộc đối thoại khi ông Tu Bồ Đề đến khát thực tại nhà trưởng giả Duy Ma Cật, ông này nói: Các thức ăn cũng như các pháp tất cả đều bình đẳng, như huyền hóa, là giả, là Không. Pháp, hiểu theo nghĩa hẹp, là các kinh sách, các pháp môn tu hành, hiểu theo nghĩa rộng, là tất cả mọi vật mọi sự trên thế gian và siêu thế gian, trong tưởng tượng, là các luật thiên nhiên vận hành vũ trụ. Nếu chữ Pháp được hiểu là mọi sự mọi vật thì chúng đều bình đẳng, chịu sự chi phối của luật vô thường, lý vô ngã, tướng trạng có sai khác nhưng Thể Tánh thì bình đẳng nhất như. Nếu chữ Pháp được hiểu là các kinh sách, các pháp môn tu hành thì chúng cũng bình đẳng, là phương tiện đưa tới cứu cánh, là phương thuốc để chữa bệnh, tùy theo bệnh nào căn cơ của chúng sinh mà làm lợi ích không phân biệt, chẳng có pháp môn nào cao hơn pháp môn khác, mà chỉ do căn cơ hoàn cảnh chúng sinh sai khác mà thôi.

Nếu hiểu chữ Pháp là các luật thiên nhiên thì chúng lại càng bình đẳng vì không thiên vị một ai, luật nhân quả nghiệp báo chẳng hạn không bao giờ sai chạy.

Tất cả các Pháp đều là huyền hóa, giả hợp, không thật có, đều vô thường vô ngã duyên sinh, đều là Không, tướng thì sai biệt muôn vàn nhưng Thể Tánh chỉ có một, vậy chúng bình đẳng. Các món ăn cũng vậy, tướng trạng sai biệt khác nhau rất nhiều. Có nhiều nguồn gốc: ngũ cốc, rau, đậu... Có nhiều vị: ngọt, chua, chát, cay, mềm, cứng, giòn... Có nhiều loại: bổ dưỡng, nhuận tràng, nóng, mát, có nhiều sinh tố, khoáng chất... Có nhiều cách đun nấu : luộc, nướng, chiên, xào... Có nhiều giá cả: đắt, rẻ, sang, hèn... Nhưng đứng về Tánh thì tất cả thức ăn đều chung một Thể: chúng đều là thực phẩm có công dụng nuôi sống xác thân, vậy chúng bình đẳng. Phạm phu chúng ta thường hay phân biệt món này món nọ, khen món này nấu vừa miệng ngon ngọt bổ dưỡng, chê món kia cứng dai đắng nhạt nhẽo, ít bổ tâm thường. Trái lại, người tu hành đi khát thực, ai dâng gì nhận nấy, rồi trộn lẫn với nhau thành một món duy nhất, không còn phân biệt mùi vị luộc chiên, rồi mới ăn, đó là tinh thần bình đẳng vô phân biệt.

Trưởng giả Duy Ma Cật muốn đem các thức ăn khác nhau trong bình bát so sánh với vạn pháp trong vũ trụ, chứng minh tất cả đều là huyền hóa, là giả, là Không, để đưa tới Pháp Tánh bình đẳng của mọi sự mọi vật. Đối với hàng Thanh Văn mới phá được ngã chấp, vẫn còn chấp pháp, thì các món ăn là có thật, các pháp là có thật. Trưởng giả Duy Ma Cật muốn chỉ rõ mọi pháp đều là giả, duyên hợp huyền có mà thôi. Thể của chúng là Không. Hàng Thanh Văn hiểu chữ Không đối lập với có, còn hàng Bồ Tát muốn khai thị cho

hàng Thanh Văn hiểu chữ Không là giả huyền, là Thể Tánh Chân Không Diệu Hữu, là nguồn gốc của mọi sự mọi vật từ cái Không này mà tất cả mới hiện hữu. Nếu chúng ta nắm vững được ý nghĩa rốt ráo của đoạn kinh này thì sẽ hiểu nghĩa các đoạn sau rất dễ dàng.

Mới đọc qua thì thấy lời của ông Duy Ma Cật hình như trái với sự hiểu biết thông thường, nào là không cần trừ dâm sân si, không dứt si ái, nào là xuất gia theo sáu thầy ngoại đạo, không thấy Phật không nghe Pháp, cùng với ma nắm tay nhau làm bạn, hoàn toàn không được diệt độ... Nhưng cần đọc kỹ, suy ngẫm cẩn thận mới thấy lý cao. Thông thường, người tu hành phải dứt trừ dâm sân si, không để chúng làm chủ tâm mình. Vì mình chưa sáng suốt, còn bị chúng chi phối nên rất sợ chúng, lánh xa chúng. Khi mình đã tu hành giữ giới thanh tịnh, biết rõ bộ mặt thật của dâm sân si chỉ là huyền hóa, là giả hợp, là thử thách, mình không phạm giới thì việc gì mà sợ, đã không sợ thì không cần phải trừ, nhưng cũng không sống chung với nó. Biết chúng rồi thì phải làm sao chuyển chúng thành những tánh tốt, chuyển phiền não thành bồ đề, thì mới đúng là hạnh lợi tha của Bồ Tát.

Đối với người tu hành thanh tịnh biết rõ năm uẩn là Không, dâm sân si cũng là Không, chẳng có ba độc dâm sân si đối nghịch với Giới Định Huệ, các ngài lìa hai bên, chẳng cần trừ dâm sân si mà vẫn không chung cùng chúng nó, vì tâm đã an nhiên tự tại, không chấp một sự gì nữa, chẳng thấy chúng là đối tượng phải trừ, cũng chẳng tác động với chúng, mà vượt lên trên chúng để nhập vào Thể Tánh Chân Không. Trong kinh sách có câu: Phòng dâm quán rượu chẳng khác đạo tràng thanh tịnh, các Bồ Tát vào nơi đó mà tâm không động không nhiễm, gìn giữ sáu căn thanh tịnh, vào đó để hóa độ chúng sinh, thì thấy đó chính là đạo tràng vậy. Một học trò hỏi Thầy: Những vị tu hành thanh tịnh có vào địa ngục không ? Thầy mỉm cười đáp: Nếu ta không vào đó thì ai sẽ cứu con đây ?

Đoạn kinh này chủ trương lìa hai bên, không bỏ cái này để được cái kia, vì chẳng có hai (Bất Nhị), phải tìm giải thoát ở nơi Si ái ngũ nghịch, tìm Bồ Đề nơi phiền não. Không mở cũng không buộc, đây là nói người tu hành biết phiền não triền phược đều không thật có thì còn gì mà mở hay buộc nữa. Một đệ tử tới cầu giải thoát, Thiên Sư Triệu Châu hỏi: “Ai trói ngươi mà cầu cởi?” . Khi mê thì thấy bị trói, lúc tỉnh thì thấy tự tại giải thoát, có buộc đâu mà phải cởi.

Khi đã sáng suốt thì không thấy có pháp Tứ Đế để tu, không thấy quả vị để chứng, vì hiểu tất cả các pháp đều là giả huyền, chỉ là phương tiện mà thôi,

cần nương theo giả để tới chân, nương phương tiện để đạt cứu cánh. Trong Bát Nhã Tâm Kinh có câu: Dĩ vô sở đắc cố, vì không có gì là được cả. Tu hành thì được cái gì? Được giác ngộ giải thoát chăng? Chúng ta vốn giác ngộ giải thoát, chỉ vì mê vọng điên đảo mà tưởng là trầm luân. Được thành Phật chăng? Chúng ta đều có Phật tánh, chẳng thêm chẳng bớt, chẳng nhơ chẳng sạch. Vậy chúng ta trở thành cái chúng ta sẵn có, sẵn là, như vậy có được gì đâu? Lau hết bụi thì gương chiếu sáng, tánh sáng đó vẫn có từ lâu.

Được như thế mới nên lấy thức ăn. Câu này chấm dứt đoạn kinh nói theo chiều thuận, lia hai bên, phá chấp pháp, lia tướng để nhập Pháp Tánh bình đẳng. Đến đoạn Kinh dưới, Trưởng giả Duy Ma Cật nói theo chiều nghịch đưa ra một lý luận ngược hẳn với đoạn trên: Không thấy Phật, không nghe Pháp, không nhập chúng, không diệt độ... Đoạn trên lia hai bên thì đoạn dưới bỏ bên này theo bên kia, bỏ Phật Pháp theo ngoại đạo, rõ ràng là có hai phe Chánh và Tà, nếu ông Tu Bồ Đề theo phe tà thì mới nên lấy thức ăn. Như vậy có mâu thuẫn không? Mới thoát nghe thì thấy có mâu thuẫn rõ rệt, đoạn trên nói thuận, đoạn dưới nói nghịch, trên lia hai bên, dưới chấp hai bên, mà lại theo tà bỏ chánh, lời nói trái ngược này khiến ông Tu Bồ Đề không sao hiểu được, mờ mịt hoang mang liền để bát lại muốn ra khỏi nhà. Trưởng giả Duy Ma Cật liền giải thích: Ngài lấy bát chớ sợ. Nếu Phật biến ra một người huyễn hóa thì Ngài có sợ không? ông Tu Bồ Đề đáp: Không sợ. Trưởng giả Duy Ma Cật nói: Tất cả các pháp như tướng huyễn hóa, tất cả lời nói không lia tướng huyễn hóa. Người trí không chấp văn tự nên không sợ. Ý nghĩa đoạn kinh này là khuyên đừng chấp vào lời nói văn tự vì chúng là huyễn. Văn tự ngôn ngữ là những ước lệ do người đời đặt ra để dùng cho một dân tộc, một địa phương nào đó, người đời ghép những chữ thành câu, những tiếng thành lời rồi gán cho chúng một ý nghĩa tốt hoặc xấu, rồi chấp theo đó mà tạo nghiệp. Nếu đem phân tích để rời ra thì chúng chẳng có ý nghĩa gì, người có trí biết như vậy thì hết chấp, hết tạo nghiệp. Lời nói văn tự là những pháp hữu lậu và tương đối, duyên hợp, không có thật thể, không diễn tả được Chân Lý tuyệt đối vô lậu.

Tánh văn tự vốn ly; đứng về tướng thì thấy có văn tự, đứng về Tánh thì lia khỏi sự chấp trước vào lời nói văn tự, không chấp pháp nữa là được giải thoát. Chư Tổ thường dạy: Đạo bản vô ngôn, ngôn sinh lý táng, ngôn ngữ đạo đoạn... nghĩa là Đạo hay Chân Lý là tuyệt đối, không thể dùng lời nói mà diễn tả được, nếu đã dùng lời nói thì Chân Lý bị che khuất, bị chôn vùi (táng nghĩa là chôn). Lời nói văn tự làm đứt Đạo, lia Chân Lý...

Trưởng giả Duy Ma Cật đưa ra hai lập luận mâu thuẫn ngô hầu đưa đến một kết luận cao siêu là đừng chấp văn tự ngôn ngữ vì là tướng huyễn hóa, ví như Trưởng giả Duy Ma Cật nói đùa bốn, xuôi cũng phải, ngược cũng phải, khiến ông Tu Bồ Đề hoang mang mờ mịt không biểu ra làm sao cả, rồi Trưởng giả lại bảo là tôi nói đùa đấy, lời nói không có giá trị gì, đừng chấp lời nói, cứ lấy cơm ăn. Ông Tu Bồ Đề là đệ tử ngộ lý Không bậc nhất trong hàng Thanh Văn nên Trưởng giả Duy Ma Cật nói về Tánh Không của văn tự, tùy chỗ tỏ ngộ của hàng Thanh Văn mà trình bày kiến giải của hàng Bồ Tát vượt cao hẳn lên trên, để dạy dỗ Thanh Văn tiến lên tư tưởng Đại Thừa. Cũng có thể đoạn Kinh sau không hề mâu thuẫn với đoạn kinh trước, bề ngoài làm những việc tà kiến, báng Phật, chê Pháp, lìa Tăng... nhưng bề trong là mật hạnh của Bồ Tát, làm việc ác chính là tạo nghịch duyên thử lòng người tu hành có nhẫn nhục tinh tấn không? Khi đóng vai trò làm ác nhưng biết tất cả là huyễn, tâm vẫn thanh tịnh thì vẫn giải thoát. Ông Đề Bà Đạt Đa làm nhiều việc ác hại Phật, hủy Pháp, phá hòa hợp Tăng, phạm cấm giới, làm thân Phật chảy máu... ai cũng cho là ông sẽ đọa ngục. Nhưng Đức Phật lại bảo rằng ông Đề Bà Đạt Đa chính là thiện tri thức trợ duyên giúp Phật tu hạnh nhẫn nhục và tinh tấn để chóng thành Đạo quả, Đức Phật còn thọ ký cho ông sau này sẽ thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai. Như vậy, bề ngoài ông phạm tội ngũ nghịch, bề trong ông là Đại Bồ Tát biến nghịch tướng, hành nghịch duyên để thử lòng Phật, giúp Phật viên thành đạo quả Bồ Đề.

Tóm lại, đại ý đoạn kinh thuật những lời đối thoại giữa Trưởng giả Duy Ma Cật với ông Tu Bồ Đề là văn tự ngôn ngữ, lời nói âm thanh đều là huyễn hóa, không thật có, không đáng sợ, không nên chấp vào đó, được vậy thì không còn lời qua tiếng lại, mình không nói xấu người mà nếu có ai nói dèm pha mình thì cũng giữ tâm không động, tiêu trừ khẩu nghiệp. Thường thì ai cũng thích nghe lời nói thuận, không ưa nghe lời nói nghịch, người tu cần quán âm thanh như huyễn, văn tự không có tướng chân thật; nếu chấp chúng có thật, ghi giữ chúng trong lòng rồi phát sinh phiền não, thật do mình làm khổ mình, người nói cũng đi xa mà lời nói cũng tan rồi, ôm giữ những lời buồn phiền đó làm chi, bỏ qua thì hết khổ. Người tu cần có tự chủ, không để ngoại cảnh chi phối, giữ tâm tự tại thì đời sống được tự do.

Khi ông Duy Ma Cật nói pháp ấy rồi, hai trăm Thiên Tử được pháp nhãn thanh tịnh, vì thế ông Tu Bồ Đề không kham lãnh đi thăm bệnh.

Thiên Tử đây không phải là những vị Vua ở thế gian mà là những vị Trời ở Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới, các Ngài nhờ tu mười điều lành mà

được hưởng nhiều phước báo nơi các cõi trời, nhưng vẫn còn ở trong sáu nẻo luân hồi, hưởng hết phước thì lại phải tái sinh trong ba cõi. Các Ngài được ăn ngon mặc đẹp, có nhiều thiên nữ vây quanh hầu hạ đàn hát ca múa, hưởng thụ các dục lạc, nay Cư Sĩ Duy Ma Cật dạy cho biết tất cả các pháp trong đó có văn tự ngữ ngôn, âm thanh, thức ăn, quần áo, đồ trang sức... đều là giả, là huyễn, không thật có, ví như được người mở mắt mở tai cho thấy cho nghe sự thật, các vị Trời bừng tỉnh như người ra khỏi giấc chiêm bao nên được gọi là Pháp Nhân thanh tịnh.

Đức Phật bảo ông Phú Lô Na đi thăm bệnh, ông này cũng từ chối vì bị Trưởng giả Duy Ma Cật trách ông không biết căn cơ của chúng sinh đem pháp Tiểu Thừa dạy người.

Phú Lô Na, viết cho đủ là Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, phiên âm chữ Phạn Purna Maitrayaniputra dịch nghĩa là Mãn Từ Tử, là con một vị Bà La Môn giàu sang làm quốc sư ở triều vua Tịnh Phạn, ông sinh cùng ngày với Thái Tử Tất Đạt Đa, sau quy y thọ giáo với Phật và đắc quả A La Hán, được Phật công nhận là thuyết pháp bậc nhất trong hàng đệ tử Thanh Văn, ông có công lớn trong việc đem đạo Phật sang truyền bá ở xứ Du Lô Na, dân chúng nổi tiếng hung ác, nhờ ông thực hành nhẫn nhục.

Ông Phú Lô Na thuộc hàng Thanh Văn nên đem giáo lý Tiểu Thừa dạy các Tỳ Kheo mới học, Trưởng giả Duy Ma Cật đến bảo ông cần nhập định trước để quán sát tâm địa người nghe rồi sau mới nên nói pháp, phải biết rõ tâm niệm người nghe, căn nguyên của họ, nghĩa là người nói pháp cần nhập định, an trụ tâm để phát sinh trí huệ, biết rõ lòng người, tâm địa ra sao thì việc thuyết giảng mới hợp với căn cơ thính chúng đem lại lợi lạc cho chúng sinh. Nếu căn cơ người nghe cao mà mình nói thấp, hoặc căn cơ người nghe thấp mà mình nói cao thì cả đôi đàng đều chẳng có lợi ích gì mà còn làm hại người nghe, họ như tờ giấy trắng đừng đem nhuộm màu họ không ưa, họ muốn đi đường lớn, chớ chỉ lối nhỏ hẹp.

Những câu đối nghịch như bát báu đựng món ăn dở, ngọc lưu ly đồng với thủy tinh, biển lớn đổ vào chậu chân trâu, ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm... có mục đích đề cao giáo lý Đại Thừa, tuy có hạ thấp giá trị Tiểu Thừa, nhưng chẳng phải tranh chấp cao thấp lớn nhỏ mà muốn dẫn dắt người tu bỏ lòng lười biếng tự mãn ích kỷ, được ít cho là đủ, nửa đường bỏ dở, mà cần phải tu nữa, tiến lên nữa, tự giác rồi giác tha, tới giác hạnh viên mãn, đó là tôn chỉ của bộ Kinh Duy Ma Cật bắc nhịp cầu đưa Tiểu Thừa sang Đại Thừa, chớ không phải khinh miệt.

Các vị Tỳ Kheo tuy theo học với ông Phú Lô Na, nhưng đã từng phát tâm Đại Thừa từ nhiều đời, trải qua nhiều kiếp tái sinh, họ quên mất việc đời trước, người thuyết pháp phải biết tâm niệm họ, đừng đem pháp Tiểu Thừa ra dạy. Trưởng giả Duy Ma Cật trách hàng Tiểu Thừa như người mù vì trí tuệ nông cạn chưa sáng suốt thâm sâu, không biết căn tánh chúng sinh lạnh lợi hay ngu độn, cứ đem pháp Tiểu Thừa ra dạy thì ích lợi chưa thấy, lại làm hại thêm. Chúng sinh không biết lối mà mình chỉ sai đường thì làm tổn thêm công sức thời giờ, bao giờ cho tới ?

Việc Trưởng Giả Duy Ma Cật nhập Tam Muội (Chánh Định) khiến cho các Tỳ Kheo biết được kiếp trước của mình, có ý nghĩa giống như ở đoạn đầu kinh này, Đức Phật nhấn ngón chân xuống đất đại chúng thấy hiện ra cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh, thấy mình ngồi trên tòa sen báu. Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Thích Ca phóng hào quang chiếu sáng các cõi, chúng sinh thấy rõ cảnh tượng khắp nơi, rồi Phật mới nói pháp, quy Tam Thừa về Nhất Thừa Phật Đạo. Đó là ý nghĩa quan trọng: trước khi nói pháp, người thuyết pháp phải nhập định, tâm an trí sáng, biết rõ tâm niệm người nghe, họ muốn gì, căn cơ ra sao, rồi mới tùy phương tiện chỉ dạy dẫn dắt chúng sinh vào con đường chân chánh.

Các Tỳ Kheo liền đó rộng suốt: hai chữ rộng suốt do chữ Hán hoát nhiên là không còn bị ngăn cách đóng chặn nữa. Chư vị Tỳ Kheo này vốn vẫn sáng vẫn thông từ xưa, giữa chừng quên lãng, bỗng tâm bị vô minh che lấp, nay nhờ Ngài Duy Ma Cật đánh thức khỏi giấc mộng dài, sáng suốt bừng lên, bao nhiêu núi chặn đều mở tung, được khai thông. Khi mê thì thấy núi chặn có thật, khi tỉnh thì chúng tự biến mất, con đường lớn vẫn thông suốt từ xưa. Trở lại bỗng tâm là trở về nguồn gốc Tâm Không, rộng rang sáng suốt trở về với sự sống chảy chan hòa khắp chúng sinh, trở về với Chân Lý, với Bản Lai Diện Mục, với Phật Tánh Chân Như. Đứng về tư tưởng thì là trở về với giáo lý Đại Thừa. Nhờ Trưởng giả Duy Ma Cật nói pháp mà các Tỳ Kheo được sáng suốt bất thối chuyển thì chẳng còn lui bước trở lại nơi lầm lạc cũ nữa mà nhất tâm tiến về nẻo giác ngộ tốt cùng. Kinh Lăng Nghiêm đưa ra thí dụ: lọc hết bùn thì được nước trong, không bao giờ trở lại nước đục nữa.

Ông Phú Lô Na thấy hàng Thanh Văn không quán được căn cơ của người thì không nên nói pháp, tự biết mình còn kém không ngang hàng với Bồ Tát Duy Ma Cật nên chẳng kham lãnh đến thăm bệnh. Phương pháp quán sát của hàng Thanh Văn chưa thấu đáo, cần phải tu Chỉ Quán thâm sâu, thực hành Thiền Định thì mới phát huy được cái Đại Trí Huệ (Ma Ha Bát Nhã) sẵn có nơi chúng sinh. Có trí huệ là được rộng suốt, không còn bị ngăn ngại,

hết sợ hãi, xa lìa điên đảo mộng tưởng, được cứu cánh Niết Bàn đúng như Bát Nhã Tâm Kinh đã dạy.

Đức Phật bảo ông Ma Ha Ca Chiên Diên đi thăm bệnh, ông này từ chối vì lúc trước ông nghe Phật dạy vô thường, khổ, không, vô ngã và tịch diệt, ông cũng diễn lại những giáo lý ấy cho người khác nghe, bị Trưởng giả Duy Ma Cật đến nói rằng: Ngài chớ đem tâm hạnh sinh diệt mà nói pháp Thật Tướng.

Ca Chiên Diên, phiên âm chữ Phạn Katyayana nghĩa là Văn Sức, là một trong mười đại đệ tử của Phật, được tôn trọng như một vị Thánh Tăng nên trong kinh thường gọi ông là Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha là đại, là lớn, để tỏ lòng cung kính. Ông thuộc dòng Bà La Môn, sau xin quy y với Phật, tu hành đắc quả A La Hán, được Phật công nhận là biện tài đệ nhất, trong hàng Thanh Văn; ông nói năng dịu dàng, biện luận rành rẽ, có làm ra bộ Thi Thiết Túc Luận gồm có 18 ngàn câu kệ. Có một bộ kinh lấy tên Ngài là Ca Chiên Diên Kinh nói về nghĩa lìa cả hai đường Có và Không để phá trừ ngã chấp kiêu mạn.

Đức Phật thuyết pháp dạy các Tỳ Kheo, dùng phương tiện và tùy căn cơ mà nói, thuyết huyền pháp, độ huyền nhân, chứng huyền quả, rồi sau đó lần lần đưa vào Nhất Thừa Phật Đạo. Ông Ca Chiên Diên nghe Phật nói huyền lại tưởng là thật. Phật dùng phương tiện lại tưởng là cứu cánh, cứ nghe sao nói lại vậy, dạy các Tỳ Kheo. Trưởng giả Duy Ma Cật đến bảo ông chớ đem tâm hạnh sinh diệt mà nói pháp Thật Tướng. Tâm hạnh sinh diệt là tương đối, là pháp thế gian, làm sao diễn tả nổi pháp Thật Tướng là tuyệt đối xuất thế gian. Đúng về tuyệt đối, các pháp chẳng phải sinh chẳng phải diệt. Nếu nói vô thường là còn thấy trái với thường, còn thấy hai cái đối đãi nhau. Ông Ca Chiên Diên nói các pháp có sinh có diệt là nghĩa vô thường, còn Cư Sĩ Duy Ma Cật nói pháp rốt ráo không sinh không diệt là nghĩa vô thường. Thoạt nghe, hai chủ trương này hoàn toàn trái ngược nhau, nhưng cả hai đều đúng. Ông Ca Chiên Diên đứng về tướng, dựa theo lập trường tương đối mà nói, còn Cư Sĩ Duy Ma Cật đứng về Thể Tánh dựa theo lập trường tuyệt đối mà luận. Phải nói các pháp chẳng phải sinh chẳng phải diệt, lìa hai bên, mới đúng với Chân Lý tuyệt đối.

Cũng giống như thế, trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng dạy Hành Xương: “Phật Tánh là vô thường, các pháp là thường. Ta giảng vô thường chính là Phật nói Chân Thường; ta giảng là thường, chính là Phật nói Chân Vô Thường.” Vì sao ? Trong vô thường có thường, trong thường có vô

thường, như vậy mới là Trung Đạo. Lục Tổ dùng lối nói ngược để phá trừ bệnh chấp tướng, chấp văn tự ngữ ngôn ở trong kinh điển của Hành Xương, dạy ông này cố hiểu thoát nghĩa, cố hiểu nghĩa bóng thâm ý (ý nghĩa bất y ngữ). Lục Tổ thường dạy các đệ tử lối trả lời ngược lại, khi lâm vào ngõ bí cùng cực thì sẽ thông suốt (cùng tắc biến, biến tắc thông).

Trưởng giả Duy Ma Cật muốn giúp Ngài Ca Chiên Diên hiểu được Thật Tướng tuyệt đối nên cũng nói ngược: Không sinh không diệt là nghĩa vô thường, ám chỉ Thật Tướng không thể nói được không còn biện luận, chớ dùng tâm sinh diệt tương đối của thế gian mà biện luận pháp Thật Tướng Tuyệt Đối Xuất Thế Gian. Ông Ca Chiên Diên tuy nói không sai, nhưng chưa được rốt ráo mà thôi.

Năm âm rỗng không, không chỗ khởi là nghĩa khổ : đây cũng là lối nói ngược. Nếu nói khổ là còn nghĩ tới vui. Ở thế gian tương đối, khổ hoặc vui là do năm uẩn (hay là uẩn) cảm thọ mà có. Nhưng ở Bản Thể Tuyệt Đối thì năm uẩn là Không, vậy làm gì còn có Thọ nữa, đã chẳng Thọ thì chẳng khổ chẳng vui. Trưởng giả Duy Ma Cật nói nghĩa khổ, chính là chẳng khổ chẳng vui, là tuyệt đối, bất khả luận.

Ở đời khổ vui chính ở lòng ta. Cùng một cảnh ngộ mà có người kêu khổ, có người nói vui. Biết khổ mà không bi quan, tích cực tìm đường thoát khổ, không còn chấp hai bên khổ vui mà thấy rõ sự thật là có một cái bất biến, không khổ không vui. Người không hiểu biết thì gặp cảnh nghịch là kêu khổ, sân si nổi lên, khổ cho mình và khổ cho mọi người chung quanh nữa. Còn người hiểu hiết sáng suốt thì gặp cảnh nghịch họ bình tĩnh lắng lòng suy xét tìm thấy căn nguyên của cảnh nghịch, rồi tìm phương cách giải quyết hợp tình hợp lý, vượt qua cảnh trái ý nghịch lòng, họ sẽ thoát ra ngoài vòng khổ vui chi phối. Thí dụ: Biết thân vô thường thì tinh tấn tu hành sẽ tới chỗ Chân Thường, biết pháp vô ngã thì gắng sức thiền định sẽ thấy Chân Ngã, tới Niết Bàn Tịch Diệt. Đó là nghĩa Ngã và Vô Ngã không hai, biết các pháp vô ngã nhưng vẫn tạm dùng làm phương tiện, ví như dùng bè qua sông, qua rồi thì bỏ, tới bờ là rõ Chân Ngã. Phật lúc đầu nói vô thường, vô ngã, khổ (Ba Pháp ấn) để chúng sinh sợ mà tu, sau Ngài nói Chân Thường, Chân Ngã, Chân Lạc, Niết Bàn tịch tịnh là kết quả của việc tu hành. Tất cả đều do Tâm tạo, không ngoài Tâm mà có. Người tu theo giáo lý Đại Thừa phải thấy Chân Thường trong vô thường, thấy Chân Ngã trong cái ngã biến dịch, thấy Chân Lạc trong cái khổ, thấy Niết Bàn thanh tịnh ở ngay thế gian như uế này. Tướng của mọi pháp là huyễn hóa, là giả, nhưng Thể thì lặng lẽ, dụng thì khởi phát tùy Tâm sử dụng. Biết mọi pháp hiện tiền, nhưng ta làm chủ được

chúng, không để chúng chi phối ta, mỗi niệm khởi lên là ta sáng suốt quán sát nó, biết nó là vọng thì tự nhiên nó lắng xuống, biến đi. Người tu hành không sợ niệm khởi, nếu sáng suốt biết rõ niệm thiện hoặc ác, chân hoặc vọng, mình không chấp, mình làm chủ không để nó chi phối, mình được tự tại, đó là nghĩa tịch diệt. Đây chính là lối tu tích cực lợi tha của Bồ Tát, thấy tất cả là một, tuyệt đối dung thông, chứ không tiêu cực ích kỷ kệt hai bên như của hàng Thanh Văn.

Giáo lý Tiểu Thừa chủ trương các pháp có sinh rồi có diệt, khi tu hành đến chỗ hết sinh diệt thì được vui, gọi là Tịch Diệt. Đại Thừa cho rằng các pháp từ xưa vẫn như thế, chẳng phải sinh, chẳng phải diệt, chẳng phải như, chẳng phải sạch, chẳng phải thêm, chẳng phải bớt, vì có gì sinh ra đâu mà bị diệt. Tất cả các pháp Tánh thường rỗng lặng, là Không, đó là Niết Bàn vô tướng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể dùng lời lẽ văn tự mà diễn tả được. Những gì nói về Thật Tướng, về Niết Bàn đều miễn cưỡng mà nói, chẳng nên mê chấp. Khi còn mê lầm vọng tưởng điên đảo thì thấy giả tướng của các pháp có sinh có diệt, khi hết mê được sáng suốt thì thấy Thể Tánh của các pháp bất sinh bất diệt, lìa hẳn điên đảo vọng tưởng, chứng được Niết Bàn, không còn luân hồi sinh tử, đó là Tịch Diệt.

Khi ông Duy Ma Cật nói xong, các Tỳ Kheo tâm được giải thoát: Sau khi nghe được Chân Lý rất ráo, các Tỳ Kheo như người ngủ mê sực tỉnh. hết si mê vọng tưởng, hết thấy bị trói buộc, trong lòng cảm thấy được giải thoát. Được nghe Chân Lý mới là Văn, cảm thấy được giải thoát chứ chưa giải thoát thật sự. Các Tỳ Kheo còn cần phải Tư (suy nghĩ) và Tu (thực hành) nữa, ví như mới được người chỉ cho con đường chân chánh, họ còn phải chuẩn bị tư lương rồi cất bước mà đi thì mới có ngày tới đích. Tâm được giải thoát là đã tiến được một bước khá rồi, vượt qua cửa ải sự tướng, cứ tiếp tục tinh tấn tu hành thì sẽ đạt Niết Bàn, thấy Tánh Phật.

Chủ ý của đoạn kinh này là không nên dùng tâm sinh diệt tương đối của thế gian mà biện luận pháp Thật Tướng tuyệt đối. Cứ tu hành khi nào chứng Chân Lý, nhập Thể Tánh thì tự nhiên biết, không thể diễn tả được.

Ông Ca Chiên Diên được coi là biện tài bậc nhất, Cư Sĩ Duy Ma Cật phải dùng lối biện luận cao tột siêu thế gian để chỉ dạy, khiến ông Ca Chiên Diên không giải đáp được, chịu nhiếp phục và vì vậy không kham lãnh đi thăm bệnh.

Phật bảo ông A Na Luật đi thăm bệnh, ông này từ chối vì trước đây bị Trưởng giả Duy Ma Cật vấn nạn: Thiên nhãn của ông làm ra tướng hay không làm ra tướng?

A Na Luật hoặc còn được gọi là A Nậu Lô Đà, phiên âm chữ Phạn Anurudba, dịch nghĩa là Như ý, Vô Tham. Kiếp trước, ông thường cúng dường một vị Bích Chi Phật nên được quả báo giàu có, các mong cầu đều mãn nguyện. Ông là em họ Thái Tử Tất Đạt Đa, khi Thái Tử đấng Phật, ông xin xuất gia cùng một lượt với các ông A Nan, Đề Bà Đạt Đa... Khi mới nhập đạo, ông hay ngủ gật, bị Phật quở trách, ông hổ thẹn quyết tâm thức luôn bảy ngày đêm đến nỗi hai mắt bị mù, nhờ Phật dạy tu Pháp Kim Cang Tam Muội nên ông có Thiên Nhãn và chứng quả A La Hán, được Phật nói ông là người có Thiên Nhãn bậc nhất trong hàng Thanh Văn.

Kinh là thẳng suốt. Hành là đi. Kinh hành là đi thẳng rồi quay lại, hoặc đi vòng quanh tượng Phật, chùa tháp hay cây bồ đề. Người tu thiền muốn tránh nạn buồn ngủ cần đi bộ quanh chỗ tham thiền gọi là Kinh hành. Lại nữa, sau khi ăn, kinh hành để tiêu cơm, giữ thân thể khỏe mạnh. Trong Kinh A Di Đà có câu: chúng sinh ở cõi Cực Lạc đem hoa tới cúng dường chư Phật mười phương, trở về dùng cơm rồi kinh hành. Các đệ tử hoặc các quan khách tới hỏi đạo hoặc nghe thuyết pháp cũng thường đi kinh hành quanh Đức Phật ba vòng hoặc bảy vòng, để tỏ lòng tôn kính.

Nghiêm Tịnh có nghĩa là vừa trang nghiêm, vừa thanh tịnh. Các vị Phạm Vương là các Vua Trời có nhiều phước báo, thân và cung điện đều có hào quang chiếu soi rọi rõ, đủ vẻ trang nghiêm và thanh tịnh.

Thiên nhãn là một trong năm loại mắt:

- 1) Nhục nhãn: mắt của thân xác thịt chúng sinh, mắt thịt.
- 2) Thiên nhãn: mắt của các vị Trời ở Sắc Giới, của những người tu thiền định đấng Phật, thấy được xa gần, trong ngoài, sáng tối.
- 3) Huệ nhãn: mắt của các vị Thanh Văn, Duyên Giác, nhờ phát huy trí huệ chiếu rõ Chân Không, Thật Tướng.
- 4) Pháp nhãn: mắt sáng suốt của chư Bồ Tát đã thực hành sâu xa Bát Nhã Ba La Mật, thấy rõ căn cơ chúng sinh và pháp môn thích hợp, tùy duyên hóa độ.
- 5) Phật nhãn: mắt của Phật, thấy rõ tất cả và đầy đủ, không bị ngăn ngại.

Danh từ Thiên Nhãn rất phổ thông nên các Phạm Vương dùng danh từ ấy, chứ theo thiền ý thì ở đây dùng danh từ Huệ Nhãn mới đúng với địa vị

Thanh Văn của ông A Na Luật. Nhờ có Huệ nhãn nên ông A Na Luật thấy rõ ràng mọi sự mọi vật trong ba lần ngàn Đại Thiên thế giới của Đức Phật Thích Ca như thấy trái am-ma-lặc trong bàn tay.

Mỗi cõi của một Đức Phật giáo hóa gọi là một Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới, có nghĩa là ba lần ngàn cái thế giới của chúng ta đang ở. Một tiểu thiên thế giới có 1.000 thế giới của chúng ta (trái đất); một trung thiên thế giới có 1.000 tiểu thiên, tức là 1.000.000 trái đất; một đại thiên thế giới có 1.000 trung thiên, tức là 1.000.000.000 trái đất. Cõi Ta Bà thuộc phạm vi giáo hóa của Đức Thích Ca gồm có một tỷ trái đất.

Ông A Na Luật tuy mắt bị mù nhưng nhờ tu Pháp Kim Cang Tam Muội có thiên Nhãn nên thấy rõ mọi vật ở khắp một tỷ thế giới, rõ ràng như trái am-ma-lặc cầm trong tay. Am-ma-lặc, phiên âm chữ Phạn Amalaka, dịch là vô cấu thanh tịnh, lá giống lá táo, hoa nhỏ màu trắng, trái giống trái cau, dùng làm thuốc được. Các Vua Trời hỏi về Thiên nhãn thì ông A Na Luật cứ thành thật mà đáp như vậy. Khi đó, Trưởng giả Duy Ma Cật đến hỏi một câu rất quan trọng: Thiên nhãn của Ngài thấy đó làm ra tướng mà thấy hay không làm ra tướng mà thấy ? nghĩa là những vật Ngài thấy được nhờ thiên nhãn là được tạo ra hay không tạo ra ? là có tướng hay không tướng? Vật được tạo ra là vật có hình tướng các giác quan nhận thấy được. Còn vật không được tạo ra là vật không có hình tướng, các giác quan không nhận thấy được. Nhãn căn tiếp xúc với sắc trần tạo ra nhãn thức. Ngài A Na Luật đã bị hỏng nhãn căn, vậy không có sự căn trần tiếp xúc, không có hình ảnh hiện trên võng mô của mắt, vậy rõ ràng là không làm ra tướng.

Nếu làm ra tướng thì khác gì ngũ thông của ngoại đạo. Ngũ thông là năm phép thần thông mà ngoại đạo và những người tu chứng Thanh Văn đều có được: Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông, Túc Mạng Thông, Tha Tâm Thông và Thần Túc Thông. Còn một thần thông nữa là Lưu Tận Thông riêng có Đức Phật được mà thôi, gồm đủ là Lục Thông. Nếu ông A Na Luật có ngũ thông giống y như ngoại đạo thì có gì đáng quý mà các Vua Trời phải cúi đầu làm lễ; còn nếu ông A Na Luật không làm ra tướng thì là vô vi, nghĩa là không có hình tướng hiện trên võng mô của mắt, vậy không có cái thấy (nhãn thức). Thế mà ông A Na Luật lại thấy rõ ràng mọi vật, như vậy là nghĩa thế nào? Ông có thể thấy bằng trí tưởng tượng nhớ lại những hình tướng mà ông đã thấy trước khi bị mù, cái thấy này Duy Thức Học gọi là Độc Đầu ý Thức chỉ do một mình ý Thức tác động, chẳng cần dựa vào năm thức trước. Thiên nhãn của ông A Na Luật không những thấy những gì đã thấy từ trước, mà còn thấy tất cả những gì xa thẳm trong tam thiên đại Thiên

thế giới mà trước kia ông chưa từng thấy, vậy không phải chỉ do Độc Đầu ý Thức mà thôi. Như vậy những tướng trạng của các vật mà ông thấy là thật hay giả, chân hay vọng? Ông A Na Luật không trả lời được nên nín lặng.

Các Vua Trời làm lễ và hỏi ông Duy Ma Cật: Ai có chân thiên nhãn? Trưởng giả Duy Ma Cật đáp: Chỉ có Phật Thế Tôn được chân thiên nhãn, thường ở Tam Muội, thấy suốt các cõi Phật không có hai tướng.

Tam Muội phiên âm chữ Phạn Samadhi, nghĩa là Chánh Định. Đức Phật thường ở Tam Muội, lúc nào Tâm cũng an định, thanh tịnh, phát huy được Đại Trí Huệ (Ma Ha Bát Nhã) sẵn có, thấy suốt các cõi Phật, không riêng gì cõi Ta Bà mà cả các cõi của các Phật khác, Ngài cũng thấy mọi sự mọi vật, quá khứ hiện tại vị lai đều rõ ràng trước mắt.

Không có hai tướng, do chữ Hán Bất Dĩ Nhị Tướng nghĩa là chẳng lấy, chẳng dùng hai tướng, ý muốn nói là chẳng phải tạo tác hay không tạo tác, chẳng phải có tướng hay không tướng, mà Phật thấy rõ Thật Tướng của các pháp, lia hai bên tương đối để vào Pháp Môn Bất Nhị tuyệt đối, chẳng cần phân biệt, so sánh, suy lường, tưởng tượng nhớ lại. Đức Phật không chấp các hình tướng giả dối vọng hoặc bề ngoài, biến đổi luôn luôn, vô ngã vô thường, mà Ngài thấy ngay cái Thể Tánh bên trong, thường hằng bất biến, chân thật, danh từ Phật học gọi là Thật Tướng, Chân Như, Bản Lai Diện Mục... Vì Thật Tướng không có tướng nên gọi là Không Tướng, vì nó sinh ra các pháp nên gọi là Bản Thể, Chân Không Diệu Hữu. Phật dạy trong Kinh Kim Cang: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai”, nghĩa là những vật có tướng đều là giả huyễn, nếu ai thấy được cái Tướng Không của mọi vật thì thấy Chân Lý. Sự hiểu biết của Phật luôn luôn đúng với Chân Lý nên người đời tôn Ngài là Chánh Biến Tri.

Đại ý đoạn này là ông A Na Luật còn chấp tướng sinh diệt, có trong ngoài xa gần, còn Trưởng giả Duy Ma Cật phá tướng, nói về Thể bất sinh bất diệt, phá cả tướng ngoài lẫn tướng trong, không có hai tướng, hai bên. Khi không có hai tướng thì không khởi tâm so sánh tốt xấu, sang hèn, dài ngắn, xa gần, yêu ghét, nhờ đó không khởi phiền não, tâm an định như mặt hồ, ánh sáng mặt trăng chiếu soi rõ ràng. Khi tiếp xúc với ngoại cảnh ở đời mà giữ tâm phẳng lặng, an trú trong thiền định thì chúng ta không bị thói hư tật xấu chi phối, không bị tham sân si làm rối loạn, những cảnh tượng quá khứ hiện tại vị lai đều do thiên nhãn làm hiện ra cũng không ảnh hưởng được tâm bồ đề không có hai tướng.

Vua Trời Nghiêm Tịnh và quyên thuộc, từ trước chỉ tu Thập Thiện (mười điều lành), hưởng phước báo mà thiếu phần công đức trí huệ, nay được nghe Chân Lý rốt ráo thì thấy thật là chưa từng có, nên tất cả đều phát tâm cầu Phật Đạo, đánh lễ tạ ơn trưởng giả Duy Ma Cật rồi biến mất, trở về Thiên Cung. Ông A Na Luật thấy sự hiểu biết của mình còn thua kém nhiều trí huệ sáng suốt, biện tài vô ngại của Bồ Tát Duy Ma Cật nên không kham lãnh đến thăm bệnh ông.

Đức Phật bảo ông Ưu Ba Ly đi thăm bệnh, ông này từ chối vì trước đây có hai vị Tỳ Kheo phạm luật hạnh đến hỏi, ông y theo pháp giảng giải, thì trưởng giả Duy Ma Cật đến bảo rằng. Chớ kết thêm tội làm rối loạn lòng họ, vì tội Tánh không ở đâu cả do Tâm tạo. Hiểu được vậy mới là giữ luật.

Ưu Ba Ly, phiên âm chữ Phạn Upali, dịch nghĩa là Cận Thủ, Cận Chấp: ở gần bên cạnh mà giữ lấy, nắm lấy, ý nói ông Ưu Ba Ly thân cận Phật nắm giữ giới luật chặt chẽ. ông vốn là một người thợ cắt tóc tại thành Ca Tỳ La Vệ. Một hôm thấy sáu Hoàng Tử đi tới chỗ Phật xin xuất gia, ông xin đi theo, sáu Hoàng Tử đồng ý và nhường ông thợ giới trước, chúng tỏ sáu vị đã bỏ sự phân chia giai cấp. Ông Ưu Ba Ly tu hành rất tinh tấn chẳng bao lâu đã đắc quả A La Hán và được Đức Phật khen là giữ luật đệ nhất, không phạm giới cấm. Kinh Avadana Jataka chép rằng có 500 Hoàng Tử họ Thích tới xin xuất gia, thấy A La Hán Ưu Ba Ly thì họ chẳng chào lạy, vì trước kia ông Ưu Ba Ly vẫn cắt tóc cho họ. Đức Thế Tôn dạy các Hoàng Tử phải tới kính lạy chào ông Ưu Ba Ly vì trong Giáo Hội của Phật chỉ kể đức hạnh tu chứng chứ không kể địa vị chức tước trong xã hội. Tại kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, ông Ưu Ba Ly đọc lại những giới luật do Phật chế ra, gom lại thành Luật Tạng.

Có hai Tỳ Kheo phạm luật hạnh, hổ thẹn không dám bạch Phật, đến hỏi ông Ưu Ba Ly nhờ giải tội cho. Đây là một phương pháp sám hối, trình bày lỗi lầm cho vị Thanh Văn giữ luật bậc nhất, vị này cứ y theo luật Phật mà giải nói. Ngài ưu Ba Ly đứng về sự tướng mà nói, phạm giới gì thì bị trừng phạt như thế nào để họ ăn năn chừa lỗi, không dám tái phạm. Đứng về sự tướng thì thấy có người phạm giới, có giới luật bị phạm, có người bị trừng phạt. Nhưng theo Trưởng giả Duy Ma Cật đứng về Thể Tánh tuyệt đối mà luận thì ông Ưu Ba Ly chẳng nên nói vậy, chớ kết thêm tội cho họ, chớ làm rối loạn lòng họ, phải dứt bỏ ngay lời kết tội sai trái này. Họ phạm tội đã hối hận khổ lắm rồi, trừng phạt làm họ khổ thêm, ví như họ bị kết thêm tội nữa. Tâm họ đã lo sợ buồn phiền, trừng phạt làm họ rối loạn trong lòng, thêm phần đau khổ. Lời ông Duy Ma Cật quy tất cả về Tâm, nhất thiết do Tâm tạo, Tâm tạo

Thiên Đường, Tâm tạo Địa Ngục, nhưng tìm Tâm chẳng thấy đâu, giống như Kinh Lăng Nghiêm đã giảng rõ. Tâm như thế nào thì tội tánh cũng như thế đó. Nói Tâm như là để cho dễ hiểu, đó là vọng tâm vọng thức, chứ Chân Tâm thì chẳng phải như chẳng phải sạch.

Trong nghi thức sám hối có câu: “Tội do Tâm sinh tất do Tâm diệt, Tâm diệt hết thì tội cũng không còn. Tội hết, Tâm diệt, cả hai đều Không, Thế mới thật là chân sám hối.” Tội lỗi cũng như tất cả các pháp đều do Tâm sinh ra, rồi cũng do Tâm diệt đi, tùy Tâm biến hiện. Khi Tâm không tạo tác thì tội không còn. Nếu thấy có Tâm có tội thì còn chấp ngã chấp pháp, người tu hành phải thấy tội tánh vốn Không, Tâm cũng Không, chẳng còn chấp gì nữa mới là sám hối chân chánh. Không đây chẳng phải là không ngờ, mà là do duyên hợp mà thấy có, là giả huyền, là vọng tưởng điên đảo, không có thật. Chúng sinh vì si mê vọng tưởng như người chiêm bao, Chân Tâm trở thành vọng thức, thấy có gây nhiều tội lỗi phạm giới. Khi tỉnh giấc, vọng thức biến đi, Chân Tâm chiếu sáng như người chiêm bao chợt tỉnh, hết mê mờ điên đảo, thì chẳng thấy có tội lỗi gì nữa. Vì sao? Vì tội lỗi không thật có. Những gì chúng ta làm trong giấc chiêm bao đều là giả cả. Điều quan trọng là phải tỉnh giấc chiêm bao, biết đâu là Chân, đâu là vọng, đâu là thật, đâu là giả.

Tội là gì? Tội là kết quả của một việc làm xấu ác, trái với Chân Lý. Ai làm ? Đã biết rằng không có ta (phá chấp ngã), không có việc làm tội lỗi sai quấy (phá chấp pháp), không có người hay vật bị ta làm quấy, tất cả đều là giả, là Không, đã chẳng có người gây thì làm gì có tội. Đây là ý nghĩa câu: tội Tánh vốn Không. Chỉ vì vọng tưởng điên đảo, vọng thức che lấp Chân Tâm nên thấy là như, chúng sinh và các pháp đều như. Khi giác ngộ, vọng thức tan biến, Chân Tâm hiển hiện thì chúng sinh và các pháp trở thành trong sạch. Tất cả đều do Tâm, Tâm Thanh tịnh thì pháp thanh tịnh, không còn tội cấu nữa.

Vậy như sạch đều do Tâm, do có vọng tưởng điên đảo chấp ngã hay không. Câu nói tất cả chúng sinh Tâm Tướng không như là có ý nghĩa chúng sinh đều có Phật Tánh vốn thanh tịnh, không hề như ướm nhiễm ô. Chỉ vì một niệm bất giác vô minh vọng động nổi lên, ví như người đang chiêm bao mê thấy có ta có người, có cảnh vật như sạch, lúc tỉnh dậy thấy chỉ là giấc mơ thôi, không thật có. Cuộc đời là giả, các pháp là giả, vô thường vô ngã, sinh diệt không dừng, như trăng dưới nước, như bóng trong gương. Có ai bị trừng phạt vì một tội gây ra trong giấc chiêm bao không ? Cuộc đời là giấc mộng

dài, tội Tánh vốn Không, ai biết rõ nghĩa này, thấu được Chân Lý cứu cánh, gọi là khéo hiểu, gọi là giữ luật chân chánh.

Đến đây cần phải giải thích thêm cho rõ, kẻo có sự hiểu lầm tai hại. Sau khi học xong đoạn kinh trên, có thể có một số người đặt câu hỏi: Tội Tánh vốn Không, vậy có cần giữ giới theo luật Phật không? Xin đáp: Rất cần. Đứng về Tánh thì không có tội báo chi cả, nhưng đứng về Tướng thì vẫn có tội báo. Hiểu lý vô thường vô ngã, thâm nhập Bản Tánh Chân Không, nhưng còn thân xác ngũ uẩn, còn sống trong thế gian thì còn phải giữ giới luật, giữ cả trong Tâm, giữ cả ngoài thân, mọi hành động tạo tác đều y theo giới luật, nhưng khi Tâm đã thanh tịnh, không còn dính các pháp thì giữ giới mà không thấy mình giữ giới, không thấy giới phải giữ, mới là giữ giới. Vì sao? Tâm thanh tịnh thì không thể nào làm việc xấu ác phạm giới luật nữa, cứ thản nhiên mà sống, tự nhiên mà làm, chẳng chú tâm mà việc làm nào cũng lành tốt, không vọng tưởng si mê, hết nhiệm ô xấu ác.

Cần hiểu chữ Không của Phật Giáo Đại Thừa chẳng phải là không ngờ mà là Chân Không Diệu Hữu, là Bản Thể Chân Như nguồn gốc của các pháp, là Thật Tướng. Đối với người đã có trình độ hiểu biết giáo lý khá sâu thì có thể nói Tội Tánh vốn Không, các pháp đều là Không, vì người ấy đã hiểu rõ đâu là Chân Tâm, đâu là vọng thức. Lúc mê ngủ thì thấy có, lúc tỉnh giấc thì thấy không.

Nhưng đối với hạng người sơ cơ chưa nắm vững lý Không của Đại Thừa thì nên phương tiện đứng về Tướng mà nói: có tội phước, quả báo, có các pháp lành dữ... khiến cho họ sợ tội mà không dám phạm giới, họ lam phước mà tu các pháp lành. Rồi lần lần khi họ đã thâm nhập giáo lý, lúc đó phải đứng về Tánh mà nói lên sự thật: tất cả là Không. Tóm lại, phải tùy căn cơ chúng sinh mà dạy luật, thuyết pháp.

Theo giáo lý Tiểu Thừa thì có tội phước nhân quả rõ ràng, gây tội phải đền, phải ăn năn sám hối, làm việc tốt để chuộc lỗi xưa đền bù lại. Tiểu Thừa coi việc giữ giới tướng hết sức quan trọng, chuộng hình thức giữ giới bề ngoài, thí dụ: không nhìn ngó người nữ, không giữ tiền, không ăn quá giờ Ngọ, lỡ phạm tội thì phải ghi nhớ để không tái phạm. Đại Thừa coi Tâm Giới quan trọng hơn Giới tướng, tuy không bỏ giới tướng. Đứng về Tánh thì tội là Không. Đứng về Tướng thì lỡ có tội phải tự tâm ăn năn sám hối thì tội sẽ tiêu. Đại Thừa không dồn ép người lỡ phạm tội vào chân tường, không đuổi người xuất gia về thế tục, mà cho họ có cơ hội thực tâm sám hối, quay về tâm thanh tịnh thì sẽ thấy nhẹ nhàng đã sám hối rồi thì quyết tâm không

phạm tội nữa, như vậy thì sự sám hối mới được gọi là chân chánh. Ai kết tội? Theo tín ngưỡng bình dân thì có Địa Ngục, Diêm Vương, Quỷ Sứ hành tội. Theo Phật Giáo Đại Thừa thì tất cả do Tâm tạo, nguồn gốc quan trọng là Tâm, những hành động phát xuất từ Tâm mới là đáng kể. Tội chia làm hai loại: vô tình hay cố ý. Nếu vô tình phạm tội thì nhẹ, sám hối có thể hết tội, trong lòng thanh thản. Nếu cố ý phạm tội thì nặng, phải tốn nhiều tâm cơ thời giờ, phải làm nhiều công đức mới rửa sạch tội lỗi. Nếu vì không biết mà phạm tội thì dễ được tha thứ, nếu đã biết mà còn vi phạm giới luật thì khó mà trừ bỏ những ám ảnh ray rứt nội tâm. Trong Kinh điển Đại Thừa có nhiều thí dụ điển hình các Bồ Tát vì lợi tha mà phạm tội: tiền thân Đức Phật có lần đã giết mấy lái đò tướng cướp để cứu những người khách thương vô tội, các Bồ Tát thị hiện phạm giới để răn chúng sinh. Vì lợi ích chúng sinh mà làm những việc người thường cho là tội lỗi, nhưng đối với các Bồ Tát đã hiểu năm uẩn là Không thì làm gì có tội. Bàn tay có vết thương khi mó vào thuốc độc thì dễ bị làm độc, còn tay không bị thương thì dù có mó vào thuốc độc cũng không hề gì. Thấy việc khó làm, cứu người mà phạm giới thì người tu theo hạnh Tiểu Thừa liền lánh xa, còn người có tâm hạnh Bồ Tát thì tự nguyện xông vào làm, mong sao cứu giúp được chúng sinh, còn riêng mình bị thiệt thòi, bị tội cũng chấp nhận. Đó là Tâm Đại Bi, quên mình vì người.

Ông Ưu Ba Ly tu hạnh Thanh Văn, luận tội phạm giới do việc làm, còn chấp tướng, thấy có hai Tỳ Kheo phạm giới, có giới bị vi phạm, có tội phải chịu nhận, lãnh thọ. Còn Trưởng giả Duy Ma Cật thực hành Bồ Tát Đạo, thấy tất cả do Tâm phát xuất thì dùng Tâm sám hối sẽ thấy tội tánh vốn Không. Năm uẩn là Không thì tội cũng là Không, là huyễn. Chỉ cần thức tỉnh giác ngộ là giải quyết mọi vấn đề, dĩ nhiên không bao giờ phạm tội nữa, đó là sám hối, đó là giữ luật, đó là khéo hiểu.

Đoạn kinh trưởng giả Duy Ma Cật thuyết cho ông Ưu Ba Ly và hai Tỳ Kheo nghe là nói với những người đã tiến bước khá xa trên đường giác ngộ để dẫn tư tưởng Tiểu Thừa bước sang tư tưởng Đại Thừa, từ lý vô thường sinh diệt bước sang lý Chân Không Diệu Hữu bất sinh bất diệt của Bát Nhã. Hai vị Tỳ Kheo nghe xong, như người chiêm bao chợt tỉnh, dứt hết nghi hối, tán thán Trưởng giả Duy Ma Cật là bậc thượng trí, cả hai Tỳ Kheo đều phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác và phát nguyện cầu cho tất cả chúng sinh đều được biện tài như vậy. Đó là tự giác giác tha, tự lợi lợi tha, không nguyện cho riêng mình mà nguyện cho tất cả chúng sinh đều có biện tài, đó là bằng chứng hai vị đã bỏ con đường hẹp ích kỷ mà bước sang con đường lớn vị tha.

Ông Ưu Ba Ly cũng công nhận và khâm phục biện tài nhạy thuyết của Trưởng giả Duy Ma Cật, ngoài Đức Như Lai ra, không ai sánh bằng, trí huệ của trưởng giả thông suốt khôn lường, vì vậy ông không kham lãnh đi thăm bệnh.

Đức Phật bảo ông La Hầu La đi thăm bệnh, ông này cũng từ chối vì nhớ lại trước kia, một số các trưởng giả tử đến hỏi việc xuất gia có lợi ích gì, ông liền đúng theo pháp mà nói lợi ích của công đức xuất gia. Lúc đó Cư Sĩ Duy Ma Cật đến bảo rằng không nên nói lợi ích của công đức xuất gia, vì xuất gia là vô vi, không lợi không công đức.

La Hầu La, phiên âm chữ Phạn Rahula, dịch nghĩa là Phú Chướng, che án chướng ngại. Ông là con của Thái Tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La. Thái Tử đặt tên con là La Hầu La có ý nói đứa con sinh ra làm che án mặt trời trí tuệ và làm chướng ngại cho việc xuất gia tu hành tìm đạo giải thoát. Sau khi Thành Đạo, Đức Thế Tôn trở về thành Ca Tỳ La Vệ để độ cho gia tộc. Ngài bảo ông Xá Lợi Phất làm lễ xuất gia cho La Hầu La lúc đó mới bảy tuổi. La Hầu La lúc mới tu rất ương ngạnh khó dạy, vì còn ít tuổi nhỏ dại, ở trong cung được nuông chiều, xuất gia cậu là con Phật, sau nhờ Phật dùng phương tiện giáo hóa nên biết vâng lời và tôn trọng giới luật, chuyên cần tu học, đắc quả A La Hán, được Phật khen là mật hạnh đệ nhất. Mật hạnh là giới hạnh sâu kín bí mật, dụng ý sâu xa, người phàm không hiểu nổi. Từ xưa, ông đã phát nguyện đời đời làm con của chư Phật quá khứ hiện tại vị lai để lãnh thọ giáo pháp, mãi cho đến khi tự mình thành Phật hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai, nghĩa là vị Phật bước đi trên hoa bảy báu. Ông viên tịch trước Đức Thích Ca.

Đoạn kinh này bàn về việc xuất gia.

Muốn cho sự tu hành có kết quả tốt, đoạn trừ phiền não khổ đau, phát huy trí huệ, một số người bỏ nhà đi tu, cắt ái ly gia, mong dứt đường sinh tử, ra khỏi luân hồi, vào chùa nhập chúng giữ giới tu hành, gọi là xuất gia. Ở nhà (tại gia) thì khó tu vì có nhiều gia duyên ràng buộc, còn bồn phận với gia đình, họ hàng, làng nước, xã hội... Đây là đứng về tướng thông thường mà nói, nhưng nếu đứng về Tánh mà luận thì xuất gia hay tại gia cũng giống nhau, miễn làm sao cho Tâm thanh tịnh là được giác ngộ và giải thoát.

Ông La Hầu La nói xuất gia có lợi ích, đó là đứng về tướng, còn Cư Sĩ Duy Ma Cật nói xuất gia không lợi, không công đức, và là pháp vô vi, đó là đứng về Tánh mà luận. Pháp hữu vi có hình tướng sinh diệt, tạo tác chuyển động,

còn pháp vô vi thì không hình tướng, hết sinh diệt, bất biến, chẳng tạo tác, chẳng chuyển động. Đứng về tướng thì ông La Hầu La nói đúng, xuất gia dễ tu hành, hết bị ràng buộc vì gia đình, danh lợi, bổn phận công dân, tu hành được nhiều lợi ích và công đức, thân tâm an định, phiền não đoạn trừ, có trí huệ, được tự tại, mọi người kính trọng, tự giác giác tha, tự lợi lợi tha, lần lần được giác hạnh viên mãn, thành Phật.

Còn Cư Sĩ Duy Ma Cật đứng về Tánh, thấy xuất gia là pháp vô vi nên không lợi ích, không công đức, xuất gia là tự mình cắt đứt những dây trói do chính mình tạo ra và tự trói, xuất gia là trở về với Bản Tâm Thanh tịnh, với Phật Tánh nhất như, có được gì đâu mà nói lợi, nói công đức. Thấy không lợi, không công đức thì mới hết tham, hết vọng tưởng.

Nói theo thói thường thì xuất gia để cầu Phật Đạo hay đắc quả Phật. Đứng về lập trường Bát Nhã, thâm nhập Chân Như thì xuất gia là vô cầu, vô chứng, vô đắc. Nếu cầu là còn chấp ngã chấp pháp, còn tham, phải xuất gia với lòng hỷ xả hoàn toàn tam luân không tịch thì mới đúng lý. Vô chứng vô đắc vì chúng sinh sẵn có đầy đủ Phật Tánh, sẵn có trí huệ sáng suốt, chỉ vì vô minh vọng tưởng một niệm bất giác nổi lên che lấp Bản Tâm mà bị trầm luân sinh tử, nếu hết vô minh thì trở về với sự thanh tịnh sáng suốt trở về với ngôi vị Phật sẵn có, thì có gì đâu mà chứng với đắc ? Kinh Pháp Hoa đưa ra thí dụ Cùng Tử và viên ngọc trong áo người say là muốn diễn tả ý này.

Cư Sĩ Duy Ma Cật đứng về Lý Tánh tuyệt đối mà nói, muốn đưa hàng Thanh Văn thâm nhập tư tưởng Đại Thừa, thì xuất gia không lợi, không công đức. Nhưng đối với những hạng người sơ cơ nói vậy có thể gây hiểu lầm, làm nản chí người muốn xuất gia. Vậy cần phải tùy căn cơ mà nói; đối với người mới tu thì nên nói theo sự tướng, nghĩa là xuất gia có lợi, có công đức như lời ông La Hầu La. Cư Sĩ Duy Ma Cật cũng vậy, sau khi đứng về Thể Tánh mà nói, Ngài quay về sự tướng mà nói tôn chỉ của việc xuất gia, như vậy lý sự mới viên dung. Xuất gia phải như thế nào, tu những pháp môn gì... được như thế mới là xuất gia. Rõ ràng là Ngài không chú trọng vào hình thức bề ngoài, đầu tròn áo vuông, bỏ gia đình đi ở chùa, mà Ngài hoàn toàn chú trọng vào Tâm, sửa Tâm. Minh Tâm Kiến Tánh thì dù ở nhà (tại gia) hoặc ở chùa (xuất gia) cũng đều như nhau.

Có bốn trường hợp xảy ra cho người tu hành:

- 1) Thân xuất gia, Tâm xuất gia.
- 2) Thân xuất gia, Tâm tại gia.

- 3) Thân tại gia, Tâm xuất gia.
- 4) Thân tại gia, Tâm tại gia.

Nếu thân xuất gia mà tâm cũng xuất gia luôn, lia bỏ tham sân si, diệt trừ phiền não ái dục thì Phật Quả sớm viên thành. Nếu thân xuất gia mà tâm còn tại gia thì chỉ có hình tướng bề ngoài, tham sân si chẳng rời, danh lợi tài sắc chẳng rời, uổng phí của cúng dường của thí chủ, sau này khó tránh khỏi việc mang lông đội sừng. Nếu thân tại gia mà tâm xuất gia thì tuy còn sống ở đời, có gia đình vợ con, có địa vị bổng phận trong xã hội, nhưng tâm đã thanh tịnh nhẹ nhàng, làm việc mà không cầu gì cho riêng mình, chỉ mong lợi ích cho chúng sinh, biết tu sáu pháp Ba La Mật (Lục Độ), coi danh lợi như đôi dép bỏ, có công đức gì thì hồi hướng cho chúng sinh đồng thành Phật Đạo, thì người đó là hiện thân của Bồ Tát, như hoa sen trong bùn mà không nhiễm hôi tanh, đúng là:

Thân tuy còn ở Ta Bà,
Mà lòng đã gửi bên tòa hoa sen.

Nếu thân tại gia mà tâm cũng tại gia thì Phật Tánh bị bụi trần che lấp quá dày, mặt trăng bị mây đen che kín, chưa biết bao giờ mới biết đến sự tu hành, người đó còn bị trầm luân nhiều đời nhiều kiếp.

Muốn có lợi, có công đức thì người xuất gia phải thọ giới, giữ giới, Sa Di giữ 10 giới, Tỳ Kheo giữ 250 giới, Tỳ Kheo Ni giữ 348 giới, giữ đủ 250 giới hoặc 348 giới thì được gọi là Cụ Túc Giới, đầy đủ giới hạnh của người xuất gia.

Cư Sĩ Duy Ma Cật bảo các Trưởng giả tử nên cùng nhau xuất gia tu theo Chánh Pháp, vì Phật ra đời khó gặp. Các trưởng giả tử đáp: “Chúng tôi nghe Phật dạy: Cha mẹ không cho, không được xuất gia.” Cư Sĩ Duy Ma Cật nói: “Phải, các người nếu phát tâm vô thượng bồ đề, đó chính là xuất gia, đó chính là đầy đủ giới pháp.”

Phát tâm vô thượng bồ đề cũng đồng nghĩa với phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác đã nói ở trên. Đầy đủ giới pháp là đầy đủ giới luật (Cụ Túc Giới), phép tắc tu hành. Tuy không có những hình thức bề ngoài (cạo đầu, đắp y, ở chùa...) của các vị Tỳ Kheo xuất gia, nhưng nếu phát tâm vô thượng bồ đề, tu hành Thanh tịnh giác ngộ, giải thoát, phá hết chấp trước giả tướng bề ngoài, sống với Chân Lý thì người cư sĩ tại gia cũng có được một đời sống an nhiên tự tại dứt bỏ, đó chính là giữ đầy đủ giới hạnh thanh tịnh hòa hợp của đoàn thể Tăng Già.

Đoạn này đề cao đường lối tu tại gia, thân không xuất gia nhưng nếu tâm Thanh tịnh, đời sống giải thoát hướng về giác ngộ, nương theo Trung Đạo thì như vậy chính là giữ được Cụ Túc Giới, chính là xuất gia một cách chân chánh, lợi ích và công đức tuy vô vi nhưng không thể nghĩ bàn. Tuy ca tụng lối tu tại gia nhưng Cư Sĩ Duy Ma Cát không hề chống đối xuất gia, ông muốn dạy chúng ta là đừng quan trọng hóa vấn đề tại gia hay xuất gia, cả hai lối tu đều tốt như nhau miễn là giữ được tâm thanh tịnh, bình tĩnh trước mọi cảnh, giữ Giới thì tâm được Định, Trí Huệ phát sinh. Muốn tu Giới, Định, Huệ thì khi vọng niệm khởi, phải biết nó là vọng, đừng cho tiếp tục nổi lên, biết nó là vọng thì nó sẽ lìa, chấm dứt mọi vọng niệm là ra khỏi nhà vô minh, chính là xuất gia vậy.

Nghe xong lời dạy của Cư Sĩ Duy Ma Cát, 32 trưởng giả tư đều phát tâm vô thượng bồ đề: sau khi nghe thì suy nghĩ, hiểu biết, chấp nhận và thực hành, sửa đổi, đó là Văn, Tư, Tu, ba pháp môn tu hành chân chánh. Ông La Hầu La thấy sự hiểu biết của hàng Thanh Văn còn cạn cợt, còn chấp tướng, chưa phá trừ được pháp chấp, không thể ví với trí huệ sáng ngời của Bồ Tát, tuy còn ở đời mà an nhiên tự tại, diệt trừ mọi chấp trước, Tâm hoàn toàn thanh tịnh, nên không dám đi thăm bệnh.

Đức Phật bảo ông A Nan đi thăm bệnh, ông này cũng từ chối, vì nhớ lại lúc trước, Thế Tôn thân hơi có bệnh, ông đi xin sữa thì gặp Cư Sĩ Duy Ma Cát đến bảo rằng thân Nhu Lai là Thế Kim Cang, là Pháp Thân, làm sao có bệnh được.

A Nan, viết cho đủ là A Nan Đà, phiên âm chữ Phạn Ananda, dịch nghĩa là Khánh Hỷ, là em họ con nhà chú của Thái tử Tất Đạt Đa. Hai năm sau khi Đức Phật thành Đạo, ông A Nan cùng với năm Hoàng Tử xin xuất gia theo Phật tu hành. Ông thông minh xuất chúng, chăm chỉ học hành, không bao lâu sau khi nghe một bài pháp của Đại Đức Purna Maitrayaniputra (Phú Lô Na), ông đắc quả Tu Đà Hoàn, dịch nghĩa là Nhập Lưu, nhập vào dòng Thánh.

Khi Đức Phật được 55 tuổi, cần một thị giả để hầu bên cạnh Phật làm giúp những việc thường ngày, tất cả các đệ tử đều xin được hân hạnh phục vụ, nhưng Phật khước từ, muốn dành việc này cho ông A Nan, vì biết có duyên lành từ trước. Ông A Nan xin nhận việc này với tám điều thỉnh cầu:

- 1) Đức Phật không ban cho ông những bộ y do thiện tín dâng cúng Phật.
- 2) Đức Phật không ban cho ông những vật thực do thiện tín cúng Phật.
- 3) Đức Phật không cho phép ông cùng ở trong một tịnh thất.

- 4) Đức Phật không cho phép ông đến nơi nào thí chủ thỉnh Phật.
- 5) Đức Phật sẽ hoan hỷ đi cùng ông đến nơi nào thí chủ thỉnh ông.
- 6) Đức Phật cho phép ông tiến dẫn khách đến yết kiến Phật.
- 7) Đức Phật cho phép ông bạch hỏi mỗi khi có điều nghi ngờ
- 8) Đức Phật sẽ hoan hỷ lập lại những bài Pháp mà Phật giảng trong lúc ông không có mặt tại đó.

Sở dĩ ông A Nan yêu cầu tám điều này là để tránh sự ganh tỵ trong hàng đệ tử Phật có thể dị nghị Phật ưu đãi ông vì thương yêu hơn người khác, hoặc vì có liên hệ họ hàng mà đối xử đặc biệt với ông. Đức Thế Tôn chấp thuận tám lời thỉnh cầu đó và ông A Nan trở thành thị giả thường xuyên hầu cận Phật trong suốt 25 năm trường. Như bóng theo hình, ông theo Phật đi khắp mọi nơi, chăm sóc mọi nhu cầu của Phật, nhờ đó được nghe những bài thuyết pháp của Phật. Ông học rộng nghe nhiều nên được Phật công nhận là đa văn bậc nhất trong hàng Thanh Văn đệ tử. Ông có trí nhớ dai lạ thường, dù không ghi chép bằng chữ viết mà ông nhớ được tất cả những lời Phật nói, cho nên trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất sau khi Phật nhập diệt, ông được mời ra nói lại những lời Phật dạy, họp lại thành Kinh Tạng. Chữ Ngã trong bốn chữ Như Thị Ngã Văn (Đúng thực tôi nghe) mở đầu mỗi bộ kinh là chỉ ông A Nan.

Có nhiều chuyện liên quan tới ông A Nan:

- 1) Ông có dung nhan đẹp đẽ nên bị nàng Ma Đăng Già dùng tà chú mê hoặc, nhờ Phật sai Bồ Tát Văn Thù đem bài thần chú Thủ Lăng Nghiêm tới giải cứu.
- 2) Ông chuyên học rộng nhớ nhiều nhưng kém phân tu chứng, trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật nhiều lần chỉ Tâm cho ông tỏ ngộ.
- 3) Ông thỉnh cầu Phật cho phép phụ nữ được gia nhập Giáo Hội, nhờ vậy bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha Pajapati, di của Thái Tử Tất Đạt Đa), bà Da Du Đà La (Yasodhara, vợ của Thái Tử) cùng một số phụ nữ được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni, do đó các Tỳ Kheo Ni đều biết ơn và kính trọng ông.

Một lần nọ, ông bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, chúng con phải đối xử với phụ nữ như thế nào?
- Này A Nan, dường như không trông thấy.
- Nếu đã trông thấy rồi, chúng con phải làm thế nào?
- Này A Nan, không nên nói chuyện.

- Nếu được hỏi. chúng con phải làm sao?
- Phải cẩn thận đề phòng, giữ vững chánh niệm.

Mặc dù học rộng nghe nhiều nhớ dai, ông A Nan vẫn chưa đắc quả A La Hán khi Đức Phật nhập diệt. Trong khi đó, nhiều đệ tử Phật học kém, ít thông minh, nhưng nhờ công phu tu hành tinh tấn, được giác ngộ đắc quả A La Hán. Đến khi kết tập kinh điển lần thứ nhất gồm toàn các vị A La Hán, ông không được mời dự. Ông liền tận lực tu thiền định và đắc quả A La Hán trong đêm trước ngày khai mạc hội nghị khi nghiêng mình nằm xuống, không phải trong tư thế đi đứng ngồi nằm. Nhờ chứng quả mà ông được vào dự hội nghị, đóng vai trò quan trọng trong việc kết tập Kinh Tạng.

Khi ông A Nan nói: thân Đức Thế Tôn hơi có bệnh, là ý muốn nói về Ứng Thân, nhục thân, có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, thị hiện ra đời như một người thường, nên có lúc khỏe mạnh, có lúc đau yếu bị bệnh. Còn Cư Sĩ Duy Ma Cật lại ám chỉ Pháp Thân bất hoại, là thể kim cang, làm sao bị bệnh được. Kim cang là một kim loại rất cứng không thứ gì làm vỡ nó được, mà nó lại hay phá vỡ các chất cứng khác, kim cang cũng rất quý giá, trong sạch, chiếu sáng. Pháp Thân Phật rộng lớn trang nghiêm rực rỡ chiếu sáng không thể nghĩ bàn, cho nên ví thân Phật như kim cang, quý nhất trong các chất cứng, sáng nhất trong các vật chiếu sáng, ý nói thân Phật tốt đẹp không gì bằng, vô lậu vô vi, thân như thế làm sao có bệnh được?

Đức Phật thường được tôn xưng là Vô Thượng Y Vương, chữa khỏi các bệnh cho chúng sinh, không ai hơn được. Nay nếu nói Phật bị bệnh thì có thể làm cho người ngoại đạo chê cười: Sao gọi là Thầy, bệnh của mình không cứu nổi mà cứu được bệnh người khác ư? Thật ra, tôn hiệu Vô Thượng Y Vương dùng đề xưng tán Phật chữa được các tâm bệnh của chúng sinh bằng các pháp môn thù thắng, khiến họ hết khổ được an vui, giải thoát khỏi mọi phiền não trói buộc, tâm ý được tự tại thanh thoi. Còn thân bệnh thì phải trị bằng thuốc men. ông A Nan nói về thân bệnh, Ứng Thân Phật do bốn chất (tứ đại) hòa hợp mà thành nên có lúc bị bệnh như người thường, còn Cư Sĩ Duy Ma Cật nói Pháp Thân, không phải thân tứ đại do tư tưởng ái dục duyên hợp mà có.

Vô lậu là không còn rơi rớt, không tạo nghiệp chướng rơi rớt vào trong ba cõi luân hồi. Vô vi là không làm, không tạo tác, an nhiên tự tại, bất sinh bất diệt.

Không mắc vào các số lượng: số lượng ám chỉ số tuổi, số năm tháng ngày giờ dài ngắn, số thước tắc rộng hẹp. Không mắc vào các số lượng là không bị hạn chế trong thời gian và không gian, nghĩa là Pháp Thân Phật rộng lớn vô lượng vô biên, thọ mạng tuổi thọ cũng vô hạn. Đức Phật A Di Đà có danh hiệu là Vô Lượng Thọ, tuổi thọ dài vô lượng, ám chỉ Pháp Thân.

Trên hư không có tiếng nói: đây có thể là tiếng nói của một vị Phật, một vị Bồ Tát, một vị Trời, cũng có thể là muốn diễn tả tiếng nói của Chân Tâm từ chỗ cao siêu huyền diệu phát ra để nhắc ông A Nan sự sai khác giữa Pháp Thân và Ứng Thân. Pháp Thân thì không bệnh, nhưng Ứng Thân thì hiện ở đời thì cũng bị luật vô thường chi phối: sinh, già, bệnh, chết, nhục thể Phật tuy tốt đẹp nhưng cũng bị bệnh như mọi người khác. Nhục thể có bệnh cần sữa để trị thì cứ lấy sữa mà dùng, chớ có thẹn.

Ông A Nan, dù là bậc đa văn hạng nhất nhưng vẫn thuộc hàng Thanh Văn, thấy Cư Sĩ Duy Ma Cát có trí huệ sáng suốt, biện tài vô ngại không ai bằng, nên không dám lãnh nhiệm vụ đến thăm bệnh. Tất cả năm trăm vị đệ tử lớn của Phật đều lần lượt trình bày căn nguyên duyên sự của mình, lý do vì nhận thấy chỗ kém khuyết của mình mà không kham lãnh nhiệm vụ đi thăm bệnh Cư Sĩ Duy Ma Cát.

Đây là một đoạn kinh rất hay, lời lẽ tuy có phần hơi gay gắt nhưng chứa đầy tình thương rộng rãi bao la, hướng dẫn người chưa hiểu biết quay về lẽ phải, toàn là những lời lẽ xây dựng, giúp đỡ, cảnh tỉnh. Đây là những phương tiện dung hòa mọi tư tưởng, quy ba thân về một thân, Tướng Tánh Thể Dụng là một. Sự Lý nhất như, không còn phân biệt. Đoạn kinh này chuyển đưa tư tưởng Tiểu Thừa sang Đại Thừa, không còn hơn kém mà hòa tan trong Nhất Thừa Phật Đạo. Đứng về Tướng và Dụng thì Ứng Thân có bệnh, đứng về Tánh và Thể thì Pháp Thân không bệnh, mà chính là Thật Tướng bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh.

Đến đây, chúng ta đã đọc xong phần đối thoại giữa Cư Sĩ Duy Ma Cát và mười vị đệ tử lớn của Đức Phật Thích Ca trình bày sự sai khác giữa trí huệ vô phân biệt của Bồ Tát và sự hiểu biết nông cạn của hàng Thanh Văn còn chấp tướng đối đãi hai bên, chưa thấy Tánh, chưa đạt Lý Không, chưa đến chỗ tuyệt đối. Chúng tôi không nghĩ rằng các vị Thanh Văn chưa sáng suốt, nhưng các Ngài thì hiện ngơ ngẩn như vậy để thay mặt chúng sinh mở cuộc đối thoại với Bồ Tát Duy Ma Cát, nhờ đó chúng sinh thấy rõ chỗ hèn kém chấp ngã chấp pháp của mình mà phát tâm tinh tấn tu hành, phát tâm bỏ đề vô thượng chánh đẳng chánh giác, diệt trừ lòng mê mờ chấp ngã chấp pháp,

rời hai bên để nhập vào Pháp Môn Bất Nhị, phát huy trí Huệ sẵn có của mình mà trực nhận Chân Lý cứu cánh, tự giác giác tha, rồi sẽ được giải thoát hoàn toàn.

---o0o---

IV - PHẨM BỒ TÁT

Lúc bấy giờ Phật bảo Bồ Tát Di Lặc: Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật, Bồ Tát Di Lặc từ chối vì lúc trước Ngài nói hạnh bất thối chuyển cho các vị Vua Trời ở cõi Trời Đâu Suất thì ông Duy Ma Cật đến hỏi về việc Ngài Di Lặc được thọ ký Bồ Đề, ông Duy Ma Cật đứng về Pháp Tánh mà hỏi, Ngài Di Lặc sợ trường tu Duy Thức là Pháp Tướng nên không trả lời được.

Bồ Tát, nói cho đủ là Bồ Đề Tát Đỏa: phiên âm chữ Phạn Bodhisatra, dịch nghĩa là Giác Hữu Tình là loài hữu tình đã giác ngộ lại hay làm cho chúng sinh cũng được giác ngộ.

Bồ Tát có 10 cấp bậc, từ Sơ Địa đến Thập Địa, cao thấp do công phu tu chứng, gồm có ba giai đoạn:

- 1) Bồ Tát sơ phát tâm là những người mới phát tâm tu hành theo Đại Thừa, lấy việc lợi tha, vì người quên mình, làm phương châm.
- 2) Bồ Tát đã phát tâm lâu rồi, đã thâm nhập giáo lý Đại Thừa, tu chứng các cấp Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, cho đến Thập Địa.
- 3) Bồ Tát Đăng Giác và Diệu Giác, dứt trừ Trần Sa Hoặc và Vô Minh Hoặc là tới chỗ giác ngộ hoàn toàn thành Phật. Khi chỉ còn một đời nữa là sẽ thành Phật thì được gọi là Nhất Sinh Bồ Xứ, ví như Bồ Tát Di Lặc.

Bồ Tát còn có thể được chia làm hai loại:

1) Siêu phàm Bồ Tát là những vị Bồ Tát đã chứng quả vị cao trong Thập Địa, thường thị hiện ở cõi đời để dạy dỗ và hóa độ chúng sinh, dưới nhiều hình tướng, nhưng người đời chẳng ai biết đó là Bồ Tát.

2) Phàm phu Bồ Tát là những người như chúng ta, hãy còn là phàm phu nhưng phát tâm giữ giới Bồ Tát, 10 giới trọng và 48 giới khinh, tu hạnh lợi tha Đại Thừa, diệt lòng kiêu mạn ngã chấp. Các Phật Tử xuất gia và tại gia đều có thể xin thọ giới Bồ Tát, nhưng điều cần yếu là phải dám hy sinh những gì mình có để cứu giúp chúng sinh: tiền của, thuốc men, y phục, thời giờ, kinh sách giáo lý, có khi cả một phần thân thể hay tính mạng nữa. Hy

sinh tiền bạc, thời giờ, vật dụng để làm lợi ích chúng sinh thì dễ, nhưng nếu cần thì phải chia xẻ máu, thân, mắt, da, tủy... cho người khác, hoặc thí thân cho cạp đói, hoặc giết một người để cứu nhiều người riêng mình chịu tội báo,... đó là những việc khó làm, nhưng Bồ Tát vẫn hoan hỷ thực hành, quên mình vì người.

Hơn nữa, giữ giới Bồ Tát là bắt buộc phải ăn chay trường, vì không lẽ gì Bồ Tát còn ăn thịt chúng sinh. Điều căn bản của đạo Bồ Tát là tự lợi lợi tha, tự giác giác tha, luôn luôn quên mình vì chúng sinh, hy sinh cá nhân mình để làm lợi ích cho chúng sinh, có làm được như vậy thì mới là giữ giới Bồ Tát một cách chân chính. Đừng bao giờ coi việc thọ giới Bồ Tát như một huy chương đeo vào để được người khác khen ngợi, đừng thọ giới Bồ Tát nếu chưa ăn chay trường. Trừ trường hợp các vị đại Bồ Tát thị hiện nghịch cảnh để hóa độ nghịch duyên thì không kể.

Di Lặc, phiên âm chữ Phạn Maitreya, họ Từ thị, tên là A Dật Đa (Ajita), là vị đại Bồ Tát được Đức Thích Ca thọ ký đời sau sẽ thành Phật ở Hội Long Hoa, hiện đang tu ở cõi Trời Đâu Suất nội viện, Ngài chuyên giảng môn Duy Thức Học, phân tích tâm thức ra Tâm Vương và Tâm Sở. Đức Di Lặc thường thị hiện ở cõi trần để hóa độ chúng sinh, nhưng không ai hay biết, chỉ khi nào ngài thị tịch để lại bài kệ thì người ta mới biết đó là Bồ Tát Di Lặc. Một hình bóng quen thuộc nhất với chúng ta là Ngài đã thị hiện làm một vị sư mập mạp, nét mặt hoan hỷ, hay đeo một cái túi vải lớn trong đựng nhiều kẹo bánh đồ chơi phân phát cho trẻ em rồi dạy chúng niệm Phật, do đó được gọi là Bồ Đãi Hòa Thượng. Còn đối với người lớn thì Ngài dạy môn Duy Thức, trước khi nhập diệt, Ngài để lại bài kệ cho biết Ngài là Bồ Tát Di Lặc hiện thân. Người ta thường đúc tượng Ngài Di Lặc mập mạp bụng phệ, cười hoan hỷ mặc cho sáu đứa trẻ bám quanh, một đứa chọc mắt, một đứa chọc tai, một đứa chọc mũi, một đứa chọc miệng, một đứa chọc ngực, một đứa chọc bụng, tượng trưng cho sáu thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Nếu mình để cho sáu thức đó dẫn dụ làm điều sai quấy thì sáu đứa trẻ tượng trưng cho Lục Tặc, sáu tên giặc. Nếu biết đối trị sáu thức, kềm chặt không cho loạn động vọng niệm, chuyển Thức thành Trí, thì sáu đứa trẻ tượng trưng cho Lục Thức Tâm Vương chuyển thành Thành Sở Tác Trí và Diệu Quán Sát Trí. Thâm ý của bức tượng là Ngài Di Lặc đã chứng được Duy Thức Tánh, điều phục sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), không để sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) chi phối quyền rũ, hàng phục lục lặc, tu hành Lục Độ, diệt hết đau khổ vô minh, được an vui tự tại, tâm hoan hỷ.

Hạnh bất thối chuyển là tâm tu hành tinh tấn chẳng còn lui sụt chuyển rời nữa, cứ ròng rạc mà tiến tới chỗ giải thoát.

Đoạn này, Cư Sĩ Duy Ma Cật đứng về Pháp Tánh mà luận nên không phân biệt thời gian có quá khứ, hiện tại, vị lai. Đứng về tướng, tương đối mà nói thì thời gian vô thường, quá khứ đã qua, hiện tại không dừng, vị lai chưa đến, nếu Ngài Di Lặc còn một đời sẽ thành Phật thì là đời nào? Đứng về Tánh, tuyệt đối mà luận thì thời gian là vĩnh cửu, là Như. Thời gian được người đời chia ra làm giây, phút, giờ, ngày, tháng, năm, thế kỷ... là do ước lệ tùy khái niệm tương đối mà đặt ra. Tháng bảy ở Bắc Bán Cầu là mùa hè, nhưng ở Nam Bán Cầu là mùa lạnh. Đối với người đang sung sướng thì lúc nào cũng là mùa xuân tươi vui, còn đối với người khổ đau thì ngày nào cũng là mùa đông ảm đạm buồn bã. Vậy chẳng có gì là đồng nhất cả. Người tu hành quy tất cả về Tâm nên không phân biệt thời gian và không gian, thấy tất cả tập trung vào một điểm gọi là Đương Xứ, vạn niên nhất niệm, đặt cả thế giới trong hạt cải (Kinh Hoa Nghiêm).

Đoạn kinh sau so sánh Ngài Di Lặc với chúng sinh. Đứng về tướng thì Ngài Di Lặc và chúng sinh khác nhau xa, Ngài Di Lặc là vị Đại Bồ Tát sắp thành Phật, chúng sinh là phàm phu còn sinh tử luân hồi nhiều đời nhiều kiếp, nhưng đứng về Tánh thì hai bên cùng có Phật Tánh bình đẳng như nhau, là một. Đứng về tướng thì thấy có chúng sinh đê độ, có pháp môn tu, có quả vị chứng, có phát tâm bồ đề vô thượng chánh đẳng chánh giác, có phân biệt pháp lành pháp dữ, có thời gian và không gian, có tâm bất thối chuyển đối với sự thối chí nản lòng của chúng sinh, có phiền não phải đoạn, có chướng ngại phải vượt qua. Nhưng đứng về Tánh thì Ngài Di Lặc và chúng sinh đều có Trí Huệ sẵn có sáng suốt Như nhau, Di Lặc được gì thì chúng sinh được nấy, Di Lặc được diệt độ thì chúng sinh cũng diệt độ. Tánh đó rất ráo vắng lặng, chính là Niết Bàn, vậy Ngài Di Lặc không cần phải dạy hạnh Bất Thối Chuyển nữa, vì không có thối lui, không có phân biệt, không cần phát tâm, chẳng có gì là được cả. Chúng sinh đều có đủ Đức Tánh Như Lai, chỉ vì mê vọng điên đảo mà tưởng là không có. Chúng sinh phân biệt bồ đề là giác đối với vô minh là mê, nhưng đứng về Tánh thì vượt qua mọi quan niệm giác mê, biết tất cả là giả, là không thật có thì chẳng còn tham đắm thủ xả, khi biết có viên ngọc báu trong túi áo thì không mong cầu, không tham đắc gì nữa.

Nếu dùng vô sinh mà được thọ ký, vô sinh là cái bất sinh bất diệt mà ai cũng có, đó là khả năng thành Phật, thì Di Lặc được thọ ký, chúng sinh cũng được thọ ký, nếu Di Lặc được quả vô thượng chánh đẳng chánh giác, tất cả chúng sinh cũng đều được, vì tất cả chúng sinh chính là tướng bồ đề. Quan niệm về

bồ đề của phàm phu thường là sai lầm: người tại gia thì cúng vái cầu xin, còn người xuất gia thì chấp nhặt các hình tướng, không biết tùy duyên phương tiện uyển chuyển thực hành các pháp môn, mỗi người có một quan niệm về bồ đề, mong được bồ đề, đó là còn chấp tướng, làm sao thấy bồ đề? Cư Sĩ Duy Ma Cật lột bỏ mọi quan niệm đó, phá tướng nhập Tánh, ly các duyên, lia vọng tưởng, thuận Chân Như, trụ Pháp Tánh, đồng hư không... Bồ Đề chính là Bản Tâm thanh tịnh, xuất gia tại gia ai cũng sẵn có, ai cũng có khả năng đạt tới Bồ Đề. Vậy chúng ta đừng cầu xin gì cả vì cầu được thì kiêu căng, không được thì oán hận, cứ theo luật nhân duyên mà vui với những gì mình đang có, đó là Vô Sở Cầu Hạnh.

Tóm lại, Ngài Di Lặc đứng về Duy Thức mà phân biệt có tốt xấu lành ác, phát tâm và thối chuyển, có tu có chứng, Ngài tượng trưng cho Sai Biệt Trí, còn Cư Sĩ Duy Ma Cật đứng về Pháp Tánh, Bản Thể thì không còn phân biệt gì nữa, mà thấy tất cả Không Hai (Bất Nhị), tượng trưng cho Căn Bản Trí.

Xin đừng làm tướng Bồ Tát Di Lặc chỉ thâm hiểu và thực hành Duy Thức mà chưa có Trí Huệ, đoạn kinh ở đây chỉ muốn nói Thức chưa siêu việt bằng Trí, vì Thức còn phân biệt. Trí thì biết trực tiếp ngay không cần phân biệt, chứ thật ra thì Bồ Tát Di Lặc chỉ còn một đời sẽ thành Phật, chắc chắn Ngài đã đầy đủ trí huệ sáng suốt lắm rồi. Đoạn kinh này chỉ đưa ra hai đường lối tu hành, một theo tông phái Pháp Tướng, một theo tông phái Pháp Tánh.

Sau khi Bồ Tát Di Lặc từ chối không đi thăm bệnh, Đức Phật bảo Đồng Tử Quang Nghiêm đến thăm ông Duy Ma Cật, Đồng Tử cũng từ chối, không kham lãnh nhiệm vụ vì nhớ lại ngày trước, Đồng Tử gặp ông Duy Ma Cật, hai người luận bàn ý nghĩa của Đạo Tràng, Đồng Tử cảm thấy còn thấp kém thua sút nên nay không dám đi thăm bệnh.

Đồng Tử có nghĩa đen là trẻ thơ, còn có nghĩa là người tu hành từ khi còn ít tuổi, không phạm dâm dục, giữ hạnh thanh tịnh trọn đời, nhờ đó đến khi nhiều tuổi vẫn được gọi là Đồng Tử, không nhiễm ô. Về nghĩa bóng, Đồng Tử ở đây là người đang tu Bồ Tát Đạo nhưng chưa giác ngộ hoàn toàn, ví như trẻ thơ chưa thành người lớn, chưa trưởng thành. Cũng có nghĩa là người tu hành chân chánh, gột rửa hết các trần cấu phiền não, tâm hồn thanh tịnh sáng trong như trẻ thơ; trong Đạo Học có câu: Đồng Đồng Vãng Lai, nghĩa là cùng trẻ thơ qua lại với nhau. Chữ Đồng thứ nhất có nghĩa là cùng, chữ Đồng thứ hai (chữ Hán viết khác nhau) là đồng tử, trẻ thơ.

Ở đây Đồng Tử Quang Nghiêm là một vị Bồ Tát tu hành chứng quả, dùng ánh sáng của trí huệ và công đức để trang nghiêm, nên có tên là Quang Nghiêm. Người đời thường dùng đồ trang sức vàng ngọc, dầu thơm, quần áo... để làm đẹp cho thân hình, thêm phần trang nghiêm oai vệ khiến người chung quanh phải nể sợ hoặc khen ngợi. Đồng Tử Quang Nghiêm dùng trí huệ sáng suốt và công đức tu hành để trang nghiêm Pháp Thân, khiến mọi loài chúng sinh đều kính phục. Các tranh tượng Phật và Bồ Tát thường được vẽ có hào quang quanh đầu hoặc bao trùm toàn thân, tượng trưng cho trí huệ sáng suốt thanh tịnh đối với vô minh tối tăm nhiễm ô.

Đạo Tràng là nơi Đức Thế Tôn thành Đạo (Bồ Đề Đạo Tràng), là nơi Phật và các đệ tử cư ngụ (Trúc Lâm, Xá Vệ, Tỳ Xá Ly...), nơi truyền dạy phổ biến Phật Pháp như các chùa, các Phật Học Đường đó là những nghĩa đen. Nhưng ở đây, Cư Sĩ Duy Ma Cật đứng về Tánh mà luận theo nghĩa bóng thì tất cả pháp đều là đạo tràng, bất cứ pháp môn hạnh tu gì làm lợi ích cho chúng sinh, đưa đến chỗ giác ngộ đều là đạo tràng, vì khế hợp với Chân Tâm, Phật Tánh. Nếu đã biết tất cả các pháp đều là đạo tràng, tất cả các pháp đều là Phật Pháp, thì đạo tràng ở khắp mọi nơi, chỗ nào cũng tu được, ở nhà ở chợ cũng tu, không cứ phải vào chùa mới tu. Tại gia cũng tu được, việc tu sửa không phải chỉ dành riêng cho giới xuất gia. Tu là sửa, tu tâm dưỡng tánh, tu sửa tâm mình, trưởng dưỡng tánh mình, thì nhà mình, gia đình mình là Đạo Tràng, mà cao siêu hơn hết, phải nói Tâm mình chính là Đạo Tràng vậy.

Tất cả các Bồ Tát dùng tâm ngay thẳng chân chánh (trực tâm) mà thực hành sáu pháp Ba La Mật (Lục Độ), bốn Tâm Vô Lượng (Từ, Bi, Hỷ, Xả)... để hóa độ chúng sinh, mọi việc làm của các Ngài dù thuận dù nghịch cũng đều lành tốt, đều là phương tiện dẫn dắt chúng sinh tới cứu cánh, ví như các Ngài vừa từ Đạo Tràng mà đến, vừa được nghe lời Phật dạy nay đem nói lại cho chúng sinh nghe, hoặc nói cao hơn, các Ngài đem Đạo Tràng tới cho chúng sinh, đem chúng sinh thâm nhập Đạo Tràng.

Khi biết rõ tất cả các pháp đều là Đạo Tràng, đều là Phật Pháp thì không còn phân biệt pháp lành pháp dữ, khéo sử dụng phương tiện, khéo dùng thì pháp nào cũng tốt cả. Thí dụ: phiền não là đạo tràng; mới nghe thì hơi chướng tai, các pháp lành là đạo tràng thì đúng, còn phiền não khổ đau thì làm sao là đạo tràng được. Khi mình đã trải qua cơn phiền não đau khổ thì mình ném biết mùi vị nó ra sao, biết rõ sự thật đúng với luật nhân quả vô thường vô ngã nghiệp báo, thì tâm không oán than trách móc khổ não nữa, không còn sợ sệt; biết rõ nguồn gốc của phiền não là chính do tâm mình thì sẽ cảm thấy nhẹ nhàng cởi mở, nghịch cảnh giúp mình tiến tu, mình đau khổ phiền não

rồi thì dễ thông cảm người khác, thấy người khác phiền não thì mình thương, mình giúp, vậy phiền não chính là đạo tràng, không sai. Người tu chuyển phiền não thành bồ đề là vậy.

Biết các pháp là đạo tràng, nhưng Pháp vốn là Không, pháp lành còn phải bỏ huống là pháp dữ, vậy xin đừng chấp pháp, đừng chấp có pháp tu, có pháp lành hóa độ chúng sinh, có mình cứu độ, có chúng sinh được độ, có quả vị được chứng, phá hết ngã chấp và pháp chấp, đó là mình đang ở trong Đạo Tràng. Đồng Tử Quang Nghiêm thị hiện còn chấp tướng trạng bề ngoài, còn chăm tu các pháp lành để độ chúng sinh, còn thấy có hình tướng người xuất gia tu ở đạo tràng, nay bị Cư Sĩ Duy Ma Cật đứng về Tánh mà nói, nhất cử nhất động đều là từ nơi đạo tràng mà ra, ở nơi Phật Pháp vậy, Đồng Tử không tranh luận nổi nên chẳng dám đến thăm bệnh.

Mục đích đoạn này là phá cái chấp phải vào chùa mới tu, phải xuất gia mới là đi tu, mà ý muốn nói ở đâu cũng tu được, tu Tâm quan trọng hơn tu hình thức ngoài, Tâm chính là Đạo Tràng vậy.

Phật bảo Bồ Tát Trì Thế đi thăm bệnh, vị Bồ Tát này cũng từ chối vì nhớ lại lúc trước, Thiên Ma Ba Tuần đem một muôn hai ngàn thiên nữ dâng cho Ngài, Bồ Tát không dám nhận, bỗng thấy trưởng giả Duy Ma Cật đến đem dâng cho ông, rồi ông nói pháp cho họ được pháp vui và pháp môn Vô Tận Đẳng, dù ở cung ma cũng hóa độ được các ma khác. Bồ Tát Trì Thế thấy ông Duy Ma Cật có thần lực tự tại như thế nên không kham lãnh đến thăm bệnh.

Trì là nắm giữ, Thế là đời. Trì Thế là nắm giữ, giữ gìn Phật Pháp để đem hóa độ chúng sinh trong đời, giữ gìn Phật Pháp bền lâu ở đời.

Ba Tuần là một vị Ma Vương có nhiều thần thông, có ác ý, làm các việc ác cám dỗ người tu hành phạm giới, tiêu tan giới thân huệ mạng. Thiên Ma Ba Tuần cũng phá Thái Tử Tất Đạt Đa rất nhiều, trước khi Ngài thành Phật.

Có bốn loại ma:

- 1) Tử ma: người chết, phần tinh thần thường gọi là linh hồn chưa đi tái sinh, còn quanh quẩn đợi chờ, có thể hiện hình cho thấy.
- 2) Ngũ âm ma: năm phần sắc, thọ, tưởng, hành, thức bị trục trặc mất quân hình, khiến người ta cảm thấy khó chịu, bứt rứt, sợ hãi.
- 3) Phiền não ma: trong tâm khởi lên các phiền não buồn rầu.
- 4) Thiên ma: loại ma này có nhiều phước nên được ở các cõi Trời, hưởng

ngũ dục lạc lấy làm vui sướng, thường hay gây chướng ngại cảm dỗ phá những người đã tu hành cao.

Ngũ dục lạc là năm thứ ham muốn khoái lạc vui vẻ, đó là tài, sắc danh, thực, thù: tiền bạc, sắc đẹp, danh vọng, ăn ngon, ngủ nghỉ.

Trong đoạn kinh này, Thiên Ma Ba Tuần dùng sắp đẹp, đàn nhạc ca múa của các Thiên Nữ để cảm dỗ Bồ Tát Trì Thế, vị này biế sắc dục là như uế và nguy hiểm, là vật phi pháp có thể làm hại người tu hành tiêu tan giới đức nên không nhận. Vả lại, Bồ Tát Trì Thế lại còn nhận lầm Ba Tuần là Trời Đê Thích, khuyên ông này có phước chớ buông lung mà phải tu pháp bền chắc. Các vị Trời vẫn chưa ra khỏi vòng luân hồi, còn chịu luật vô thường chi phối, cần tu hành theo chánh đạo sẽ được thân bất hoại, mạng vô cùng, của vô tận, đó là ba pháp bền chắc. Bồ Tát Trì Thế chưa có mắt trí huệ nên không phân biệt Thiên Ma với Vua Trời, còn Cư Sĩ Duy Ma Cật thấu suốt sự giả trang mập mờ này, bảo Thiên Ma đem dâng Thiên Nữ cho ông, ông sẽ nhận mà không sợ. Bồ Tát Trì Thế không biết là ma, và cũng chưa đủ bản lĩnh đối trị ngũ dục lạc, nên tránh xa là hơn, không dính dáng, không phải việc của Ngài.

Còn trưởng giả Duy Ma Cật biết rõ là ma, ông không còn đắm nhiễm ngũ dục lạc nên chẳng sợ bị cảm dỗ, ông nhận các Thiên Nữ để giáo hóa họ, khiến họ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, họ phát ý đạo, có pháp vui, không ham ngũ dục lạc nữa. Đó chính là ý nghĩa của câu kinh: dâm phòng tửu điếm vô phi thanh tịnh đạo tràng, nghĩa là phòng dâm quán rượu chẳng khác đạo tràng thanh tịnh, Bồ Tát vào đó mà không đắm nhiễm, vào đó để tùy duyên hóa độ những người đang chìm đắm trong đó cả kẻ bán lẫn người mua.

Pháp vui của Bồ Tát là việc tu hành thanh tịnh sáng suốt, làm lành lánh dữ, quên mình giúp đỡ người khác (vô ngã lợi tha), lòng không chấp trước chướng ngại. Khi Ma Ba Tuần xin lại các Thiên Nữ, ông Duy Ma Cật liền trả lại ngay, vì tâm đã hỷ xả, không còn chấp thủ gì. Các Thiên Nữ sau khi được ông Duy Ma Cật giáo hóa đã thức tỉnh, không muốn trở về cung ma nữa, vì đã ra khỏi chỗ như uế thì không muốn trở vào. Ngài Duy Ma Cật liền dạy bọn họ pháp môn Vô Tận Đẳng, dù ở cung ma, đạo tâm cũng chẳng bị tiêu mất mà còn hóa độ cho các Thiên Nữ khác, thì đó là báo ơn Phật, làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Vô Tận Đẳng là ngọn đèn sáng không bao giờ tắt hết, đèn này là trí huệ sáng suốt của người tu hành. Có trí huệ dù bất cứ làm gì cũng lành tốt, không làm ác được nữa, dù ở hoàn cảnh nào cũng không bị nhiễm ô. Người Việt Nam có Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Quốc Tảng tu hành tới chỗ vô phân biệt, ăn chay ăn mặn cũng vậy vì tâm không động, luôn nhắm hóa độ chúng sinh. Nhưng người nào chưa tu tới chỗ tâm thanh tịnh thì đừng bắt chước Ngài, mình ăn mặn còn thấy ngon rồi ngại biện là vô phân biệt thì tội nặng lắm đấy. Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy dạy Đạo cho Vua Trần Nhân Tông, vị Vua anh hùng này sau khi thắng quân Mông Cổ, đã lên núi Yên Tử xuất gia, lập phái Thiền Trúc Lâm và được tôn xưng là Đệ Nhất Tổ.

Đoạn kinh này nhấn mạnh vào điểm Bồ Tát sẵn sàng đi vào mọi nơi, sống trong mọi hoàn cảnh sướng hoặc khổ, nhận cả kẻ oán người thân, mà tâm vẫn tự tại, chỉ nhằm mục đích cứu giúp chúng sinh.

Một đệ tử hỏi Ngài Triệu Châu, một thiền sư cao Tăng đời nhà Đường:

- Có thể nào một Thánh Tăng như Sư Phụ sa vào địa ngục không ?
- Thầy sẽ là người đầu tiên đi vào đó.
- Một người phước huệ trang nghiêm như Thầy sao vào địa ngục được?
- Nếu Thầy chẳng vào thì ai giáo hóa cứu vớt con đây?

Các Bồ Tát đã có trí huệ Ba La Mật thì không còn bị sa ngã trước mọi cám dỗ, tâm không dao động trong mọi cảnh thuận hoặc nghịch, nên các Ngài không sợ hãi, không bị ngăn ngại. Phạm phu chưa có đủ bản lãnh thì nên tránh xa nơi xấu xa tội lỗi thì hơn. Người tu hạnh Bồ Tát tuy chưa được như Cư Sĩ Duy Ma Cật nhưng nên cố gắng bắt chước Ngài vài ba phần, gặp phiền não mà không bỏ được thì cứ lãnh, rồi tùy duyên mà hóa giải, sử dụng, biến thành bồ đề, an lạc. Đi ra đường thấy người đẹp thì cứ nhìn không sao, giữ tâm không ham ái dục, quán sát người đó như mẹ, như chị thì hết ham muốn, được thanh thoi. Khi biết là ma, là phiền não cám dỗ thử thách thì hết si mê tham dục, hết ái nhiễm, mà chuyển ma thành Phật, chuyển ma cung thành Tịnh Độ, đây là một tư tưởng rất tích cực, không xa lánh cuộc đời phiền não khổ đau mà nhảy thẳng vào đời để giúp đời, ở đâu Bồ Tát cũng tu được. Các Thiên Nữ đã được Cư Sĩ Duy Ma Cật dạy bảo tu hành, được hiểu biết sáng suốt, liền theo ma Ba Tuần trở về Thiên Cung để hóa độ các Thiên Nữ, ma nữ khác, đó là tự giác giác tha, tự lợi lợi tha.

Ở đời chúng sinh có tài thì cũng có tật, khi chung đụng với người khác, chúng ta ráng học cái tài của họ và chịu đựng cái tật, rồi rút kinh nghiệm chuyên hóa lần lần thì cái dở cũng thành hay. Dùng người như dùng gỗ, gỗ

lớn thì làm cột kèo, gỗ nhỏ thì làm bàn ghế, gỗ vụn thì làm củi đun, nếu bỏ đi thì uổng. Đừng nói suông mà phải làm, mình làm trước rồi người khác sẽ bắt chước làm theo, tu Bồ Tát Đạo là phải lợi tha, quên mình giúp người, mình có hết tham sân si thì mới dạy người khác trừ tham sân si được đó là thân giáo, đem thân mình, lối sống của mình ra dạy người khác.

Sau khi Bồ Tát Trì Thế từ chối, Đức Phật bảo Trưởng Giả Tử Thiện Đức đi thăm bệnh, ông này cũng từ chối vì trước kia, ông lập hội đại thí, cúng dường người tu hành và bố thí cho những kẻ nghèo đói, thì Cư Sĩ Duy Ma Cật đến bảo ông rằng tài thí không bằng pháp thí, người bố thí dùng tâm bình đẳng thí cho người ăn xin hèn hạ xem cũng như tướng phước điền của Như Lai, ông Thiện Đức thấy mình thua sức biện tài trí huệ của Cư Sĩ Duy Ma Cật nên không kham lãnh đến thăm bệnh.

Trong Phẩm Bồ Tát này, ba vị đầu (Bồ Tát Di Lặc, Đồng Tử Quang Nghiêm, Bồ Tát Trì Thế) là Bồ Tát xuất gia, còn vị thứ tư Trưởng Giả Tử Thiện Đức là Bồ Tát tại gia, nên có nhiều tiền bạc của cải lập hội đại thí.

Thiện Đức là người làm nhiều việc lành tốt, vun trồng nhiều phước báo công đức. Trưởng Giả Tử Thiện Đức cúng dường các vị tu hành chân chánh cũng như ngoại đạo, bố thí cho những kẻ nghèo cùng khốn khổ, nhưng Cư Sĩ Duy Ma Cật đến bảo rằng tài thí chưa rốt ráo, pháp thí quý giá hơn.

Tài thí là đem của cải vật chất (tiền bạc, quần áo, đồ ăn, thuốc men, nhà cửa ruộng vườn, châu báu vàng ngọc...) ra cúng dường người tu hành và cứu giúp người nghèo khó, dĩ nhiên là có đem lại phước báo, người thực hành tài thí sẽ được hưởng quả báo lành trong đời nay và nhiều đời khác.

Pháp thí là đem những pháp môn tu hành chân chánh chỉ dạy cho người ta thực hành tu sửa thân tâm, hướng về giác ngộ và giải thoát. Thuyết giảng giáo lý, dạy lễ bái niệm Phật tu Thiền, biếu tặng kinh sách đều là pháp thí, an ủi người đau khổ, khuyên giải kẻ ác độc mê mờ, cảnh tỉnh người tham dục nóng giận.... cũng là pháp thí.

Tài thí đem an vui cho thân, pháp thí đem an vui cho tâm, mà tâm quan trọng hơn thân nhiều. Trong Kinh Pháp Hoa có câu: Đem của báu đây ba lần ngàn đại thiên thế giới ra bố thí cúng dường cũng không bằng Pháp cúng dường, đem một câu kinh, một bài kệ, một bài chữ ra dạy chúng sinh. Của báu dù nhiều đến đâu cũng là vô thường, tiêu mãi cũng hết, nên gọi là giả huyễn, không thật có, không bền lâu, có khi còn đem lại phiền não trái ngược. Pháp thí đem lại an vui Niết Bàn, hạnh phúc chân thật, lợi mình lợi

người, lâu dài đời này đời sau. Pháp thí gồm có bốn Tâm Vô Lượng (Tù, Bi, Hỷ, Xả), sáu pháp Ba La Mật (Lục Độ), Không, Vô Tướng, Vô Tác...

Được Cư Sĩ Duy Ma Cật hướng dẫn, ông Thiện Đức được tâm thanh tịnh liền đánh lễ và cỡi chuỗi ngọc đáng giá trăm ngàn lạng vàng đem dâng cúng cư sĩ, vị này không chịu lấy, ông Thiện Đức năn nỉ xin Ngài cứ nhận tùy ý Ngài cho. Cư sĩ Duy Ma Cật chia chuỗi ngọc làm hai phần, một phần đem cho người ăn xin hèn hạ nhất trong hội, một phần đem dâng Đức Nan Thắng Như Lai. Câu chuyện này giống trong Kinh Pháp Hoa. Bồ Tát Vô Tận Ý dâng chuỗi ngọc lên Bồ Tát Quán Thế Âm, vị Đại Bồ Tát này chia làm hai phần, một phần cúng dường Đức Phật Thích Ca, một phần cúng dường tháp Phật Đa Bảo.

Nan Thắng là khó thắng. Chúng sinh phàm phu thường có ý thức hay phân biệt cao thấp, sang hèn, quý tiện... nay bảo phải tu vô phân biệt thì thật là khó; điều gì khó làm mà làm được thì mới là quý, khó hiểu mà hiểu được thì mới là hay, là giỏi. Ý thức hay phân biệt, xúi giục chúng ta phân chia giai cấp, quý trọng người sang, khinh rẻ người nghèo, chúng ta thường nghe theo ý thức đó, để cho ý thức chi phối hành động, ý thức đã thắng, điều khiển chúng ta. Nay nếu chúng ta biết chuyển ý thức thành trí huệ sáng suốt vô phân biệt thì chúng ta đã thắng lại nó, tuy khó mà làm được mới quý, khó thắng mà thắng được mới tài, danh từ Nan Thắng có nghĩa ẩn như vậy. Đức Thế Tôn dạy: Chiến thắng trăm ngàn quân địch không khó bằng điều phục tâm mình. Cúng dường Phật hoặc bố thí cho kẻ ăn xin mà không khởi tâm phân biệt, chỉ một lòng đại bi bình đẳng, không ham quả báo, đó gọi là đầy đủ Pháp Thí vậy. Thật là cao quý siêu việt, không còn chấp trước mọi hình tướng ngã pháp, vô cầu, vô đắc, pháp thí quý hơn tài thí ở chỗ đó, nhưng thật là khó làm. Trong kinh sách cũng có câu: bố thí cho chúng sinh tức là cúng dường mười phương chư Phật, vì tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đều là Phật sẽ thành, Pháp Thí vô phân biệt là vậy.

Nói dễ làm khó, người tu hành phải làm những gì mình nói, tránh bệnh nói suông, nếu nói nhiều nói cao mà chẳng làm được gì thì chỉ để người ta chê cười, tổn hại cho cả kẻ nói lẫn người chê không lợi gì cho việc truyền bá giáo pháp. Muốn thực hành pháp thí trước hết mình phải có trí huệ sáng suốt, hiểu biết thâm sâu rồi đem cái sự sáng suốt đó ra bố thí cho người khác, nghĩa là làm cho người khác cũng hiểu biết sáng suốt như mình; khi người ta đã sáng suốt thì không còn tham mê ngũ dục lạc nữa mà họ sẽ tu theo Chánh Pháp, tiến tới giác ngộ. Nếu người ta mong gì, xin gì, mình cho nấy mà không khiến họ mở mang trí huệ thì chỉ làm tăng thêm lòng tham

dục của họ, lòng tham không đáy biết bao nhiêu cho vừa, đó không phải là bố thí đúng pháp. Muốn có trí huệ thì cần phải xả bỏ các chấp trước, không phân biệt thân sơ, nhiều ít, trước sau, tâm tự tại an định như mặt trời chiếu sáng không phân biệt núi sông vườn ruộng, như mưa tưới nước đều khắp, không phân biệt loại cây lớn nhỏ, cỏ dại hay cỏ thuốc. Khi ta có trí huệ rồi thì làm việc gì cũng lành tốt cả.

Điều quan trọng là khi bố thí phải có tâm hoan hỷ, không chấp trước mong cầu, không đợi lời cảm ơn, không chờ đền đáp lại. Cư Sĩ Duy Ma Cật cho người ăn xin và cúng dường Phật với tâm hoan hỷ bình đẳng như nhau chẳng khác, đó là thực hành Pháp Thí vậy. Nếu ngay trong đời nay, chúng ta bố thí, làm việc xã hội cứu tế người nghèo, hoặc cư xử hòa thuận trong gia đình theo phép Lục Hòa, hoặc cúng dường chư vị Tăng Ni, giảng nói Phật Pháp, ấn tống kinh sách... với tâm hoan hỷ bình đẳng như nhau, không mong đền đáp, không cầu chứng đắc, không chấp thân sơ, thấy việc tốt là làm, làm xong là quên... đó chính là thực hành Pháp Thí, công đức vô lậu không cầu mà vẫn có.

Chuỗi ngọc trên Đức Phật Nan Thắng biến thành bốn trụ đài quý báu, bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ không ngăn che nhau: Nhờ bố thí không chấp tướng mà thực hành được bốn Vô Lượng Tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả), bố thí đúng đầu sáu pháp Ba La Mật (Lục Độ), vì không chấp trước nên được Tam Luân Không Tịch, bố thí là căn bản nền móng cho việc thực hành Bồ Tát Đạo, như Bốn Sự Thật Chân Chánh (Tứ Đế) là căn bản nền móng của giáo lý nhà Phật, cho nên chuỗi ngọc biến thành bốn trụ đài quý báu, chống đỡ tòa lâu đài Chánh Pháp. Đứng về tướng thì đời là khổ, nhiều thứ khổ, mà nguyên nhân của sự khổ là tham sân si vô minh chấp trước, muốn hết khổ được Niết Bàn an lạc thì cần tu 37 phẩm trợ đạo, quan trọng hơn hết là Bát Chánh Đạo. Đứng về Tánh thì chẳng có khổ có vui, không có pháp môn tu không có quả vị chứng, không chấp, không cầu, không ta không người, không có gì ngăn ngại nên kinh nói là bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ không ngăn che nhau, được thông suốt, đó là lý Tất Cả Là Một.

Trong Phẩm Bồ Tát này có bốn vị Bồ Tát đại diện cho bốn loại người tu theo hạnh Bồ Tát khác nhau:

1) Bồ Tát Di Lặc, chuyên tu Duy Thức quán, dùng Thức để phân biệt, chưa đủ trí huệ sáng suốt hoàn toàn, chưa đạt được Chân Trí.

2) Đồng Tử Quang Nghiêm, còn thấy có pháp để tu, có chúng sinh cần độ, có chùa để xuất gia, có quả vị để chứng có công đức để trang nghiêm, chưa bỏ được chấp tướng bề ngoài để quay vào bên trong, tu Tâm mới là quan trọng hơn hết. Ngài còn chấp tướng nên chưa xứng Tánh làm Phật sự.

3) Bồ Tát Trì Thế đã nắm giữ được Phật Pháp để độ chúng sinh trong đời, nhưng chưa đủ trí huệ để hóa độ nghịch cảnh, không dám dẫn thân vào những nơi xấu ác, chưa điều phục được tâm mình.

4) Trưởng Giả Tử Thiện Đức làm hạnh bố thí chưa rất ráo, có tài thí nhưng thiếu pháp thí, bố thí mà thiếu trí huệ thì chưa tới chỗ vô phân biệt được, chưa được hoàn toàn bình đẳng.

Xin quý vị đọc đến chỗ này đừng khởi tâm chê bốn vị Bồ Tát là chưa tu cao, các Ngài thị hiện thiếu sót, giả vờ còn có các nhược điểm, nhân đó Bồ Tát Cư Sĩ Duy Ma Cật (đại diện cho Đức Thế Tôn) có cơ duyên đem Chánh Pháp ra nói, nghĩa đen là nói cho bốn vị Bồ Tát và những nhân vật hiện diện nghe, nghĩa bóng là dạy bảo tất cả chúng sinh tu hành chân chánh, đừng chấp tướng bề ngoài, quay vào trong Tâm mà tu, tu ở đâu cũng được, ở chùa ở chợ ở nhà đều là đạo tràng, chỉ cần làm sao chuyển được tâm mình từ nhơ thành sạch, từ tối thành sáng, thế là đủ, tâm tịnh quốc độ tịnh. Nói tâm chuyển rồi thì ngoại cảnh chuyển theo, như vậy chỉ cần chuyển tâm, không mong chuyển cảnh, hãy cải hóa mình trước, rồi giúp cải hóa người khác sau. Các Bồ Tát thị hiện làm các việc hoặc tốt hoặc xấu, hoặc thuận hoặc nghịch, để làm gương hóa độ chúng sinh, vì chúng sinh chứ không vì các Ngài, các Bồ Tát đã chuyển xong tâm rồi, nay giúp chúng sinh chuyển tâm của họ mà thôi.

---o0o---

V - PHẨM VĂN THÙ SƯ LỢI

Lúc bấy giờ, Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi đi thăm bệnh. Ngài bạch: “Bực Thượng Nhân kia khó bề đối đáp vì đã thâm đạt Thật Tướng, khéo nói pháp mâu, trí tuệ vô ngại, biện tài thông suốt. Tuy thế, con xin vâng lời Phật đến thăm bệnh ông.”

Văn Thù Sư Lợi, phiên âm chữ Phạn Manjusri, dịch nghĩa là Diệu Đức đầy đủ ba đức lớn: Tín, Hạnh, Trí, thường được gọi là Đại Trí Văn Thù vì Ngài đã chứng được thật trí, liễu ngộ Phật Tánh, là bậc Thượng Thủ trong hàng

Bồ Tát. Tất cả các đại đệ tử và Bồ Tát không dám tới thăm bệnh Cư Sĩ Duy Ma Cát vì ông đã thâm nhập kho tàng bí mật của chư Phật tượng trưng cho Căn Bản Trí hoặc Vô Sư Trí, Đức Di Lặc chuyên về Duy Thức cùng các vị khác không đủ trí huệ để đối đáp, chỉ có Ngài Văn Thù Sư Lợi đã chứng Hậu Đắc Trí hoặc Hữu Sư Trí mới kham lãnh nhiệm vụ đi thăm bệnh, mới đủ tài đối đáp với ông Duy Ma Cát.

Đây là cuộc đối thoại đầu lý cao siêu tuyệt vời giữa hai vị chứng ngộ Phật Tánh, chuyển Thức thành Trí, rời tướng nhập Tánh, nên các Bồ Tát, Thanh Văn đệ tử, Trời người rất đông cung kính đi theo Ngài Văn Thù vào thành Tỳ Xá Li, đến nhà Cư Sĩ Duy Ma Cát. Vị này biết được liền dùng sức thần thông làm cho trong nhà trống rỗng không có đồ đạc gì, không có thị giả hầu hạ, chỉ để một cái giường ông nằm. Cư sĩ lên liếng chào khách: “Quý hóa lắm, Ngài Văn Thù tới thăm bệnh. Tướng không đến mà đến, tướng không thấy mà thấy.” Bồ Tát Văn Thù đáp: “Phải đấy, Cư Sĩ. Nếu đã đến tức là không đến, nếu đã đi tức là không đi.”

Phẩm này nói về bệnh của thân, nhưng thâm ý là muốn dạy chúng sinh điều trị bệnh của tâm, điều phục tâm. Đẹp bỏ các đồ đạc không có người hầu hạ, chỉ còn một cái giường, là ý muốn nói dẹp hết các phiền não, các tư tưởng chấp trước, cho đến các niệm thiện (thị giả) cũng không giữ, chỉ còn lại Tâm thanh tịnh mà thôi. Nếu còn phân biệt thiện ác là chưa được Nhất Tâm. Vừa gặp mặt nhau, sau câu chào thường lệ, Cư Sĩ Duy Ma Cát đã mời quý khách ném ngay Pháp vị: Tướng thì không mà Tánh thì thật, thân người tuy không thật mà vẫn có tới lui đi đến, con mắt tuy giả huyền mà vẫn trông vẫn thấy. Đứng về Pháp Tánh hay Thật Tướng thì tất cả là Không, Bồ Tát biết là giả huyền, nhưng chúng sinh thấy là có. Đoạn này giống Kinh Kim Cang phá chấp các tướng trạng bên ngoài mà chỉ thẳng Thể Tánh bên trong, tuy Tánh là Không nhưng thân tướng vẫn có đến đi tới lui, mắt tuy vô ngã nhưng vẫn trông thấy. Đứng về tướng thì có thân người đi từ chỗ này đến chỗ khác, có mắt thấy mọi sự vật, nhưng đứng về Tánh thì tất cả quy về Một, chẳng có không gian rộng lớn mà cũng chẳng có thời gian lâu dài, Kinh Hoa Nghiêm nói: Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất. Một trong mười tôn hiệu của Đức Phật là Như Lai, do câu Vô Sở Tùng Lai Nhi Vô Sở Khứ, nghĩa là không từ đâu mà lại, không đi tới chỗ nào, chẳng đi chẳng lại thì gọi là Như Lai.

Quốc Sư Đại Đăng nói với Nhật Hoàng Hậu Đê Hồ: “Ta xa nhau từ vô lượng kiếp mà vẫn chưa hề rời nhau chốc lát. Ta đối mặt nhau suốt ngày mà chưa hề gặp nhau lần nào.” Giáo lý nhà Phật trình bày trong Kinh Duy Ma

Cật có nhiều chỗ tương là phi lý nhưng đó chính là vấn đề vạn thù sai biệt nhưng vẫn đồng nhất thể, Phật Giáo dùng giáo lý vô niệm vô tâm Bát Nhã để nghĩ tới cái không nghĩ được, để phân biệt cái không phân biệt được, đi tới sự thăng hoa tột cùng là Ngộ (Satori), đó là tinh thần vô phân biệt, không chia cắt thời gian và không gian, mà chỉ thấy tất cả mọi sự mọi vật dung thông trong một điểm duy nhất gọi là Đương Xứ. Cần vượt qua các hàng rào của tri thức, các quan niệm hẹp hòi để vươn lên tới Trí Huệ Bát Nhã vô cùng tận, lúc đó thì núi chẳng phải là núi nữa, nước chẳng phải là nước nữa, mà núi vẫn là núi, nước vẫn là nước, Thiền Sư Bách Trượng đã thấy được như vậy. Đừng chấp vào danh từ ngôn ngữ là các ước lệ do tri thức tạo nên mà do quán sát mọi vấn đề trên một bình diện cao rộng hơn, siêu việt hơn, thân chứng đến chỗ không còn lời nói mà chỉ có cảnh hoa sen Phật đưa lên, Ngài Ca Diếp mỉm cười thông cảm, thế là xong.

Tướng không đến mà đến: đứng về Tánh thì thân người không thật có, là giả huyễn, nhưng đứng về Tướng thì vẫn có thân người tới lui. Đây là phá ngã chấp, đề cao Ngã Không. Tướng không thấy mà thấy: đứng về Tánh thì con mắt (tượng trưng cho tất cả sáu căn) là vô ngã vô thường không thật, nhưng đứng về Tướng thì con mắt vẫn thấy, sáu căn hay sáu giác quan vẫn thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, phân biệt, sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp vẫn có, nhưng là giả huyễn, đây là phá pháp chấp, đề cao Pháp Không.

Cư Sĩ Duy Ma Cật đưa ra câu chào dựa trên lập trường Thể Tánh, Ngài Văn Thù dùng Thật Tướng mà đáp lại: “Phải đấy, thân người sinh ra thật không từ đâu đến mà mai đây ra đi thật chẳng đi về đâu.” Đoạn này so sánh Pháp Thân với nhục thân. Xác thân mắt phàm thấy được là giả huyễn, không thật có, vô thường vô ngã, còn Pháp Thân mắt phàm không thấy lại là chân thật, thường trụ. Ngài Văn Thù thay mặt Đức Phật hỏi thăm bệnh cư sĩ nhân đâu mà sinh ? Ông Duy Ma Cật đáp: Chúng sinh có nhục thân nên có bệnh, nhục thân là do si ái mà sinh ra; đây là thuyết Mười Hai Nhân Duyên, Si (Vô Minh) là nhân quá khứ sinh ra quả hiện tại là nhục thân, ái là nhân hiện tại sinh ra quả tương lai (luân hồi sinh tử). Chúng sinh vì si ái mà chịu nhân quả luân hồi trong ba cõi sáu đường, Bồ Tát vì lòng Đại Bi thương xót chúng sinh, vì trực nhận được lý Vạn Vật Đồng Nhất Thể, nên chúng sinh đau bệnh thì Bồ Tát cũng đau bệnh, Bồ Tát phải ở trong cõi Ta Bà gần gũi chúng sinh, thông cảm đau bệnh để tìm phương cứu độ. Chỉ khi nào chúng sinh hết bệnh si ái thì Bồ Tát mới khỏi phải tới lui giúp đỡ. Vì muốn cứu độ chúng sinh nên Bồ Tát phải thị hiện làm chúng sinh, giống như chúng sinh cũng có thân có bệnh, có già, có chết, để thân cận chúng sinh, vì đồng loại đồng cảnh thì dễ dàng thông cảm cứu vớt. Đó là Tâm Đại Bi, đồng nhất thể, vô phân biệt.

Ví như mẹ hiền thương con, vì con có bệnh nên mẹ lo lắng chăm sóc hao mòn sức khỏe, chỉ khi nào con hết bệnh thì mẹ mới khoan khoái an vui. Bệnh của mẹ là tình mẫu tử thương con, bệnh của Bồ Tát phát nguồn từ lòng Đại Bi vậy.

Nhà trống rỗng không có đồ đạc, không có thị giả hầu hạ: Muốn hết bệnh phiền não thì phải biết mọi sự vật là giả, không thật có, các Bồ Tát biết các pháp như huyền vì các Ngài đã tỉnh giấc, ra khỏi giấc mộng dài, còn chúng sinh thấy các sự vật là có thật, được thì vui mất thì buồn. Các Bồ Tát không cần đồ đạc, thị giả nên tâm được giải thoát. Chúng sinh còn nằm mộng, không đến mà thấy đến, thí dụ: nằm mơ thấy đến Việt Nam, tỉnh dậy không thấy đến đó. Không thấy mà thấy, cũng đồng nghĩa như vậy, thí dụ: nằm mơ thấy cảnh Chợ Bến Thành, tỉnh dậy không thấy gì cả. Chúng sinh thấy đẹp xấu, thiện ác, ưa ghét... là tùy theo nghiệp lực vọng tưởng, ghét ai thì đẹp cũng cho là xấu, yêu ai thì ác cũng bảo là lành. Cái thấy của chúng sinh bị lệch lạc. Bồ Tát thấy bằng con mắt trí huệ bình đẳng vô sai biệt, nhìn suốt qua hình tướng vô thường để thấy cái thể bất sinh bất diệt.

Cư Sĩ Duy Ma Cật đứng trên lập trường giác ngộ mà nói, không đồ đạc, không thị giả, vì cõi Phật vốn Không, vô ngã, vô pháp. Tâm đã thanh tịnh thì không phân biệt, không tạt đổ phiền não. Muốn được như vậy, phải lấy không làm không, phải buông xả tất cả mọi quan niệm yêu ghét, không còn chấp một tí gì nữa, hết chấp ngã chấp pháp thì tâm mới không phân biệt. Còn Ngài Văn Thù, tuy cũng đồng ý như vậy, nhưng thôi nói việc đó, hãy nói việc bình thường, nếu cứ nói hoài những việc cao siêu thì dễ chán, không hợp hoàn cảnh, nên nói chuyện thực tế thường ngày, không xa rời đời sống. Bệnh Cư Sĩ nhân đâu mà sinh? Làm sao hết bệnh? Cư Sĩ Duy Ma Cật đáp: “Vì si mê ái dục mà có bệnh. Vì chúng sinh bệnh nên tôi bệnh. Khi nào chúng sinh hết bệnh thì tôi lành.”

Bồ Tát quên mình để cứu độ chúng sinh, thân cận chúng sinh để giúp đỡ, chúng sinh ở đâu thì Bồ Tát tới đó, chúng sinh bệnh nên Bồ Tát bệnh. Nhưng khác nhau ở một điểm là chúng sinh vì si ái mà bệnh, còn Bồ Tát vì lòng Đại Bi nên bệnh theo, không rời bỏ chúng sinh. Bồ Tát Địa Tạng phát nguyện lớn: Địa ngục chưa rộng, thì không thành Phật, chúng sinh độ hết, mới chứng Bồ Đề.

Để giải quyết lòng nghi của mọi người khi thấy nhà trống rỗng, tuy đã chứng lý Không, nhưng Ngài Văn Thù cứ hỏi để ông Duy Ma Cật giải thích: Nhà ông trống rỗng vì cõi Phật vốn vẫn trống không, vô phân biệt, vô ngã vô

pháp. Muốn đạt tới cái Không đó tức là muốn được giải thoát thì nào phải tìm đâu xa, mà chính tìm ngay nơi tâm hạnh của chúng sinh. Vì sao? Phải tìm nước trong ở nơi nước đục, tìm giải thoát nơi triền phược trói buộc, tìm giác ngộ nơi vô minh. Bồ Tát lia chúng sinh thì làm sao thực hành lòng đại bi, đổ nước đục đi thì đâu ra được nước trong? Cứ gạn bỏ bùn cẩu thì được nước trong, cứ hoán cải tâm tánh thì chúng sinh thành Phật (Tâm, Phật, chúng sinh tuy ba mà không khác nhau). Hễ mê là đọa lạc, là chúng sinh, cứ giác là giải thoát, là Phật. Kinh sách có câu: Hối đầu thì ngạn (quay đầu lại là bờ, bờ bên kia, bờ giải thoát). Chỉ cần quay đầu là rời bỏ hàng ngũ ma quỷ để tiến về quê cũ là cõi Phật.

Đó cũng là ý nghĩa câu tìm Không ở trong 62 món kiến chấp là những tà kiến chấp trước sai lầm của ngoại đạo. Người tu Bồ Tát Đạo phải học những chấp trước đó, học để hiểu biết không còn rơi vào những sai lầm đó, cứ sống và học những kinh nghiệm của thế tục nhưng không đắm nhiễm mà vượt lên trên, vượt qua tất cả mọi việc trong đời, không chấp là được. Cứ sống ở đời mà không để đời lôi cuốn nhận chìm là được giải thoát. Pháp giải thoát phải tìm nơi chúng sinh.

Tất cả chúng ma và ngoại đạo đều là thị giả. Ma là những chúng sinh đắm say dục lạc, không chán sinh tử, ưa làm chướng ngại người tu hành. Còn ngoại đạo là những người nhiều kiến chấp vọng tưởng, người đi tìm Chân lý ở ngoài tâm, hướng về ngoại cảnh. Thông thường, các vị trưởng lão Hòa Thượng có một người đệ tử hầu cận giúp việc, gọi là thị giả, cũng tu hành chân chánh, thầy trò giống nhau. Ở đây, thị giả của Cư Sĩ Duy Ma Cật lại là chúng ma và ngoại đạo, họ gây chướng duyên nhưng lại là trợ duyên để Bồ Tát thực hành lòng Đại Bi. Thật vậy, nếu không có người trêu chọc, mình đâu có cơ duyên tu nhẫn nhục, nếu không có người quấy rầy, mình đâu có cơ hội quán thân bất tịnh, nhiếp hộ sáu căn? Do đó chúng ma và ngoại đạo giúp Bồ Tát tu Lục Độ Vạn Hạnh, Bồ Tát làm chủ được Tâm ví như ông chủ sai khiến chúng ma và ngoại đạo là người giúp việc, Tâm không động thì dục lạc và kiến chấp không lôi cuốn được, nêu khéo điều khiển thì những kẻ ác lại là những người giúp việc đắc lực.

Cùng ở trong đời, nhưng chúng sinh ưa làm các việc ác, chìm đắm trong luân hồi sinh tử, còn Bồ Tát chỉ làm các việc lành, thị hiện sinh tử chứ thật ra các Ngài đã ra khỏi vòng luân hồi. Chúng sinh giữ 62 món kiến chấp, còn Bồ Tát giữ Tâm không động niệm, khác nhau ở chỗ đó mà thôi. Bồ Tát vào đời để độ đời, nếu không vào thì làm sao cứu giúp chúng sinh, vào đời mà không kẹt ở đời, chúng sinh chính là mục tiêu, là đối tượng của Bồ Tát thực

hành lợi tha. Bệnh của Cư Sĩ Duy Ma Cật do lòng Đại Bi nên chẳng do thân hay do tâm, nên hiểu chữ tâm ở đây có nghĩa là vọng thức chứ không phải Chân Tâm. Thân thì sinh diệt vô thường, tâm thì như huyễn, không thật có, vì chúng sinh bệnh nên Bồ Tát thị hiện có bệnh mà thôi. Bồ Tát không lìa chúng sinh để thấy Phật, mà thấy chúng sinh là Phật sẽ thành, nếu xa rời chúng sinh thì không thấy Phật, lìa sóng không thấy nước.

Bệnh của chúng sinh là từ bốn đại (đất, nước, gió, lửa) mà khởi, bệnh của Bồ Tát là từ lòng Đại Bi, không do bốn đại những cũng không lìa bốn đại, vì lìa bốn đại thì không thấy chúng sinh.

Ngài Văn Thù hỏi ông Duy Ma Cật: “Bồ Tát nên an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?” Cùng là Bồ Tát tất nhiên hiểu nhau, cùng sáng suốt giác ngộ, cùng lìa tướng nhập Tánh, cùng thực hành từ bi lợi tha, tuy biết ông Duy Ma Cật thị hiện có bệnh mà thôi chứ không phải có bệnh thật, nhưng Bồ Tát cũng phải tới an ủi thăm hỏi, làm thế cho đúng cách. Đây cũng là một vị Bồ Tát xuất gia tới thăm hỏi một vị Bồ Tát tại gia, tuy hai mà một, đồng kính trọng nhau, đồng luận pháp màu, chỉ vì lợi ích chúng sinh.

Ông Duy Ma Cật đáp lại với lập trường tích cực, lìa hai cực đoan: tuy biết thân vô thường, là gốc khổ, là vô ngã, nhưng không nhàm chán, không hoại diệt thân, mà cũng không quá quý trọng thân mà nuông chiều chăm sóc quá mức, trái lại Bồ Tát hướng dẫn người tu phải biết dùng thân làm phương tiện để đạt cứu cánh dùng thân làm bè qua sông, chính cái xác thân này sẽ đưa người tu hành tới Pháp Thân thường trụ. Biết thân vô thường thì phải tinh tấn tu hành, không giải đãi lười biếng, không chán thân chán cảnh chán đời. Biết thân là nguồn gốc của khổ nạn, nhưng bản chất là Tánh Niết Bàn, các Bồ Tát đã chứng ngộ nhưng không xa lìa thân, không vội nhập Niết Bàn, mà ở lại cõi đời đau khổ dùng thân này ở liền bên cạnh chúng sinh để chỉ đường dẫn lối tu hành. Biết thân là vô ngã mà dùng thân làm phương tiện tùy duyên hóa độ chúng sinh, quên mình giúp người. Biết thân không tịch, lặng lẽ, rớt ráo là không, nhưng vẫn tích cực hoạt động làm lợi cho người khác, chẳng chủ trương tịch diệt mà trái lại nương xác thân để đạt tới Chân Diệu Pháp Thân.

Dù biết rằng thân này chịu khổ là do nhân quả nghiệp báo đã gây tạo từ trước, dù ăn năn sám hối, nhưng không vì những hành động quá khứ mà cam chịu khổ sợ nhọc nhằn, Bồ Tát quên quá khứ (vì quá khứ đã trôi qua không nắm lại được) không phải để tiếp tục gây tội lỗi, mà quyết tâm làm lành, làm tốt, lấy công chuộc tội. Nếu để quá khứ ám ảnh, tội lỗi ray rứt thì đau khổ

hối hận theo hoài, khó dứt ra được. Chi bằng gây tội thì chuộc lỗi, bị gai lấy gai mà nhỏ, té ngã nơi đâu thì chống tay nơi đó mà đứng dậy, đã sám hối rồi thì nhất định không tái phạm, mà cũng không nhắc đi nhắc lại làm gì. Nhà tối tăm bản thủ lâu ngày thì phải thắp đèn là sáng, lau chùi là sạch, than thở suông không giúp ích gì.

Vẫn biết do tội trước mới có bệnh sau, thí dụ: do ăn uống không giữ vệ sinh nên bị đau bụng, do trộm cướp mà bị vào tù ... thì từ nay phải xin chừa, không tái phạm mới là tốt, nếu cứ buồn rầu để lương tâm cắn rứt mà không sửa đổi tâm tánh, cứ chứng nào tật nấy, thì bài học quá khứ không giúp gì cho hiện tại và tương lai. Không nói vào nơi quá khứ còn có ý nghĩa là Bồ Tát không chấp sự chia cắt thời gian làm ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) mà chỉ phương tiện nói có trước có sau mà thôi, vì nơi cứu cánh tuyệt đối, nơi Thế Tánh không có thời gian vô thường mà lúc nào cũng là Chân Thường Vĩnh Cửu. Tội lỗi vốn là Không, chẳng có Thật Tướng, do Tâm sinh thì lại do Tâm diệt, hiểu vậy thì phá được cái chấp thường, chấp đoạn, lia hai tướng cực đoạn, chứng nhập Chân Như.

Đứng trên lập trường bản thể thì không có ta có người, không có bệnh có khổ, nhưng trong cuộc đời tương đối, nơi thế gian vẫn có ta có người, có bệnh có khổ, nếu phủ nhận là lại lạc vào bệnh chấp không. Vì còn thấy có ta có người nên phải lấy bệnh mình mà thương bệnh người, đồng bệnh tương lân, lấy lòng mình mà đo lòng người, Bồ Tát thị hiện có bệnh để hiểu thấu cái khổ khi bị bệnh mà thông cảm chúng sinh đã đeo bệnh suốt nhiều đời nhiều kiếp, chịu khổ não vô cùng tận. Có hiểu rõ hoàn cảnh của người mới dễ tìm ra phương thuốc cứu giúp, biết bệnh do nghiệp báo cũ sinh ra nên Bồ Tát dạy chúng sinh giữ gìn ba nghiệp thân miệng ý cho thanh tịnh, không làm việc ác, chỉ làm việc lành, đem công đức hồi hướng cho tất cả chúng sinh thì các nghiệp cũ được tan đi, mọi bệnh khổ tiêu trừ, ví như vị thầy thuốc giỏi tìm đúng gốc bệnh, cho đúng thuốc, bệnh tất tiêu tan. Các vị Bồ Tát nguyện làm thầy thuốc giỏi (Y Vương) để chữa thân bệnh và tâm bệnh cho tất cả chúng sinh, Bồ Tát thị hiện có bệnh mà không buồn rầu, vẫn tinh tấn cứu giúp chúng sinh, vui với Tâm Bồ Đề lợi tha.

Đó là Bồ Tát không bệnh phải an ủi Bồ Tát có bệnh như vậy. Còn Bồ Tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào? Tâm đây không phải là Chân Tâm, mà là vọng thức nên cần phải điều phục. Bồ Tát có bệnh phải nghĩ rằng: bệnh là ở thân, có thân thì có bệnh, thân do bốn đại (đất, nước, gió, lửa) hòa hợp mà thành, giả gọi là thân; khi bốn đại không hòa hợp thăng bằng thì thân tự nhận là có bệnh. Nếu biết bốn đại không tự chủ tự tại, có

thành có hoại, có hợp có tan, thì biết thân này vô ngã; thân đã vô ngã thì những cái của ta (ngã sở) cũng là không, không ta, không người, không chúng sinh, không thọ mạng, không chấp bốn tướng này mà trở về sống với Tánh Thể bình đẳng không hai. Tánh Thể này là Không, Như Như Bất Động, là Chân Ngã Niết Bàn. Tánh Thể này không hề có bệnh. Đây là điểm khác biệt giữa Bắc Tông và Nam Tông, Bắc Tông chủ trương thâm nhập Tánh Không của Trí Huệ Bát Nhã, còn Nam Tông chủ trương dứt thọ cảm để cầu chứng Niết Bàn. Nam Tông thấy có chúng sinh đau khổ nên cần tu hành thoát khổ, chúng Niết Bàn an vui. Còn Bắc Tông thấy tất cả là một, chẳng hai, nên Bồ Tát không lìa chúng sinh, không nhập Niết Bàn.

Bệnh là ở thân, có thân nên có bệnh, có bệnh là do chấp ngã, bỏ chấp ngã là phá được thân kiến, có trí huệ sáng suốt hiểu biết sự thật, khi đã trừ được ngã và ngã sở rồi thì thấy tất cả là một, bình đẳng như nhau, ai cũng là bà con quyến thuộc, không còn yêu ghét oán thân; đẹp xấu khen chê, ngon dở... đều không làm dao động tâm mình.

Ông Duy Ma Cật hiện thân cư sĩ có vợ con quyến thuộc, nhưng ông hiểu biết sáng suốt, hành động như một vị Đại Bồ Tát, sau khi thị hiện có bệnh, rồi điều phục vọng tâm để thoát khổ, nhưng thấy chúng sinh vẫn còn chìm đắm trong cảnh khổ của ba cõi sáu đường, nên ông thấy còn bốn phạm cứu độ chúng sinh, dạy dỗ chúng sinh dứt trừ gốc bệnh. Gốc bệnh là vô minh, vọng thức, loạn tưởng điên đảo, phiền não, dính níu sáu trần trong ba cõi là gốc của Sinh, mà Sinh chính là nguyên nhân của Già, Bệnh, Chết. Chúng sinh sở dĩ chịu cảnh khổ luân hồi từ vô số kiếp, thống khổ triền miên trong cảnh tối tăm mờ mịt chưa biết ngày nào ra khỏi, chỉ vì chưa tìm ra gốc bệnh để trừ. Nay đã biết gốc bệnh rồi thì phải trừ diệt nó bằng pháp quán Vạn Pháp Vô Sở Đắc, mọi vật không có gì là được cả. Vì sao? Vì sáu căn là huyền hóa, sáu trần là ảo ảnh, sáu thức mê lầm. Trong Bát Nhã Tâm Kinh có câu: Vì không có gì được nên các Bồ Tát tâm không ngăn ngại, không lo sợ điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn.

Bồ Tát có bệnh mà điều phục được tâm mình như vậy thì mới thật là chánh giác. Đẹp được oán tặc gọi là đồng mãnh, đẹp được gốc Sinh, Già, Bệnh, Chết gọi là Bồ Tát. Nhưng có một điểm rất quan trọng vi tế cần phải lưu ý, kéo hành từ bi mà lạc vào ái kiến. Nếu Bồ Tát còn thấy có ta, có người, có bệnh, vì ta bệnh nên thương người bệnh, đó là ái kiến từ bi, cần phải bỏ. Vì sao? Thấy có ta thì làm lâu sẽ mỏi mệt, hành từ bi nhiều sẽ nhàm chán, thấy có người thì khi người kia đau khổ mình thương, nếu người kia xấu ác thì mình ghét, thấy có bệnh hay lây, truyền nhiễm nguy hiểm thì mình tránh,

tâm mình sẽ khởi niệm phân biệt bất bình đẳng, khi đó lòng từ bi bị thương tổn, không còn vô tư. Để tránh ái kiến từ bi, trong khi cứu giúp mọi người, Bồ Tát luôn luôn giác tỉnh, vô ngã, vô pháp, mở rộng lòng từ bi luôn luôn sẵn sàng với bất cứ ai, bất luận trường hợp nào, hoàn cảnh dù thuận dù nghịch, không cần đợi duyên, không cần đủ duyên, lòng từ bi quảng đại này được gọi là Vô Duyên Từ.

Khi mình không bị ái kiến che lấp Chân Tâm thì không bị ràng buộc mà lại còn đi cởi mở sự ràng buộc cho chúng sinh. Tự cởi trói trước rồi mới cho chúng sinh sau. Nếu biết thân ta không thật có, chúng sinh không thật có, sợi dây trói không thật có thì không cần phải cởi cũng vẫn giải thoát tự tại. Lúc làm việc cứu giúp chúng sinh cần sáng suốt áp dụng trí huệ và phương tiện, nếu sơ ý thì cởi biến thành trói.

Nếu thực hành phương tiện để điều hòa tâm ý (uống trà, ngâm thơ, thiền hành, cắm hoa...) một cách đúng sức, đúng thời thì mình cảm thấy thoải mái an vui, đó là phương tiện cởi. Nhưng nếu dùng quá sức, hoặc say mê, không đúng lúc, thân tâm bị chi phối lôi cuốn thì đó là phương tiện trói. Cúng dường Tam Bảo đúng sức đúng thời, thân tâm hoan hỷ thì là phương tiện cởi. Nhưng nếu phải chạy ngược chạy xuôi, làm việc quá sức, hoặc đi vay nợ, thân mệt tâm buồn thì việc cúng dường Tam Bảo là phương tiện trói. Hướng dẫn gia đình đi Chùa, lễ Phật tụng Kinh đúng lúc, đúng tuổi, hợp căn cơ, khiến mọi người vui vẻ thì là phương tiện cởi. Nếu mọi người phải làm những việc đó một cách uể oải không thích hợp, miễn cưỡng mà làm thì là phương tiện trói. Tóm lại, những việc gì làm tham sân si giảm là phương tiện cởi, là tốt; những việc gì làm tham sân si tăng là phương tiện trói.

Chúng sinh có nhiều tâm tư ý thích khác nhau, có những thú vui riêng, nếu trái ý là không nghe; nếu người ta không muốn thì mình đừng dùng sức mà kéo vào Thiên Đường. Nếu người ta muốn vào Địa Ngục, mình dùng sức kéo ra họ cũng chẳng theo. Do vậy, Bồ Tát phải khéo léo, tùy duyên phương tiện mà dẫn dắt, khi thuận khi nghịch, sau phải dùng Trí Huệ mà hóa độ. Muốn họ theo, mình phải làm gương tốt trước, mình không uống rượu mới khuyên người đừng uống rượu, mình không nói dối mới khuyên người đừng nói dối, mình cởi trói cho mình trước rồi hãy cởi trói cho người khác, đó gọi là Thân Giáo, có đủ phương tiện huệ và huệ phương tiện.

Áp dụng đúng phương tiện để tiêu trừ tham sân si thì gọi là có huệ phương tiện. Nhưng áp dụng sai hoặc quá đắm nhiễm phương tiện khiến tham sân si tăng trưởng thì gọi là không có huệ phương tiện. Tập thể dục đúng sức để

được mạnh khỏe, là có phương tiện huệ. Nếu quá say mê tập quá sức thì hại sức khỏe, đó là không có phương tiện huệ.

Thường quán thân vô thường, vô ngã, khổ và Không gọi là có Huệ. Dùng mọi duyên lành, không ngại khổ nhọc, để độ chúng sinh gọi là có Phương Tiện. Có Huệ Phương Tiện là phương tiện có trí huệ soi sáng, hóa độ chúng sinh mà vẫn tỉnh giác, không chấp trước vì biết vô ngã, vô nhân. Gặp người bội bạc vẫn làm ơn, bị hiểu lầm không nản chí, kiên trì làm mọi việc lành, dù hoàn cảnh thuận hay nghịch cũng không lùi bước. Còn Phương Tiện Huệ là có Trí Huệ sáng suốt để áp dụng phương tiện thích hợp làm lợi ích cho chúng sinh, tùy duyên hóa độ. Nếu Bồ Tát đem lòng ham muốn, nóng giận, tà kiến, hoặc vì danh lợi mà làm việc lành, thí dụ : cúng dường Tam Bảo nhiều tiền để được khen, được tiếng giàu có hơn người, để thỏa lòng ganh tỵ... thì đó không phải là Phương Tiện Huệ. Bồ Tát thì ân coi như đôi dép rách mang vứt bỏ, làm rồi quên, bị hiểu lầm coi như thử thách ngưỡng cửa Đạo Hạnh, chẳng cần biện bạch, đó là có đủ Huệ và Phương Tiện vậy.

Thân bệnh cũng có thể làm phương tiện để tiến tu đạo hạnh, không vì có bệnh mà chán thân. Khi nằm dưỡng bệnh, ta có thể quán thân vô thường vô ngã, khổ và Không, ngoài ra còn lợi dụng phương tiện nằm nghỉ để niệm Phật, tu thiền, đọc kinh sách, suy ngẫm lý đạo, mở mang trí huệ,... thì đó chính là Huệ Phương Tiện. Ví như chúng ta có chiếc xe hơi để di chuyển, thỉnh thoảng xe bị hư thì phải sửa chữa để lại đem dùng nữa, không vì xe hỏng mà vứt đi. Có sự hiểu biết sáng suốt thì gặp việc xấu cũng chuyển thành tốt, đó là có Phương Tiện Huệ. Gặp hoàn cảnh nghịch, gặp ác duyên mà mình vẫn nhẫn nhục tu hành, vượt qua chướng ngại thì gọi là có Huệ Phương Tiện.

Bồ Tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế, mà không trụ trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục. Đó là Bồ Tát không còn chấp vào việc điều phục tâm mình nữa, vượt qua mọi cố gắng, làm chủ được vọng thức quay về với Chân Tâm, khi ấy mới thật là đầy đủ hạnh Bồ Tát, không theo phàm phu, không theo hạnh Thanh Văn. Phàm phu thấy đời là khổ, bỏ việc đời để tu Đạo, thấy có vọng thức điên đảo cần điều phục, chưa điều phục được thì buồn bực, thối chí nản lòng. Thấy cuộc đời đau khổ quá nhiều mà mình không thoát ra khỏi, thành ra tiêu cực chán đời. Trong giai đoạn này, phàm phu cần lắng lòng bên chí định tâm, nhờ có Định nên Trí Huệ soi sáng, qua được cơn khủng hoảng tiêu cực phát tâm dũng mãnh tích cực tu hành. Còn hàng Thanh Văn cũng thấy đời nhiều nỗi khổ đau, vọng thức điên đảo như sóng bể, các Ngài cố gắng điều phục tâm ra khỏi cuộc đời, nhập

Niết Bàn an lạc. Cả hai thái độ đó đều không đúng với hạnh Bồ Tát. Chư vị Bồ Tát không chấp có đời khổ, có Niết Bàn vui, có vọng thức phải điều phục, mà các Ngài lìa hai bên khổ vui, lìa phiền não vọng thức, mà vượt lên trên tất cả với Tâm tinh giác hoàn toàn, khéo ứng dụng hoàn cảnh thuận nghịch, khéo tùy thuận căn cơ chúng sinh, vào cảnh nghịch mà vẫn thân nhiên tu được, chứ không sợ mà lánh xa như hàng Thanh Văn, không chìm đắm trong dục lạc như phàm phu. Các Bồ Tát có đủ bản lãnh để lấy độc trị độc, chuyển xấu thành tốt, chuyển ồn ào thành yên lặng. Thí dụ: Trong lớp học, các học sinh nói chuyện lao xao, thầy giáo phải nói nhỏ nhẹ, lớp vẫn ồn, không làm việc được. Lúc đó, thầy giáo phải nói lớn tiếng, lấy thước gõ mạnh lên bảng, khiến học trò im lặng. Lớp học yên rồi thì Thầy không gõ bảng nữa và bắt đầu giảng bài. Nếu thầy tiếp tục gõ bảng thì không giảng bài được. Các Bồ Tát cũng vậy, lúc đầu cần điều phục tâm ví như thầy giáo cần gõ bảng, khi tâm đã thanh tịnh rồi thì không còn trụ vào việc điều phục nữa, ví như lớp học đã yên rồi, Thầy giáo không cần gõ bảng.

Các Bồ Tát vì hạnh nguyện quên mình lợi ích chúng sinh, nên có lúc thị hiện làm người xấu, việc ác, chỉ để hóa độ chúng sinh, giúp đỡ chúng sinh mà thôi. Trong Kinh có câu: Dù thực hành sáu pháp thân thông mà không dứt hết lậu hoặc (phiền não) là hạnh Bồ Tát. Có khi Bồ Tát thị hiện tham sân si mà làm Phật sự, tham vì người, sân vì muốn giúp người, si để cảnh tỉnh người. Thí dụ: Tham mở mang buôn bán để mướn nhiều người giúp họ có việc làm sinh sống, đem tiền lời làm việc từ thiện, chứ tâm không mong hưởng lợi cho riêng mình; giả bộ nóng giận để dạy người tu, khiến người hối hận mà không làm việc ác; giả bộ mê mờ tội lỗi để làm gương xấu, mọi người thấy mà bỏ dữ làm lành. Giận người thân là mong họ tốt, mắng nhiếc con là mong con ngoan. Nếu tâm mình thật có tham sân si thì là phàm phu, còn thị hiện tham sân si, tâm vẫn thanh tịnh thì là Bồ Tát. Nếu vì mình mà tham sân si thì có tội. Nếu vì cảnh tình người mà tham sân si thì là hạnh của Bồ Tát. Đó chính là phương tiện, nhờ có trí huệ chiếu sáng mà uyển chuyển tùy duyên giúp đỡ chúng sinh, không chấp chặt cứng nhắc.

Trong suốt đoạn kinh tiếp theo là nói về 37 phẩm trợ đạo, các pháp môn tu hành, Bồ Tát đều thực hành mà không rời Phật Pháp. Trợ Đạo là giúp Đạo, giúp người tu đi trên đường chân chánh, tới chỗ rốt ráo giác ngộ. Trợ là giúp, là phụ, nên chưa phải là chánh, biết vậy mà Bồ Tát vẫn tu, vì biết đó là duyên tốt, là bè đưa qua sông, tới bờ bên kia thì bỏ bè, lúc đó Chánh Pháp còn bỏ huống chi là pháp hoặc trợ đạo. Phật Pháp không có định, mà biến hóa cho hợp thời hợp cơ, người tu hạnh Bồ Tát không nhất thiết tu theo pháp nào, chúng sinh cần gì cho nấy, thích gì dạy nấy, miễn là đưa họ tới chỗ giác

ngộ. Nhưng không vì thế mà quá mềm yếu, nếu chúng sinh muốn những điều sai trái thì cương quyết từ chối, hoặc thị hiện nóng giận quát mắng, dùng oai lực để đưa họ trở về chánh đạo. Đó là Bi Trí Song Tu, có từ bi nhưng vẫn nương trí huệ soi sáng, có trí huệ nhưng vẫn từ bi nhu hòa. Có từ bi mà thiếu trí huệ thì dễ thành mềm yếu, dễ bị tình cảm chi phối, không cương quyết. Có trí huệ mà thiếu từ bi thì dễ thành khắc khổ lạnh lùng, chúng sinh nể sợ mà không thích gần gũi. Vì vậy Bồ Tát phát huy trí huệ nhưng không bỏ từ bi, làm gì cũng chỉ vì chúng sinh. Tuy đã chứng Niết Bàn thanh tịnh mà vẫn không lìa cõi Ta Bà như uế, là vì để hóa độ chúng sinh.

Các Bồ Tát đã chứng ngộ quán sát cõi Phật vắng lặng như hư không, nhưng vẫn phương tiện hóa ra nhiều cõi Phật khác nhau tùy ý mong cầu của chúng sinh. Dù đã chứng quả Phật nhưng vẫn không bỏ đạo Bồ Tát. Như Đức Bồ Tát Quán Thế Âm vẫn là một vị Cổ Phật danh hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, nhưng vẫn ứng hiện nhiều thân ở cõi Ta Bà để tầm thanh cứu khổ. Các Bồ Tát điều phục được tâm mình như thế thì gọi là đủ hạnh Bồ Tát, ở nơi sinh tử không nhiễm ô, ở Niết Bàn vẫn độ chúng sinh, tuy hóa độ tất cả chúng sinh mà không yêu thương dính níu, không đắm say chấp trước, tuy xa lìa tất cả phiền não ràng buộc mà không diệt tận thọ tướng, tuy biết tất cả là Không mà vẫn làm mọi công đức, tuy biết vô ngã vô tướng mà vẫn không bỏ một chúng sinh nào, tuy biết vô tác mà vẫn thị hiện làm mọi việc lành, tuy biết vô khởi mà vẫn phát tâm tu hành thanh tịnh, tuy biết vô đắc mà vẫn giúp chúng sinh hưởng quả vị giải thoát, tuy đã tịch diệt mà vẫn hiện thân trong vòng sinh tử, tuy đã rốt ráo trong sạch mà vẫn tùy chỗ ứng thân, phòng dâm quán rượu là nơi thường lui tới, không ngoài mục đích dẫn dắt chúng sinh ra khỏi nơi u mê tội lỗi. Dù thực hành các pháp bất sinh bất diệt mà Bồ Tát vẫn dùng tướng hảo trang nghiêm đeo chuỗi ngọc tràng hoa, y phục lộng lẫy để làm vui đẹp lòng người khiến họ kính quý mà theo, chứ các Ngài chẳng còn đắm say những đồ trang sức y phục. Cũng có lúc thị hiện làm Thanh Văn Duyên Giác ở nơi núi rừng tịch tịch, tu hạnh đầu đà khổ cực mà vẫn không rời Trung Đạo, tất cả chỉ vì chúng sinh, họ muốn gì là các Ngài tùy thuận, tùy duyên hóa độ, chỉ cần họ biết quay đầu trở lại bỏ dữ theo lành, phát tâm Bồ Đề là được.

Có sức mạnh khả năng như vậy thì mới có thể phát lời thệ nguyện lớn như Bồ Tát Địa Tạng: “Địa ngục chưa trống, thề chẳng thành Phật. Chúng sinh độ hết, mới chứng Bồ Đề.” Có điều phục được tâm mình như đã nói ở trên thì mới có thể thực hành Bồ Tát Đạo một cách rốt ráo.

Sau khi ông Duy Ma Cật nói xong có tám ngàn vị Trời phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác. Các vị Trời tu mười điều lành, có nhiều phước báo, chịu ít phiền não, hưởng nhiều dục lạc nay được nghe những công hạnh lợi tha của Bồ Tát Đạo, như người mê chợt tỉnh, như đang ở nơi tối được ra chỗ sáng, sự hiểu biết được chiếu soi rục rờ, cặp mắt đui mù được lành, bèn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, trên cầu Phật Đạo, dưới độ chúng sinh. Oai lực của lời Cư Sĩ Duy Ma Cật đã chuyển hóa lòng tham đắm dục lạc, say mê hưởng phước của các vị Trời biến thành tâm vị tha, bớt lòng ích kỷ mà phát tâm Bồ Đề, thật là hy hữu.

Huyền nghĩa của Phẩm này là những người tu hạnh Bồ Tát phải điều phục tâm mình trước, rồi hãy đi an ủi hóa độ chúng sinh. Tất cả do Tâm tạo, tâm an thì cảnh thuận, tâm tịnh quốc độ tịnh. Khi tâm thanh tịnh rồi thì tha hồ ung dung tự tại vào ra ba cõi, các duyên thuận nghịch chẳng làm động lòng, chúng sinh khó dạy chẳng làm lui bước, làm mọi việc với lòng không mong cầu, lặn lội trong bùn nhơ để cứu vớt chúng sinh với tâm vô phân biệt, Như Như Bất Động, vì các Bồ Tát đã hòa mình với chúng sinh, Tất cả Là Một.

---o0o---

VI - PHẨM BÁT TƯ NGHỊ

Lúc bấy giờ Ngài Xá Lợi Phất thấy nhà ông Duy Ma Cật không có bàn ghế, bèn suy nghĩ không biết mọi người sẽ ngồi nơi đâu? Ông Duy Ma Cật biết ý liền hỏi Ngài vì Pháp mà đến hay vì chỗ ngồi mà đến? Ngài Xá Lợi Phất đáp vì Pháp mà đến.

Nhà ông Duy Ma Cật giàu có tất nhiên có nhiều đồ đạc quý giá, nhưng ông dùng thân thông làm cho nhà trống rỗng là có ý muốn diễn tả tâm thanh tịnh, Tâm Không, hết phiền não nhiễm ô. Phẩm thứ V nói về Ngã Không, Phẩm thứ VI này nói về Pháp Không, dạy người tu hành đừng đắm nhiễm bất cứ một pháp nào, cứ tùy thuận mà tu. Người cầu pháp thân mạng còn không tham tiếc huống chi bàn ghế; muốn tới Chân Lý, người tu hành phải phá trừ ngã chấp và pháp chấp, lia năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới. Năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Mười hai nhập gồm có sáu căn và sáu trần. Mười tám giới gồm sáu căn, sáu trần và sáu thức. Nói mười tám giới là gồm cả vật chất và tinh thần hợp lại cấu tạo nên chúng sinh và cảnh vật trong ba cõi. Người cầu pháp không được đắm nhiễm trong mọi sự vật ở thế gian, ngay cả đến Ba Ngôi Quý (Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng) cũng không được đắm trước, vì đứng về Lý Tánh tuyệt đối thì Phật Bảo cũng không cầu.

Pháp Bảo (Tứ Diệu Đế) cũng không đắc, Tăng Bảo cũng không trụ, Vô Cầu, Vô Đắc, Vô Trụ, không thể dùng hữu vi để cầu vô vi, không dùng hữu tướng để đắc Vô Tướng hay Thật Tướng. Vậy muốn cầu pháp, cầu Chân Lý thì phải Vô Cầu bỏ tâm mong cầu, vượt qua ngã chấp và pháp chấp thì thấy được Chân Lý.

Người tu hành mà còn thấy có mình tu, có pháp môn tu, có chúng sinh để độ, có Niết Bàn để chứng thì còn chấp ngã, chấp pháp, còn luân quần trong vòng sắc tướng hữu vi thì không thể chứng ngộ pháp vô vi được. Nói chứng đắc nhưng thật ra không gì được cả vì chúng sinh sẵn có Phật tánh đầy đủ Đức Tướng của Như Lai rồi, ví như viên ngọc nằm sẵn trong áo, mê thì không biết là có, nay tỉnh thì thấy viên ngọc cho là đắc, thật ra có đắc gì đâu. Pháp là tịch diệt, không sinh diệt, không tạo tác, không thủ xả, không xử sở: đã là tịch diệt thì không chấp trước gì nữa, cứ để Tâm thanh tịnh an nhiên tự tại, việc gì tùy thuận lợi ích chúng sinh thì làm, làm xong thì bỏ, chỗ nào cũng tu được, ở chùa, ở chợ, ở nhà đều tu, mà tu nhà tu chợ cần hơn tu chùa, vì gần nhiều chúng sinh xấu ác, có nhiều cơ duyên thực hành Bồ Tát Đạo. Không chấp tướng giàu nghèo, không chấp hình thức lễ bái, không trụ một pháp môn nào, mà phải tùy thuận chúng sinh, tùy hỷ hướng dẫn tu hành, ai thích tụng kinh thì dạy tụng kinh, ai thích niệm Phật thì cùng niệm Phật, ai thích tu thiền thì cùng tọa thiền, không chấp pháp nào hơn pháp nào, miễn là hợp căn cơ ý thích của chúng sinh, lợi ích chúng sinh hướng về giác ngộ.

Đối với tất cả pháp, đừng cầu một cái gì thì gọi là cầu pháp. Không móng tâm tham đắm, không mong được vật gì, là vì mình đã sẵn có đủ cả rồi; hiểu vậy thì không tham cầu nữa, luật nhân duyên quả báo rất minh bạch, dù cầu hoặc không cầu, khi đủ nhân duyên thì sẽ kết quả.

Năm trăm vị Trời được pháp nhãn thanh tịnh; sau khi được nghe lời nói màu nhiệm của ông Duy Ma Cật, năm trăm vị Trời thức tỉnh, ví như người mù được sáng mắt, người ngủ mê tỉnh giấc chiêm bao, thấy rõ Chân Lý.

Ông Duy Ma Cật hỏi Ngài Văn Thù nơi nào có những tòa sư tử tốt đẹp do công đức tạo thành ? Tòa sư tử là những ghế ngồi oai nghiêm, người nào được ngồi ghế đó phải có nhiều công đức người khác thấy phải kính trọng sợ sệt, ví như con sư tử chúa, các súc vật khác thấy phải sợ hãi. Ngài Văn Thù đáp: về phương Đông cách đây rất xa có thế giới Tu Di Tướng, có Phật hiệu là Tu Di Đăng Vương, có tòa sư tử cao đẹp trang nghiêm bậc nhất.

Kinh Đại Thừa mỗi khi đưa ra tên một vị Phật, một vị Bồ Tát, một thế giới, một quốc độ... thường ám chỉ một đức tánh cao quý, một cái gì tuyệt vời khó diễn tả, vượt ra ngoài ngôn ngữ tâm duyên. Ở đây, danh từ Tu Di Đăng Vương, nghĩa đen là ngọn đèn Vua ở trên núi Tu Di, một ngọn núi cao nhất thế giới Ta Bà, sáng nhất, chiếu soi xa nhất, cao nhất. Đây là muốn ám chỉ Phật Tánh. Chân Tâm tuyệt vời huyền diệu, sáng soi vô cùng vô tận vô biên.

Đức Phật Tu Di Đăng Vương có ba vạn hai ngàn tòa sư tử cao rộng trang nghiêm thanh tịnh, nghĩa là Chân Tâm có nhiều đức tánh, oai lực không thể nghĩ bàn, cũng có nghĩa là những người tu hành chân chánh có nhiều thần thông mạnh mẽ, dù không cầu mà vẫn có. Do ông Duy Ma Cật hiện sức thần thông mà ba vạn hai ngàn tòa sư tử đó đến vào trong nhà ông mà không bị ngăn ngại, không bị ép chặt. Đứng về sắc tướng thì có cao thấp, rộng hẹp, lớn nhỏ, đây đứng về Thể Tánh thì không có hình tướng nên mọi sự mọi vật dung thông tự tại. Kinh Hoa Nghiêm trình bày Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới, cũng nói đem núi Tu Di nhét vào trong hạt cải mà không thấy chật hẹp. Vì sao? Đây là nói về Bản Thể không tướng trạng, mới như vậy. Lớn nhỏ (không gian), dài ngắn (thời gian) đều bị đảo lộn, lìa hình tướng vật chất để thể nhập tâm linh. Ông Duy Ma Cật tượng trưng cho bản tâm thanh tịnh mà ai cũng có. Đem nhiều tòa sư tử vào nhà ông mà không bị ép chặt, vì tòa sư tử đây là những đức tánh, những thần thông oai lực không có tướng trạng nên không thấy chật hẹp. Ví như chúng ta nghĩ tới núi Tu Di, đem hình bóng núi vào trong tâm mà không thấy bị dồn ép, vì chỉ là tâm tưởng mà thôi, không thật có.

Tâm có nhiều sức mạnh, đem hình tướng những vật lớn vào trong tâm là đảo lộn không gian, đem quá khứ vị lai vào hiện tại là đảo lộn thời gian, tâm mình có khả năng như vậy, nhưng vẫn là vọng tưởng, là huyền, là giả, đừng chấp là thật, thì tham sân si không nổi, được an định. Bồ Tát biết vọng tưởng là huyền nên có chánh định, chúng sinh tưởng là thật nên bị tán loạn, không có định, bị khổ đau. Người tu hành không để trần cảnh chi phối mình; những gì đã qua thì đừng cho trở lại, gây thêm phiền não, những gì chưa đến thì chẳng bận lòng, do đó không sợ phiền não, không cần tránh né vì biết chúng không thật có, như huyền, chúng đến thì rồi sẽ qua, gặp mọi hoàn cảnh đều coi nhẹ, chỗ nào cũng tu được, không chấp chừa mới thanh tịnh, còn chỢ òn ào, nhà ràng buộc. Chỉ cần Tâm tịnh thì nơi nào cũng tịnh, cảnh nào cũng thanh.

Các Bồ Tát lớn có thần thông nên biến hiện thân hình cao lớn, lên ngôi tòa sư tử được. Còn các Bồ Tát mới phát tâm và các hàng Thanh Văn đệ tử đều không lên được. Các Đại Bồ Tát đã nhiều công tu hành, không còn chấp tướng, thâm nhập Bản Thể có thần thông diệu dụng, tâm thể dung thông mọi sự mọi vật không gì chướng ngại, nên dễ dàng lên ngôi tòa sư tử, vì đối với các Ngài, làm gì còn cao thấp, rộng chật? Nhưng đối với các vị Bồ Tát mới phát tâm và hàng Thanh Văn thì còn chấp hình tướng, chấp có giới luật phải giữ, có pháp môn phải tu, có quả vị để chứng, các Ngài chưa thâm nhập Bản Thể, tâm chưa dung thông với vũ trụ, chưa hòa nhập với thiên nhiên, chưa thấy tất cả là một, nên còn thấy có cao thấp rộng chật, vì vậy không lên ngôi tòa sư tử được. Ông Duy Ma Cật liền bảo Ngài Xá Lợi Phất và hàng đệ tử phải đánh lễ Đức Tu Di Đăng Vương Như Lai mới có thể lên ngôi được. Ngài Xá Lợi Phất được lên ngôi liền tán thán, ông Duy Ma Cật nói: Đó là pháp Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát của các Bồ Tát.

Các hàng Thanh Văn đệ tử phải đánh lễ Đức Tu Di Đăng Vương Như Lai, nghĩa là bỏ chỗ tối về chỗ sáng, bỏ vô minh về với ngọn đèn sáng soi cao diệu tuyệt vời, bỏ tướng nhập tánh, bỏ vọng thức quay về với Chân Tâm, hoán cải tâm hôn, bỏ Tiểu Thừa mà qua Đại Thừa, thì mới lên ngôi tòa sư tử, phải bỏ những gì thấp hèn, nặng nề, ô trược, mới bay bổng lên chỗ tuyệt đỉnh cao siêu. Đó là pháp Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát, một pháp môn không thể nghĩ bàn, một con đường đưa đến giải thoát, vì nó vượt ra ngoài danh từ ngôn ngữ tâm duyên, chỉ khi nào chứng thì biết. Nói chứng là tạm nói cho dễ hiểu mà thôi, chứ thật ra thì vô chứng, vô đắc. Chư Tổ có dạy: Tu, vô tu, tu. Chứng, vô chứng, chứng. Có nghĩa là: tu đến chỗ không thấy mình tu mới thật là tu Chứng đến chỗ không thấy mình chứng mới thật là chứng. Những thí dụ: đem núi Tu Di nhét vào hạt cải, đem nước bốn biển lớn cho vào lỗ chân lông, ném cõi tam thiên đại thiên thế giới ra xa rồi đem trở lại, kéo dài bảy ngày làm một kiếp, thu ngắn một kiếp làm bảy ngày, hút gió vào miệng, đem lửa vào ý muốn diễn tả tất cả các pháp trong không gian và thời gian (đất, nước, gió, lửa là bốn đại tượng trưng cho không gian, ngày và kiếp tượng trưng cho thời gian) đều là những tướng trạng tương đối, vô thường vô ngã, là những ước lệ đặt ra để phân biệt chúng đều là giả huyền, không thật có. Các Đại Bồ Tát thấy rõ bản thể của vạn pháp nên các Ngài ung dung tự tại, còn chúng sinh thì u mê chấp trước nên cứ quanh quẩn trong vòng sinh tử luân hồi, bị các luật thiên nhiên vận chuyển chi phối mà không hay biết gì cả.

Các Bồ Tát trụ cảnh Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát hay dùng thần thông hiện các thứ thân Phật, Bồ Tát, Trời, Vua... biến các thứ tiếng to nhỏ thành tiếng

Phật diễn nói các pháp: Đây là cảnh giới không thể nghĩ bàn của các Đại Bồ Tát tùy duyên hóa độ chúng sinh, thuận theo ý chúng sinh mà biến hiện các hình tướng thích hợp, dù biết âm thanh như huyền mà vẫn biến ra các thứ tiếng để hoằng dương Phật Pháp. Nếu chúng sinh biết lắng lòng quán sát các luật thiên nhiên đang vận hành vũ trụ, gió thổi lá rụng hoa tàn là luật vô thường, mọi vật đổi thay là lý vô ngã, thì đâu đâu cũng thấy hình bóng Phật, thể hiện Chân Lý tuyệt vời, mọi thứ tiếng trên thế gian đều là tiếng Phật, tiếng Pháp, tất cả đều diễn đạt Chân Lý.

Nếu biết áp dụng thâm nghĩa của đoạn kinh này vào cuộc đời thì không còn chấp hình tướng, âm thanh mà vượt lên trên đề tiêu dao tự tại, hết trói buộc khổ đau. Nếu không chấp hình tướng thì không cần đồ trang sức, quần áo sang trọng, trang điểm mặt mày... mà chỉ cần làm sao cho sạch sẽ vui vẻ, thanh tịnh hoan hỷ là được. Nếu không chấp âm thanh, biết các thứ tiếng, các lời nói như huyền thì không để lời khen tiếng chê chi phối, những tiếng xấu ác thị phi đều coi như gió thoảng ngoài tai, khi đó tâm được an định, bình tĩnh sáng suốt để tu hành. Không nghe tiếng đời thì mới nghe được tiếng Phật, tiếng Tổ. Trái lại, nếu cố chấp tiếng thị phi thì dù Phật hay Tổ có dạy gì cũng khó nghe thấy để làm theo. Có câu thơ:

Đôi lời phù phiếm tiêu không nổi
Nói chi lời Tổ ở Tây Phương.

Ngài Đại Ca Diếp nghe được pháp môn Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát của Bồ Tát, ngợi khen chưa từng có, chúng sinh có mắt như mù, có tai như điếc không thấy không nghe, người trí được nghe ai mà chẳng phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác. Các hàng Thanh Văn ngộ đạo được đôi chút cho là đủ, dù chúng quả A Lan Hán ra khỏi sinh tử luân hồi nhưng chưa được rõ ráo nay đứng trước sự thật tuyệt vời, thấy rõ oai lực của Bồ Tát, mới biết mình hãy còn chấp trước nơi pháp Tiểu Thừa, mình mới đã được một đoạn đường dẫn tới giải thoát, nên tui thân trách phận, than khóc hối tiếc sự u tối của mình, còn các Bồ Tát thì hết sức vui mừng, tin hiểu tu theo pháp Đại Thừa, nhờ vậy chúng ma không thể làm gì được.

Chúng ta thường quan niệm ma là những hình bóng hiện lên đe dọa làm hại khiến chúng ta sợ hãi, làm chướng ngại sự tu hành. Nhưng ông Duy Ma Cật lại nói rằng Ma Vương phần nhiều là các bậc Bồ Tát trụ nơi pháp Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát dùng sức phương tiện giáo hóa chúng sinh, thị hiện làm Ma Vương, để giáo hóa thử thách chúng sinh có tu hành kiên cố hay không? Thí dụ: Có người phát tâm tu hành bồ thí, các Bồ Tát thị hiện Ma Vương

đến xin vàng bạc, nhà cửa, vợ con, chân tay đầu mắt... xem người tu đó có thực hành bồ thí như đã phát nguyện không ? Hoặc có người phát tâm tu hạnh nhẫn nhục thì các Bồ Tát thị hiện Ma Vương đến quấy nhiễu xem người tu có nhẫn nhục được không? Hoặc có người phát thệ nguyện tu hành thanh tịnh lià sắc dục thì các Bồ Tát thị hiện Ma Nữ đến thử thách quyến rũ xem người tu có bị sa ngã không?

Nhưng nói về lý thì các Ma Vương chính là thất tình lục dục tiềm ẩn trong tâm khảm chúng sinh, những thói hư tật xấu luôn luôn xui giục chúng sinh làm điều sằng bậy, người tu hành cần tinh tấn sáng suốt đối trị vọng thức của mình, thấy điều xấu thì tránh, điều tốt thì làm (thực hành Tứ Chánh Cần), lần lần vọng tưởng bị điều phục, Chân Tâm sáng tỏ, đó là được giải thoát không thể nghĩ bàn vậy. Những việc khó làm như vậy chỉ có các vị Bồ Tát Đại Thừa mới kham được, còn các Thanh Văn tu theo Tiểu Thừa hoặc phàm phu thì không làm được, vì không chịu nổi sự thử thách nặng nề, ví như bị con voi lớn dày đạp, sức lờ không chịu nổi. Giáo lý Đại Thừa khó nghe khó hiểu, cần phát Bồ Đề Tâm đồng mãnh mới tu theo được.

Các Bồ Tát hiện thân Ma Vương để giáo hóa chúng sinh tu trong cảnh nghịch, mà chính những cảnh nghịch lại giúp người tu trưởng thành nhẫn nhục, phát huy trí huệ, nảy nở khả năng bất ngờ, vì phải gắng sức tích cực chế ngự nghịch cảnh, vượt qua khó khăn. Mình có trải qua những khó khăn loạn động của cuộc đời rồi mới dạy người khác tu trong cảnh nghịch; nhờ biết các pháp như huyền nên không sợ, không phiền não, không say đắm, nhờ có trí huệ và từ bi nên có thể ở đời để cứu giúp chúng sinh mà không chán nản mỗi mệt, không sợ dòng đời lôi cuốn, đó là đường lối tu hành của Kinh Duy Ma Cát. Lấy gia đình xã hội làm đạo tràng, lấy chúng sinh tội lỗi làm mục tiêu thân cận giáo hóa, tìm Niết Bàn thanh tịnh trong đời sống xã hội, trong cảnh phiền não vọng tưởng của chúng sinh, chuyển hóa vọng thức của chúng sinh thành Chân Tâm, Tâm Tịnh là Đạo Tràng, Tâm Tịnh Quốc Độ Tịnh. Đó chính là tôn chỉ và mục đích của Kinh Duy Ma Cát.

Ba vạn hai ngàn vị Trời nhờ tu mười điều thiện mà được hưởng nhiều phước báo, nay được nghe Ngài Đại Ca Diếp tán thán pháp môn Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát, liền phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, nghĩa là không ham phước đức nữa mà cầu công đức, bỏ pháp hữu vi hữu lậu để mong được vô vi vô lậu lià Tiểu Thừa để bước trên đường rộng rãi, ngồi xe lớn tiến về chỗ giải thoát hoàn toàn, nhập Bản Thể Chân Như.

VII - PHẨM QUÁN CHÚNG SINH

Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: Bồ Tát quán sát chúng sinh phải thế nào?

Chúng sinh là tất cả muôn loài có sự sống, hữu tình và vô tình, bao gồm cả động vật, thực vật, khoáng chất, đã chịu nhiều phen luân hồi sinh tử trong ba cõi sáu đường. Phẩm này thuyết minh về chúng sinh tương chỉ rõ Bản Lai Diện Mục của chúng sinh ngõ hầu đi tới chỗ phá chấp chúng sinh tướng.

Chúng ta thường thấy có ta, có người, có chúng sinh, có đời sống kéo dài một khoảng thời gian tương đối dài hay ngắn, nhưng ông Duy Ma Cật lại nói chúng sinh không thật có, chỉ là giả tạm mà thôi, ví như người huyễn do ảo thuật biến hóa ra, như trăng đáy nước, như mặt trong gương... Tất cả những thí dụ do ông Duy Ma Cật nói ra đều diễn tả những vật không có thật. Ngài Văn Thù liền hỏi: Nếu chúng sinh không có thật thì tại sao lại phải thực hành bốn Tâm Vô Lượng (Từ, Bi, Hỷ, Xả)? Ông Duy Ma Cật giải thích: Tuy biết chúng sinh không thật có, không bền chắc, nhưng các Bồ Tát vẫn thực hành Từ, Bi, Hỷ, Xả, dĩ huyễn độ chân, dùng pháp huyễn, độ người huyễn, đắc quả huyễn. Đứng về Bản Tánh thì tất cả là huyễn, nhưng đứng về tướng trạng thì vẫn có ta, có người, có phương pháp tu hành, có quả vị để chứng, cho nên các Bồ Tát vẫn lặn lội ở đời để cứu độ chúng sinh. Các Bồ Tát quán chúng sinh như thế, không phải thật, không phải giả.

Chúng sinh khác nhau do chịu nghiệp báo gây tạo nặng nhẹ chẳng đồng, nhân lành quả ngọt, nhân xấu quả đắng; Bồ Tát quán sát chúng sinh chỉ là giả có, huyễn hóa, trước có sau không. Lúc sự việc đương hiện tiền thì là tạm có, vì mắt thấy tai nghe được, khi sự việc đã qua thì coi là huyễn hóa, qua rồi thì bỏ, đừng nhắc tới hoặc đem theo làm gì. Khi nhớ lại, thấy hình bóng trong tâm thì phải quán mọi sự mọi vật như huyễn, biết là huyễn thì lìa. Nếu chưa lìa được thương ghét thì việc quán sát chưa thuần thực, cần gắng sức tu thêm, niệm Phật, trì chú, tụng kinh để diệt trừ túc nghiệp, phá hết phiền não.

Khi quán chúng sinh như huyễn rồi, Bồ Tát tâm được tự tại an vui; muôn cho chúng sinh cũng được an vui như mình, Bồ Tát liền dạy chúng sinh quán tất cả như huyễn, đó là do lòng từ chân thật, mong cho chúng sinh được như Bồ Tát, tuy nhiều mà một. Bồ Tát có gì, chúng sinh có nấy, cho đến khi được sự an vui của Phật, rốt ráo tự tại, đó là lòng Từ của Bồ Tát. Lòng Bi là Bồ Tát làm được công đức gì thì chia với chúng sinh cùng hưởng khiến

chúng sinh hết khổ hoặc bớt khổ. Lòng Hỷ thì tâm được vui khi thấy chúng sinh vui, cùng nhau hoan hỷ, khi việc làm hợp với Chân Lý, không hại người khác, mình và người cùng vui, thân và tâm đều vui vẻ, sự vui này không xây dựng trên cái khổ của người khác. Lòng Xả là buông bỏ mọi tâm niệm cầu phước báo, hoặc tham sân si. Làm việc lành không mong cầu được đền ơn, quên hết các việc đã làm giúp đỡ người khác; cả đến những việc ác lỗi làm cũng cần quên đi, sau khi thành tâm sám hối, vì nếu cứ bị ám ảnh nhớ đến hoài những việc xấu, lòng buồn rầu khổ sở cắn rứt thì tâm cũng khó thanh thản mà tu hành. Nếu sau khi giúp ai một việc gì mà mình không xả, không quên, còn mong người ta trả ơn, thì thường bị thất vọng, vì chúng sinh phần đông bội bạc, ơn thì quên chóng, oán thì nhớ lâu. Nếu cứ nhớ là đã làm việc lành rồi thì cho là đủ, không chịu tiếp tục làm thêm nữa.

Sau khi làm các việc ở đời, thấy lo cảnh sinh tử là đáng sợ, Bồ Tát phải y nơi công đức của Như Lai, trụ vào việc cứu độ chúng sinh; muốn độ chúng sinh, trước hết mình phải có đủ oai lực để trừ phiền não, có chánh niệm biết thân vô ngã vô thường nhiều tham dục, hư vọng điên đảo, tuy nói trụ nhưng thật là không trụ, mới lập được tất cả pháp. Đoạn này giống Kinh Kim Cang: an trụ, mà không an trụ, mới là an trụ.

Y nơi sức công đức của Như Lai, hiểu theo Sự thì có nghĩa là nương tựa vào Đức Phật, y theo lời dạy của Ngài mà tu hành thành Phật để hóa độ chúng sinh; hiểu theo Lý thì có nghĩa là nương vào Chân Tâm, y theo Phật Tánh mà làm các việc lành lợi ích chúng sinh. Điều quan trọng là phải giữ Chánh Niệm, luôn luôn tỉnh giác, nhớ nghĩ chân chánh, không cho tạp niệm vọng tưởng nổi lên. Có chánh niệm thì biết các pháp không sinh không diệt, thân là gốc của tội lỗi, tâm vô trụ thì mọi pháp đều thành tựu tốt đẹp. Tâm vô trụ đây là trở về với Bản Tâm thanh tịnh. Lúc mê mờ thì quên hết Bản Tâm, hư vọng điên đảo hiện ra chi phối mọi hành vi. Hết mê, tỉnh giác thì Bản Tâm thanh tịnh lại hiện liền, ví như hết mây che thì mặt trăng lại chiếu sáng.

Đứng về tướng thì có chúng sinh để an trụ cứu độ, nhưng không vì vậy mà Bồ Tát đắm trước trong việc an trụ cứu độ, vì biết chúng sinh là giả huyễn, việc an trụ cứu độ cũng giả huyễn. Đứng về Tánh thì không còn chấp việc an trụ cứu độ, tất cả chúng sinh đều có Tánh Phật, sáng suốt như một, vốn vẫn an trụ, không cần cứu độ. Từ chỗ không an trụ, không gốc này mà lập tất cả Pháp, do đó chúng sinh là Không, các pháp cũng là Không, Tánh Không mà giả có. Chân Không Diệu Hữu là như vậy.

Bảy giờ trong nhà ông Duy Ma Cật có một Thiên Nữ tung rải hoa trời trên mình các vị Bồ Tát và đệ tử lớn của Phật, khi hoa đến mình các Bồ Tát thì liền rơi xuống, còn khi đến mình các vị đệ tử lớn thì đều mắc lại, các vị này dùng hết thần lực thổi mà hoa không rớt.

Trong kinh thường nói đến việc các vị Trời và Thiên Nữ tung hoa để cúng dường tán thán Phật. Hoa có nhiều màu sắc rực rỡ, có mùi hương thơm ngát thanh tịnh, thường được dùng để trang hoàng đạo tràng, hoặc dâng lên hiến cúng diễn tả lòng biết ơn hoan hỷ. Ở đây, hoa tượng trưng cho Chánh Pháp của Phật. Thiên Nữ tung rải hoa là ý kinh muốn nói lên sự vui mừng của các vị Trời sau khi được nghe Diệu Pháp liền tuyên lại cho người khác nghe.

Các đệ tử lớn thuộc hàng Thanh Văn, chưa phát tâm Bồ Tát, hãy còn phân biệt pháp chấp, thấy có pháp tu, có quả vị chứng, chưa đoạn các tập khí kiết sử ràng buộc, chưa xả được lòng mong cầu chứng đắc, nên hoa dính mắc lại trên áo. Còn các Bồ Tát đã đoạn hết tư tưởng phân biệt, diệt trừ ngã chấp và pháp chấp, đoạn hết các tập khí kiết sử, thực hành tâm Xả tới chỗ rốt ráo nên hoa không dính mắc. Người tu hạnh Bồ Tát sau khi làm được việc gì tốt thì quên ngay đi để tiếp tục làm việc lành khác, và lại biết tất cả đều là Không, là Một, có liên quan với nhau, nên xả bỏ được hết các quan niệm ích kỷ hẹp hòi. Còn những người tu theo hạnh Thanh Văn thì vẫn thấy có ngã có pháp, có chúng sinh, có việc làm tốt, vì còn nhớ nghĩ đắm nhiễm như vậy nên không xả được, tâm dính mắc nhiều thứ ví như hoa dính mắc trên áo, không sao thổi rớt được.

Ngài Xá Lợi Phất thuộc hàng Thanh Văn nên còn tâm phân biệt hoa này không như pháp, thấy có đẹp xấu, khen chê, ưa ghét... tâm không định nên có lúc hồi hộp lo sợ, khiến loài phi nhân, ma quỷ thừa cơ làm hại. Ví như nhà không đóng kín cửa, gió mưa vào lọt. Loài phi nhân, ma quỷ tượng trưng cho sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) vốn chúng không có phân biệt, chỉ vì tâm ta phân biệt tốt xấu, thương ghét... nên mới gây phiền não. Khi tu đến chỗ tâm vô phân biệt mới là vô trụ, được tâm thanh tịnh. Không phân biệt thì không dính mắc lời khen tiếng chê, màu sắc đẹp xấu, mùi vị ngon dở... tâm được tự tại. Nếu còn phân biệt, thích nghe lời khen, nhìn màu đẹp, nếm vị ngọt... thì còn chấp trước, sinh lòng thương ghét, yêu người này, ghét người kia, thích ăn món này, chê món nọ... đó là Thức phân biệt. Bồ Tát dùng Trí, tuy có phân biệt nhưng không sinh lòng thương ghét, đối cảnh thuận hay nghịch tâm bình thản, an nhiên không động.

Hàng Thanh Văn còn chấp cảnh, còn lòng thương ghét, còn sợ sinh tử, ưa Niết Bàn... tâm còn trụ nên còn mắc. Bồ Tát tâm vô trụ nên đi vào vũ trường, quán rượu, ô điếm mà không sợ, vì tâm không tham đắm dục lạc. Hàng Thanh Văn không dám vào, đi qua phải nhắm mắt lại, tránh xa là hơn, vì chưa đủ tâm dũng mãnh, chưa hàng phục và an trụ được tâm.

Đối với hàng Thanh Văn thì giải thoát không có ngôn thuyết nên Ngài Xá Lợi Phất nín lặng. Trái lại, Thiên Nữ cho rằng ngôn thuyết vẫn tự đều là tướng giải thoát, vì không ở trong, không ở ngoài, không ở hai bên, và lại tất cả pháp đều là tướng giải thoát. Lời nói của Thiên Nữ có vẻ mâu thuẫn với giáo lý Tiểu Thừa mà Ngài Xá Lợi Phất thường học nên Ngài hỏi lại: Không cần lia dâm nô si mà được giải thoát ư?

Thông thường, người tu hành rất cần đoạn dâm nô si (hoặc tham sân si) nhưng đó chỉ là bước đầu. Khi tu hành đã vững rồi thì chẳng cần lia chúng nữa, vì chúng không còn làm hại được, xúi giục gây tội lỗi nữa. Các Bồ Tát ra vào các phòng dâm tửu điếm mà không e sợ vì tâm các ngài đã vững quá rồi, không thể nào còn bị sa ngã được. Các Ngài cần vào các nơi truy lạc tội lỗi để cứu giúp, những ai đang chìm đắm trong đó, vì vậy đối với các Bồ Tát thì Phật nói tánh của dâm nô si là giải thoát.

Kẻ tăng thượng mạn là những người kiêu căng phách lối, chưa chứng nói đã chứng, chứng ít nói chứng nhiều. Nếu họ vào những nơi truy lạc thì sẽ bị chìm đắm nên Phật khuyên bọn họ nên lia dâm nô si. Còn những người đã chứng đắc thật thì Phật nói tánh của dâm nô si là giải thoát: Lời của Phật không hề mâu thuẫn.

Được Ngài Xá Lợi Phất tán thán, Thiên Nữ không nhận đã chứng đắc, vì nếu nhận có chứng đắc là kẻ tăng thượng mạn, còn chấp ngã chấp pháp. Cô Thiên Nữ này không thấy có pháp để tu có quả vị để chứng, vì chính cô cũng không thật có. Tùy ý mong cầu, tùy tâm niệm của chúng sinh mà cô hiện thân Thanh Văn hoặc Bích Chi Phật nói pháp Tiểu Thừa, thật ra cô chỉ dùng Đại Thừa để dạy bảo chúng sinh quy về Nhất Thừa Phật Đạo. Cô làm theo hạnh Đại Bi của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hóa hiện nhiều thân hình để hóa độ chúng sinh, không nhất thiết chấp chặt vào một thân hình nào, một pháp nào, đây cũng là phá ngã phá pháp chấp, dùng mọi phương tiện, mọi thân hình, mọi pháp môn để hướng về một mục đích duy nhất: đó là Phật Đạo. Kinh Pháp Hoa nói: Vì phương tiện mà chia làm ba thừa, thật ra chỉ có một Phật Thừa mà thôi. Vì lẽ đó, Cô Thiên Nữ ở tại nhà ông Duy Ma Cật đã mười hai năm mà chưa từng nghe nói Pháp Thanh Văn hay Bích Chi Phật,

chỉ nghe pháp đại từ đại bi của Bồ Tát và pháp bất khả tư nghị của Phật. Nhà này thường hiện ra tám pháp Chùa Từng Có, Khó Được:

1) Ánh sáng sắc vàng chiếu soi ngày đêm không khác: đây không phải là ánh sáng mặt trời mặt trăng, vì mặt trời chỉ chiếu ban ngày, mặt trăng chỉ chiếu ban đêm, đây là ánh sáng của Trí Huệ lúc nào cũng chiếu soi phá tan hắc ám vô minh tội lỗi.

2) Duy Ma Cật có nghĩa là Tịnh Danh hay Tịnh Tâm, tâm thanh tịnh sáng suốt. Vào nhà ông có nghĩa là vào nơi thanh tịnh, giữ tâm thanh tịnh thì không bị nhiễm ô, không còn tham sân si.

3) Các vị Trời chuyên tu phước, các Bồ Tát tu huệ lợi tha, chư vị đến nhóm họp không ngớt nghĩa là phước huệ song tu, làm hoài không ngừng nghỉ.

4) Thực hành sáu pháp Ba La Mật và pháp bất thối chuyển của hàng Bồ Tát vì người quên mình, gặp cảnh nghịch không thối tâm lui bước.

5) Mọi âm thanh đều là pháp, pháp âm bất tuyệt, là tiếng nói của cõi lòng sâu kín nhiệm mầu, của Tâm thanh tịnh, có diệu dụng khiến người nghe tin hiểu vâng làm.

6) Bốn kho tàng chứa đầy của báu tượng trưng cho bốn Tâm Vô Lượng: Từ, Bi, Hỷ, Xả, bốn pháp môn tu của hàng Bồ Tát có mục đích ban vui cứu khổ, giúp chúng sinh qua sông mê bể khổ, tới bờ bên kia.

7) Tâm thanh tịnh nên cảm ứng với chư Phật mười phương, nghe được Chánh Pháp của chư Phật. Cũng có nghĩa là chư Phật lúc nào cũng hiện tiền, tất cả chúng sinh đều có Phật Tánh. Khi tâm nghĩ lành, làm lành thì Phật Tánh hiện, nhưng khi nghĩ ác, làm ác thì Phật Tánh ẩn, ví như chư Phật trở về bản độ.

8) Cung điện của các vị Trời là phước báo, cõi Tịnh Độ của chư Phật là công đức, cả hai đều hiện trong nhà, nghĩa là Tâm thanh tịnh chứa đầy phước báo và công đức, đủ cả hai phương diện thế gian và xuất thế gian.

Ngài Xá Lợi Phất hỏi sao Thiên Nữ không chuyển thân nữ thành nam? Theo quan niệm cổ xưa, người nữ nặng nghiệp hơn người nam, địa vị trong xã hội và cả trong Giáo Hội Phật Giáo cũng thua kém, các vị Ni phải tuân theo tám điều luật cung kính đối với chư Tăng (Bát Kinh Pháp), trước khi thành đạo giác ngộ phải chuyển thành thân nam đã... Nói vậy không phải khinh chê,

phân biệt nữ thua kém nam, mà nên hiểu nữ tượng trưng cho sự mềm yếu ủy mị, thiếu cương quyết, còn nam tượng trưng cho sự đồng mãnh cương cường quyết tâm bền chí. Chuyển nữ thành nam có nghĩa là người tu hành cần phát thế nguyện lớn, đồng mãnh tinh tấn tu hành, ròng rạc mà tiến, gặp khó không lui, giữ tâm như sắt đá không gì lay chuyển được. Nữ thân hoặc nam thân không quan trọng, vì thân là giả huyễn, chỉ có trí huệ là hơn hết. Đoạn này phá cái bệnh chấp tướng nam nữ, nam hơn nữ kém của xã hội thời đó, và chủ trương Cần chuyển Tâm hơn Chuyển Thân. Ngài Xá Lợi Phất còn thấy có tướng nam nữ, còn quan niệm hẹp hòi nên thân chuyển thành đàn bà. Cô Thiên Nữ tâm niệm rộng rãi nên biến thành đàn ông. Xong rồi nhiếp thần lực, hai người trở lại nam nữ như trước, vì Cô đã dạy cho Ngài Xá Lợi Phất một bài học về bệnh chấp tướng nam nữ rồi.

Thiên nữ hóa mình giống như Ngài Xá Lợi Phất và biến Ngài Xá Lợi Phất thành cô Thiên Nữ, mà Ngài Xá Lợi Phất không sao chuyển lại được, vì sao? Ngài Xá Lợi Phất tu hạnh Thanh Văn còn chấp tướng, chưa thoát ra ngoài vòng hình danh sắc tướng, còn kẹt trong vòng phân biệt nên chưa tự tại biến hóa; còn Thiên Nữ tu hạnh Bồ Tát không còn chấp trước gì nên có sức thần thông tự tại biến hiện mọi thân hình. Cô muốn chứng minh rằng thân nam hay nữ đều là biến hiện, không phải nam không phải nữ, tất cả đều là giả huyễn mà thôi.

Trong đoạn kinh này, Ngài Xá Lợi Phất đóng vai trò chịu thua Thiên Nữ, dùng phương tiện dạy chúng sinh rằng hàng Thanh Văn còn thấy có nam nữ, sinh tử, chấp thân có thật, tu hành chứng Niết Bàn, hết sinh tử. Làm sao bằng trí huệ của Thiên Nữ tu hạnh Bồ Tát không còn chấp mọi hình tướng, thân là giả huyễn, sinh tử là giả huyễn. Niết Bàn là giả huyễn, không chứng không đắc. Các pháp không ở đâu mà ở tất cả, Bồ Đề không xứ sở nên không có được. Bồ Đề không có quá khứ, vị lai và hiện tại đó là phá chấp không gian và thời gian, đây là đứng trên phương diện tuyệt đối bình đẳng mà nói. Nhờ Thiên Nữ khai ngộ mà Ngài Xá Lợi Phất hiểu được lý Đại Thừa vô phân biệt, vô xứ sở, siêu thời gian nên Ngài nói tướng đàn bà không ở đâu mà ở tất cả, Ngài không đắc quả A La Hán mà chính là đắc.

Thiên Nữ giúp Ngài Xá Lợi Phất phá chấp có sinh có tử, vì theo tướng trạng thì có sinh ra, có già có chết, nhưng đứng về bản thể thì không sinh diệt, chỉ tùy duyên biến hiện. Ví như nước với sóng, có gió thổi thì là sóng, hết gió là nước. Thiên Nữ cũng phá chấp có tu có chứng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vì có gì là được đâu (vô sở đắc); đứng về tướng thì có chúng sinh tu các pháp môn rồi chứng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

đứng về Thể Tánh thì tất cả là Một, là Không, là Chân Như, là Bồ Đề, người tu hành giác ngộ trở về cái tánh sẵn có của mình. Chúng sinh vốn sáng suốt, vốn giải thoát, vì vô minh sinh khởi, một niệm bất giác nổi lên, tự cho là mê muội, mang dây tự trói, cảm thấy sinh tử trầm luân, khi giác ngộ thấy mình trở về quê cũ, ung dung tự tại. Đức Thích Ca khi thành đạo dưới cội Bồ Đề, Ngài nói: “Lạ thay! lạ thay! Các chúng sinh vốn đầy đủ đức tướng của Như Lai.”

Thiên Nữ phá chấp thời gian, thường được chia làm ba thời kỳ: quá khứ, hiện tại, vị lai là để dễ phân biệt, tạm nói mà thôi, chứ Bồ Đề (giác ngộ, sáng suốt) không có ba thời, mê là chúng sinh, giác là Phật. Khi mê thì thấy có Phật, Bồ Tát sáng suốt, có chúng sinh mê mờ, có không gian vô tận (nhiều cõi, nhiều cảnh giới khổ hoặc vui), có thời gian vô cùng (quá khứ, hiện tại, vị lai), nhưng khi giác ngộ thì thấy tất cả chúng sinh đều là Phật (đã thành hoặc sẽ thành), không gian và thời gian đều nằm trong một điểm gọi là Đương Xứ, tất cả là Một, Nhất Thiết Tức Nhất, Sự Sự Vô Ngại của Kinh Hoa Nghiêm.

Không đặng mà đặng: tất cả chúng sinh đều có Phật Tánh, nay giác ngộ thấy mình trở về ngôi vị cũ, có gì là mới đặng đâu.

Ông Duy Ma Cật bảo Ngài Xá Lợi Phất rằng: Thiên Nữ đây chính là Bồ Tát thị hiện theo bốn nguyện để giáo hóa chúng sinh, chứ thật ra đã có thần thông du hý, chúng vô sinh nhân, tùy ý ứng hiện thân nữ mà thôi.

Thâm ý của đoạn kinh này nhấn mạnh tất cả mọi chúng sinh, dù nghiệp nặng (mang thân nữ), dù chỉ ham tu phước (các vị Trời) đều có thể phát tâm tu hạnh Bồ Tát được.

---o0o---

VIII - PHẨM PHẬT ĐẠO

Bấy giờ Ngài Văn Thù hỏi ông Duy Ma Cật rằng: Bồ Tát thế nào là thông đạt Phật Đạo? Ông Duy Ma Cật đáp: Bồ Tát thực hành phi đạo là thông đạt Phật Đạo.

Phật Đạo là con đường đưa đến chỗ giác ngộ, là những hạnh lành tốt phước huệ song tu, là Chân Lý nhiệm mầu huyền diệu không thể nghĩ bàn. Thông thường người ta cần bỏ ác làm lành, bỏ trái làm phải; ở đây, ông Duy Ma Cật lại nói ngược lại: Bồ Tát thực hành phi đạo là thông đạt Phật Đạo. Phi

đạo là chẳng phải Phật Đạo, là con đường trái ngược xấu ác, là những phiền não tội lỗi nhiễm ô. Đoạn này người tu phải học hiểu cho cẩn thận rất ráo, nếu hiểu lầm thì rất nguy hiểm.

Bồ Tát là những bậc siêu phàm đạt đạo, đầy đủ sức phương tiện để thị hiện vào nghịch cảnh, làm những việc phi đạo trái với lẽ thường, nhưng các Ngài vẫn an nhiên tự tại, không dính mắc vào tội lỗi như bản. Các Ngài thị hiện vào nghịch cảnh để làm những việc khó làm, với mục đích cứu độ chúng sinh đang ngập lặn trong cảnh xấu ác đó. Bồ Tát ví như mẹ hiền thương con dại, con ngoan cũng thương, con hư còn thương nhiều hơn, người tốt cũng cứu độ, người xấu còn cần được cứu độ gấp hơn, vì vậy các Ngài hiện thân vào cõi đời ô trược, vào nhà điểm quán rượu, vào địa ngục để hóa độ chúng sinh; các Ngài không vào thì ai vào? Đừng quên là chỉ có các bậc Bồ Tát đầy đủ đạo lực và trí huệ phương tiện mới làm nổi những việc khó làm, nếu người thường mà vào những nơi đầy cám dỗ thì dễ bị sa ngã lắm. Khó lắm, phải cẩn thận. Mình chưa đủ bản lĩnh mà đi độ đời thì dễ bị đời độ lại nghĩa là đắm chìm trong đời. Chưa biết bơi thì đừng nhảy xuống sông vớt người bị chìm, không có mũ áo phòng lửa thì đừng xông vào nhà cháy cứu người, kéo cùng bị chết thiêu.

Thông đạt là hiểu rõ con đường phải đi, thấy biết những việc phải làm để tới mục đích. Thông đạt Phật Đạo là thực hành những pháp môn tu hành, biết rõ con đường chân chánh phải đi để tới được quả vị Phật, là hiểu tường tận những việc cần làm để thành tựu được mục đích tối hậu của người tu, đó là thành Phật, không phải chỉ riêng mình thành Phật mà tất cả chúng sinh đều thành Phật. Trong bốn lời thệ nguyện lớn của người phát Bồ Đề Tâm, lời thệ thứ tư là: Phật Đạo vô thượng thệ nguyện thành. Phần đông chúng ta đều nghĩ rằng muốn thông đạt Phật Đạo, muốn biết rõ con đường dẫn tới quả vị Phật thì phải tinh tấn làm lành lánh dữ, bỏ ác theo thiện, dứt trừ tham sân si... nhưng ở đây, ông Duy Ma Cật lại nói phải thực hành phi đạo, nghĩa là trái đạo, chẳng phải đạo, thế là làm sao, có mâu thuẫn không?

Bồ Tát có hai lối thị hiện: hiện thân trong thuận cảnh hoặc nghịch cảnh. Hóa độ chúng sinh trong thuận cảnh thì dễ, gặp người hiền lành tử tế chăm chỉ tu hành thì Bồ Tát chỉ nương theo đó mà hướng dẫn thêm, không khó khăn nhọc mệt, ví như thuyền trôi theo dòng nước, đủ buồm lái người chèo. Nhưng trong cảnh nghịch thì khó khăn hơn nhiều, làm thế nào mà vào cảnh khổ hoặc vào những nơi nhiều cám dỗ hưởng thụ dục lạc mà tâm không khởi vọng, không chấp trước phân biệt, không bị ngoại cảnh chi phối, vẫn thanh tịnh sáng suốt tự tại. Các Bồ Tát giữ được tâm như như bất động vì các Ngài

tự nguyện thị hiện vào nghịch cảnh chứ không bị đọa lạc lôi cuốn vào, chỉ dùng phương tiện vào đó để khuyên bảo người, làm gương trong sạch dạy dỗ chúng sinh, nhờ bản tâm an định sáng suốt mà làm việc lợi tha. Bồ Tát vào những nơi đau khổ như uest không phải do nghiệp lực, do luật nhân quả mà chỉ do lòng đại bi, oai thần thị hiện nên không lúc nào bị vô minh chi phối, các Ngài cảm hóa chúng sinh đi theo con đường chân chánh. Có vào những nơi đó thì mới gần gũi, cảm thông với người trong đó, có thân cận thì nói họ mới chịu nghe, chứ cứ ở nơi xa, cảnh ngoài thì chỉ là nói suông, khó gây ảnh hưởng. Những người đồng cảnh bao giờ cũng thông cảm nhau, nghe nhau hơn.

Bồ Tát có thể thị hiện gây phạm năm tội vô gián là năm tội lớn nhất trong Phật Giáo: Giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá sự hòa hợp của chư Tăng và làm thân Phật chảy máu. Ai tạo năm tội này phải đọa vào địa ngục vô gián (A Tỳ) chịu các sự khổ không lúc nào ngừng nghỉ. Bồ Tát dùng phương tiện giả dạng phạm năm tội lớn này mà không buồn giận, chỉ nương đó chỉ dạy chúng sinh đừng bao giờ làm những việc đó. Các Ngài thị hiện trong ba đường khổ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, hiện thân trong ba cõi: cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc, nhưng vẫn an nhiên giải thoát, không bị sinh tử luân hồi. Các Ngài thị hiện tham sân si, phá giới, điên loạn, kiêu mạn... để chúng sinh thấy đó mà sợ, không làm theo. Các Ngài giả bộ giận dữ, la hét, đáng mắng để dạy các người lười biếng cứng đầu khiến họ phục tùng vâng lời, động cơ thúc đẩy các Bồ Tát là lòng từ bi, là tình thương chứ không phải độc ác. Tùy theo căn tánh chúng sinh mà Bồ Tát thị hiện thuận hay nghịch, mục đích duy nhất là khiến chúng sinh vâng theo, làm lành lánh dữ mà thôi, các Ngài không tham chấp, không mong cầu, tâm lúc nào cũng thanh tịnh.

Các người tu theo hạnh Thanh Văn thì không dám làm những việc phi đạo, thí dụ phạm giới giết người để cứu nhiều người khác, phạm giới nói dối để cứu người đang bị truy tầm oan ức... các Bồ Tát thì dám làm dù mình có bị thiệt thòi, bị tội, nhưng cứ lợi tha là được. Dương Lễ thị hiện kiêu mạn để dạy Lưu Bình, khéo léo dùng phương tiện để giáo hóa bạn bớt ăn chơi lười biếng, chăm học thi đỗ. Các Bồ Tát tự ví như cầu đò, hạ mình làm việc thấp hèn, dù bị người đời khinh bỉ giẫm đạp nhưng vẫn chịu đựng như cây cầu, chiếc đò bị người bước lên trên mà vẫn mặc nhiên, vẫn giúp người đi sang bờ bên kia.

Các hàng Thanh Văn, Bích Chi Phật chỉ mong cầu tự giác, thoát vòng sinh tử luân hồi cho là đủ rồi, đắc Niết Bàn là rốt ráo, không có chí nên tu thêm nữa, cho nên các Bồ Tát thị hiện làm hàng Thanh Văn, Bích Chi Phật nhưng

không ngừng bước hài lòng với kết quả nửa chừng, mà tiến tu thành Phật để làm gương cho hàng Nhị Thừa tu theo.

Đôi khi các Bồ Tát thị hiện tham ăn, tham sắc, lười biếng... bị khinh chê, rồi hối hận sửa đổi tính nết, trở thành người tốt, để dạy chúng sinh thấy rằng những người xấu như vậy mà còn tu được thì ai mà chẳng tu được ? Có khi Bồ Tát thị hiện làm người ngu đần ít học, tới chùa chỉ làm công quả gánh nước, bở củi, nấu cơm... mà về sau cũng chứng quả. Có khi Bồ Tát thị hiện làm ăn buôn bán kiếm lời nhưng không tham đắm, giúp một số người có công ăn việc làm, lời không vui, lỗ không buồn, chỉ làm trợ duyên cho người khác có phương tiện tu hành. Cứ nơi nào mà chúng sinh cần thì Bồ Tát đến, vì từ bi mà làm, cứ lợi ích chúng sinh thì không quản ngại khó nhọc, đôi khi bị thiệt thòi mà vẫn hoan hỷ.

Tóm lại, các Bồ Tát giả hiện vào cảnh xấu, làm việc xấu, nhưng tâm vẫn an nhiên tự tại, chỉ vì mục đích hóa độ chúng sinh, làm gương cảnh tỉnh chúng sinh, giúp đỡ chúng sinh tu hành, đó là nghĩa câu Phi Đạo là Phật Đạo. Các Bồ Tát làm những việc trái đạo như thế, đây là thông suốt Phật Đạo.

Bấy giờ ông Duy Ma Cát hỏi Ngài Văn Thù: Thế nào là hột giống Như Lai? Ngài Văn Thù cũng nói y như ông Duy Ma Cát đã nói ở trên, nghĩa là nói ngược lại ý nghĩa thông thường: Thân, vô minh, ái, tham sân si... tất cả 62 món tà kiến và phiền não đều là hột giống Phật cả. Đoạn kinh này đã phá hàng Thanh Văn, Duyên Giác mới chứng Niết Bàn cho là đủ, không chịu tiến tu Phật Đạo. Hàng Nhị Thừa thấy đời là khổ, chúng sinh càng càng khổ bảo khó dạy, tội lỗi phiền não thì nhiều, ái dục ma chướng thì lắm, nên các Ngài không muốn ở lại trong xã hội, mà các Ngài xa lánh cuộc đời, vào núi rừng trầm không thú tịch, vui hưởng Niết Bàn riêng mình. Đức Phật quả trách nhóm này là ích kỷ, mằm khô hột thối, không còn ích lợi gì cho chúng sinh.

Phiền não đều là hột giống Phật, phiền não tức Bồ Đề có nghĩa là nếu khéo tu, khéo chuyển thì tất cả phiền não chính lại là những vật liệu xây dựng Bồ Đề. Chúng ta lỡ phạm tội, gây phiền não, chịu khổ đau nên trải qua nhiều kinh nghiệm, không còn tham đắm dục lạc biết là vô thường và bất tịnh nên thành tâm sám hối, tinh tấn tu hành, biến tội lỗi thành công đức, chuyển phiền não thành Bồ Đề, là hột giống chuyển chúng sinh thành Phật. Bà mẹ hiền nuôi dưỡng đàn con, dạy dỗ nên người, công lao khó nhọc, làm tròn nhiệm vụ người mẹ, đó là tu hành, đôi khi cũng la mắng đánh đập, nhưng để khiến đàn con nghe lời ngoan ngoãn, thành người tốt. Mẹ gánh phiền não

nhưng đàn con trở nên người tốt, nhờ công lao bà mẹ, hột giống Phật nảy mầm, phiền não chính là Bồ Đề vậy.

Các hàng Thanh Văn tuy đã diệt trừ được các phiền não nhiễm ô, nhưng xa lánh cuộc đời, không có kinh nghiệm độ sinh, thiếu từ bi hỷ xả, khó phát tâm Vô Thượng Bồ Đề. Còn Bồ Tát thấy có bồn phận phải vào đời để cứu giúp chúng sinh, còn chúng sinh đau khổ thì Bồ Tát không thể an vui hưởng Niết Bàn được. Bồ Tát là người trước đây còn đau khổ, nay được hết khổ thì có bồn phận đưa đường cho chúng sinh đi tới nơi hết khổ. Ví như người bị bệnh tìm ra phương thuốc chữa khỏi bệnh cho mình rồi thì phải đem thuốc đó ra cứu những người khác đang bệnh, lấy kinh nghiệm bị bệnh rồi uống thuốc được khỏi bệnh ra truyền dạy người khác. Thuốc được phát minh là do có bệnh, Bồ Đề có được chính do phiền não mà ra. Diệt hết phiền não thì Bồ Đề hiện. Đối trị được phiền não, đối cảnh không sinh tình, tâm an cảnh định, đó là phiền não chính là hột giống Như Lai.

Người thấy vô vi mà vào chánh vị (Niết Bàn) thì không thể còn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác: Thấy vô vi là chứng được ngã pháp là Không, rồi xa lánh cuộc đời, có thái độ tiêu cực chán đời, không có lòng cứu giúp người khác vì sợ khó sợ khổ, những hạng người đó không thể phát tâm Bồ Đề được. Còn các Bồ Tát tuy cũng thâm nhập năm uẩn là Không, nhưng Không đây chẳng phải là chẳng có gì hết, mà trong cái Không này lại hiện ra cái có, cái Không này là nguồn gốc của mọi sự mọi vật, đó là lý Chân Không Diệu Hữu, các Ngài thấy tất cả là một. Bồ Tát không lia chúng sinh, mà có liên quan mật thiết với nhau, bút dây động rừng, cái này có là cái kia có, cái này không là cái kia không, trùng trùng duyên khởi, vì vậy các Bồ Tát qua lại ba cõi thị hiện các thân hình làm các việc khó làm để hóa độ chúng sinh. Mà chúng sinh ở đâu? Ở trong cuộc đời đầy xấu xa tội lỗi phiền não nếu không vào đó thì làm sao cứu độ? Nếu không mọc trong bùn thì làm sao hoa sen có mùi thơm? Nếu không xuống biển thì làm sao tìm được bảo châu vô giá? Nếu không vào biển cả phiền não thì làm sao có được ngọc Nhất Thiết Trí, là trí huệ biết tất cả mọi sự mọi vật. Lấy thí dụ trong cuộc đời hiện tại: những sinh viên các nước chậm tiến nghèo đói được gửi đi du học tại các nước có nền khoa học tiên bộ, sau khi thành tài không muốn trở về nước phục vụ đồng bào vì ngại đời sống thấp, dân trí hèn, ngại khổ, ngại buồn, họ ở lại nước ngoài để hưởng thụ sự sung sướng dục lạc cho riêng mình. Đó giống như tâm trạng hàng Thanh Văn. Nhưng cũng có một số sinh viên sau khi thành tài liền trở về nước phục vụ đồng bào, cải tổ đời sống xã hội, nâng cao dân trí, làm sao tất cả dân chúng trong nước được hạnh phúc, riêng mình vất vả cũng vui. Đó là tâm trạng chư vị Bồ Tát, vì người quên mình.

Lúc bấy giờ Ngài Đại Ca Diếp, đại diện cho các hàng Thanh Văn Duyên Giác, tỉnh ngộ, nói lời tán thán Ngài Văn Thù và tự trách Nhị Thừa không còn lợi ích gì vì không có chí nguyện độ sinh. Phạm phu ở trong Phật Pháp mà phát tâm Vô Thượng Bồ Đề thì còn hơn hàng Nhị Thừa không phát đạo tâm cứu giúp chúng sinh.

Lúc đó trong chúng hội có một Bồ Tát tên là Phổ Hiện Sắc Thân hỏi ông Duy Ma Cật rằng: Cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc, tôi tớ, xe cộ, voi ngựa, là ai và ở đâu? Phổ là rộng, Hiện là hiện ra cho thấy. Bồ Tát Phổ Hiện Sắc Thân tượng trưng cho việc các Bồ Tát vì lòng tư bi mà thị hiện rộng rãi nhiều thân hình trong ba cõi sáu đường, làm những việc khó làm để chúng sinh trông thấy mà noi theo. Mỗi khi đọc tên một vị Bồ Tát trong kinh điển Đại Thừa, chúng ta nên lưu tâm tìm hiểu danh hiệu đó muốn nói lên một ý nghĩa thâm sâu huyền bí chứ không phải một tên hiệu thông thường. Ở đây, Bồ Tát Phổ Hiện Sắc Thân lên tiếng hỏi, hàm ý Kinh muốn nói rộng ra cho mọi người hiểu thêm, lập lại và nói tóm lại cho rõ ràng, giúp mọi người hiểu biết rành mạch và không quên.

Đức Phật thuyết pháp cho người đến nghe. Ngài chỉ nói và không có ai ghi chép nên e ngại một số đông thính giả không nhớ hết, Đức Thế Tôn thường áp dụng lối nói pháp gọi là Trùng Tụng nghĩa là sau khi trình bày giáo lý, Ngài lập lại bằng một bài kệ văn vần tóm tắt ý nghĩa vừa nói, giúp người nghe dễ học dễ nhớ.

Trong bài kệ này, ông Duy Ma Cật nhắc lại: Trí Huệ và Phương tiện là quan trọng nhất, sinh ra các pháp, ví như cha mẹ sinh ra các con. Trí độ là trí huệ độ người sang bờ bên kia, dịch nghĩa chữ Bát Nhã Ba La Mật Đa phiên âm chữ Phạn Prajna Paramita, là trí huệ rốt ráo có công năng đưa người qua sông mê bẻ khổ tới bờ giải thoát rốt ráo an vui. Cũng có nghĩa là Trí Huệ của những ai đã sang tới bờ bên kia. Bờ bên này là ba cõi, là trần lao đau khổ, luân hồi vô minh; bờ bên kia là Niết Bàn an lạc, giác ngộ giải thoát. ở giữa là dòng sông sinh tử.

Trí Huệ được coi là quan trọng nhất trong pháp môn Lục Độ của Bồ Tát Đạo. Còn phương tiện là cách thức áp dụng giáo lý vào cuộc đời, cần tùy duyên uyển chuyển sao cho hợp thời hợp cơ trong việc hóa độ chúng sinh đi tới cứu cánh là giác ngộ. Rồi ông Duy Ma Cật nhắc lại các hạnh tu khác như Từ Bi, 37 phẩm trợ đạo, Tứ Nhiếp Pháp, Tổng Trì, Bát Chánh Đạo... để dẹp giặc phiền não, hàng phục bốn thứ ma (phiền não ma, ngũ âm ma, tử ma, thiên ma, ở đoạn trên đã giải thích) chia ra nội ma và ngoại ma. Nội ma là

những thói hư tật xấu tiềm ẩn trong lòng xúi giục chúng sinh gây tội lỗi phiền não. Ngoại ma là những chướng ngại, chạm bẫy ở ngoài đời thử thách công phu tu hành, gây khó khăn xem người tu có vượt qua được không? Các Bồ Tát có đủ oai lực để hàng phục bốn thứ ma đó nên các Ngài hiện thân các cõi để dạy bảo chúng sinh. Có khi các Ngài thị hiện nghịch cảnh việc ma để chúng sinh biết mà xa lìa. Có khi thị hiện sinh già bệnh chết để chúng sinh hiểu lý vô thường huyễn hóa mà không tham đắm việc thế gian, dù biết tất cả là Không mà vẫn tu về Tịnh Độ, thị hiện trong cõi dục giới để dạy chúng sinh tu thiền định, thị hiện làm dâm nữ để phương tiện dạy kẻ háo sắc chán lìa nhục dục... Bồ Tát hóa hiện mọi thân hình trong mọi hoàn cảnh thuận nghịch, dùng mọi phương tiện để cứu độ chúng sinh, dẫn vào Phật Đạo. Hai câu sau đây nói lên sự khéo léo của Bồ Tát: Trước lấy dục dụ người, sau khiến vào Trí Phật, nghĩa là biết chúng sinh ham ưa những điều khoái lạc, nếu nói trái ý thì không nghe, nên trước tiên Bồ Tát chiều theo ý chúng, ưa trang điểm thì cho đồ trang sức, ưa món ăn ngon thì cho thức ăn vừa ý, thích nghe hát thì cho nghe, thích đọc truyện thì cho đọc, nhưng lần lần chuyển về phía tốt, dạy trang sức bằng đức hạnh, ăn ngon bằng thiền duyệt, hát hay bằng tán thán, đọc truyện bằng kinh điển... tóm lại, chúng sinh ưa gì thì Bồ Tát cho nấy để họ vừa lòng và chịu nghe lời, sau đó mới tùy thuận mà dùng trí huệ dẫn dắt. Nếu thấy, người uống rượu mà mình la rầy thì chắc chắn họ không nghe, họ bực mình, nào có ích gì. Có khi Bồ Tát thị hiện làm người buôn bán kiếm nhiều lời để bố thí cho chúng sinh, vừa vì lòng từ bi, vừa làm gương cho họ theo đó phát tâm bố thí. Có khi Bồ Tát hiện làm tôi tớ giúp việc cho người để người chủ vừa ý, khởi phát đạo tâm, thấy tôi tớ mình nghèo hèn mà còn làm những việc tốt, hướng chỉ mình giàu có, người chủ bắt chước tôi tớ mà làm việc thiện.

Chỗ sai khác giữa Bồ Tát thị hiện và chúng sinh là Bồ Tát làm mọi việc thiện ác mà không chấp, làm xong là bỏ, còn chúng sinh làm với lòng mong cầu. Bồ Tát bố thí để giúp người thiếu thốn, chỉ vì muốn họ bớt khổ. Họ cảm ơn hay không, họ có phát tâm làm lành hay không? Bồ Tát không chú ý, làm vì biết đó là tốt làm xong là quên. Chúng sinh bố thí mà người ta quên cảm ơn là buồn, thối tâm, sau không làm nữa. Như vậy chúng sinh bố thí là để cầu danh, cầu được lời cảm ơn, còn chấp ngã, có chút từ bi nhưng thiếu hỷ xả.

Đại ý phẩm này là các Bồ Tát làm mọi việc để dẫn dắt chúng sinh vào Phật Đạo, dùng mọi phương tiện thuận hoặc nghịch, có khi phải thực hành Phi Đạo các Ngài cũng sẵn sàng chiều theo xu hướng thế gian, rồi lần lần tìm cách xoay hướng về đường ngay lẽ phải. Ai được nghe pháp lành này mà

chẳng phát tâm Bồ Đề, chỉ trừ những kẻ ngu si không có trí huệ, không biết xấu hổ vì còn sống trong vô minh quá dày đặc.

Phẩm này đề cao công hạnh của các Bồ Tát thị hiện vào đời để hóa độ chúng sinh, thấy khổ không sợ, thấy sinh tử không chán, thấy chúng sinh tội lỗi thì thương, thấy khó khăn nhọc mệt không xa lánh, phẩm này cũng chê trách hàng Thanh Văn chỉ mong giải thoát riêng mình, lánh xa cuộc đời xấu ác nhiệm ô.

---o0o---

IX - PHẨM VÀO PHÁP MÔN KHÔNG HAI

Bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo các vị Bồ Tát rằng: Thế nào là Bồ Tát vào Pháp Môn Không Hai? Xin cứ theo chỗ hiểu biết và tùy ý thích mà nói.

Phẩm này là trọng yếu của Kinh Duy Ma Cật, là trung tâm điểm của giáo lý Đại Thừa chủ trương bỏ tướng trạng để nhập Tánh Thể. Phẩm này tuy dài nhưng tóm lại có thể chia ra làm ba phần:

- 1) Phần đầu trình bày các chủ trương, chỗ thích ý hoặc xu hướng công phu tu tập hoặc sự tu chứng của 31 vị Bồ Tát để vào Pháp Môn Không Hai.
- 2) Phần thứ hai là Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trình bày ý kiến của Ngài.
- 3) Phần thứ ba là chủ trương của ông Duy Ma Cật.

Danh từ không hai (Bất Nhị) có nghĩa là không phải là hai, không có đối đãi giữa một và hai. Không Hai có phải là một không? Nói Một cũng không đúng, chỉ tạm dùng thôi, vì nói một là ám chỉ có cái khác, không phải một, là hai, là ba, bốn gì đó. Thí dụ: Một là đối với nhiều, sáng đối với tối, xấu đối với tốt... nói bên này là nghĩ tới bên kia, luôn luôn có hai cái đối đãi với nhau.

Chúng ta hãy học vài ý kiến của một số vị Bồ Tát.

Bồ Tát Đức Thủ nói: Ngã, ngã sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thì không có ngã sở, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Ngã là ta, ngã sở là cái của ta. Vì chấp có ngã, cái ta là thật có, nên chấp luôn có ngã sở nghĩa là những cái của ta, thuộc về ta, chúng cũng thật có. Chấp có ngã và ngã sở thì phải bảo vệ chúng, cung chiều chúng, ai đụng đến là không được, mong cho chúng được tốt đẹp, sống lâu giàu bền, hơn mọi

người khác. Nhưng mọi mong cầu đâu có được như ý muốn, sinh già bệnh chết, vô ngã vô thường... ai mà tránh được. Càng chấp ngã và ngã sở nhiều thì càng đau khổ lắm. Nếu xả bỏ được lòng cố chấp, hiểu ngã và ngã sở là Không, là không có thật, là giả huyễn, được không vui, mất không buồn, hiểu biết luật Trời, nắm vững Chánh Pháp, an nhiên tự tại, hết khổ được vui, hết đôi đũa thị phi, mà vượt lên trên tất cả để thể nhập vào Chân Như vô cùng vô tận, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Bồ Tát Bất Thuần nói: Thọ, không thọ là hai. Nếu các pháp không thọ thì không có được, vì không có được nên không thủ xả không gây không làm, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Thọ là nhận, là chịu. Không thọ là không nhận, không chịu. Được khen thì vui, bị chê thì buồn, đó là có thọ. Khen không vui, chê không buồn là không thọ. Vui buồn, sướng khổ, nổi sân si là tâm bị động, là có thọ. Nếu đối cảnh mà tâm không động là không thọ. Ăn rau chê nhạt miệng, ăn thịt khen ngon, đó là có thọ. Chấp ăn chay là phải, ăn thịt là trái cũng là có thọ, vì còn thấy phải trái, khen chê. Ăn để sống, không chấp chay mặn, không chấp mặn nhạt ngon dở, thì là không thọ. Nói vậy không có nghĩa là khuyến khích người ăn chay trường nên ăn thịt, vì quý vị đó không thể ăn thịt được nữa, mà chủ yếu là giữ tâm không động, không phân biệt, không chấp trước. Các tu sĩ Bắc Tông ăn chay trường là y theo giới luật Bắc Tông, không nên chấp thọ khó chịu nếu thấy các tu sĩ Nam Tông còn ăn thịt cá do Phật Tử cúng dường, vì Nam Tông chủ trương đi khát thực ai cúng gì ăn nấy, bất tùy phân biệt, không phạm giới cấm. Nếu khởi tâm phân biệt chay mặn cao thấp là còn thọ. Các tu sĩ Nam Tông đáp y, để hở vai bên phải là cung kính. Các tu sĩ Bắc Tông mặc áo phải kín cả hai tay mới là tề chỉnh, hở vai là thô lỗ, không kín đáo đúng phép. Nếu biết tùy phong tục địa phương mà giữ tâm không động, không chê cười, là không thọ. Nếu còn chấp là hở hoặc kín là có thọ. Nơi này cho là phải, là Chân Lý; nơi khác cho là trái, là phi lý. Đừng chấp thọ, đừng chê bai, đừng động tâm, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Bồ Tát Đức Đảnh nói: Nhơ sạch là hai. Thấy được tánh chân thật của nhơ thì không có tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Nhơ sạch là tùy người, tùy phong tục địa phương, có điều mình cho là nhơ thì người khác cho là sạch. Người Việt Nam ăn cơm bằng bát đũa, cho là sạch; nếu bốc cơm bằng tay thì cho là nhơ. Người Ấn Độ bốc cơm bằng tay cho là sạch, dùng bát đũa cho là nhơ. Người lương thiện cho đồng tiền kiếm

được một cách bất chính là như, kẻ trộm cướp cho là sạch. (Có người nói: đồng tiền không có mùi. Xin để quý vị phê bình). Nếu còn thấy có như sạch đôi đũa là còn chấp tướng, khi thấy được Thể Tánh chân thật của các pháp thời không chấp hai tướng như sạch nữa, thuận theo tướng diệt, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Bồ Tát Phát Sa nói: Thiện, Bất Thiện là hai. Nếu không khỏi Thiện và Bất Thiện, vào góc không tướng mà thông suốt được, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Thiện và Bất Thiện đôi khi cũng khó phân biệt, cùng một việc làm mà người cho là thiện, người cho là bất thiện. Hồi Pháp thuộc, có vị sư giúp những thanh niên ái quốc chống Pháp ẩn nấu trong chùa, do lòng từ bi, đó là thiện, nhưng đối với nhà cầm quyền Pháp thì đó là vi phạm luật pháp, là bất thiện. Xử tử kẻ giết người được coi là đúng luật là thiện; đối với người giữ giới sát sinh thì giết một sinh vật đã là phạm tội huống chi giết người. Giữ tâm thanh tịnh không động không chấp, không ích kỷ thì sẽ không bị thiện ác chi phối, không bị hình tướng bề ngoài che đậy, có cái thấy thông suốt vào Thể Tánh, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Bồ Tát Sư Tử nói: Tội, phước là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cương quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Tội và phước là được coi trong vòng tương đối mà thôi, vì có việc người này cho là tội thì người khác cho là phước. Giết trâu bò gà lợn để cúng tế thần linh hoặc tổ tiên được coi là đúng tục lệ, có hiếu, nhưng giáo lý Đạo Phật lại cho là phạm tội sát sinh, không được phước gì cả. Nếu thông đạt được Tánh của tội thì tội cùng phước không khác. Phát huy được trí huệ sáng suốt như ngọc kim cương thì vượt lên trên tội phước tương đối, không còn trói buộc mà phải mở, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Bồ Tát Thiện ý nói: Sinh tử, Niết Bàn là hai. Nếu thấy được tánh sinh tử thời không có sinh tử, không buộc không mở, không sinh không diệt, hiểu như thế đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Đứng về tướng trạng thì có sinh tử khổ đau. Niết Bàn an lạc. Người nào còn chán sinh tử, ưa Niết Bàn, mà chưa ra khỏi sinh tử chưa tới Niết Bàn thì khổ đau phiền não. Nếu thấy được Tánh của sinh tử là Không, cuộc đời là mộng

huyền, sinh cũng không mà tử cũng không, Niết Bàn cũng không thể ra khỏi vòng sinh diệt mộng tưởng đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Bồ Tát Phổ Thủ nói: Ngã, vô ngã là hai. Ngã còn không có thời phi ngã đâu có được. Thấy được Thật Tánh của ngã không còn có hai tướng, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Chúng ta chấp có ngã, có cái ta do năm uẩn hợp thành. Rồi từ cái chấp ngã đó mà tạo vô lượng tội lỗi. Để phá cái chấp đó, Đức Phật dạy lý vô ngã, giúp chúng sinh xa lìa chấp ngã và ngã sở. Đó là phương tiện lấy độc trị độc mà thôi. Khi Bồ Tát thâm nhập Trí Huệ Ba La Mật thì thấy năm uẩn là Không, ngã không có thì làm gì có phi ngã. Thật Tánh của các pháp là bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm, không có hai tướng, thấy được như vậy là vào Pháp Môn Không Hai.

Lần lượt 31 vị Bồ Tát phát biểu ý kiến của mình, tuy có 31 câu trả lời nhưng tất cả đều quy vào một điểm: đứng về tướng thì có phân biệt đối đãi: Ngã và ngã sở, thọ và không thọ, như và sạch, thiện và ác, tội và phước, sinh tử và Niết Bàn... rõ ràng có hai bên, hai phía; nhưng đứng về Thể Tánh, Thật Tướng thì vượt lên trên sự phân biệt, nhìn thấu suốt qua hình tướng để vào Bản Thể Chân Như thì không thấy hai, mà cũng không thấy một (vì thấy một là ám chỉ hai), chỉ thấy tất cả là Không. chẳng phải hai chẳng phải một, đó là Bất Nhị, Không Hai.

Chúng sinh thấy có sinh có diệt là hai, đó là phân tướng. Các Bồ Tát đứng về phần Tánh thấy chẳng có gì sinh chẳng có gì diệt, mà sinh diệt chỉ là hiện tượng giả lập huyền hóa mộng tưởng, năm mộng thấy có, tỉnh giác biết là giả, không có thật. Chúng sinh thấy sắc và không là hai, một bên có một bên không. Khi thâm nhập Bát Nhã thì sắc tức là không, không tức là sắc. Khi đứng về tướng là còn trong vòng đối đãi phân biệt, nhưng đứng về Tánh nghĩa là đặt mình trong Chân Lý rốt ráo tốt cùng, nhập vào Lý Thể chân thật duy nhất vắng lặng như như bình đẳng thì không có tướng trạng, không phân biệt tốt xấu tội phước, chẳng có không gian và thời gian, mà chỉ thấy một sự bình đẳng tuyệt vời, một pháp giới bao la vô cùng vô tận vô biên, trong đó tất cả mọi pháp đều dung thông hòa hợp, tất cả là một, một là tất cả, danh từ một cũng là gượng dùng mà thôi, vì nói một là bao hàm có hai, có khác, nhưng ngoài danh từ một thì chẳng có danh từ nào khác để chỉ cái Thể Tánh Chân Như đó.

Chúng ta cần bỏ qua sự dùng giác quan và ý thức tầm thường mà chúng ta vẫn quen dùng để phân biệt mọi vật có hình tướng khác nhau: cao thấp, rộng hẹp, vuông tròn, xấu đẹp, đen trắng... mà phải cố gắng vươn lên trên, dùng trí huệ mà nhận xét đến chỗ tận cùng thì thấy tất cả mọi sự mọi vật đều giả hợp, vô ngã vô thường, không thật có, không bền vững, trước còn sau mất, trước có sau không. Đó mới là giai đoạn đầu của quá trình chuyển Thức thành Trí, từng Tướng nhập Tánh. Tiến lên một bước nữa thì thoát nhìn qua tướng trạng bề ngoài mà đã thấy ngay cái Bản Thể Nhất Như, không cần chờ phân tích các tướng tan hoại. Đó là cái Lý Thể chân thật duy nhất vắng lặng như như bình đẳng lia hẳn mọi sai khác đối đãi. Cái Lý Thể đó không thể dùng danh từ ngôn ngữ tâm duyên để diễn tả, nhưng nếu không diễn tả thì làm sao người khác hiểu được, cho nên các Bồ Tát gắng gượng tạm dùng danh từ Không Hai.

Sau khi 31 vị Bồ Tát tạm dùng danh từ ngôn ngữ để diễn tả thế nào là Bồ Tát vào Pháp Môn Không Hai, đến lượt Ngài Văn Thù. Vị Bồ Tát này được xưng tụng là Đại Trí, có trí huệ lớn nhất trong các hàng Đại Bồ Tát, Ngài nói: Đối với tất cả các pháp không nói không rằng, không chỉ không biết, xa lia các vấn đáp, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Ngài Văn Thù đã chứng ngộ Chân Lý, biết rằng ngôn từ không diễn tả được Thực Thể phải xa lia các lời nói năng vấn đáp, phải trải qua kinh nghiệm sống, phải thân chứng mới biết cái Thực Thể bất Sinh bất diệt tiềm ẩn trong mọi loài chúng sinh, cái đó ở Phật không hơn, ở chúng sinh không kém. Tuy Ngài Văn Thù biết các pháp xa lia các vấn đáp, nhưng Ngài vẫn dùng tiếng nói để đáp lại câu hỏi của các vị Bồ Tát, dùng ngôn ngữ để nói về cái mà ngôn ngữ không diễn tả được.

Đến lượt ông Duy Ma Cật thì ông im lặng không nói năng chi cả. Đây là chỗ cao tột của bộ Kinh này, đưa chúng sinh vượt qua ngôn ngữ mà vào Thể Tánh Chân Như, ví như thiền sư vượt đầu sào trăm trượng để nhảy vào hư không. Đây chính là chỗ Tổ Sư Đạt Ma ngồi tham thiền quay mặt vào tường chín năm không nói, Ngài Đại Ca Diếp mỉm cười khi Đức Thích Ca dơ cành hoa sen trong hội Linh Sơn, và chính Đức Thích Ca cũng diễn tả bằng câu nói: “Trong 49 năm trời thuyết pháp, ta chưa hề nói lời nào”. Đứng về tướng thì có nói, nhưng đứng về Tánh thì không nói, vì Chân Lý vượt ra ngoài ngôn ngữ thì dùng ngôn ngữ diễn tả Chân Lý làm sao được. Sở dĩ phải dùng lời nói, thuyết pháp, in kinh dịch sách... là tạm dùng phương tiện để dắt dẫn chúng sinh trong bước đầu tu học, sau đó thì người tu phải tự mình tìm một

phương pháp thích hợp với căn cơ của mình để vươn lên, vượt ra khỏi vòng tương đối để nhập vào Tuyệt Đối, đó là vào Pháp Môn Không Hai.

Ông Duy Ma Cật im lặng không nói, nhưng để chứng minh sự nhập Thể cao tột đó, Ngài Văn Thù khen ngợi: đó mới là vào Pháp Môn Không Hai. Đây là Ngài Văn Thù muốn chỉ rõ cho chúng sinh biết rằng ông Duy Ma Cật đã vượt lên trên ngôn ngữ để nhập Thể Tánh chứ không phải ông Duy Ma Cật không biết, không trả lời nổi câu hỏi. Cũng trong tinh thần siêu việt đó, kinh sách có câu: Ngôn ngữ Đạo đoạn, nghĩa là lời nói làm đứt Đạo.

Chủ ý của Phẩm này là khuyên chúng sinh rời bỏ những chấp trước tầm thường trong danh từ ngôn ngữ, mà cần thâm nhập vào nghĩa ẩn của lời Phật trong kinh, vượt ra ngoài khuôn sáo nhỏ hẹp để vươn lên, nhập vào Bản Thể Chân Như vô cùng vô tận. Đây cũng là chỗ thấy của hàng Bồ Tát phát lòng đại từ đại bi đại hỷ đại xả, vì thấy chúng sinh đang bị đau khổ trong địa ngục vô minh, làm sao các Ngài tự tại an vui được; vì sao? vì Bồ Tát và chúng sinh là một, không hai, Bất Nhị.

Lấy thêm một thí dụ cụ thể thường ngày cho dễ hiểu:

Chúng ta đứng ở dưới đất thì phân biệt rõ ràng người này với người kia, vật này với vật nọ, nào kích thước, màu sắc, xấu đẹp, quý tiện... khác nhau rất nhiều. Đó là chúng ta nhận xét, so sánh, phân biệt tương đối. Nếu chúng ta đứng trên sân thượng một tòa nhà mười tầng thì lúc đó sự so sánh phân biệt đã bớt rõ, chỉ thấy người đi qua đi lại mà không thấy mặt mày xấu đẹp, quần áo sang hèn mới cũ được nữa. Nếu chúng ta đứng trên nóc một tòa nhà chọc trời 100 tầng thì chỉ thấy lơ mờ những điểm nhỏ di động, không khác biệt nhau bao nhiêu, sự tương đối so sánh phân biệt đã giảm đi rất nhiều. Nay nếu chúng ta ngồi trên một máy bay phản lực siêu thanh bay thật mau trên độ cao mười cây số thì chúng ta không còn phân biệt gì bên dưới, mà chỉ thấy một màu trắng trinh nguyên, đồng nhất vô sai biệt.

Đây là tạm thí dụ mà thôi, chứ còn thấy màu trắng là còn tương đối phân biệt trắng với đen, còn đối đãi với các màu khác, chưa tới chỗ tột cùng cao siêu tuyệt đối. Chúng ta là những người còn đứng dưới thấp, các Bồ Tát là những vị đã ở trên cao, sự thấy biết của chúng ta thua kém cạn hẹp, sai lầm, còn sự thấy biết của các Bồ Tát thì cao siêu và đúng sự thật. Nhưng nếu chúng ta chịu tin theo học hỏi và làm đúng các lời dạy của Đức Phật và chư vị Bồ Tát thì lần lần chúng ta cũng chuyển phần nào đôi mắt thịt thành cặp mắt trí huệ, sự hiểu biết của chúng ta cũng cao rộng thêm lên, sự chấp ngã

ích kỷ mỏng dần, rồi có ngày tan vỡ để chúng ta nhập một với Bản Thể của vạn vật, như các giọt nước gặp nhau trong biển cả, lúc đó chỉ còn một vị nước mặn chứ không còn phân biệt nước suối hay nước sông, khi đó chúng ta đã vào Pháp Môn Không Hai vậy.

Để áp dụng vào cuộc đời, thực hành Pháp Môn Không Hai trong xã hội, chúng ta đừng nhìn đời sống có hai mặt đối đãi tốt xấu, thiện ác, quen lạ, thân sơ, xuất gia tại gia, chiến tranh hòa bình... cái nhìn đó chưa được toàn diện, còn thiếu sót, mà phải nhìn cuộc sống trong thế gian với Tâm tĩnh lặng, nhờ trí huệ chiếu soi, không thương ghét thù hận, thấy chúng sinh có hình tướng sai khác, tính nết khác nhau, nghiệp báo nặng nhẹ, nhưng tất cả đều có chung một cái cao cả mà không một danh từ ngôn ngữ nào diễn tả được, nói ra là sai, vẽ ra là trật, nghĩ đến là biến, gượng dùng các danh từ Bản Thể, Chân Như, Thật Tướng, Phật Tánh, Bản Lai Diện Mục, Chân Tâm,... tạm chỉ mà thôi. Chúng ta dùng các phương tiện như niệm Phật, tụng Kinh, trì Chú, tu Thiền, quán tưởng... để diệt trừ vọng tưởng, giữ Tâm được an định, phát huy trí huệ sẵn có, bao nhiêu tạp niệm lắng xuống, chúng ta có cái nhìn đúng đắn về con người, về xã hội, về mọi hoàn cảnh; nhất là biết rõ chúng ta là ai, có mặt trên thế gian này với mục đích gì, và sẽ đi về đâu ? Hiểu biết được vậy là chúng ta vào Pháp Môn Không Hai.

Trong phẩm này, các Bồ Tát thị hiện phân biệt nói năng dùng nhiều danh từ ngôn ngữ, để hướng dẫn chúng sinh trong giai đoạn mới học mới tu, rồi Ngài Văn Thù phá chấp ngôn ngữ, nó không thể diễn tả Chân Lý mà chỉ là phương tiện mà thôi, chỉ là chiếc bè đưa qua sông, là ngón tay chỉ mặt trăng, nhưng Ngài vẫn phải dùng ngôn ngữ hóa độ chúng sinh. Đến ông Duy Ma Cật mới là tuyệt đối cao siêu, dùng sự im lặng đưa dắt chúng sinh thể nhập Bản Tánh Như Như Bất Động, vì không thể nói ra được.

Chúng ta đang sống trong cuộc đời tương đối, chưa thể làm như ông Duy Ma Cật được, nhưng đừng chấp lời thị phi, lắng lòng soi tâm lặng lẽ, đừng nói nhiều, không nói những lời vô ích làm buồn người khác, mà nên nói ít, nói đúng thời, đúng pháp, làm lợi ích chúng sinh. Các bậc Thánh Hiền, các người hiểu biết thường ít nói hoặc không nói (tri giả bất ngôn), còn chúng ta nói quá nhiều vì chúng ta chẳng biết Chân Lý (ngôn giả bất tri).

Nghe xong phẩm này, trong chúng có năm ngàn Bồ Tát đều vào Pháp Môn Không Hai, chúng vô sinh pháp nhẫn. Chỉ có các Bồ Tát đã có trí huệ mới thể nhập Chân Lý, còn các Thanh Văn và Trời người thì không hiểu được.

X - PHẨM PHẬT HƯƠNG TÍCH

Bảy giờ, Ngài Xá Lợi Phất, đại diện cho hàng Thanh Văn đệ tử hãy còn phân biệt thời gian, thấy gần đến giờ Ngọ là nghĩ đến việc ăn trưa. Các tu sĩ Nam Tông giữ giới luật ăn ngày một bữa trước giờ Ngọ, nếu lỡ quá Ngọ chưa ăn thì phải nhịn luôn. Còn các tu sĩ Bắc Tông thì uyển chuyển hơn, quá Ngọ ăn cũng được, hoặc ăn ngày hai hoặc ba bữa cũng được, không phải là tham ăn, chỉ do thói quen và để giữ sức khỏe mà thôi.

Ông Duy Ma Cật muốn làm lợi ích giúp cho hàng Thanh Văn được biết mùi vị giải thoát bèn nhập chánh định, dùng sức thần thông hiện bày cho đại chúng thấy rõ cảnh giới phương trên có nước Phật tên là Chúng Hương, Đức Phật hiệu là Hương Tích, nước ấy không có Thanh Văn và Bích Chi Phật, chỉ có Bồ Tát thanh tịnh được Phật nói pháp cho nghe. Tất cả nhà lầu, vườn hoa, ruộng đất, cơm nước đều do chất hương thơm tạo thành. Ông Duy Ma Cật hóa phép ra một vị Bồ Tát và sai bay lên nước Chúng Hương xin cơm thơm về cho mọi người ăn.

Nếu cứ theo nghĩa đen, chữ đầu nghĩa đó, thì ở phương trên có nước Chúng Hương, có Phật Hương Tích, có các Bồ Tát, có cơm thơm, không có hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật. Theo nghĩa bóng thì các Thanh Văn cần chuyển tâm niệm hẹp hòi cầu pháp nhỏ biến thành Tâm Bồ Đề, bỏ vật chất thế gian để được của báu xuất thế gian, bỏ giường ghế để được ngòai tòa sư tử, bỏ cơm gạo thường để được ăn cơm thơm Chúng Hương, bỏ lòng cầu Niết Bàn cho riêng mình để phát tâm Bồ Đề cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hành Bồ Tát Đạo lợi ích chúng sinh.

Nước Chúng Hương thanh tịnh thơm tho nhẹ nhàng vì được tạo thành bằng các hương thơm, trái với cõi Ta Bà nặng nề như uế vì do vật chất làm ra. Cõi Ta Bà có Thanh Văn và Bích Chi Phật còn ham pháp nhỏ tu theo Tiểu Thừa, được ít cho là đủ, còn nước Chúng Hương chỉ có hàng Bồ Tát thanh tịnh được Phật dạy bảo, ý kinh muốn đưa ra sự so sánh hai cõi để chuyển tâm hàng Nhị Thừa hướng về Nhất Thừa Phật Đạo.

Chỗ khéo léo của Kinh này là không muốn làm hàng Thanh Văn hổ thẹn vì lỡ ham pháp Tiểu Thừa, nên Bồ Tát Văn Thù nói đỡ: “Chớ nên khinh người chưa học”. Nếu làm quý vị Thanh Văn xấu hổ quá thì họ sẽ bỏ đi rất uổng nên Bồ Tát Văn Thù phải nói khéo để gỡ danh dự cho họ, rồi phương tiện hướng dẫn vào Phật Đạo. Trong Kinh Pháp Hoa, khi Phật thuyết giáo lý Đại

Thừa, quy ba thừa về một thừa, có năm ngàn Tỳ Kheo bỏ đi. Nhưng ở đây, Ngài Văn Thù cố giúp hàng Thanh Văn chuyển tâm theo Đại Thừa. Cũng một ý đó, Đức Phật Hương Tích căn dặn các Bồ Tát nước Chúng Hương phải tạm giấu thân hương thơm tho tốt đẹp, chớ để chúng sinh cõi Ta Bà sinh tâm mê đắm và tự hồ thẹn. Vì sao? Đức Phật muốn hóa độ những người ưa pháp nhỏ nên hiện ra cõi Ta Bà ô trược hàm hồ xấu xa, chứ mười phương cõi nước đều như hư không, vô phân biệt. Đức Phật biết rành tâm lý, không muốn hàng Thanh Văn buồn thẹn mà mong họ thấy cõi Phật Chúng Hương đẹp đẽ mà khởi lòng tu theo Đại Thừa.

Phật Hương Tích lấy cái bát ở nước Chúng Hương đựng đầy cơm thơm trao cho Hóa Bồ Tát, vị này cùng chín trăm vạn Bồ Tát ở nước Chúng Hương biến hình, trong khoảnh khắc về đến nhà ông Duy Ma Cật. Ông này hóa hiện ra chín trăm vạn tòa sư tử để mời các Bồ Tát ngồi. Vị Hóa Bồ Tát đem bát cơm thơm dâng lên ông Duy Ma Cật, mùi thơm xông khắp thành Tỳ Xá Li và cả cõi tam thiên đại thiên thế giới.

Chín trăm vạn Bồ Tát ngồi trên tòa sư tử trong nhà ông Duy Ma Cật mà không thấy chật hẹp vì đây là nói về Bản Thể dung thông vô ngại, vượt qua mọi hình tướng vật chất nên không có rộng chật gì cả, mười phương thế giới nằm trong hạt cải mà vẫn hiện đủ núi non sông biển. Vì không có vật chất nên không chướng ngại. Thí dụ: chụp hình mặt trăng vào trong tấm ảnh nhỏ xíu mà phong cảnh mặt trăng hiện ra đầy đủ. Chúng ta nghĩ tới quê hương thì hình ảnh núi đồi sông ngòi nhà cửa hiện ra trong tâm thức, những hình ảnh đó đều dung thông vô ngại.

Trưởng Giả Chủ là người đứng đầu các vị trưởng giả làm chủ tế cai trị nhân dân trong thành. Nguyệt Cái là tên ông ta, mà cũng có ý nghĩa là cái lọng (bảo cái) hình tròn như mặt trăng dùng để che mưa nắng bụi bặm không làm khó chịu bậc tôn quý. Trưởng Giả Chủ Nguyệt Cái đem theo tám vạn bốn ngàn người đến đánh lễ các Bồ Tát và đại đệ tử, là có ý tượng trưng cho việc các chúng sinh đã phát tâm quy y Tam Bảo, tuân thủ giáo lý Đại Thừa. giáo lý này tròn trặn đầy đủ, hoàn toàn viên mãn, có công năng che chở chúng sinh khỏi bị nhiễm ô, ví như cây lọng báu che các vị Vua quan quyền quý.

Bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo Ngài Xá Lợi Phất và các đại đệ tử Thanh Văn lấy cơm thơm mà ăn, dùng cơm vị cam lồ của Như Lai do đại bi huân tập, đừng đem ý có hạn lượng mà ăn thì không tiêu được. Có các Thanh Văn khác nghĩ rằng cơm này ít lắm mà đại chúng người nào cũng phải ăn. Làm sao cho đủ ?

Đây là các vị Thanh Văn còn chấp tướng, phân biệt cơm ít người nhiều, còn ông Duy Ma Cật đứng về Thể Tánh mà bảo: đừng đem ý có hạn lượng mà ăn thời không tiêu được. Vị Hóa Bồ Tát cũng nói: Chớ đem trí hẹp đức nhỏ của Thanh Văn mà so lòng phước huệ vô lượng của Như Lai.

Rõ ràng là đoạn này muốn đưa người đang tu theo giáo lý Tiểu Thừa bước sang Đại Thừa, muốn hướng dẫn hàng Thanh Văn vào Bồ Tát Đạo. Đừng có ý hạn lượng phân biệt thì cơm mới tiêu, thì mới kham được pháp lớn, thì mới bỏ tướng trạng mà nhập Bản Thể Chân Như vô cùng vô tận. Các Bồ Tát, Thanh Văn, Trời, người ăn no đủ mà cơm vẫn còn, thân thể nhẹ nhàng vui vẻ, các lỗ chân lông thoáng ra mùi hương thơm.

Có một bát cơm mà tất cả chúng hội mấy trăm vạn người ăn no đủ mà vẫn còn, người ăn lại cảm thấy thân thể nhẹ nhàng vui vẻ, các lỗ chân lông thoáng ra mùi hương thơm thì thật là huyền diệu nhiệm mầu, nhất định không phải là loại cơm gạo vật chất để nuôi thân, mà là cơm gạo tinh thần để nuôi tâm, trường dưỡng phát huy Tâm Bồ Đề. Vì không phải vật chất nên không có hạn lượng, vì thuộc tâm linh nên ảnh hưởng lan rộng cao xa, mùi vị của Đạo thấm vào tâm hồn khiến mọi người cảm thấy nhẹ nhàng thanh thoát, lâng lâng thoát tục, mình được hưởng Pháp vị rồi lại muốn đem Pháp vị cho người khác, nên các lỗ chân lông thường ra mùi hương thơm, các loài chúng sinh khác cũng được ngửi mùi hương đó. Người xưa có hai câu thơ để diễn tả Đạo vị :

Quế hương bất viễn thư hương viễn,
Thế vị vô như Đạo vị trường.

nghĩa là mùi hương của quế không thoảng xa bằng mùi thơm của sách vở, vị ngon ngọt của đời không kéo dài lâu xa bằng mùi vị của Đạo Đức.

Cơm thơm của Phật Hương Tích ban cho chúng hội trong nhà ông Duy Ma Cật chính là Pháp Thực, là Thiên Duyệt Thực là món ăn tinh thần để nuôi dưỡng phần tâm linh, chúng ta nghe một bài pháp say sưa quên đói, ngời thiên cảm thấy no đủ sung sướng, mà Pháp và Thiên thì rộng rãi vô cùng, bao nhiêu người nghe, người tu cũng đầy đủ, không thiếu. Pháp, Thiên, Đạo, sách vở kinh điển... đều là những món ăn tinh thần cần thiết giúp người tu mở mang trí huệ, tự giác giác tha. Mình được ăn rồi, nếm rồi, nghe rồi thì phải mời người khác cùng hưởng Pháp vị như mình.

Đoạn kinh sau đây so sánh lối nói pháp ở hai cõi Chúng Hương và Ta Bà. Cõi Chúng Hương ở trên cõi Ta Bà cách xa 42 số cát sông Hằng cõi Phật,

nhẹ nhàng siêu việt hơn cõi Ta Bà nhiều, cho nên Đức Phật Hương Tích không cần dùng ngôn ngữ văn tự để nói, mà chỉ dùng các mùi hương thơm khiến các Trời người vâng giữ luật hạnh (giữ gìn giới luật, không làm việc ác, chỉ làm hạnh lành). Các Bồ Tát cõi đó chỉ việc ngồi dưới cây hương, ngửi mùi hương thơm mà nhiệm là được Tam Muội Nhất Thiết Đức Tạng, nghĩa là được chánh định đầy đủ tất cả mọi công đức. Ý kinh muốn nói chúng sinh cõi Chúng Hương nghiệp nhẹ nên chỉ cần ngửi mùi hương là phát tâm tu hành. Tâm Phật và chúng sinh dễ dàng cảm thông.

Còn chúng sinh ở cõi Ta Bà thì nghiệp nặng, càng cứng khó giáo hóa, cứng đầu cứng cổ, nên Đức Phật Thích Ca phải phương tiện dùng lời nói cứng rắn mạnh mẽ để điều phục họ. Đây là các phương pháp giáo hóa khác nhau mà chư Phật áp dụng tùy từng cõi. Chúng sinh dễ dạy thì dùng phương pháp nhẹ nhàng dịu ngọt, chúng sinh khó dạy thì dùng phương pháp oai dũng nặng nề như trách mắng đe dọa, nhưng tất cả mọi phương pháp đều cùng một mục đích là chỉ đường dẫn lối chúng sinh về nẻo giác. Ở cõi Ta Bà uestrực, Đức Phật cho thấy có ba cõi sáu đường, có luật nhân quả luân hồi chi phối, để chúng sinh sợ hãi nhàm chán, rồi Ngài dạy quy y giữ giới, làm lành lánh dữ, điều phục thân miệng ý, so sánh phân biệt tội phước, hữu lậu với vô lậu, thế gian với Niết Bàn... Tuy biết rằng phân biệt như vậy là không đúng với Chân Lý Bình Đẳng Nhất Như, nhưng Đức Thế Tôn ẩn cái sức tự tại vô lượng của Ngài mà dùng phương tiện tùy theo sở thích của người nghèo hèn để độ thoát chúng sinh: Phật biết chúng sinh ưa gì thì cho nấy, lúc đầu chúng ưa pháp nhỏ, được Hữu Dư Y Niết Bàn đã cho là đủ, nay đã đến thời cơ đem pháp lớn dạy người tu hành tiến tới chỗ giác ngộ rốt ráo. Kinh Pháp Hoa đưa ra thí dụ Hóa Thành là cùng một ý nghĩa như vậy.

Vì chúng sinh cõi Ta Bà phước mỏng nghiệp dày, khó bảo khó dạy, nên các Bồ Tát phải dùng sức phương tiện chịu khổ sở nhẫn nhục, dùng lòng đại bi vô lượng thị hiện sinh vào cõi này, ẩn giấu thân tướng to lớn cao đẹp và hiện ra thân hình bé nhỏ xấu xa, thật là một sự hy sinh rất lớn lao mà chỉ các Đại Bồ Tát mới làm được. Tuy nhiên, các Bồ Tát ở cõi này làm lợi ích cho chúng sinh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở các cõi khác, vì sao? Vì chúng sinh cõi Ta Bà có nhiều thói hư tật xấu để Bồ Tát dạy dỗ, chúng sinh các cõi khác không có tật xấu thì Bồ Tát lấy ai mà cứu độ? Đúng vậy, có người nghèo đói thì mình mới có cơ hội bố thí, có người giận dữ thì mình mới có cơ hội tu nhẫn nhục, có người loạn động thì mình mới có cơ hội dạy họ tu thiền định, có kẻ ngu si thì mình mới có cơ hội khuyên họ tu trí huệ, có người ưa pháp Tiểu Thừa thì mình mới có dịp đem giáo lý Đại Thừa ra thuyết giảng... còn ở các cõi Tịnh Độ khác, dân chúng đều thanh tịnh tinh

tấn tu hành thì các Bồ Tát không có duyên lành giáo hóa, thiếu mục tiêu làm việc lợi tha.

Bồ Tát cần nương chúng sinh để được sinh về cõi Tịnh Độ, cần hóa độ chúng sinh để hoàn mãn nguyện lớn tiến lên quả vị Phật. Muốn vậy, các Bồ Tát cần thành tựu tám pháp lành:

- 1) Làm lành mà không mong báo đáp (vô cầu).
- 2) Gánh chịu khổ não cho chúng sinh (từ bi).
- 3) Ban công đức cho chúng sinh (hỷ, xả, lợi tha).
- 4) Dưới khiêm nhường chúng sinh, trên cung kính Bồ Tát (trên kính, dưới nhường, hạ mình đối đãi bình đẳng, không ngăn ngại).
- 5) Cầu học những điều chưa biết (tiến tu, không nghi ngờ).
- 6) Không chống trái với hàng Thanh Văn (không khinh chê người tu kém, dùng phương tiện dắt dẫn họ tiến thêm).
- 7) Không ganh ghét tật đố, không khoe mình chê người (điều phục tâm).
- 8) Trách mình, tha thứ cho người (hướng nội tự tu, hướng ngoại lợi tha), nhất tâm cầu công đức (hướng về giác ngộ giải thoát, không mong phước đức thế gian).

Đây là tám phương pháp mà các Bồ Tát và tất cả những ai tu hạnh Bồ Tát Đại Thừa cần phải thực hành, tựu trung vẫn là phá ngã chấp và pháp chấp, phát triển từ bi hỷ xả, lợi tha, không khinh chê kẻ có tội hay người tu còn kém, thượng cầu Phật Đạo, hạ hóa chúng sinh, điều phục tâm mình, chỉ tự trách mà còn tha thứ cho người, chỉ nhìn lỗi mình không thấy lỗi người, có được chút công đức gì thì chia xẻ cho tất cả chúng sinh đồng thành Phật Đạo.

Sau khi được nghe ông Duy Ma Cật và Ngài Văn Thù nói pháp mâu, trong đại chúng có trăm ngàn Trời người phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, những hạng Trời người này trước chỉ tu phước hoặc mong cầu Niết Bàn của Tiểu Thừa, nay tinh ngộ phát tâm tu theo Đại Thừa.

Mười ngàn Bồ Tát chứng được Vô Sinh Pháp Nhân: Các Bồ Tát mới phát tâm được nghe Chánh Pháp cao siêu nhiệm mâu, trí huệ sáng soi, diệt trừ được vi tế vô minh, chứng quả vô sinh bất thối chuyển, thẳng tới quả vị Phật.

Mật ý của phẩm này là đề cao sức oai thần của các vị Đại Bồ Tát mà từ trước các hàng Thanh Văn, Trời người chưa thấy chưa biết, sự hiểu biết của họ còn nông cạn, như những người mù sờ voi, chỉ biết một phần sự thật mà

thôi. Ông Duy Ma Cật xin cơm thom ở nước Chúng Hương bên trên đem về cho hàng Thanh Văn, Trời người ăn, có ý nghĩa là đem Chân Lý cao siêu huyền diệu tột cùng ra chỉ dạy để dẫn dắt người tu tiểu Thừa hoặc tu phước, nay chuyển sang Đại Thừa, hướng về giác ngộ và giải thoát cho tất cả chúng sinh. Nhờ cơm mà chúng sinh no, nhờ pháp Đại Thừa mà chúng sinh được giải thoát.

---o0o---

XI - PHẨM HẠNH BỒ TÁT

Khi đó, Đức Phật đang nói pháp ở vườn cây Am La, vườn ấy bỗng nhiên rộng rãi trang nghiêm, tất cả đại chúng trong pháp hội đều trở thành sắc vàng. Lời kinh muốn diễn tả tâm thức của đại chúng đã rộng mở sẵn sàng đón nhận tư tưởng Đại Thừa. Người Ấn Độ có màu da nâu hoặc đen, nay chuyển sang da màu vàng là màu đẹp để tôn quý, vườn cây trở nên rộng rãi trang nghiêm, ám chỉ sự hoán chuyển nội tâm biến hiện ra bên ngoài, trong tốt thì ngoài cũng đẹp, tinh thần sáng suốt thì tướng trạng vật chất bề ngoài cũng oai nghiêm, Chánh Báo và Y Báo đều tốt đẹp.

Ông A Nan thấy điềm lành này liền hỏi và được Phật giải thích đây là ông Duy Ma Cật, Ngài Văn Thù cùng đại chúng phát tâm muốn đến đánh lễ cúng dường Đức Thế Tôn. Câu kinh này muốn nói là sau khi được ông Duy Ma Cật khai ngộ giáo lý Đại Thừa, tất cả đại chúng đều phát tâm hướng về chỗ giác ngộ hoàn toàn, giải thoát hoàn toàn, chứ không ham phước báo cõi Trời, cõi người, không mong những địa vị tu chúng cục bộ từng phần của hàng Nhị Thừa nữa. Họ đã được nghe Chánh Pháp rồi, nay mong được đánh lễ cúng dường Phật, họ đã được chỉ con đường giác ngộ, nay mong tiến bước đạt tới Chân Lý.

Ông Duy Ma Cật dùng sức thần thông đem tất cả đại chúng và các tòa sư tử để trên tay hữu đi đến chỗ Phật, tất cả cúi đầu lễ dưới chân Phật rồi đứng qua một bên. Theo phong tục tập quán Ấn Độ thời bấy giờ, để tỏ lòng tôn kính Phật hoặc một vị giáo chủ, các đệ tử cúi đầu đánh lễ, trán hai tay hai chân phải chạm đất (ngũ thể đầu địa), đi quanh bên hữu bảy vòng, rồi chấp tay đứng sang một bên. Sau đó hai bên mới bắt đầu thưa hỏi và trả lời. Ở đây, Đức Phật bảo Ngài Xá Lợi Phất là vị đại đệ tử có trí huệ bậc nhất trong hàng Thanh Văn, có thấy thần lực của Bồ Tát Đại Sĩ Duy Ma Cật chăng? Ngài Xá Lợi Phất tán thán oai lực tự tại đó không thể nghĩ bàn được. Rồi đến ông A Nan, vị đệ tử nổi tiếng là đa văn đệ nhất trong hàng Thanh Văn, nghĩ thấy

mùi hương thơm từ xưa chưa từng có, không biết là mùi hương gì ? Ngài Xá Lợi Phất nói lỗ chân lông của chúng tôi cũng có mùi hương thơm đó, do được ăn cơm thơm do ông Duy Ma Cật xin ở cõi Chúng Hương về, nên có mùi thơm như vậy. Mùi thơm này kéo dài cho đến khi cơm đó tiêu, nghĩa là khi hàng Thanh Văn phát tâm tu theo Đại Thừa, được vào chánh vị, giải thoát, được vô sinh nhẫn, chỉ còn một đời là được thành Phật. Cơm thơm này chính là giáo lý Nhất Thừa Phật Đạo, có công năng đưa hàng Thanh Văn tới quả vị Phật, ví như thuốc tốt trừ được các chứng nan y gây bệnh nơi thân, diệt trừ các phiền não gây khổ trong tâm, xé màn vô minh đưa chúng sinh ra khỏi luân hồi sinh tử.

Đây là pháp môn phương tiện tu hành đặc biệt của chúng sinh cõi Chúng Hương chỉ ăn cơm thơm, ngửi mùi hương ngồi dưới cây hương mà được tam muội đầy đủ công đức của Bồ Tát. Còn ở cõi Ta Bà cùng các cõi khác thì chư Phật dùng mọi phương tiện tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh địa phương mà làm Phật sự, dẫn dắt chúng sinh đi trên đường chân chánh tu hành. Có cõi lấy ánh sáng của Phật hoặc thân Phật mà làm Phật sự, có cõi lấy Bồ Tát, lấy cây bồ đề, lấy cơm ăn, lấy mộng huyền, lấy tiếng nói văn tự, có cõi dùng thanh tịnh vắng lặng... mà làm Phật sự. Tóm lại, tất cả mọi oai nghi đi đứng ngồi nằm, các việc thi vi nhỏ nhặt của chư Phật đều là Phật sự cả. Đây là ý nghĩa câu: Tất cả các việc đều là việc Phật, tất cả các pháp đều là Phật Pháp. Mỗi việc, mỗi pháp, dù thuận dù nghịch, nếu khéo dùng đúng thời, đúng căn cơ đều có tác dụng ích lợi để giáo hóa chúng sinh.

Cũng có khi Phật dùng các ma chướng phiền não để làm Phật sự, đây là phương pháp dùng nghịch cảnh để thử thách người tu hành có nhẫn nhục kiên gan bền chí không? Bồ Tát cần phát tâm thanh tịnh vô phân biệt mà làm Phật sự, dù thấy cõi Phật nghiêm tịnh cũng không mừng, không ham muốn kiêu mạn; dù thấy cõi Phật bất tịnh cũng không lo không ngại không chán, lúc nào cũng ngợi khen công đức chư Phật chưa từng có, bình đẳng, chỉ vì giáo hóa chúng sinh tâm tính khác biệt mà phương tiện hiện ra các cõi Phật không đồng.

Ba danh từ Tam Miệu Tam Phật Đà, Đa Đà A Đà Độ và Phật Đà là để tôn xưng những vị đã hoàn toàn giác ngộ và giải thoát, nghĩa là đắc quả Phật. Tam Miệu Tam Phật Đà nói cho đủ là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Phật Đà, phiên âm chữ Phạn Anudhara Samma Sam Buddha, dịch nghĩa là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vô Thượng là không ai cao hơn, Chánh Đẳng là có địa vị chân chánh nhất, để phân biệt với hàng Duyên Giác mới giác ngộ đẳng phần, từng phần (phần giác), Chánh Giác là giác ngộ, hiểu

biết sáng suốt chân chánh, để phân biệt với hàng Thanh Văn hãy còn hiểu biết lệch lạc (thiên giác). Ngoài ra còn hai nghĩa nữa là Chánh Biến Giác và Chánh Biến Tri: hiểu biết chân chánh cùng khắp các pháp, mọi sự mọi vật.

Đa Đà A Đà Độ, phiên âm chữ Phạn Tathagata, dịch nghĩa là Như Lai, Như Như Bất Động, Lai Thành Chánh Giác, là người giữ được tâm không động, không từ đâu đến, không đi đâu, đã được giác ngộ chân chánh. Như Lai là một trong mười danh hiệu để tôn xưng Đức Phật.

Phật Đà, phiên âm chữ Phạn Buddha, dịch nghĩa là Giác Giả, là người đã hoàn toàn giác ngộ, hiểu biết Chân Lý tuyệt đối. Chúng ta thường đọc là Phật hay Bụt.

Đức Thích Ca tán thán công đức trí huệ của mười phương chư Phật vô ngại không thể nghĩ bàn. Thấy oai đức của chư Phật lớn lao như vậy, thấy giáo lý Đại Thừa cao siêu nhiệm mầu nên ông A Nan đem lòng sợ hãi, hổ thẹn, bị nhiếp phục, không dám tự nhận là đa văn nữa. Đa văn là nghe nhiều, nhớ kỹ, học rộng, ông A Nan tuy đa văn nhưng chưa phát tâm tu hành rốt ráo nên chưa chứng quả A La Hán, trong khi đó nhiều đệ tử khác của Phật, tuy tài học kém ông A Nan nhưng nhờ quyết tâm tu tập công phu nên đã chứng quả A La Hán.

Đoạn này nói riêng về ông A Nan nhưng ám chỉ những hàng Thanh Văn chỉ ham học rộng nghe nhiều mà không chịu tu hành các pháp môn thù thắng. Ông A Nan hối hận tự thú lỗi mình, hứa từ nay xin chừa không dám nhận là đa văn, không chấp vào việc chỉ học mà không tu. Đức Phật an ủi: “Chớ khởi tâm thối lui nản chí. Ta nói ông đa văn hơn hết trong hàng Thanh Văn, chứ không phải đối với hàng Bồ Tát. Chư Bồ Tát có trí huệ biện tài, công phu thiền định rộng sâu không thể nghĩ bàn, hàng Thanh Văn không sao bằng được. Hãy để riêng việc Bồ Tát ra, ông Cư Sĩ Duy Ma Cật đây hiện bày sức thần thông trong một lúc mà tất cả hàng Thanh Văn, Bích Chi Phật trải trăm ngàn kiếp tận lực biến hóa đều không làm được.”

Đức Phật đề cao hàng Bồ Tát là để khuyến khích hàng Thanh Văn bỏ chí hèn kém, được chút ít cho là đủ, nay phải phát tâm tu hành thêm nữa, tiến tới quả vị Bồ Tát và Phật. Lúc đó các Bồ Tát ở cõi Chúng Hương tự hỏi đã khinh thị cõi Ta Bà xấu xa thấp kém, nay biết là do Phật phương tiện làm ra vậy để hợp với căn cơ chúng sinh, nay cúi xin Phật dạy cho một pháp để đem về cõi Chúng Hương tu hành, nghĩ nhớ đến Phật Thích Ca, ví như hiện

thời chúng ta đi du lịch nơi xa, mua quà kỷ niệm đem về để nhớ đến nơi vừa đi thăm. Đức Thích Ca liền dạy pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát.

Tận là pháp hữu vi, Vô Tận là pháp vô vi. Không tận hữu vi, không trụ vô vi thì được giải thoát.

Các pháp hữu vi là các việc làm sắc tướng, còn có ý mong cầu, thấy có việc làm, có pháp môn tu, có quả vị chứng. Các pháp vô vi là các việc làm thanh tịnh, không còn chấp sắc tướng, làm mà không thấy làm, vô cầu, vô chứng, vô đắc. Thông thường thì người tu hành lìa bỏ các pháp hữu vi và tu theo các pháp vô vi. Nhưng ở đây, các Bồ Tát không tận hữu vi, là có ý dạy người tu hành đừng khởi tâm phân biệt, cứ an nhiên làm tất cả mọi việc lành tốt để cầu nhất thiết trí, hành các pháp môn để cứu giúp chúng sinh. Đó là đứng về phần tướng, không bỏ qua một việc tốt nào mà không làm. Còn không trụ vô vi là tuy tu ba môn Không, Vô Tướng, Vô Tác mà không lạc vào chỗ chấp không; tuy chứng vô sinh mà vẫn không chấp có tu có chứng. Tuy biết mọi sự mọi vật vô thường mà vẫn làm các việc lành, tuy biết cuộc đời là khổ mà vẫn không ghét sinh tử, tuy biết chúng sinh vô ngã mà vẫn dạy dỗ dắt dìu... Đây là người đã kiến tánh, nhưng vẫn không lìa tướng, vẫn tu vẫn hành, lìa hai bên chấp có chấp không, giữ vững lý trung đạo. Đứng về tướng, chẳng chấp có nhưng không bỏ một việc phước nhỏ; đứng về tánh, chẳng chấp không mà vẫn làm các hạnh lành, tu mọi pháp thiện. Đức Phật thường răn dạy các đệ tử đừng khinh chê phước nhỏ mà không làm, một bữa nọ, trên đường đi thuyết pháp, Phật dùng chân xỏ kim giùm một bà lão kém mắt, nói vài lời mộc mạc khuyên bảo mấy em nhỏ chăn trâu; cộng nhiều phước nhỏ thành phước lớn, nếu chê phước nhỏ không làm, lấy đâu phước lớn, nhưng làm mọi việc lành mà không chấp, không mong cầu thì mới là tốt. Tuy quán Không, biết mọi sự mọi vật là giả huyễn, nhưng không vì vậy mà chẳng chịu làm gì, thấy việc lành là làm, thấy ai cần là giúp, đó là lòng Đại Bi của chư Bồ Tát. Làm được mọi việc lợi ích chúng sinh mà lòng không chấp trước, không mong cầu, đó gọi là Bồ Tát không tận hữu vi, không trụ vô vi. Đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát.

Các Bồ Tát nước Chúng Hương nghe Phật nói pháp này rồi hết sức vui mừng, đem các hoa báu đủ màu rải khắp tam thiên đại thiên thế giới cúng dường Phật, kinh Pháp này cùng các Bồ Tát, lễ Phật tán thán rồi bỗng nhiên biến trở về cõi Chúng Hương. Các vị Bồ Tát này được Đức Phật Thích Ca khai ngộ cho, bỏ lòng kiêu mạn, hết tâm khinh chê lớn nhỏ sạch uế, rải hoa cúng dường Tam Bảo Phật Pháp Tăng tỏ lòng quy y kính ngưỡng, trở về cõi

Chúng Hương, nghĩa là trở về quê cũ, trở về Bản Tâm thanh tịnh vô phân biệt.

Đoạn kinh này chỉ dạy người tu đừng quá thiên về Lý mà bỏ Sự, đừng quá nghiêng về Tánh mà quên Tướng, vẫn làm các Sự Tướng mà không rời Lý Tánh, thì công phu tu hành mới gọi là viên dung, sớm thành Phật Đạo. Nhưng sau khi đã thành tựu mọi công đức, dứt trừ vi tế vô minh, Bồ Tát sắp bước vào cửa Phật, đưa mắt nhìn xuống cõi trần thấy chúng sinh còn đang ngập lặn trong bể khổ trầm luân mong được cứu vớt, Ngài ung dung tự tại quay gót trở lại trần gian với nụ cười đầy từ bi hỷ xả, phát nguyện lớn độ hết chúng sinh rồi Ngài mới thành Phật. Vô ngã lợi tha, quên mình vì người, đó là Hạnh Bồ Tát. Do đó phẩm này được đặt tên là Hạnh Bồ Tát.

---o0o---

XII - PHẠM THẤY PHẬT A SÚC

A Súc là tiếng Phạn, dịch nghĩa là Bất Động. Phật A Súc là Pháp Thân chẳng sinh diệt, chẳng tới lui, vắng lặng thường còn, chẳng hề động chuyển, nên gọi là Bất Động.

Đức Thế Tôn hỏi ông Duy Ma Cật rằng: Muốn thấy Như Lai thì lấy gì quán sát?

Như Lai, theo nghĩa hẹp là Đức Phật Thích Ca hoặc chư Phật mười phương, nghĩa rộng là cái gì như như bất động, không sinh không diệt, không tới không lui, là Bản Thể, là Thật Tướng, là Pháp Tánh của mọi sự mọi vật, là nguồn gốc của mọi loài từ đó mà sinh ra, là cái Không sinh ra cái Có, là Chân Lý cao siêu tuyệt vời huyền diệu vô cùng vô tận.

Trong Kinh Kim Cang có câu: Phạm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai, nghĩa là những vật gì có hình tướng đều là giả dối hư huyền, nếu thấy được cái Phi Tướng tức tướng Không nằm ẩn trong hình tướng bên ngoài thì thấy được Như Lai, thấy Chân Lý.

Ở đây, ông Duy Ma Cật cũng nói giống như vậy: Muốn thấy Như Lai phải quán Thật Tướng, liả phân biệt hư vọng, rời hai bên đối đãi, phá năm ấm bốn đại, không bờ này bờ kia, chẳng dòng sông phiền não, không sạch không nhơ, không lớn không nhỏ, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng trí chẳng

ngu, chẳng thủ chẳng xả, chẳng dùng lời nói diễn tả được, đó là quán sát chân chánh (chánh quán), nếu quán khác thì gọi là tà quán.

Ngài Xá Lợi Phất, tùy theo lòng nghi ngờ chưa hiểu biết rốt ráo của hàng Thanh Văn, hỏi ông Duy Ma Cật ở đâu chết rồi sinh nơi đây? Hàng Thanh Văn chưa nắm được liễu nghĩa của Như Lai chẳng đến chẳng đi, chẳng sinh chẳng diệt.. nên vẫn còn chấp có chỗ đi và có nơi đến. Ông Duy Ma Cật bèn dùng pháp tu chứng quả và người huyền hóa sinh ra làm thí dụ cho Ngài Xá Lợi Phất dễ hiểu.

Đứng về hình tướng thì có sinh có diệt, nhưng đứng về Thể Tánh thì sinh diệt là pháp giả dối huyền hóa. Chết là tướng bại hoại của pháp hư dối để rồi lại tiếp tục sinh hóa, mà sinh cũng là tướng tương tục của pháp hư dối mà thôi, chẳng có gì thật là sinh, thật là diệt cả. Ví như nước và sóng. Khi lặng là nước, khi động là sóng, hết động trở lại là nước, trước sau vẫn là nước, động tịnh là những hiện tượng giả huyền tạm thời.

Đến đây Đức Phật e hàng Thanh Văn lạc vào chỗ chấp không rồi sinh hoang mang mờ mịt nên Ngài đứng về tướng trạng mà bảo Ngài Xá Lợi Phất: ông Duy Ma Cật vốn ở nước Diệu Hỷ của Phật Vô Động, chết rồi sinh nơi đây.

Danh từ chết là Đức Thế Tôn phương tiện dùng cho hàng Thanh Văn dễ hiểu, chứ thật ra thì ông Duy Ma Cật vì lòng từ bi thương xót chúng sinh cõi Ta Bà mà thị hiện ở cõi này để hóa độ, ông đã ra khỏi vòng luân hồi sinh tử, không còn sống chết nữa. Ngài Xá Lợi Phất vẫn còn chấp có hai cõi thanh tịnh (Diệu Hỷ) và nhiều oán hại (Ta Bà), ông Duy Ma Cật phải lấy thí dụ mặt trời đem ánh sáng soi chiếu nơi tối tăm. Bồ Tát vì bản hoài lợi tha nên phải thị hiện ở nơi nhơ ứ nhiều đau khổ để cứu giúp chúng sinh, nhưng không hề nhiễm trần cấu bất tịnh, ví như hoa sen mọc trong bùn mà chẳng ngại hôi tanh, chuyển chất liệu ứ trọc của bùn thành mùi thơm thanh khiết của hoa sen, tung rải hương thơm khắp nơi.

Nghe lời Đức Thích Ca nói xong, tất cả đại chúng đều khát ngưỡng mong được thấy nước Diệu Hỷ, Phật Vô Động và các hàng Bồ Tát, Thanh Văn của nước đó. Tuân theo lời Đức Thích Ca dạy và muốn cho đại chúng cõi Ta Bà thấy được cõi Diệu Hỷ, tượng trưng cho Bản Thể, Chân Lý cao siêu màu nhiệm, ông Duy Ma Cật liền nhập tam muội, nghĩa là vào chánh định, hiện sức thần thông mang nước Diệu Hỷ để vào cõi Ta Bà. Chư vị Bồ Tát và những người có thần thông ở nước Diệu Hỷ ý thức được việc di chuyển này,

còn các người chưa có thần thông thì không hay biết gì cả. Đó là nghĩa làm sao?

Ví như quả đất tự quay và chạy quanh mặt trời với một tốc độ rất mau, nhưng chúng ta không ý thức được việc chuyển động đó, vì chúng ta ngu muội không có trí huệ, chúng ta sống kẹt trong bầu khí quyển bao bọc mịt mù nên cứ tưởng là quả đất đứng im; còn đối với các nhà khoa học có trí thông minh sáng suốt có những dụng cụ tinh vi tối tân, hoặc đối với các bậc Thánh siêu phàm thì rõ ràng quả đất chuyển động thật mau. Các Ngài đã vượt lên trên sự hiểu biết tầm thường của thế gian; nhờ trí huệ sáng suốt, các Ngài đã thấy được sự thật, nhưng sự thật đó khó tin khó hiểu, nói ra ít ai chịu nghe. Giống như dưới thời Vua Tự Đức, ông Nguyễn Trường Tộ đi sang Âu Châu về tâu Vua những sự phát minh khoa học như đèn điện, tàu hỏa,... Vua và triều đình không tin, cho là nói dối. Chúng ta cũng vậy, sự hiểu biết còn nông cạn hẹp hòi, những gì mắt thấy tai nghe mới tin, còn những gì siêu việt thì khẳng khẳng cố chấp cho là huyền hoặc, giống như ếch ngồi đáy giếng đâu biết bầu trời bao la.

Nhân dân nước Diêu Hỷ không có thần thông thì không hay biết sự việc nhiệm màu, sự biến chuyển siêu nhiên của nước Diêu Hỷ hòa nhập vào cõi Ta Bà, toàn thể cõi nước của họ di động mà họ chẳng hay chẳng biết gì cả, chỉ có các Bồ Tát, Thanh Văn cùng các Trời người có thần thông thì biết rõ. Nước Diêu Hỷ được đặt vào cõi Ta Bà mà không thêm không bớt, còn cõi Ta Bà cũng không chật hẹp, vẫn y nguyên như trước. Đây là luận về Bản Thể, Pháp Tánh nên không có sự phân biệt rộng chật, không có vật chất cản trở ngăn ngại nhau, chỉ có Tâm Thể hòa hợp làm một.

Đại chúng cõi Ta Bà thấy rõ nước Diêu Hỷ trang nghiêm tốt đẹp nên đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nguyện sinh sang nước đó. Đức Thích Ca liền thọ ký cho và bảo muốn vậy phải học cái Đạo của Đức Vô Động Như Lai đã làm, nghĩa là phải giữ tâm như như bất động, vô phân biệt, tòng tướng nhập Tánh. Danh từ thọ ký có nghĩa là nói trước, báo trước cho người tu hành chân chánh biết về sau sẽ thành tựu quả vị gì, ở lại nước nào, cõi đó tốt đẹp ra sao, sau bao nhiêu kiếp sẽ được thành Phật.

Huyền nghĩa của đoạn kinh này là chúng sinh nào muốn trở về Bản Tâm như như bất động thì phải bỏ qua những tướng trạng bên ngoài mà quay về thâm nhập Thật Tướng bên trong. Chúng sinh thường chỉ tin tưởng vào những gì mắt thấy tai nghe và những sự việc vật chất do giác quan tiếp thụ, còn những gì siêu việt do Tâm cảm nhận thì không tin. Ông Duy Ma Cật dùng thần

thông đem nước Diệu Hỷ đổ vào cối Ta Bà khiến cho chúng sinh thấy và phát lòng tin rằng ngoài cối Ta Bà còn có nhiều cối nước khác nhiều cảnh giới tốt đẹp nhiệm màu, nhưng đều không ngoài Tâm mà có. Duy Ma Cật được dịch là Tịnh Danh hoặc Tịnh Tâm. Ông Duy Ma Cật đem nước Diệu Hỷ cho chúng sinh thấy, nghĩa là phải giữ tâm thanh tịnh, như như bất động, phải tu Định thì trí huệ phát sinh, thấy được sự thật huyền diệu an vui (nước Diệu Hỷ của Phật Vô Động). Muốn tới đó thì phải bỏ lòng chấp trước ích kỷ hẹp hòi tán loạn điên đảo mà quay về với Tâm Bất Động, chính Tâm này là Bản Thể nguồn gốc sinh ra mọi sự mọi vật, là Chân Không phát sinh Diệu Hữu.

Sau khi làm xong những việc lợi ích nơi cối Ta Bà, Đức Phật Bất Động và tất cả nhân dân nước Diệu Hỷ trở về chốn cũ, cả đại chúng đều thấy rõ. Ngài Xá Lợi Phất tán thán thần thông của ông Duy Ma Cật và nguyện tất cả chúng sinh được thanh tịnh như Phật Vô Động. Ngài và đại chúng thời bấy giờ được nhiều lợi lành, được gặp và cúng dường ông Duy Ma Cật, Ngài nguyện cho những chúng sinh đời hiện tại hoặc vị lai được nghe kinh này, tin hiểu thọ trì đọc tụng giải nói, đúng như pháp mà tu hành, sẽ được kho tàng Pháp bảo và được chư Phật hộ niệm.

Nghe, tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, giải nói Kinh này là tốt lắm, nhưng quan trọng hơn hết là phải đúng như pháp mà tu hành. Nếu không tu hành đúng như pháp thì chỉ là học suông, chỉ có bề ngoài, chỉ có học mà không tu thì khác gì cái đũa đựng sách, cái tủ sách đầy bụi, không lợi ích cho ai cả. Đã học rồi thì phải hành, mà phải hành đúng như pháp, nghĩa là đúng Chân Lý, đúng luật Phật, hợp thời hợp cơ, tùy hoàn cảnh, tùy phương tiện, miễn làm sao lợi người lợi mình, tự giác giác tha, cùng nhau đi trên đường giác ngộ và giải thoát. Phật dạy gì ta làm nấy, Pháp dạy thế nào ta theo nấy, Tăng sống hòa hợp thanh tịnh như thế nào ta bắt chước nấy, bất cứ làm việc gì cũng chỉ vì cứu giúp chúng sinh, không mong cầu, không ích kỷ ngã chấp, không chúng không đắc đó là đúng như pháp mà tu hành vậy. Cúng dường những người tu hành như vậy tức là cúng dường chư Phật, vì người đó đã đi đúng con đường Phật, làm đúng việc Phật, chắc chắn sẽ thành Phật. Tuy còn mang hình tướng chúng sinh nhưng hột giống Phật trong người đó đã nảy mầm mạnh mẽ, Phật Tánh đã được lau chùi hết bụi, ánh sáng giác ngộ đã chiếu sáng, chẳng bao lâu sẽ ngồi dưới cội bồ đề, đại phá ma quân, thành Đạo Vô Thượng.

Nếu có người nào biên chép thọ trì kinh này thì chính là trong nhà người ấy có Như Lai. Kinh là Pháp Bảo, là báu vật đưa chúng sinh từ mê tới ngộ, từ

phàm tới Thánh, tới Phật cho nên trong nhà có kinh này được gọi là nhà có Như Lai. Kinh Pháp Bảo là nhân mà Như Lai, Phật Bảo là quả. Nhưng điều cần yếu là thọ trì rồi y theo nghĩa lý trong kinh mà thực hành thì mới có lợi, chứ chẳng phải chỉ đọc tụng như con vẹt mà không hiểu huyền nghĩa ẩn ý của kinh, không thực hành đúng đắn lời kinh thì dù trong nhà có thiên kinh vạn quyển, bìa dày chữ vàng, cũng chẳng có Như Lai.

Người nghe kinh này mà tùy hỷ thì sẽ được đến bậc Nhất Thiết Trí. Tùy hỷ là vui theo. Thấy người khác được lợi lạc mà mình không có lòng ganh ghét đố kỵ, lại vui theo, mừng cho người ấy thì được gọi là tùy hỷ. Sau khi vui theo rồi, mình cần bắt chước người đó mà tu hành thì rồi cũng phát huy được cái trí huệ sẵn có của mình, biết được tất cả mọi sự mọi vật một cách đúng như thật, đúng Chân Lý, trí huệ sáng suốt đó gọi là Nhất Thiết Trí.

Cho đến người nào chỉ tin hiểu kinh này cho đến một bài kệ bốn câu rồi giải nói cho người khác nghe, phải biết người đó được thọ ký quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Kinh sách có câu: Lòng tin là mẹ sinh ra chư Phật. Phải có lòng tin ba ngôi báu Phật Pháp Tăng để trở về nương tựa (quy y) và tinh tấn tu hành thì sẽ được thành Phật. Thiếu lòng tin thì không có cơ sở vững chắc mà xây dựng tòa nhà tinh thần, muốn ở nhà lầu cao đẹp mà không đặt nền móng cho tốt, cho ngay thẳng thì dễ bị sụp đổ. Nhưng không phải ai nói gì cũng tin, thấy gì cũng tin, tin càn tin bướng, tin tà ma quỷ quái, mà phải có lòng tin chân thật gọi là Chánh Tín, tin lẽ phải, tin luật nhân quả, tin lý vô thường, vô ngã, tin theo gương sáng của Phật, tin theo lời Phật, kinh Phật tức là Pháp, tin theo đời sống thanh tịnh hòa hợp của chư Tăng, lòng tin là điều kiện thứ nhất trong ba điều kiện thiết yếu được vãng sinh về cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (Tín, Nguyện, Hạnh).

Sau khi tin rồi thì cần phải học hiểu cho rõ lời Phật, nghĩa Kinh gồm cả nghĩa đen và nghĩa bóng, nhất là thâm ý ẩn tàng trong Kinh, chư Tổ thường dạy đọc kinh câu lý là thế đó. Tin hiểu rồi thọ trì nghĩa là nắm vững lý kinh một cách chắc chắn sâu xa bền vững không còn sai lầm, rồi đem giải nói cho những người khác nghe, nghĩa là tự giác rồi thì phải giác tha, chẳng bao giờ ôm lòng ích kỷ, mà lúc nào cũng muốn làm lợi ích cho người khác. đó là tâm niệm của Bồ Tát chỉ nhắm việc lợi tha, nhân lành đó đưa đến quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, là quả vị Phật cao tột. Kinh điển Đại Thừa rất nhiều, cao siêu rộng lớn, nhưng chỉ dùng một bài kệ bốn câu giải nói cho người khác nghe mà được lợi ích lớn lao như vậy, vì giúp người khác nghe rồi tin hiểu thọ trì, cũng như đánh thức người đó tỉnh giác chiêm bao, tỉnh rồi thì không mê nữa, mình chỉ đánh thức một lần là đủ, chỉ dùng

bốn câu kệ là đã tạo duyên lành, mở đầu cho hột giống Phật trong người đó nảy mầm, rồi lần lần đơm hoa kết quả. Kẻ nói người nghe Kinh này đều được thọ ký, chúng sinh đời sau tu hành theo kinh này cũng được thọ ký, bộ kinh này thật là Pháp Bảo vô giá vậy.

---o0o---

XIII - PHẨM PHÁP CÚNG DƯỠNG

Pháp, dịch nghĩa chữ Phạn Sanskrit Dharma hoặc chữ Pali Dhamma, có nhiều nghĩa hết sức rộng rãi. Cổ đức thường định nghĩa Pháp là: Nhâm trì tự tánh, quý sinh vật giải, nghĩa là nắm giữ tự tánh vật nào đi vật đó, có những quy tắc riêng biệt để phát sinh lời giải thích của vật đó. Thí dụ: Cái bàn hình chữ nhật hoặc vuông hoặc tròn, bằng gỗ hoặc sắt hoặc đá, có bốn chân, dùng để bày sách vở hoặc bát đĩa ăn cơm, ai thấy cũng biết ngay là cái bàn. Vậy cái bàn là một pháp.

Không những pháp là những vật có hình tướng, có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm được, mà những vật không hình tướng như tham giận buồn vui, khổ sướng, các tư tưởng cao siêu hoặc thấp hèn cũng là pháp, cho đến các vật không có thật như lông rùa sừng thỏ, trứng trâu... cũng là pháp. Tóm lại, mọi sự mọi vật có thật hay tưởng tượng, vật chất hoặc tinh thần đều là pháp.

Nhưng chữ Pháp ở đoạn kinh này chỉ có nghĩa là lời dạy của chư Phật, là các kinh điển cao quý nhiều lợi ích, là các pháp môn tu hành đưa chúng sinh tới bờ giác.

Cúng dường là lối đọc trệch của hai chữ Cung Dưỡng. Cung là cung cấp, lo cho đầy đủ. Dưỡng là nuôi lớn. Cung dưỡng là cung cấp vật thực để nuôi lớn thân tâm. Ngoài lương thực, tiền bạc, quần áo, thuốc men, nhà ở, vật dụng để nuôi thân, còn có kinh kệ sách vở, lời khuyên dạy, nếp sống thanh cao để làm gương... để nuôi lớn tâm tánh, tất cả đều là vật cúng dường. Tại sao lại đọc trệch ra cúng dường ? Vì hai chữ cung dưỡng chỉ có ý nghĩa tầm thường như con cung dưỡng cha mẹ, người dưới cung dưỡng người trên các thức ăn vật chất để nuôi thân cho no ấm mà thôi, không có vấn đề khuyến khích tu hành, tu tâm dưỡng tánh. Dùng chữ cung dưỡng e tầm thường thấp thỏi quá nên người xưa đọc trệch ra cúng dường để tỏ bày lòng tôn kính ngôi Tam Bảo Phật Pháp Tăng. Cúng dường bao gồm mọi sự hy sinh tiền bạc, vật thực, thời giờ, sức khỏe, có khi luôn cả thân thể và sinh mạng nữa. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương Bồ Tát, ngài Hỷ Kiến Bồ Tát đốt tay rồi

đốt thân để cúng dường Phật. Năm 1963 tại Sài Gòn, Bồ Tát Thích Quảng Đức tự thiêu để cúng dường Tam Bảo và nguyện dùng ngọn lửa từ bi soi sáng nhà cầm quyền lúc đó đờng kỳ thị tôn giáo. Đây là những tỷ dụ nói lên sự hy sinh cao cả, quên thân mình, vì chúng sinh.

Cúng dường có hai thứ:

- 1) Tài cúng dường, gồm tiền bạc, vật thực, quần áo, thuốc men....
- 2) Pháp cúng dường.

Tài cúng dường đem lợi ích an lạc cho thân. Pháp cúng dường đem lợi ích an lạc cho tâm. Pháp cúng dường có nhiều cách, nhiều ý nghĩa từ thấp lên cao:

- 1) In kinh, dịch sách Phật để ấn tống, truyền bá Pháp Bảo.
- 2) Nghe lời Phật dạy, tin hiểu, thọ trì, giải nói, thuyết pháp độ sinh.
- 3) Truyền dạy các pháp môn tu hành như niệm Phật, tu thiền, trì chú, tụng kinh, để mọi người y pháp tu hành.
- 4) Tinh tấn tu hành, giữ gìn Chánh Pháp, trưởng dưỡng Pháp Thân, tiếp nối ngôi Tam Bảo.
- 5) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Pháp cúng dường là cúng dường bằng cách sống và làm theo lời Phật dạy để lợi ích và hóa độ chúng sinh, chịu thay thế hết thảy đau khổ cho chúng sinh, siêng tu thiện căn, không rời sự nghiệp Bồ Tát, không bỏ Tâm Bồ Đề rộng lớn. Thực hành cúng dường như vậy mới là chân thật cúng dường, đó là Pháp Cúng Dường bậc nhất.
- 6) Hy sinh tất cả mọi sự mọi vật để đạt tới Chân Lý, rồi đem Chân Lý ra truyền bá cứu giúp mọi loài chúng sinh khiến họ bỏ dữ làm lành, được giác ngộ giải thoát, đó là pháp cúng dường cao cả nhất.

Bấy giờ, Thích Đề Hoàn Nhân bạch Phật, tán thán Kinh này và phát nguyện cúng dường ủng hộ những người nào tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, giải nói kinh này. Đức Thế Tôn khen ngợi vị Trời này và dạy thêm: Kinh này rộng nói đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác bất khả tư nghị của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai. Nếu ai thọ trì đọc tụng cúng dường Kinh Pháp này thời chính là cúng dường chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai vậy.

Thích Đề Hoàn Nhân, phiên âm chữ Phạn Sakya Devanam Indra, dịch là Đê Thích, một vị Trời cai quản cõi Trời Đạo Lợi, thuộc Dục Giới. Vị Trời này thường hay tới nghe Phật thuyết pháp hiện thân ra tán thán, phát nguyện hộ trì Phật Pháp.

Bất khả tư nghị tự tại thần thông quyết định Thật Tướng là bộ kinh diễn tả Thật Tướng, Bản Thể, Chân Lý một cách cao siêu không thể nghĩ bàn được, nếu ai thực hành đúng theo thì nhất định có được thần thông tự tại nghĩa là tự do quyết định sự đi lại ra vào ba cõi, không còn bị sinh tử luân hồi chi phối nữa.

Đức Phật so sánh tài cúng dường nghĩa là dùng tiền bạc, vật thực, bảy báu, dựng tháp cúng dường vô lượng chư Phật trong nhiều kiếp... không bằng Pháp cúng dường. Tại sao? Tài cúng dường dù lớn lao đến đâu chẳng nữa cũng chỉ đem lại phước báo hữu lậu nơi cõi Trời và người, khi hết phước báo vẫn còn phải chịu luân hồi sinh tử. Tài cúng dường chỉ gieo nhân tốt để rồi hưởng quả lành là phước báo nơi thân, còn pháp cúng dường làm nảy sinh công đức vô lậu nơi Tâm, đưa đến quả vị giác ngộ và giải thoát. Phước báo và công đức khác nhau rất xa, như tích truyện giữa Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma và Vua Lương Võ Đế đã nói rõ. Phước báo có hạn lượng, dù lớn bao nhiêu cũng có lúc hết, còn công đức tức là quả Bồ Đề thì không có hạn lượng, không tính đếm được. Do đó, pháp cúng dường cao quý hơn tài cúng dường rất nhiều.

Đức Phật nói thêm với vị Vua Trời: Về quá khứ: có Phật hiệu là Dược Vương ra đời, có Vua Bảo Cái cúng dường Đức Phật các đồ cần dùng năm năm kiếp, rồi bảo ngàn người con cũng phải đem thân tâm cúng dường Phật. Các con vâng lời, trong đó có một người con tên là Nguyệt Cái suy nghĩ có việc cúng dường nào thù thắng hơn không? Trên hư không có tiếng nói: Pháp cúng dường là hơn hết. Vương Tử Nguyệt Cái không biết liền đến hỏi thì được Phật Dược Vương dạy rằng: Pháp cúng dường là kinh thâm diệu của chư Phật nói ra, là ấn Đà La Ni, trên hết các kinh, nếu ai nghe tin hiểu thọ trì đọc tụng phân biệt giải nói chỉ bày rành rẽ cho chúng sinh, giữ gìn Chánh Pháp, đó gọi là Pháp cúng dường. Năm vững lý bốn đế, mười hai nhân duyên, vô thường vô ngã, y theo bốn điều (Tứ Y), đó là pháp cúng dường thù thắng hơn hết.

Vương Tử Nguyệt Cái nghe pháp xong liền cởi áo đẹp và đồ trang sức nơi thân đem cúng dường Phật Dược Vương, được thọ ký sau này giữ gìn được thành trì Chánh Pháp. Vương Tử Nguyệt Cái liền xuất gia tu hành, hóa độ trăm muôn ức người, chính là tiền thân của Đức Thích Ca.

Nguyệt Cái là cái lọng hình tròn như mặt trăng, các Vua Quan dùng để che mưa nắng bụi bậm. Bảo Cái là lọng lớn hơn, quý hơn, tượng trưng cho Vua Cha, còn Nguyệt Cái nhỏ hơn, tượng trưng cho người con. Lọng chịu đựng

cho nắng mưa gió bụi bám vào để che chở cho Vua Quan; Vương Tử có tên là Nguyệt Cái là có ý nói vị Vương Tử này tu hạnh nhẫn nhục, chịu đựng mọi khổ não thử thách để giữ gìn Chánh Pháp. Vị này cởi áo đẹp và đồ trang sức nơi thân để cúng dường Phật, tỏ lòng tôn kính và biết ơn. Phật Dược Vương đâu có cần dùng các y phục và đồ trang sức, đây có ý diễn tả Vương Tử Nguyệt Cái hy sinh tất cả tài sản quý báu cùng các thú vui vật chất từ trước vẫn cột chặt nơi thân, nay đem bỏ đi để đổi lấy Chánh Pháp của Phật, tu hạnh nhẫn nhục để hàng phục mọi ma oán, cám dỗ của năm sự ham muốn (ngũ dục lạc): tiền bạc, sắc đẹp, danh vọng, ăn ngon, ngủ nghỉ, vị Vương Tử này đã bỏ những thú vui vật chất nơi thân để được những công đức nơi Tâm, giữ gìn và truyền bá rộng rãi Chánh Pháp của Phật, hóa độ vô lượng chúng sinh, trải qua nhiều đời nhiều kiếp được thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật Thích Ca kết luận: Nay Thiên Đế, Pháp cúng dường là thù thắng cao cả hơn hết trong các việc cúng dường, không gì sánh kịp, các ông phải lấy Pháp cúng dường mà cúng dường các Đức Như Lai. Thực hành Pháp cúng dường là gieo nhân lành đưa đến quả vị Phật hoàn toàn giác ngộ và giải thoát.

Ân ý của phẩm này là đề cao Pháp cúng dường, nghĩa là đem Chánh Pháp ra cúng dường. Cúng dường ai? Phật đâu cần chúng ta cúng dường, Ngài chỉ muốn chúng ta đem Chánh Pháp ra hoá độ chúng sinh, vì cứu giúp chúng sinh tức là cúng dường mười phương chư Phật. Cúng dường chư vị Tăng Ni chẳng? Dâng cúng tiền bạc, quần áo, thuốc men, giường nằm dĩ nhiên sẽ đem lại phước báo, nhưng nhân vật chất hữu lậu chỉ đem lại quả vật chất hữu lậu mà thôi, thí dụ: được giàu sang, mạnh khỏe, danh vọng, sống lâu... nhưng khi hưởng hết phước thì lại theo dòng đời trôi chảy mà chịu quả báo luân hồi. Đừng nghĩ rằng đem tài vật cúng dường chư vị Tăng Ni là đủ rồi, chư vị đó sẽ cứu độ cho mình thoát khỏi cảnh khổ, được nhiều hạnh phúc an lạc. Như trên đã nói, tài cúng dường đem lợi lạc cho thân, mà thân thì vô ngã vô thường, không bền lâu, chỉ có Pháp cúng dường mới đem lại công đức cho Tâm, nhân vô lậu đem lại quả vô lậu, không có hạn lượng.

Muốn thực hành Pháp cúng dường không phải dễ, không phải chỉ in kinh, đọc kinh, giải nghĩa kinh, mà phải sống theo kinh, mang tự lực ra tu hành các pháp môn chân chánh, nhẫn nhục chịu đựng nhiều thử thách đắng cay, phát Tâm Bồ Đề quên mình vì chúng sinh, chẳng cầu phước báo Trời người mà chỉ phát nguyện mở mang trí huệ để hóa độ chúng sinh; thực hành Pháp cúng dường còn phải hy sinh nhiều thứ quý báu của mình, có khi mất một

phần thân thể hoặc tính mạng nữa, có bỏ cái này mới có cái kia, có bỏ của báu thế gian mới có của báu xuất thế gian, bỏ phước báu Trời người để vào trí huệ Hiền Thánh, bỏ sinh tử đời lầy Niết Bàn, bỏ tự lợi để rộng truyền Chánh Pháp... Người nào thực hành được Pháp cúng dường như thế là đi đúng con đường của chư Phật, chư Bồ Tát đã đi, tiếp nối hạnh nguyện của bậc Thánh Hiền là tiếp tục thắp sáng ngọn đèn trí huệ chỉ đường cho chúng sinh thoát kiếp luân hồi, đi về nẻo giác.

---o0o---

XIV - PHẨM CHÚC LỤY

Chúc là phú chúc, phó chúc, dặn dò chỉ bảo.

Lụy là gánh vác nặng nhọc.

Chúc lụy là dặn dò người sau tiếp tục gánh vác công việc nặng nhọc. Đức Phật đem bộ kinh quý (Pháp Bảo) này trao cho các đệ tử dặn bảo họ giữ gìn cẩn thận, dù cực nhọc cũng phải cố gắng để truyền bá trong các đời sau này.

Đây là lời kết luận một bộ kinh, Đức Thế Tôn ân cần dặn bảo các đệ tử phải thay Phật mà lưu truyền kinh này không để thất lạc. Đây là lời cuối của Đức Phật nói trong mỗi bộ Kinh, có khi Ngài rời sang chỗ khác, có khi Ngài sắp nhập Niết Bàn, nên lời phú chúc lúc chia tay bao giờ cũng cảm động, lòng Phật thương chúng sinh như mẹ hiền thương con nhỏ, rộng rãi bao la như biển cả. Ngài dặn dò chỉ bảo thật chu đáo thăm thiết ân nghĩa, mong các đệ tử ghi nhớ mà thực hành.

Bồ Tát Di Lặc là người được Đức Phật Thích Ca thọ ký sẽ tiếp nối Đức Thích Ca đắc quả vị Phật trong một đời nữa, kế thừa Đức Thích Ca để giáo hóa chúng sinh cõi Ta Bà. Đây chính là lời người đi trước căn dặn người đi sau vậy.

Có hai hạng Bồ Tát:

1) Bồ Tát mới học gọi là Bồ Tát sơ pháp tâm, chưa thâm nhập Bồ Tát Đạo, còn ưa những câu văn hay đẹp.

2) Bồ Tát tu hành đã lâu, không nhể trước nơi kinh điển thậm thâm, không sợ sệt, hiểu rõ nghĩa lý rồi thanh tịnh thọ trì đúng như lời kinh mà tu hành.

Không nhể trước là không đăm nhể chấp trước vào văn tự ngữ ngôn. Đây là ý Phật muốn dạy các đệ tử hãy nương theo nghĩa lý cao siêu chứ

đừng nương theo câu văn lời nói (Y Nghĩa Bất Y Ngữ). Kinh Phật dùng nhiều tỷ dụ ám chỉ nghĩa bóng răn đời, người đọc cần tìm ra nghĩa ẩn mà tin hiểu thực hành. Ví như người ăn mía, chỉ nhai mía uống nước ngọt rồi nhổ bã ra, chỉ lấy phần cốt yếu mà bỏ qua phần xác xơ.

Pháp thậm thâm chưa từng nghe: đây là để phá lòng nghi của người đời sau. Những người tu theo Nam Tông (Tiểu Thừa) không công nhận một số kinh Bắc Tông (Đại Thừa) mà họ cho là ngụy tạo, không phải chính Đức Thích Ca nói, mà do các đệ tử Phật sau này viết ra. Phái Bắc Tông đã phá quan niệm hẹp hòi này và đề cao công đức người hộ trì giải nói kinh điển sâu xa cao siêu huyền diệu. Nếu ai không chịu gần gũi cung kính cúng dường người thọ trì kinh này, hoặc còn dùng lời nói xấu, thì đúng là người mới học, chỉ tự làm tổn hại mà thôi, không được hưởng công đức do pháp thậm thâm này mang lại để điều phục tâm mình. Đây là một cách cải chính lời xuyên tạc của Nam Tông, và đề cao cùng bảo vệ kinh điển Bắc Tông.

Đến đây, Đức Phật và các người theo Bắc Tông có lòng kiêu mạn khinh chê phái Nam Tông nên Ngài dạy thêm để hòa hợp hai phái:

- 1) Đừng khinh chê các Bồ Tát mới học, mà cần phải dạy bảo họ.
- 2) Dù đã tin hiểu pháp thậm thâm, nhưng đừng chấp tướng phân biệt cao thấp.

Chỉ có một giáo pháp duy nhất là Nhất Thừa Phật Đạo, nhưng Phật đã phương tiện chia là hai, làm ba đoạn đường nối tiếp và bổ túc cho nhau. Chỉ có một hạng đệ tử Phật, tất cả đều là con Phật, dù là Bắc Tông Đại Thừa hay Nam Tông Tiểu Thừa, dù là xuất gia hay tại gia. Đừng đem lòng chấp tướng phân biệt mà quên cái Bản Tánh Nhất Như Bình Đẳng.

Bồ Tát Di Lặc nhận lời phú chúc của Đức Thích Ca, quyết định xa lìa các lỗi chấp trước và hứa sẽ giúp người đời sau nhận được giáo lý Đại Thừa, ghi nhớ thọ trì đọc tụng diễn nói cho người khác, đó là tự giác giác tha.

Các Bồ Tát và bốn vị Thiên Vương đều chấp tay vâng lời Phật dạy, nguyện gìn giữ và truyền bá kinh này, ủng hộ chúng sinh đời sau nghe hiểu, suy ngẫm và tu hành (Văn, Tư, Tu) để được lợi ích an vui.

Ngài A Nan được nghe hiểu, thọ trì rồi nói lại, nhờ vậy bộ kinh này được lưu truyền tới các đời sau. Đức Phật đặt tên Kinh này là Duy Ma Cật Sở Thuyết, cũng gọi là Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát Pháp Môn.

Trưởng Giả Duy Ma Cật, các Ngài Văn Thù Sư Lợi, Xá Lợi Phất, A Nan... và các hàng Trời người, A tu la, tất cả đại chúng nghe lời Phật nói đều rất vui mừng, cung kính tin nhận vâng lời làm theo.

Đây là phần lưu thông chấm dứt quyển kinh, mọi hàng thánh giả đều hoan hỷ phụng hành.

---o0o---

TỔNG KẾT

Đức Phật ra đời chỉ vì nguyện lớn hóa độ chúng sinh đưa vào trí huệ lớn lao vô thượng, đồng với Phật không khác. Muốn vậy Đức Thế Tôn chỉ dẫn cho chúng sinh biết con đường chân chánh mà đi theo, thẳng tới mục đích. Chư Phật ra đời chỉ vì một đại sự nhân duyên là mở bày và chỉ rõ cho chúng sinh tỏ ngộ và chứng nhập Phật Tri Kiến hay Chân Lý (Khai, Thi, Ngộ, Nhập), khi hoàn mãn thì đại sự nhân duyên ra đời của Phật mới xong. Phật dùng nhiều phương tiện tùy căn cơ giáo hóa khiến cho mọi loài chúng sinh đều được lợi ích.

Kinh Duy Ma Cật thuộc thời Phương Đẳng, là nhịp cầu nối tiếp giữa tư tưởng các bộ phái Nam Tông bước sang Đại Thừa Bắc Tông, đưa người tu hạnh Thanh Văn sang con đường lớn của Bồ Tát và Phật. Kinh này thuộc quyền giáo, dùng các thí dụ để đưa ra Chân Lý tuyệt vời mà danh từ ngôn ngữ không diễn tả nổi, Kinh này nói cho hàng Bồ Tát và các đệ tử đã phát tâm Bồ Đề nghe, tả rõ cảnh giới cao siêu mà tri thức phàm phu khó tin khó hiểu.

Mười bốn phẩm của Kinh Duy Ma Cật được ví như mười bốn bông hoa tươi thắm nhiều màu nhiều hương thơm khác nhau, mỗi phẩm luận giải một vấn đề đặc biệt. Nhưng nếu để rời rạc thì e khó nắm được ý chính của Kinh muốn nhấn mạnh đến việc gì nên chúng tôi thêm phần tổng kết để tóm lược và kết hợp các tư tưởng lại thành nội dung chủ yếu của bộ Kinh này, ví như dùng một sợi dây để kết mười bốn bông hoa thành một tràng hoa để trang nghiêm đạo tràng.

Sau đây là tóm tắt cương yếu từng phẩm:

Phẩm I.- Sự thấy biết của chúng sinh nông cạn sai lầm, không đúng đắn. Cõi Ta Bà vẫn thanh tịnh mà chúng sinh không thấy đó thôi; cứ tưởng là xấu ác. Tất cả do Tâm tạo, vậy cần phải đổi lại cái thấy xét lại quan niệm.

Phẩm II.- Đè cao phương tiện đưa đến cứu cánh. Ông Duy Ma Cật dùng phương tiện thị hiện làm Trưởng Giả ở Thành Ty Xá Li để độ chúng sinh, thị hiện thân có bệnh để độ hàng Thanh Văn.

Phẩm III.- Các Thanh Văn công nhận sự thua kém của mình đối với ông Duy Ma Cật.

Phẩm IV.- Các Bồ Tát tu theo Duy Thức hoặc mới phát tâm đều không bì kịp trí huệ của ông Duy Ma Cật.

Từ phẩm I đến phẩm IV là phần Khai Phật Tri Kiến, mở bày Chân Lý, giới thiệu ông Duy Ma Cật có trí huệ siêu việt hơn các hàng đại đệ tử Thanh Văn và các hàng Bồ Tát mới phát tâm.

Phẩm V.- Rất quan trọng. Hai loại Trí gặp nhau, Căn Bản Trí hoặc Vô Sư Trí của ông Duy Ma Cật đối thoại với Hậu Đắc Trí hoặc Hữu Sư Trí của Ngài Văn Thù Sư Lợi. Căn Bản Trí thù thắng hơn Hậu Đắc Trí.

Phẩm VI.- Hàng Thanh Văn phải quy y với Tu Di Đăng Vương Như Lai nghĩa là phát huy trí huệ, thấp sáng ngọn đèn huệ sẵn có trong tâm thì mới hiểu được giáo lý Đại Thừa, vì đó là pháp không thể nghĩ bàn, bỏ tướng để nhập Tánh.

Phẩm VII.- Phá chấp ngã chấp pháp, không trụ vào đâu.

Phẩm VIII.- Bề ngoài là nghịch tướng, bề trong là Phật Đạo, nhưng không còn phân biệt, tất cả là một.

Từ phẩm V đến phẩm VIII là phần Thị Phật Tri Kiến, chỉ thẳng trí huệ vô phân biệt, vô chấp.

Phẩm IX.- Các Bồ Tát đều đã hiểu và thực hành lý Bất Nhị, mỗi vị dùng một đường lối tu hành khác nhau nhưng tựu trung đều nhập vào Pháp Môn Không Hai. Ngài Văn Thù vốn đã thâm nhập và hiểu lý Bất Nhị lia danh từ ngôn ngữ, nhưng vẫn còn nói ra là xa lìa. Đến ông Duy Ma Cật im lặng mới thật là nhập Pháp Môn Không Hai.

Phẩm IX này là phần Ngộ Phật Tri Kiến, các Bồ Tát trình bày sự tỏ ngộ của mình, duy có ông Duy Ma Cật im lặng vì nói không được sự tỏ ngộ của mình, bật vắn tự ngữ ngôn tâm duyên.

Phẩm X.- Đừng dùng sự hiểu biết nông cạn của Thanh Văn mà phán đoán hành động của Bồ Tát; Thể Tánh bao dung tất cả mọi tướng trạng, chẳng còn phân biệt lớn nhỏ nhiều ít.

Phẩm XI.- Thân lực tự tại của Bồ Tát, hàng Thanh Văn không thể lấy ý mà tính được, không phải suy nghĩ mà lường được. Đừng chấp tướng. Cần phải tu Không, Vô Tướng, Vô Tác.

Phẩm XII.- Trở về Bản Thể Bất Động, từ đó phát sinh các sắc tướng, đó là Chân Không phát sinh Diệu Hữu.

Phẩm XIII.- Pháp cúng dường hơn tài cúng dường, đề cao sự quan trọng của tinh thần hơn vật chất.

Phẩm XIV.- Đừng khinh người mới học mới tu. Đừng chấp tướng phân biệt.

Từ phẩm X đến phẩm XIV là phần Nhập Phật Tri Kiến. Sau khi nói về Lý, Bản Thể tuyệt đối bất khả tư nghị, Đức Phật trở về Sự, chỉ dạy đường lối tu hành thực tiễn để vào Pháp Môn Không Hai.

Chủ yếu của Bộ Kinh Duy Ma Cật là đề cao Lý Bất Nhị, vào Pháp Môn Không Hai. Trong thời kỳ Phương Đẳng chuẩn bị tư tưởng sắp bước sang Đại Thừa, một số các đệ tử Phật tu hạnh Thanh Văn, thỏa mãn với những thành quả đạt được như A La Hán, A Na Hàm, Tư Đà Hàm, Tu Đà Hoàn nhờ thực hành pháp Bốn Diệu Đế, được ra khỏi sinh tử luân hồi. Các vị đó thấy có pháp môn tu, có quả vị chứng, tự giác tự lợi, cho là đủ rồi, không mong cầu tiến tu cao hơn nữa. Và lại, các vị Thanh Văn thấy tu Bồ Tát Đạo rất khó khăn cực nhọc, chúng sinh vô biên, khổ đau vô tận, phiền não vô cùng, cõi Ta Bà xấu ác như uế, tâm địa chúng sinh càng càng khó dạy khó bảo, Địa Ngục khổ vô gián, Niết Bàn là cõi an vui, nên các Ngài không kham khó nhọc lẫn mình vào cõi trần để cứu độ chúng sinh, mà chỉ muốn trầm không thú tịch, một mình an hưởng Hữu Dư Y Niết Bàn, không có lòng mong cầu quả vị Phật.

Đức Thế Tôn thường thông trách các vị Thanh Văn, gọi họ là mầm thối giống nát, tro tàn lửa tắt, chẳng còn giúp ích gì cho ai, chỉ chuyên tự độ mà quên độ tha, chỉ chấp tướng trạng mà quên Pháp Tánh Bản Thể chung cùng của vạn vật. Tất cả chúng sinh đều khởi sinh từ một nguồn gốc chung có liên hệ mật thiết với nhau, ràng buộc chặt chẽ với nhau không thể chia cắt, bứt dây động rừng. Đức Phật muốn đưa các vị Thanh Văn lên hàng Bồ Tát,

muốn cho họ nếm mùi vị thơm ngon của Đại Thừa, nên nói ra một số kinh điển thuộc loại Phương Đẳng, dẫn từ tư tưởng Tiểu Thừa sang Đại Thừa, trong đó có Kinh Duy Ma Cát này.

Mặt khác, trước đây các Phật Tử tại gia cam phận thấp hèn, chỉ được hướng dẫn quy y cúng dường Tam Bảo, cầu phước báo Trời người, không dám mong được giác ngộ và giải thoát. Nay nhờ Kinh này chỉ cho con đường hành Bồ Tát Đạo, đường tu này chung cho cả hai giới xuất gia và tại gia. Giới xuất gia có đường tu giải thoát là lẽ dĩ nhiên, cắt bỏ luyến ái, lìa nhà nhập chúng, trên cầu Phật Đạo, dưới độ chúng sinh. Giới tại gia từ trước đến nay không dám mơ tưởng mình cũng có đường, nay được Phật khai thị cho con đường giải thoát, mở sáng đôi mắt đui mù, thấy con đường chạy song song với đường của giới xuất gia, thật ra chỉ có một con đường mà thôi, một con đường duy nhất đưa đến Phật quả, đó là Nhất Thừa Phật Đạo, ai tu nấy chứng, ai đi nấy đến, không phân biệt xuất gia hay tại gia.

Trong bộ kinh này, Đức Phật đề cao Lý Bất Nhị, vào Pháp Môn Không Hai. Tại sao chẳng gọi là một mà lại gọi là Không Hai? Vì nếu nói một là ngầm có hai, nói Không Hai rõ ràng hơn, không ám chỉ một con số nào khác. Muốn vào Pháp Môn Không Hai thì cần phải bỏ Tướng nhập Tánh, bỏ phân biệt đối đãi mà thâm nhập huyền nghĩa của Kinh, ly ngôn ngữ, rời tâm duyên để chứng nhập Chân Như. Vào Pháp Môn Không Hai thì ly ngôn tuyệt tướng, chỉ còn một sự cảm thông trong im lặng tuyệt vời. Đây là chỗ ông Duy Ma Cát không nói, Ngài Ca Diếp mỉm cười. Vẫn biết lời nói hay chữ viết không diễn tả được Chân Lý tuyệt đối nhưng nếu không dùng lời nói hay chữ viết thì làm cách nào chỉ bày cho người khác hiểu, làm sao dạy dỗ khiến người khác tuân theo mà tu hành, cùng hưởng Đạo Vị. Do đó Đức Phật phải phương tiện hạ thấp giáo lý của Ngài, dùng nhiều thí dụ để dắt dẫn các đệ tử, rồi sau này chư Phật Tử phải tự lực tự giác rời bỏ phương tiện để thể nhập cứu cánh Chân Như, y như qua sông thì phải bỏ bè lại.

Kinh chưa phải Chân Lý, nhưng Kinh đưa đến Chân Lý, ví như ngón tay chỉ mặt trăng, thấy mặt trăng rồi thì không cần ngón tay, chứng nhập Chân Lý rồi thì lìa kinh, im lặng.

Đạo Phật chú trọng thực hành, không phải lý thuyết suông. Học kinh xong rồi thì phải mang những điều hay lẽ phải trong kinh ra áp dụng vào cuộc đời, hướng dẫn chúng sinh tu sửa thân tâm, tự giác giác tha, cùng thành Phật Đạo. Tôn chỉ của Kinh này là AI TU CŨNG ĐƯỢC, Ở ĐÂU TU CŨNG ĐƯỢC, chỉ cần chuyển Tâm là cảnh chuyển theo, cảnh nào tu cũng được,

thuận cảnh hoặc nghịch cảnh đều tu được, chỉ cần tu tâm, vì TÂM TỊNH QUỐC ĐỘ TỊNH. Phật Pháp không cố định mà uyển chuyển thay đổi, tùy duyên áp dụng vào các trường hợp khác nhau, nhưng mục đích thì bất biến, đó là phát huy trí huệ sẵn có, quay về Tâm thanh tịnh sáng suốt để nắm tay tất cả chúng sinh, cùng tiến bước tới chỗ giác ngộ và giải thoát./.

Chân thành cảm ơn đạo hữu Mỹ Hồ đã đánh máy gửi tặng Thư Viện Hoa Sen phiên bản vi tính quyển sách này. (Tâm Diệu)

---o0o---
HẾT